

MỤC LỤC

	Trang
Lời nói đầu	1
Các địa chỉ sinh viên cần biết	2
Lịch tiếp sinh viên	5
Chế độ chính sách cho sinh viên	6
Hướng dẫn đăng ký học tập Công thông tin sinh viên	9
Quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ	13
Quy định đánh giá kết quả rèn luyện của sinh viên đào tạo trình độ đại học chính quy	48
Quy định công tác sinh viên đối với chương trình đào tạo đại học hệ chính quy	58
Chương trình đào tạo đại học hệ đại trà	72
Chương trình đào tạo đại học chất lượng cao	149
Chương trình cử nhân quốc tế	158

LỜI NÓI ĐẦU

Các bạn sinh viên thân mến!

Để hoàn thành tốt việc học tập tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền, ngoài sự trợ giúp từ giảng viên, cố vấn học tập, các phòng, ban chức năng và các đoàn thể, mỗi sinh viên cần phải tự trang bị cho mình những kiến thức cơ bản liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình, đến việc học tập, rèn luyện...

Cuốn *Sổ tay sinh viên* này sẽ giúp các bạn có thêm những thông tin đó.

Sử dụng Sổ tay như thế nào?

Thứ nhất, luôn giữ gìn và coi cuốn sổ này là người bạn đồng hành của bạn trong những năm học tập tại Trường;

Thứ hai, xác định rõ ràng bạn cần gì từ tài liệu này và đọc kỹ những thông tin bạn cần;

Thứ ba, chia sẻ những suy nghĩ của bạn khi đọc Sổ tay này với bạn bè, cố vấn học tập. Hãy gửi những đề xuất của bạn tới email của cố vấn học tập, Ban Quản lý Đào tạo, phòng Công tác chính trị. Đó là một việc làm rất hữu ích;

Thứ tư, luôn nhớ, đi cùng với những quy định có trong Sổ tay là những hướng dẫn và mẫu biểu, song chúng không thể đưa hết vào Sổ tay được. Những văn bản này có trên website của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

Thứ năm, đào tạo theo tín chỉ là phương thức đào tạo tiên tiến, dựa trên nền tảng là sự chủ động tối đa của sinh viên. Vì thế, việc tìm đọc các tài liệu về đào tạo theo tín chỉ là một lựa chọn cần thiết để giúp bạn hiểu rõ hơn những gì có trong Sổ tay này.

Hãy bắt đầu làm chủ việc học của bạn bằng việc sử dụng một cách chủ động và thông minh cuốn Sổ tay này.

Chúc bạn thành công!

Rất mong nhận được ý kiến góp ý cho nội dung của Sổ tay! Mọi ý kiến xin gửi về địa chỉ: gldt.hvbc@gmail.com

CÁC ĐỊA CHỈ SINH VIÊN CẦN BIẾT

STT	TÊN ĐƠN VỊ	ĐIỆN THOẠI	Địa chỉ
PHÒNG, BAN CHỨC NĂNG VÀ ĐƠN VỊ PHỤC VỤ			
Số điện thoại: 0243 7546963, 0243 7546966			
1	Ban Quản lý đào tạo		Tầng 3 nhà A1
	<i>Trưởng ban Quản lý Đào tạo</i>	303	
	Phòng Tuyển sinh, Kế hoạch và Tổng hợp	304, 306	
	<i>Phó Trưởng ban Quản lý Đào tạo phụ trách phòng Tuyển sinh, Kế hoạch và Tổng hợp</i>	305	
	Phòng Quản lý hoạt động dạy và học	309	
	<i>Phó Trưởng ban Quản lý Đào tạo phụ trách phòng Quản lý hoạt động dạy và học</i>	310	
	Phòng Bồi dưỡng	302	
	<i>Phó Trưởng ban Quản lý Đào tạo phụ trách phòng Bồi dưỡng</i>	302	
2	Phòng Công tác chính trị	106	Tầng 1 nhà A1
	<i>Trưởng phòng Công tác chính trị</i>	110	
3	Trung tâm Thực hành và Hỗ trợ đào tạo	0243 7549840	Tầng 1 nhà B7
	<i>Giám đốc Trung tâm</i>	0243 8334838	
4	Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo CLĐT	822	Tầng 10 nhà A1
	<i>Giám đốc Trung tâm</i>	821	
5	Trung tâm Thông tin Khoa học	0243 8340041	Nhà A2
	<i>Giám đốc Trung tâm</i>	0243 8342945	
6	Phòng Thanh tra	803	Tầng 10 nhà A1
	<i>Trưởng phòng Thanh tra</i>	803	
7	Phòng Kế hoạch - Tài vụ	109	Tầng 1 nhà A1
	<i>Trưởng phòng Kế hoạch - Tài vụ</i>	108	
	<i>Phó Trưởng phòng Kế hoạch - Tài vụ</i>	107	
8	Ban Quản lý khoa học	413	Tầng 4 nhà A1
	<i>Trưởng Ban Quản lý khoa học</i>	412	
	<i>Phó Ban Quản lý khoa học</i>	414	
9	Ban Tổ chức Cán bộ	410	Tầng 4 nhà A1
	<i>Trưởng Ban Tổ chức Cán bộ</i>	411	
10	Văn phòng		Tầng 1 nhà A1
	Chánh Văn phòng	024 8041064 (205)	
	Phó Chánh Văn phòng	105	
	Phòng Hành chính	103	

	Văn thư	0243 7549978 101	
	Lưu trữ	0243 7548965	
	Lễ tân	203	
	Phòng Pháp chế	204	
	Phòng Tổng hợp - Website	104 - 111	
	Phòng CNTT & TBDH	0243 7450045 505	Tầng 5 nhà A1
	Phòng Y tế	0243 8330976	Nhà A7
	Bảo vệ công Nguyễn Phong Sắc	0243 7549822	
	Bảo vệ công Xuân Thủy	0243 8330900	
	Bảo vệ Nhà Hành chính	102	
	Bảo vệ Ký túc xá	0243 7547531	
11	Văn phòng Đảng - Đoàn thể <i>Chánh Văn phòng Đảng - Đoàn thể</i>	312 311	Tầng 3 nhà A1
12	Phòng Quản lý Ký túc xá <i>Trưởng phòng Quản lý Ký túc xá</i>	0243 7549094 0243 7547159	
13	Phòng Quản trị <i>Trưởng phòng Quản trị</i> Phòng Quản lý dự án Tổ điện	404 403 407 0243 7547363	Tầng 4 nhà A1
14	Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	0243 8347670	Tầng 3 nhà B7
15	Tạp chí Lý luận chính trị và Truyền thông <i>Phó Tổng biên tập</i>	402 401	Tầng 4 nhà A1
16	Viện Nghiên cứu Báo chí và Truyền thông <i>Viện trưởng</i>	412 413	Tầng 5 nhà A1
17	Phòng Hợp tác Quốc tế <i>Trưởng phòng Hợp tác Quốc tế</i>	406 405	Tầng 4 nhà A1
CÁC KHOA ĐÀO TẠO			
Số điện thoại: 0243 7546963, 0243 7546966			
1	Khoa Triết học <i>Trưởng khoa Triết học</i>	504 503	Tầng 5 nhà A1
2	Khoa Kinh tế <i>Trưởng khoa Kinh tế</i>	705 706	Tầng 7 nhà A1
3	Khoa CNXH khoa học <i>Trưởng khoa CNXH khoa học</i>	710 701	Tầng 7 nhà A1
4	Khoa Lịch sử Đảng	802	Tầng 8 nhà A1

	<i>Trưởng khoa Lịch sử Đảng</i>	801	
5	Khoa Xây dựng Đảng	703	Tầng 7 nhà A1
	<i>Trưởng khoa Xây dựng Đảng</i>	702	
6	Khoa Tư tưởng Hồ Chí Minh	801	Tầng 9 nhà A1
	<i>Trưởng khoa Tư tưởng Hồ Chí Minh</i>	813	
7	Khoa Tuyên truyền	812	Tầng 9 nhà A1
	<i>Trưởng khoa Tuyên truyền</i>	811	
	<i>Phó Trưởng khoa Tuyên truyền</i>	818	
8	Khoa Chính trị học	817	Tầng 9 nhà A1
	<i>Trưởng khoa Chính trị học</i>	816	
9	Khoa Nhà nước - Pháp luật	603	Tầng 6 nhà A1
	<i>Trưởng khoa Nhà nước - Pháp luật</i>	602	
	<i>Phó Trưởng khoa Nhà nước - Pháp luật</i>	604	
10	Khoa Tâm lý giáo dục và nghiệp vụ sư phạm	605	Tầng 6 nhà A1
	<i>Trưởng khoa Tâm lý giáo dục và nghiệp vụ sư phạm</i>	601	
11	Khoa Báo chí	506	Tầng 5 nhà A1
	<i>Trưởng khoa Báo chí</i>	507	
12	Khoa Phát thanh - Truyền hình	804	Tầng 8 nhà A1
	<i>Trưởng khoa Phát thanh - Truyền hình</i>	805	
13	Khoa Quan hệ quốc tế	609	Tầng 6 nhà A1
	<i>Trưởng khoa Quan hệ quốc tế</i>	608	
14	Khoa Quan hệ công chúng và Quảng cáo	708	Tầng 7 nhà A1
	<i>Trưởng khoa Quan hệ công chúng và Quảng cáo</i>	707	
15	Khoa Xã hội học	814	Tầng 9 nhà A1
	<i>Trưởng khoa Xã hội học</i>	815	
16	Khoa Xuất bản	807	Tầng 8 nhà A1
	<i>Trưởng khoa Xuất bản</i>	806	
17	Khoa Ngoại ngữ	509	Tầng 5 nhà A1
	<i>Trưởng khoa Ngoại ngữ</i>	508	
18	Khoa Kiến thức giáo dục đại cương	606	Tầng 6 nhà A1
	<i>Trưởng khoa Kiến thức giáo dục đại cương</i>	607	
	<i>Phó Trưởng khoa Kiến thức giáo dục đại cương</i>	610	
19	Cấp cứu	115	
	<i>Báo cháy</i>	114	
	<i>Cảnh sát phản ứng nhanh</i>	113	

LỊCH TIẾP SINH VIÊN

1. *Ban Quản lý Đào tạo*
Thứ 3, thứ 5 (cả ngày)

2. *Phòng Công tác chính trị*
Tất cả các ngày trong tuần

3. *Lưu ý trước khi đến phòng chức năng theo lịch tiếp sinh viên*
 - Xác định rõ ràng vấn đề cần giải quyết
 - Đọc kỹ các quy định có liên quan
 - Xem các mục hỏi - đáp trên diễn đàn
 - Tham khảo ý kiến cố vấn học tập
 - Gửi thư điện tử đề hỏi (nếu không phải là việc cấp bách)
 - Đến theo đúng lịch tiếp sinh viên, ghi đầy đủ vào các mẫu biểu liên quan đến công việc sinh viên cần giải quyết.

CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH CHO SINH VIÊN

1. Về việc nộp hồ sơ xin miễn, giảm học phí

Sinh viên hệ đại học chính quy (4 năm) thuộc đối tượng miễn giảm theo quy định tại Nghị định số 86/2015/NĐ-CP và Thông tư liên tịch số 09/2016 TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/3/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ học phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021. Căn cứ vào đối tượng sinh viên phải làm Đơn xin miễn, giảm học phí (theo mẫu) và các giấy tờ kèm theo tùy từng trường hợp cụ thể như sau:

a. Sinh viên được miễn học phí gồm các đối tượng sau:

** Đối tượng 1: Người có công với cách mạng và con của người có công với cách mạng. Sinh viên phải nộp:*

- Bản sao giấy khai sinh, sổ hộ khẩu;
- Giấy xác nhận của Phòng LĐTBXH.

** Đối tượng 2: Sinh viên bị tàn tật, khuyết tật thuộc diện hộ nghèo hoặc cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ. Sinh viên phải nộp:*

- Bản sao giấy khai sinh;
- Giấy xác nhận khuyết tật;
- Giấy xác nhận thuộc diện hộ nghèo hoặc cận nghèo.

** Đối tượng 3: Sinh viên mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa. Sinh viên phải nộp:*

- Bản sao giấy khai sinh;
- Bản sao giấy chứng tử của cha, mẹ;
- Bản sao Quyết định về việc trợ cấp xã hội của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

** Đối tượng 4: Sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ. Sinh viên phải nộp:*

- Bản sao sổ hộ khẩu;
- Giấy chứng nhận hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo.

** Đối tượng 5: Sinh viên học chuyên ngành Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh.*

** Đối tượng 6: Sinh viên người dân tộc thiểu số rất ít người ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn. Sinh viên phải nộp:*

- Bản sao giấy khai sinh;
- Bản sao sổ hộ khẩu.

+ Sinh viên là người dân tộc thiểu số rất ít người bao gồm: La Hủ, La Ha, Pa Ha, Pà Thên, Lự, Ngái, Chứt, Lô Lô, Mảng, Cống, Cờ Lao, Bô Y, Si La, Pu Páo, Rơ Măm, Brâu, Ó Đu.

+ Sinh viên ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn theo quy định tại các văn bản của Chính phủ.

b. Sinh viên được giảm học phí:

** Đối tượng 1 giảm 70% học phí:* Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải là dân tộc thiểu số rất ít người) ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của cơ quan có thẩm quyền (trừ các vùng có điều kiện kinh tế khó khăn). Sinh viên phải nộp:

- Bản sao giấy khai sinh;
- Bản sao sổ hộ khẩu.

** Đối tượng 2 giảm 50% học phí:* Sinh viên là con cán bộ, công nhân, viên chức mà cha hoặc

mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên. Hồ sơ bao gồm:

- Bản sao giấy khai sinh;
- Bản sao sổ hưởng trợ cấp hàng tháng của cha/mẹ;

Lưu ý: Sinh viên nộp hồ sơ miễn, giảm học phí vào đầu năm học thứ nhất riêng đối tượng hộ nghèo và cận nghèo phải nộp bổ sung giấy chứng nhận hộ nghèo, cận nghèo vào đầu mỗi học kỳ. Sinh viên thuộc đối tượng 6 khoản a và đối tượng 1 khoản b ghi rõ thuộc Quyết định nào; Sinh viên bị kỷ luật ngừng học, thôi học, học lại, học bổ sung thì sẽ không được cấp bù tiền miễn, giảm học phí.

2. Về trợ cấp xã hội cho sinh viên

** Đối tượng 1: Sinh viên thuộc diện dân tộc thiểu số thường trú tại các xã vùng cao từ 3 năm trở lên tính đến thời điểm vào học tại trường (Theo quyết định số 61/QĐ-UBND của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc ngày 12/3/2009). Hồ sơ bao gồm:*

- Đơn xin hưởng trợ cấp;
- Bản sao công chứng: Giấy khai sinh; Sổ hộ khẩu gia đình.

** Đối tượng 2: Sinh viên mồ côi cả cha lẫn mẹ, không nơi nương tựa. Hồ sơ bao gồm:*

- Đơn xin hưởng trợ cấp;
- Bản sao công chứng giấy khai sinh;
- Giấy chứng tử của cha và mẹ, hoặc giấy xác nhận của UBND phường, xã cha mẹ đã mất.

** Đối tượng 3: Sinh viên thuộc diện hộ nghèo vượt khó học tập. Hồ sơ bao gồm:*

- Sinh viên nộp đơn xin hưởng trợ cấp;
- Giấy chứng nhận sinh viên thuộc diện hộ nghèo của năm;
- Bảng điểm học kỳ gần nhất có xác nhận của Trường khoa chủ quản.

Chú ý: Đơn xin hưởng trợ cấp ghi rõ đối tượng; Sinh viên thuộc đối tượng 1 và 2 nộp hồ sơ khi kết thúc học kỳ 1 năm thứ nhất để hưởng trợ cấp cả 4 năm học; Đối tượng 3 nộp hồ sơ theo từng năm (riêng bảng điểm sinh viên nộp ngay sau khi có điểm học kỳ).

3. Về xác nhận giấy vay vốn cho sinh viên

Sinh viên có nhu cầu vay vốn tại địa phương để chi trả cho việc học tập làm giấy xác nhận theo mẫu rồi nộp cho lớp trưởng vào đầu mỗi học kỳ.

Lớp trưởng phổ biến thông báo này đến sinh viên của lớp mình, lập danh sách sinh viên và nộp lại các giấy tờ liên quan của sinh viên thuộc các đối tượng trên về Phòng Công tác chính trị để được xác nhận và trình Giám đốc quyết định.

Sinh viên xin miễn giảm học phí nộp hồ sơ trước ngày 30/8 hàng năm.

Sinh viên xin hưởng trợ cấp xã hội nộp hồ sơ từ 15/10 đến hết ngày 20/11 hàng năm.

Sau thời gian trên nhà trường sẽ không nhận hồ sơ xin miễn giảm và trợ cấp của sinh viên.

Mẫu giấy xác nhận và đơn xin hưởng trợ cấp tải về tại trang Web của Học viện.

HỌC THEO TÍN CHỈ:
Ý NGHĨA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO, THỜI KHOÁ BIỂU
ĐỐI VỚI SINH VIÊN

Khi bạn học ở phổ thông hay đào tạo đại học theo niên chế, **thời khoá biểu** của bạn đã được **định sẵn**. Học môn gì, vào học kỳ nào do nhà trường xếp đặt từ trước. Nếu bạn học giỏi hay bạn học yếu thì **khối lượng** học của bạn đều giống với người khác. Bạn không có lựa chọn khác.

Trong đào tạo theo tín chỉ, bạn **có quyền lựa chọn** thời khoá biểu. Nhưng lựa chọn thế nào là đúng? Dựa vào đâu để lựa chọn? Đó là câu hỏi quan trọng bạn cần trả lời để thực hiện quyền mà bạn được trao.

Nắm được chương trình đào tạo (CTĐT) của bạn, nắm được kế hoạch giảng dạy Nhà trường tổ chức trong mỗi học kỳ là việc bạn cần làm để thực hiện quyền của bạn.

CTĐT có trong cuốn Sổ tay sinh viên, có trên Website Học viện (<http://tuyensinhajc.edu.vn/gioi-thieu/chuong-trinh-dao-tao.html>) và **việc cần làm** là lên Website truy cập hoặc lên Khoa chủ quản tìm hiểu và tham khảo.

Danh mục CTĐT ghi rõ những môn học bạn sẽ học, thời lượng, vị trí và các ràng buộc của môn học trong CTĐT. Để hiểu CTĐT, bạn cần chú ý trong buổi học định hướng, khi khoa và Cố vấn học tập của bạn trao đổi về điều này và bằng những cách của riêng bạn nữa.

Khi đã nắm được CTĐT, bạn hãy thiết kế **tiến trình học tập** cho chính bạn mà ở đó, bạn tự sắp xếp học môn học nào, trong học kỳ nào. Tiến trình học tập còn giúp bạn quản lý quá trình tích lũy tín chỉ để bạn chuẩn bị cho ngày tốt nghiệp của mình.

Khi hoàn thành việc này, bạn đã có trong tay cẩm nang học tập cơ bản nhất. Trước mỗi học kỳ, khi nhà trường thông báo kế hoạch giảng dạy trong học kỳ đó, bạn sẽ mau chóng lựa chọn được những môn học của mình và hoàn thành thời khoá biểu của bạn. Tuy nhiên, không phải khi nào lựa chọn CTĐT của bạn và Kế hoạch giảng dạy mà nhà trường công bố đều tương thích 100%, song việc điều chỉnh không phải là quá khó khi bạn đã hiểu CTĐT của mình. Nếu có khó khăn, bạn hãy trao đổi với Cố vấn học tập của bạn.

Chúc bạn thành công!

HƯỚNG DẪN ĐĂNG KÝ HỌC TẬP CÔNG THÔNG TIN SINH VIÊN HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

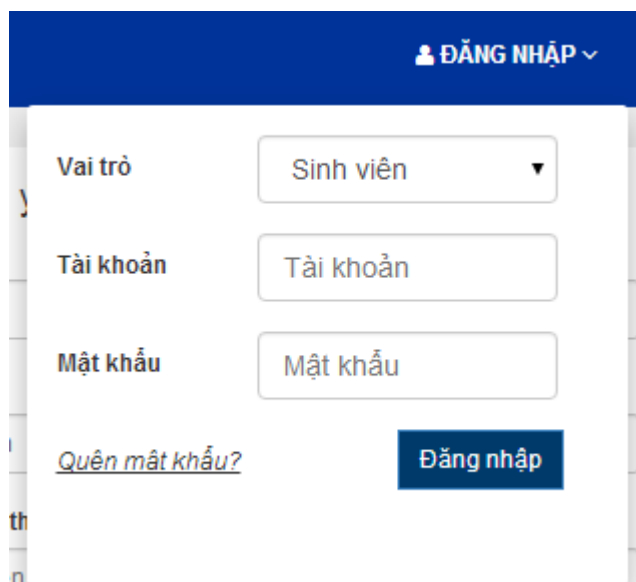
1. Đăng nhập hệ thống

Bước 1: Đối với mạng trong trường: <http://192.168.151.53:81/>

Đối với mạng ngoài trường: <http://118.70.217.142:81/>



The screenshot shows the website's header with the logo and navigation menu. A red arrow points to the 'ĐĂNG NHẬP' (Login) button. Below the header is a large image of a conference and a form for sending suggestions to the school.



The screenshot shows the login form with the following fields and options:

- Vai trò: Sinh viên
- Tài khoản: Tài khoản
- Mật khẩu: Mật khẩu
- Quên mật khẩu?
- Đăng nhập

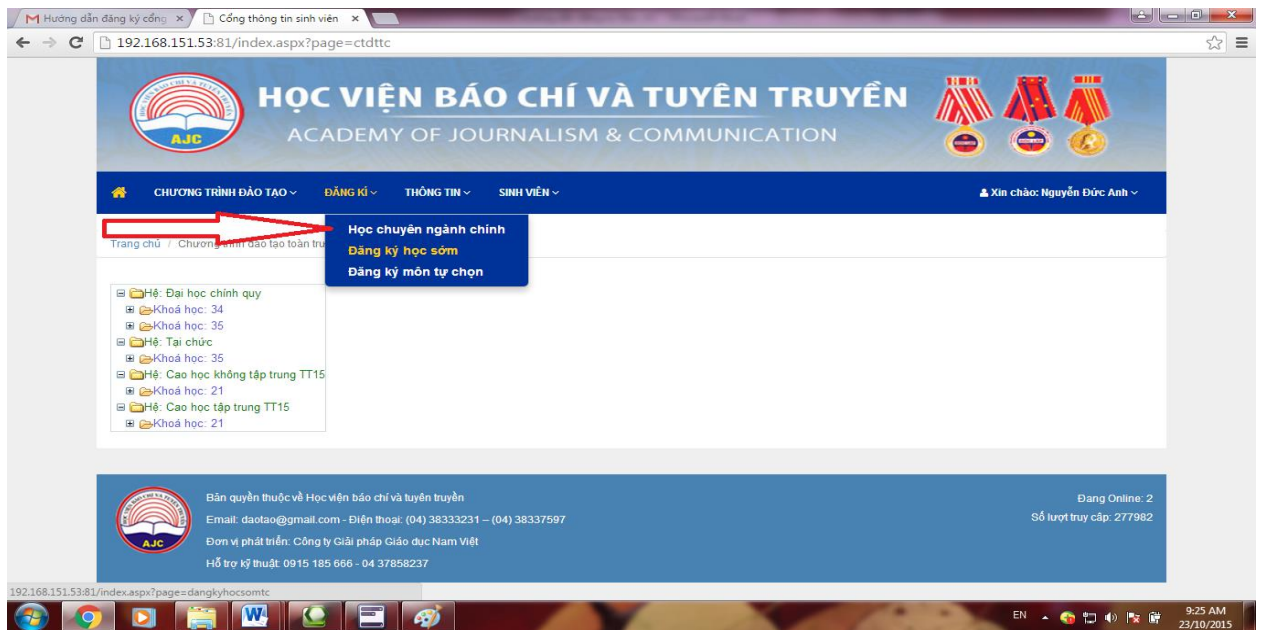
- Sinh viên đăng nhập vào hệ thống với vai trò “sinh viên”.

- Tài khoản và mật khẩu là “mã sinh viên”

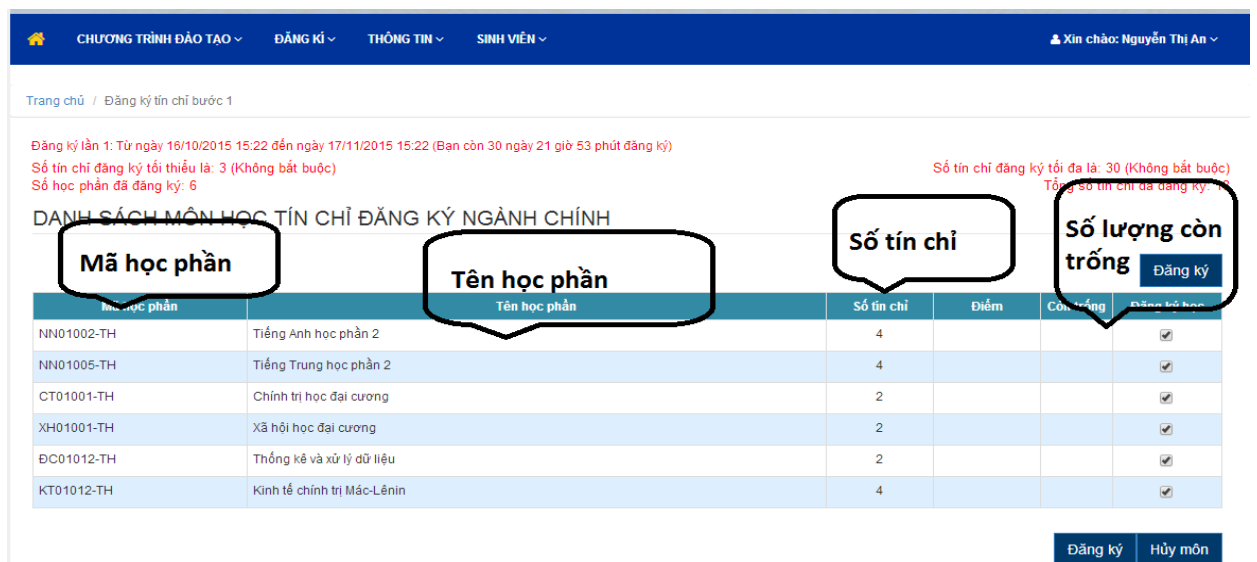
Ví dụ: Tài khoản là 34.01.002 thì mật khẩu cũng là 34.01.002.

2. Hướng dẫn đăng ký

- Chọn đăng ký → Học chuyên ngành chính.



Xuất hiện giao diện sau:



- Hệ thống xuất hiện thông tin màu đỏ phía trên: thời gian đăng ký, số tín chỉ tối đa, tối thiểu được phép đăng ký (*trường hợp sinh viên đăng ký học lại, hệ thống yêu cầu số tín chỉ tối thiểu hãy chọn các môn bất kỳ cho đủ số tín chỉ tối thiểu, sau đó vào bước 2 chọn lớp tín chỉ tương ứng với học phần muốn học lại, học cải thiện*).

* Đăng ký

Bước 1: Sinh viên chọn môn học tại cột “đăng ký học” tương ứng hoặc lớn hơn hoặc bằng số tín chỉ tối thiểu, nhỏ hơn hoặc bằng số tín chỉ tối đa.

- Click “đăng ký”. Hệ thống báo thành công nếu đăng ký đúng số lượng tín chỉ.

Bước 2: Chọn “học phần” → Chọn lớp đăng ký tương ứng → Click “đăng ký lớp học phần” để hoàn tất lớp đăng ký.

- Chọn lần lượt từng học phần và các lớp tương ứng với số môn học đã chọn tại bước 1 cho đến hết.

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN
ACADEMY OF JOURNALISM & COMMUNICATION

Xin chào: Nguyễn Đức Anh

Trang chủ / Đăng ký tín chỉ bước 2

Chọn học phần: Chính trị học đại cương Ngày học: Cả tuần

Chọn lớp tín chỉ

Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên lớp tín chỉ	Lịch học	Còn trống	Chọn lớp
CT01001	Chính trị học đại cương	2	CT01001-TH (N01)	19/01/2015 - 01/02/2015 Thứ 6 (T: 6-10) Phòng học: -- GV: --	4	<input checked="" type="radio"/>

[Đăng ký lớp học phần](#)

Danh sách môn đăng ký ngành 1

- Sau khi chọn lớp tín chỉ và nhấn vào nút “Đăng ký lớp học phần”, những học phần đăng ký thành công xuất hiện như bảng sau đây:

Danh sách môn đăng ký ngành 1

Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên lớp tín chỉ	Thời gian	Thứ	Tiết	Phòng	Giáo viên	Hủy môn
TM01007	Lógica hình thức	2	TM01007_K36.1	25/12/2017-04/03/2018	3	1-5	Nhà B8-B8.203		Hủy môn
TG01003	Lý luận dạy học đại học	2	TG01003_K36.2	19/03/2018-22/04/2018	4	1-5	Nhà B1-B1.604		Hủy môn
TG01003	Lý luận dạy học đại học	2	TG01003_CNXH KH_QLKT 36 Nhóm TH: 1	30/04/2018-20/05/2018	4	1-5	Nhà B1-B1.604		Hủy môn
XD01001	Xây dựng Đảng	2	XD01001_K36.1	25/12/2017-04/03/2018	6	1-5	Nhà B8-B8.203		Hủy môn

3. In lịch học

- Sau khi đăng kí thành công các lớp tín chỉ, sinh viên phải in lịch học (02 bản) và nộp cho Cố vấn học tập (01 bản).

- Sinh viên phải nghiên cứu, nắm rõ các học phần cần đăng ký trong học kỳ của mình thông qua thời khóa biểu dự kiến được đăng tải trên website của Học viện, ghi nhớ nhóm học phần và lịch đăng ký.

4. Kết quả học tập

Chương trình cho phép xem điểm số từng học phần theo học kỳ và năm học tương ứng của sinh viên. Để xem kết quả học tập sinh viên thực hiện theo các bước sau:

- Chọn “sinh viên” → “xem điểm”. Có thể chọn xem từng học kỳ, năm học tương ứng.

THÔNG TIN ĐIỂM CHUYÊN NGÀNH CHÍNH CỦA SINH VIÊN

TBC tích lũy: 1.76 Xếp loại học tập (Hệ 4): TB yếu

TBC tích lũy hệ 10: 5.63 Xếp loại học tập (Hệ 10): Trung bình

Số tín chỉ tích lũy: 29 TBTHT(Hệ 4): 1.55

Số tín chỉ học tập: 33

Học kỳ: --Chọn học kỳ-- Năm học: --Chọn năm học--

Kỳ thứ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm thành phần	Điểm thi	TBCHP	Điểm số	Điểm chữ
1	BC01005	Tin học ứng dụng	3	KT1: 5, Thảo luận: 8	5	5.3	1.5	D+
	LS01003	Dẫn tộc học đại cương	2	Thảo luận: 6, KT1: 7	5	5.7	2	C
	LS01004	Lịch sử thế giới (chuyên đề)	2	KT1: 7, Thảo luận: 9	6	6.6	2.5	C+
	TM03032	Lịch sử triết học Hy la - cổ đại	2	Thảo luận: 7, KT1: 7	6	6.4	2	C
	NN01001	Tiếng Anh học phần 1	3	Thảo luận: 8, KT1: 8	5.9	6.7	2.5	C+
	NP01001	Pháp luật đại cương	3	Thảo luận: 6, KT1: 7	3.5	4.8	1	D
	NN01002	Tiếng Anh học phần 2	4	KT1: 7, Thảo luận: 7	3.8	5.1	1.5	D+
	KT01012	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	4	KT1: 6, Thảo luận: 6	4	4.8	1	D

MỘT SỐ KỸ NĂNG SINH VIÊN MỚI NHẬP HỌC CẦN TÌM HIỂU

Vì sao cần bàn về chủ đề này? Với sinh viên mới, khi có rất nhiều điều cần biết, cần làm thì thời điểm nào quan tâm tới vấn đề này là phù hợp? Sinh viên mới có thể tìm hiểu những kỹ năng này ở đâu? Bằng cách nào?

Chúng tôi không có câu trả lời chi tiết cho bạn về những câu hỏi này bởi nếu bạn cần, bạn sẽ biết cách trả lời.

Bạn có nhiều lựa chọn để thực hiện điều bạn cần:

1. Tìm kiếm trên internet
2. Tìm các sách dạy về kỹ năng
3. Học hỏi từ bạn bè, anh chị khoá trên
4. Tham gia các khoá học ngắn được Đoàn, Hội tổ chức
5. Tham gia các khoá học ở bên ngoài trường (có trả phí, đôi khi miễn phí)
6. Tham gia hoặc thành lập các nhóm sở thích, câu lạc bộ,...

Dưới đây, chúng tôi chỉ liệt kê một số kỹ năng sinh viên cần quan tâm. Thứ tự của danh mục này không phản ánh mức độ ưu tiên bởi lựa chọn ưu tiên tìm hiểu kỹ năng nào xuất phát từ nhu cầu của bạn.

1. Kỹ năng thuyết trình
2. Kỹ năng thuyết phục
3. Kỹ năng làm việc nhóm
4. Kỹ năng lập kế hoạch cá nhân
5. Kỹ năng quản lý thời gian
6. Kỹ năng tìm kiếm thông tin
7. Kỹ năng soạn thảo văn bản
8. Kỹ năng phân tích
9. Kỹ năng ra quyết định
10. Kỹ năng giải quyết vấn đề

QUY ĐỊNH

Đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-DT
ngày 18 tháng 10 năm 2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy định này quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ bao gồm: tổ chức đào tạo; kiểm tra và thi học phần; xét và công nhận tốt nghiệp.

2. Quy định này áp dụng đối với đơn vị, cá nhân tham gia vào quá trình đào tạo, sinh viên các khoá đào tạo hệ chính quy trình độ đại học thực hiện theo hình thức tích lũy tín chỉ tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

Điều 2. Chương trình đào tạo, đề cương chi tiết học phần

1. Chương trình đào tạo (sau đây gọi tắt là chương trình) cần thể hiện rõ: trình độ đào tạo; đối tượng đào tạo, điều kiện nhập học và điều kiện tốt nghiệp; mục tiêu đào tạo, chuẩn kiến thức, kỹ năng của người học khi tốt nghiệp; khối lượng kiến thức lý thuyết, thực hành, thực tập; kế hoạch đào tạo theo thời gian thiết kế; phương pháp và hình thức đào tạo; cách thức đánh giá kết quả học tập; các điều kiện thực hiện chương trình.

2. Mỗi chương trình gắn với một ngành (kiểu đơn ngành) hoặc với một vài ngành (kiểu song ngành, kiểu ngành chính - ngành phụ, kiểu 2 văn bằng) và được cấu trúc từ các học phần thuộc hai khối kiến thức: giáo dục đại cương và giáo dục chuyên nghiệp.

3. Đề cương chi tiết của từng học phần phải thể hiện rõ số lượng tín chỉ, điều kiện tiên quyết (nếu có), nội dung lý thuyết và thực hành, cách thức đánh giá học phần, giáo trình, tài liệu tham khảo và điều kiện thí nghiệm, thực hành, thực tập phục vụ học phần.

4. Chương trình được thực hiện với khối lượng tối thiểu của mỗi chương trình là 120 tín chỉ.

Điều 3. Học phần và tín chỉ

1. Học phần là khối lượng kiến thức tương đối trọn vẹn, thuận tiện cho sinh viên tích lũy trong quá trình học tập. Phần lớn học phần có khối lượng từ 2 đến 4 tín chỉ, nội dung được bố trí giảng dạy trọn vẹn và phân bố hợp lý trong một học kỳ. Kiến thức trong mỗi học phần phải gắn với một mức trình độ theo năm học thiết kế và được kết cấu riêng như một phần của môn học hoặc được kết cấu dưới dạng tổ hợp từ nhiều môn học. Từng học phần được ký hiệu bằng một mã riêng do Học viện quy định.

2. Có hai loại học phần: học phần bắt buộc và học phần tự chọn.

a) Học phần bắt buộc là học phần chứa đựng những nội dung kiến thức chính yếu của mỗi chương trình mà sinh viên phải tích lũy.

b) Học phần tự chọn là học phần chứa đựng những nội dung kiến thức cần thiết, sinh viên được tự chọn theo hướng dẫn của cố vấn học tập nhằm đa dạng hóa hướng chuyên môn hoặc được tự chọn tùy ý để tích lũy đủ số học phần quy định cho mỗi chương trình.

3. Tín chỉ được sử dụng để tính khối lượng học tập của sinh viên. Một tín chỉ được quy định bằng 15 tiết học lý thuyết; 30-45 tiết thực hành, thí nghiệm hay thảo luận; 45-90 giờ thực tập tại cơ sở; 45-60 giờ làm tiểu luận, tác phẩm tốt nghiệp, khoá luận tốt nghiệp.

Đối với những học phần lý thuyết hoặc thực hành, thí nghiệm, để tiếp thu được một tín chỉ sinh viên phải dành ít nhất 30 giờ chuẩn bị cá nhân.

4. Một tiết học được tính bằng 50 phút.

5. Việc tính số giờ giảng dạy của giảng viên cho các học phần trên cơ sở số giờ giảng dạy trên lớp, số giờ thực hành, thực tập, số giờ chuẩn bị khối lượng tự học cho sinh viên, đánh giá kết quả tự học của sinh viên và số giờ tiếp xúc sinh viên ngoài giờ lên lớp, số giờ đánh giá bài kiểm tra giữa kỳ hoặc xemina, hoặc bài tập lớn.

Điều 4. Thời gian hoạt động giảng dạy

Thời gian hoạt động giảng dạy của Học viện được tính từ 7h00 đến 22h20 hằng ngày.

Tùy theo số lượng sinh viên, số lớp học cần tổ chức và điều kiện cơ sở vật chất của Học viện, Ban Quản lý Đào tạo sắp xếp thời khoá biểu hằng ngày cho các lớp.

Điều 5. Đánh giá kết quả học tập

Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá sau từng học kỳ qua các tiêu chí sau:

1. Số tín chỉ của các học phần mà sinh viên đăng ký học vào đầu mỗi học kỳ.
2. Điểm trung bình chung học kỳ là điểm trung bình có trọng số của các học phần mà sinh viên đăng ký học trong học kỳ đó, với trọng số là số tín chỉ tương ứng của từng học phần.
3. Khối lượng kiến thức tích lũy là khối lượng tính bằng tổng số tín chỉ của những học phần đã được đánh giá theo thang điểm chữ A, B, C, D tính từ đầu khoá học.
4. Điểm trung bình chung tích lũy là điểm trung bình của các học phần và được đánh giá bằng các điểm chữ A, B, C, D mà sinh viên đã tích lũy được, tính từ đầu khoá học cho tới thời điểm được xem xét vào lúc kết thúc mỗi học kỳ.

Chương II

TỔ CHỨC ĐÀO TẠO

Điều 6. Thời gian và kế hoạch đào tạo

1. Học viện Báo chí và Tuyên truyền tổ chức đào tạo theo khoá học, năm học và học kỳ. Thời gian của năm học bắt đầu từ đầu tháng 8 năm trước và kết thúc vào cuối tháng 6 năm sau. Mỗi năm học có 2 kỳ học chính, mỗi kỳ học chính có 15 tuần học và 03 tuần thi. Trường hợp đặc biệt, Trường ban Quản lý Đào tạo đề nghị Giám đốc Học viện quyết định thêm học kỳ phụ để sinh viên có điều kiện được học lại; học bù hoặc học vượt. Mỗi học kỳ phụ có ít nhất 5 tuần thực học và 1 tuần thi.

Thời gian thiết kế cho một khoá học bậc đại học hệ chính quy tập trung là 4 năm.

Thời gian đào tạo được xác định trên cơ sở học phần và khối lượng tích lũy quy định cho từng chương trình và trình độ đào tạo theo tín chỉ.

2. Tùy theo năng lực và điều kiện cụ thể mà sinh viên tự sắp xếp để rút ngắn hoặc kéo dài thời gian học tập như sau:

Bậc học	Thời gian đào tạo	Thời gian rút ngắn tối đa	Thời gian kéo dài tối đa
Đại học	4 năm	2 học kỳ chính	4 học kỳ chính

Các đối tượng được hưởng chính sách ưu tiên theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy không bị hạn chế về thời gian tối đa để hoàn thành chương trình.

3. Căn cứ vào danh mục chương trình đào tạo, Ban Quản lý Đào tạo lập kế hoạch cho học kỳ, năm học. Kế hoạch đào tạo năm học được Giám đốc Học viện phê duyệt và thông báo cho các đơn vị chậm nhất vào đầu tháng 5.

4. Căn cứ kế hoạch đào tạo năm học, Ban Quản lý Đào tạo và các khoa xây dựng kế hoạch giảng dạy từng học kỳ. Ban Quản lý Đào tạo lập Thời khoá biểu dự kiến của học kỳ sau để sinh viên đăng ký, sau khi có Thời khoá biểu chính thức sẽ gửi cho các khoa, bộ môn và đưa lên website chậm nhất là hai tuần lễ trước khi kết thúc học kỳ.

5. Trong từng học kỳ, Ban Quản lý Đào tạo làm việc với các khoa để xây dựng kế hoạch thực hành thực tập các môn học, đồng thời quy định số nhóm thực hành, thực tập, xêmina của từng lớp. Kế hoạch thực hành, thực tập môn học được Giám đốc Học viện phê duyệt chậm nhất là 2 tuần lễ trước khi bắt đầu học kỳ mới.

6. Không điều chỉnh kế hoạch giảng dạy, học tập của các học kỳ sau khi đã công bố Thời khoá biểu chính thức.

Điều 7. Đăng ký nhập học

1. Khi nhập học, sinh viên phải nộp các giấy tờ theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Học viện Báo chí và Tuyên truyền. Tất cả giấy tờ khi sinh viên nhập học phải được xếp vào túi hồ sơ của từng cá nhân và được quản lý tại các khoa chủ quản.

2. Sau khi xem xét thấy đủ điều kiện nhập học, Ban Quản lý Đào tạo trình Giám đốc Học viện ký quyết định công nhận người đến nhập học là sinh viên chính thức của Học viện và cấp cho sinh viên: Thẻ sinh viên; Sổ tay sinh viên.

3. Mọi thủ tục đăng ký nhập học phải được hoàn thành trong thời hạn theo Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4. Sinh viên nhập học được cung cấp đầy đủ các thông tin về mục tiêu, nội dung và kế hoạch học tập của các chương trình, quy định tổ chức đào tạo, nghĩa vụ và quyền lợi của sinh viên.

5. Sinh viên cần cung cấp một số thông tin cá nhân khi Ban Quản lý Đào tạo hoặc phòng Công tác chính trị yêu cầu.

Điều 8. Sắp xếp sinh viên vào học các chương trình hoặc ngành đào tạo

1. Đối với những ngành/chuyên ngành được xác định điểm chuẩn riêng thì những thí sinh đạt yêu cầu xét tuyển được sắp xếp vào học các ngành/chuyên ngành đã đăng ký.

2. Đối với những ngành/chuyên ngành được xác định điểm chuẩn theo nhóm ngành thì căn cứ vào chỉ tiêu và số lượng thí sinh đăng ký để sắp xếp vào các ngành/chuyên ngành học. Căn cứ vào đăng ký chọn ngành/chuyên ngành, điểm thi tuyển sinh và kết quả học tập, Học viện sắp xếp sinh viên vào các ngành/chuyên ngành học. Mỗi sinh viên được đăng ký một số nguyện vọng chọn ngành/chuyên ngành theo thứ tự ưu tiên.

3. Đối với những ngành đào tạo theo chương trình tiên tiến hay chất lượng cao, nhà trường tổ chức thi tuyển và xét duyệt vào ngành học mà sinh viên có nguyện vọng.

4. Sau khi sắp xếp sinh viên vào học các ngành/chuyên ngành đào tạo, hồ sơ sinh viên được chuyển về khoa chủ quản.

Điều 9. Tổ chức lớp học

1. Lớp học được tổ chức theo từng học phần trên cơ sở đăng ký khối lượng tín chỉ học tập của sinh viên ở từng học kỳ.

- Số lượng sinh viên cho mỗi lớp học lý thuyết từ 40 - 200 sinh viên tùy theo từng loại học phần.

- Số lượng sinh viên cho mỗi nhóm thực hành/thực tập từ 40 - 75 sinh viên tùy theo từng loại học phần. Ban Quản lý Đào tạo thông báo Thời khoá biểu dự kiến trước khi sinh viên đăng ký học phần. Trường hợp đặc biệt do Giám đốc Học viện quyết định.

2. Nếu số lượng sinh viên đăng ký học phần thấp hơn số lượng tối thiểu quy định thì lớp học sẽ không được tổ chức và sinh viên phải chuyển sang đăng ký học những học phần khác có lớp, nếu chưa đủ khối lượng học tập tối thiểu cho mỗi học kỳ theo quy định của Học viện.

Điều 10. Đăng ký khối lượng học tập

1. Trước ngày 15/5 và 01/12 hằng năm, nhà trường thông báo Thời khoá biểu dự kiến cho từng chương trình trong học kỳ, dự kiến số lớp học phần và số lượng sinh viên/lớp học phần sẽ mở, danh sách các học phần bắt buộc và tự chọn dự kiến sẽ dạy, điều kiện tiên quyết để được đăng ký học cho từng học phần.

2. Tùy theo khả năng và điều kiện học tập của bản thân, từ ngày 01/12 đến 15/12 và từ ngày 15/5 đến 01/6 hằng năm, sinh viên đăng ký online các học phần sẽ học trong học kỳ 2 và học kỳ 1 trên Website (Mẫu 1). Sinh viên nộp đơn xin đăng ký bổ sung học phần (Mẫu 2) hoặc huỷ các học phần đã đăng ký (mẫu 3) tại Ban Quản lý Đào tạo, thời gian nộp có trong thông báo “**đăng ký tín chỉ**” từng kỳ cụ thể.

3. Khối lượng học tập mà mỗi sinh viên phải đăng ký trong mỗi học kỳ được quy định như sau:

a) Từ 14 - 25 tín chỉ cho mỗi học kỳ, trừ học kỳ cuối khoá học, đối với những sinh viên được xếp hạng học lực bình thường;

b) Từ 10 - 13 tín chỉ cho mỗi học kỳ, trừ học kỳ cuối khoá học, đối với những sinh viên đang trong thời gian bị xếp hạng học lực yếu;

c) Không quy định khối lượng học tập tối thiểu đối với sinh viên ở học kỳ phụ.

4. Việc đăng ký các học phần sẽ học cho từng học kỳ phải bảo đảm điều kiện của từng học phần và trình tự học tập của mỗi chương trình cụ thể.

5. Sinh viên đăng ký quá ít học phần trong học kỳ (dưới 10 tín chỉ) sẽ bị kỷ luật ở hình thức

khiến trách, nếu 2 học kỳ liên tiếp thì sẽ bị buộc thôi học.

6. Sinh viên phải đăng ký tối thiểu 16 tín chỉ (trừ học kỳ cuối và không kể học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng) trong một học kỳ mới được xếp vào diện được xét cấp học bổng.

7. Sinh viên có nhu cầu học để được cấp chứng chỉ riêng cho một hoặc nhiều học phần nằm ngoài chương trình đào tạo đang học có thể đăng ký vào lớp học phần theo quy định.

8. Trong thời gian thực hiện khoá luận, tác phẩm tốt nghiệp, sinh viên vẫn có thể đăng ký thêm các học phần khác sao cho tổng số tín chỉ tối đa không vượt quá tổng số tín chỉ cho phép trong học kỳ và được giảng viên hướng dẫn cho phép.

9. Ban Quản lý Đào tạo chỉ nhận đăng ký học tập của sinh viên ở mỗi kì học sau khi sinh viên đăng ký học tập trên cổng thông tin, được phê duyệt và có chữ ký chấp thuận của cố vấn học tập trên phiếu đăng ký học tập. Khối lượng đăng ký học tập theo từng kì của từng sinh viên phải được cố vấn học tập lưu trữ qua phiếu đăng ký học tập. Trên cơ sở khối lượng đăng ký học tập đã phê duyệt, cố vấn học tập tổng hợp và nộp lên Ban Quản lý Đào tạo.

Điều 11. Rút bớt học phần đã đăng ký

1. Việc rút bớt học phần trong khối lượng học tập đã đăng ký được thực hiện đến hết tuần thứ 2 kể từ đầu học kỳ chính, hết tuần thứ 1 kể từ đầu học kỳ phụ (nếu có). Ngoài thời hạn nêu trên học phần vẫn được giữ nguyên trong phiếu đăng ký học và nếu sinh viên không đi học sẽ được xem như tự ý bỏ học và phải nhận điểm F. Sinh viên xin rút học phần đã đăng ký sẽ không được trả lại tiền học phí. Sinh viên được hủy học phần và không mất học phí khi nộp đơn hủy học phần trước ngày bắt đầu kỳ học.

2. Điều kiện rút bớt các học phần đã đăng ký:

- a) Sinh viên phải tự viết đơn (mẫu 4) nộp tại Ban Quản lý Đào tạo;
- b) Được cố vấn học tập chấp thuận hoặc theo quy định của Giám đốc Học viện;
- c) Không vi phạm khoản 3 Điều 10 của Quy định này.

Điều 12. Đăng ký học lại

1. Sinh viên không thuộc đối tượng buộc thôi học có học phần bắt buộc bị điểm F phải đăng ký học lại học phần đó ở một trong các học kỳ tiếp theo cho đến khi đạt điểm A, B, C hoặc D.

2. Sinh viên có học phần tự chọn bị điểm F phải đăng ký học lại học phần đó hoặc học đổi sang học phần tự chọn tương đương khác.

3. Ngoài các trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 của Điều này, sinh viên được quyền đăng ký học lại đối với học phần bị điểm D trở lên để cải thiện điểm trung bình chung tích lũy. Mức học phí tín chỉ đối với học phần đăng ký học lại và học cải thiện điểm gấp 1,5 lần mức học phí tín chỉ hiện hành.

4. Thời gian đăng ký học lại: cùng thời gian quy định đăng ký học phần (Khoản 2 Điều 10). Đối với các lớp học tập trung ngoài giờ, học trong học kỳ hè sẽ có thông báo riêng.

Điều 13. Miễn học, miễn thi, nghỉ ốm

1. Sinh viên học cùng lúc hai chương trình, sinh viên học văn bằng 2 được bảo lưu những học phần có cùng nội dung và có số tín chỉ tương đương hoặc lớn hơn số tín chỉ của học phần thuộc chương trình giáo dục của ngành.

2. Sinh viên bị ốm trong đợt thi phải viết đơn xin hoãn thi (mẫu 10) gửi Ban Quản lý Đào tạo chậm nhất là 7 ngày kể từ ngày thi và phải xuất trình giấy chứng nhận của Phòng y tế Học viện, hoặc y tế địa phương, hoặc của bệnh viện.

Trường hợp sinh viên muốn xin hoãn thi do có người thân (ông, bà, bố, mẹ, anh chị em ruột, con) mất vào ngày thi hoặc trước ngày thi từ 1 đến 2 ngày phải viết đơn xin phép (mẫu 10) gửi Ban

Quản lý Đào tạo chậm nhất là 7 ngày kể từ ngày thi và nộp giấy xác nhận của Ủy ban nhân xã về sự việc trên trong thời gian 3 ngày sau khi nộp đơn.

Các trường hợp đặc biệt khác do bị tai nạn phải nhập viện, đi cấp cứu trong tình trạng nguy kịch, bị ốm vào ngày thi nhưng ngày thi là ngày nghỉ (Thứ bảy, Chủ nhật), sinh viên phải nộp đơn xin hoãn thi và các giấy xác nhận của y tế chậm nhất là 7 ngày kể từ ngày thi.

Điều 14. Xếp hạng năm đào tạo và học lực

1. Sau mỗi học kỳ, căn cứ vào khối lượng kiến thức tích lũy, sinh viên được xếp hạng năm đào tạo như sau:

- a) Sinh viên năm thứ nhất: Nếu khối lượng kiến thức tích lũy dưới 30 tín chỉ;
- b) Sinh viên năm thứ hai: Nếu khối lượng kiến thức tích lũy từ 30 tín chỉ đến dưới 60 tín chỉ;
- c) Sinh viên năm thứ ba: Nếu khối lượng kiến thức tích lũy từ 60 tín chỉ đến dưới 90 tín chỉ;
- d) Sinh viên năm thứ tư: Nếu khối lượng kiến thức tích lũy từ 90 tín chỉ trở lên;

2. Sau mỗi học kỳ, căn cứ vào điểm trung bình chung tích lũy, sinh viên được xếp hạng về học lực như sau:

a) Hạng bình thường: Nếu điểm trung bình chung tích lũy đạt từ 2,00 trở lên.

b) Hạng yếu: Nếu điểm trung bình chung tích lũy đạt dưới 2,00, nhưng chưa rơi vào trường hợp bị buộc thôi học.

3. Kết quả học tập trong học kỳ phụ được gộp vào kết quả học tập trong học kỳ chính ngay trước học kỳ phụ để xếp hạng sinh viên về học lực.

Điều 15. Nghỉ học tạm thời

1. Sinh viên được quyền viết đơn gửi Giám đốc Học viện xin nghỉ học tạm thời và bảo lưu kết quả đã học (mẫu 5) trong các trường hợp sau:

a) Được điều động vào các lực lượng vũ trang;

b) Bị ốm hoặc tai nạn phải điều trị thời gian dài, có giấy xác nhận của cơ quan y tế cấp huyện trở lên (kèm theo giấy nhập, xuất viện và hoá đơn viện phí);

c) Vì nhu cầu cá nhân. Trường hợp này, sinh viên phải học ít nhất một học kỳ ở trường, không rơi vào các trường hợp bị buộc thôi học quy định tại Điều 16 của Quy định này và phải đạt điểm trung bình chung tích lũy không dưới 2,00. Thời gian nghỉ học tạm thời vì nhu cầu cá nhân phải được tính vào thời gian học chính thức quy định tại khoản 2 Điều 6 của Quy định này.

2. Sinh viên nghỉ học tạm thời, khi muốn trở lại học tiếp tại trường, phải viết đơn (mẫu 6) gửi về Ban Quản lý Đào tạo (có xác nhận tại nơi cư trú) ít nhất một tuần trước thời gian đăng ký học phần của học kỳ.

Điều 16. Cảnh báo kết quả học tập, buộc thôi học

1. Cảnh báo kết quả học tập được thực hiện theo từng năm học, nhằm giúp cho sinh viên có kết quả học tập kém biết và lập phương án học tập thích hợp để có thể tốt nghiệp trong thời hạn tối đa được phép theo học chương trình. Việc cảnh báo kết quả học tập của sinh viên được dựa trên điểm trung bình chung tích lũy đạt dưới 1,20 đối với sinh viên năm thứ nhất, dưới 1,40 đối với sinh viên năm thứ hai, dưới 1,60 đối với sinh viên năm thứ ba hoặc dưới 1,80 đối với sinh viên các năm tiếp theo và cuối khoá;

Số lần cảnh báo kết quả học tập không vượt quá 2 lần liên tiếp.

2. Sau mỗi học kỳ sinh viên bị buộc thôi học nếu thuộc một trong những trường hợp sau đây:

- a) Có số lần cảnh báo kết quả học tập vượt quá giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Vượt quá thời gian tối đa được phép học tại trường quy định tại khoản 3 Điều 6 của Quy định này;

c) Bị kỷ luật lần thứ hai vì lý do đi thi hộ hoặc nhờ người thi hộ theo quy định tại khoản 2 Điều 29 của Quy định này hoặc bị kỷ luật ở mức xoá tên khỏi danh sách sinh viên của Học viện.

3. Chậm nhất là một tháng sau khi sinh viên có quyết định buộc thôi học, Học viện có thông báo trả về địa phương nơi sinh viên có hộ khẩu thường trú.

Điều 17. Học cùng lúc hai chương trình

1. Học cùng lúc hai chương trình dành cho sinh viên có đủ điều kiện theo quy định tại khoản 2 Điều này và có nhu cầu đăng ký học thêm một chương trình thứ hai để khi tốt nghiệp được cấp hai văn bằng. Sinh viên có nhu cầu học cùng lúc hai chương trình phải viết đơn (mẫu 7) kèm theo bảng điểm các môn đã học ở chương trình thứ nhất nộp về Ban Quản lý Đào tạo trước ngày 30/4 và 15/11 hằng năm. Căn cứ Quy định tổ chức đào tạo, nhà trường xét duyệt và quyết định cho sinh viên học chương trình thứ hai trước ngày 15/5 và 30/11 hằng năm để sinh viên đăng ký học phần trong học kỳ theo quy định.

2. Điều kiện để học cùng lúc hai chương trình:

a) Ngành đào tạo chính ở chương trình thứ hai phải khác ngành đào tạo chính ở chương trình thứ nhất;

b) Sau khi đã kết thúc học kỳ thứ nhất năm học đầu tiên của chương trình thứ nhất và sinh viên không thuộc diện xếp hạng học lực yếu;

c) Khối thi tuyển sinh đầu vào của khoá học phù hợp với ngành học ở chương trình 2.

d) Hiện không phải là sinh viên học kỳ cuối cùng của khoá học.

e) Trong quá trình sinh viên học cùng lúc hai chương trình, nếu điểm trung bình chung học kỳ của từng chương trình đạt dưới 2,00 thì phải dừng học thêm chương trình thứ hai ở học kỳ tiếp theo.

3. Thời gian tối đa được phép học đối với sinh viên học cùng lúc hai chương trình là thời gian tối đa quy định cho chương trình thứ nhất, quy định tại khoản 3 Điều 6 của Quy định này.

4. Sinh viên chỉ được xét tốt nghiệp chương trình thứ hai, nếu có đủ điều kiện tốt nghiệp ở chương trình thứ nhất.

5. Sau khi hoàn thành chương trình 2, sinh viên phải làm đơn đề nghị Nhà trường xét tốt nghiệp (mẫu 8).

Điều 18. Chuyển trường

1. Sinh viên được xét chuyển trường nếu có các điều kiện sau đây:

a) Trong thời gian học tập, nếu gia đình chuyển nơi cư trú hoặc sinh viên có hoàn cảnh khó khăn, cần thiết phải chuyển đến trường gần nơi cư trú của gia đình để thuận lợi trong học tập;

b) Xin chuyển đến trường có cùng ngành hoặc thuộc cùng nhóm ngành với ngành đào tạo mà sinh viên đang học;

c) Được sự đồng ý của Hiệu trưởng trường xin chuyển đi và trường xin chuyển đến;

d) Không thuộc một trong các trường hợp không được phép chuyển trường quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Sinh viên không được phép chuyển trường trong các trường hợp sau:

a) Sinh viên đã tham dự kỳ thi tuyển sinh theo đề thi chung, nhưng không trúng tuyển vào trường hoặc có kết quả thi thấp hơn điểm trúng tuyển của trường xin chuyển đến;

b) Sinh viên thuộc diện nằm ngoài vùng tuyển quy định của trường xin chuyển đến;

c) Sinh viên năm thứ nhất và năm cuối khoá;

- d) Sinh viên đang trong thời gian bị kỷ luật từ cảnh cáo trở lên;
- e) Tại thời điểm chuyển trường không thuộc diện bị buộc thôi học.

3. Thủ tục chuyển trường:

a) Sinh viên xin chuyển trường phải làm hồ sơ xin chuyển trường theo quy định của nhà trường (mẫu 9);

b) Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền quyết định tiếp nhận hoặc không tiếp nhận; quyết định việc học tập tiếp tục của sinh viên, công nhận các học phần mà sinh viên chuyển đến được chuyển đổi kết quả và số học phần phải học bổ sung, trên cơ sở so sánh chương trình ở trường sinh viên xin chuyển đi và trường xin chuyển đến.

Chương III

KIỂM TRA VÀ THI HỌC PHẦN

Điều 19. Nội dung và phương thức đánh giá học phần

1. Nội dung đánh giá học phần gồm kiến thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên.
2. Đối với các học phần chỉ có lý thuyết hoặc có cả lý thuyết và thực hành: Tuỳ theo tính chất của học phần, điểm tổng hợp đánh giá học phần (sau đây gọi tắt là điểm học phần) được tính căn cứ vào các điểm đánh giá bộ phận, bao gồm: điểm đánh giá ý thức học tập; điểm kiểm tra giữa học phần (lý thuyết hoặc thực hành); điểm thi kết thúc học phần.
3. Trọng số của điểm đánh giá bộ phận trong điểm học phần được tính như sau:
 - Điểm đánh giá ý thức học tập: 0,10;
 - Điểm kiểm tra giữa học phần: 0,30;
 - Điểm thi kết thúc học phần: 0,60.
4. Đối với các học phần thực hành: điểm học phần là Điểm trung bình cộng của điểm các bài thực hành trong học kỳ.
5. Điểm học phần được tính theo thang điểm 10 và làm tròn đến một số thập phân.
6. Giảng viên phụ trách học phần trực tiếp chấm điểm đánh giá ý thức học tập, ra đề và chấm bài kiểm tra giữa học phần.
7. Giảng viên lấy Danh sách sinh viên theo học học phần trên phần mềm quản lý đào tạo.
8. Thời hạn nộp điểm đánh giá ý thức học tập; điểm kiểm tra giữa học phần: trong vòng 3 ngày kể từ khi kết thúc giảng dạy học phần theo Thời khoá biểu đã ban hành. Bản in có chữ ký của giảng viên phụ trách học phần và xác nhận của Ban Chủ nhiệm khoa nộp về Ban Quản lý Đào tạo; gửi file mềm cho Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng đào tạo.

Điều 20. Tổ chức kỳ thi kết thúc học phần

1. Trong mỗi học kỳ, Học viện tổ chức 1 - 2 kỳ thi chính và nếu có điều kiện, tổ chức thêm một kỳ thi phụ để thi kết thúc học phần. Kỳ thi phụ dành cho những sinh viên không tham dự kỳ thi chính (có lý do chính đáng) và được tổ chức sớm nhất là hai tuần sau kỳ thi chính. Ban Quản lý Đào tạo bố trí lịch thi kết thúc học phần, công bố trên trang Website: <http://ajc.hcma.vn/> 30 ngày trước khi thi.
2. Thời gian dành cho ôn thi mỗi học phần tỷ lệ thuận với số tín chỉ của học phần đó, ít nhất là 2/3 ngày cho một tín chỉ.
3. Thời gian thi của các học phần, môn học theo hình thức tự luận: Học phần có khối lượng 2 tín chỉ: 90 phút; học phần có khối lượng 3 tín chỉ: 120 phút; học phần có khối lượng từ 4 tín chỉ trở lên: 180 phút. Thời gian thi theo hình thức trắc nghiệm ít nhất 15 phút/tín chỉ.
4. Giảng viên lấy Danh sách sinh viên dự thi học phần trên phần mềm quản lý đào tạo. Đối với các học phần thi tập trung theo Quy định của Giám đốc Học viện, Ban Quản lý đào tạo chuẩn bị và phối hợp với khoa, Phòng Thanh tra, Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng đào tạo tổ chức thi các học phần.
5. Điều kiện dự thi kết thúc học phần.

Sinh viên được dự thi kết thúc học phần sau khi đã trả nợ học phí (nếu có) và nộp đủ học phí của học kỳ theo thời gian quy định của Nhà trường và có đủ các điều kiện sau:

 - a) Đối với các học phần lý thuyết: Có mặt trên lớp học ít nhất 75% số giờ quy định.
 - b) Đối với các học phần chỉ có thực hành: Sinh viên phải tham dự đầy đủ các bài thực hành.
 - c) Đối với các học phần có cả thực hành và lý thuyết: Tham dự đầy đủ số giờ quy định cho

phần thực hành, phải hoàn thành đầy đủ các bài thực hành, thực tập và được đánh giá là đạt phần thực hành, đồng thời đủ điều kiện dự thi phần lý thuyết (quy định tại mục a).

Điều 21. Ra đề thi, hình thức thi, chấm thi kết thúc học phần

1. Đề thi kết thúc học phần phải phù hợp với nội dung học phần đã quy định trong chương trình. Việc ra đề thi hoặc lấy từ ngân hàng đề thi được thực hiện theo quy trình thi và kiểm tra của trường.

2. Hình thức thi kết thúc học phần có thể là thi viết (trắc nghiệm hoặc tự luận), vấn đáp, viết tiểu luận, tác phẩm, bài tập lớn, hoặc kết hợp giữa các hình thức trên. Giám đốc Học viện duyệt các hình thức thi thích hợp cho từng học phần. Tổng số tín chỉ của các học phần được tổ chức thi bằng hình thức tiểu luận, tác phẩm, bài tập lớn không vượt quá 1/2 tổng số tín chỉ được bố trí giảng dạy trong học kỳ đó đối với các ngành Báo chí, Quan hệ công chúng, Quảng cáo, Xuất bản; và không vượt quá 1/3 tổng số tín chỉ được bố trí giảng dạy trong học kỳ đó đối với các ngành khác.

3. Việc chấm thi kết thúc các học phần chỉ có lý thuyết và việc chấm tiểu luận, tác phẩm, bài tập lớn phải do hai giảng viên đảm nhiệm. Bài thi, tiểu luận, tác phẩm, bài tập lớn phải được lưu giữ ít nhất là hai năm, kể từ ngày thi hoặc ngày nộp tiểu luận, tác phẩm, bài tập lớn.

4. Thi vấn đáp kết thúc học phần phải do hai giảng viên thực hiện. Điểm thi vấn đáp được công bố công khai sau mỗi buổi thi. Trong trường hợp hai giảng viên chấm thi không thống nhất được điểm chấm thi các giảng viên chấm thi trình Trường bộ môn hoặc Trường khoa quyết định.

Bảng điểm thi kết thúc học phần phải có chữ ký của cả hai giảng viên chấm thi và của Trường khoa và làm thành hai bản, một bản lưu tại khoa, một bản gửi về Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng đào tạo chậm nhất là 10 ngày kể từ ngày nhận bài chấm. Bảng điểm tổng hợp của học phần có chữ ký của cán bộ tổng hợp, Giám đốc Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng đào tạo hoặc Trường khoa tổ chức giảng dạy. Bảng điểm tổng hợp được làm thành 04 bản, bản gốc gửi Ban Quản lý Đào tạo, 01 bản gửi khoa tổ chức giảng dạy, 01 bản gửi Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng đào tạo, 01 bản lưu văn thư. Sinh viên kiểm tra điểm trên phần mềm Quản lý đào tạo của Học viện.

5. Sinh viên vắng mặt trong kỳ thi kết thúc học phần, nếu không có lý do chính đáng coi như đã dự thi một lần và phải nhận điểm 0. Sinh viên có lý do chính đáng không thể dự thi kết thúc học phần phải làm đơn xin hoãn thi (mẫu 10), kèm theo các giấy tờ hợp lệ nộp cho Ban Quản lý Đào tạo trong vòng 1 tuần kể từ ngày thi. Khi đã được chấp nhận, sinh viên được sắp xếp thi cùng lớp khác và kết quả được tính là kết quả thi lần 1. Trường hợp không có kỳ thi phụ, những sinh viên này khi được Giám đốc Học viện cho phép sẽ dự thi tại các kỳ thi kết thúc học phần ở các học kỳ sau hoặc học kỳ phụ.

Điều 22. Kiểm tra quy trình chấm thi

Sinh viên có thể nộp đơn đề nghị kiểm tra lại quy trình chấm thi học phần (mẫu 11) cho Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng đào tạo trong thời gian 15 ngày kể từ ngày thông báo điểm trên mạng. Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng đào tạo và khoa giảng dạy học phần kiểm tra lại quy trình chấm, trả lời sinh viên sau 2 tuần kể từ ngày nhận đơn.

Điều 23. Cách tính điểm đánh giá bộ phận, điểm học phần

1. Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

2. Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

a) Loại đạt:

A (8,5 - 10)	Giỏi
B (7,0 - 8,4)	Khá
C (5,5 - 6,9)	Trung bình
D (4,0 - 5,4)	Trung bình yếu

b) Loại không đạt: F (dưới 4,0) Kém

c) Đối với những học phần chưa đủ cơ sở để đưa vào tính điểm trung bình chung học kỳ, khi xếp mức đánh giá được sử dụng các kí hiệu sau:

I	Chưa đủ dữ liệu đánh giá.
X	Chưa nhận được kết quả thi.

d) Đối với những học phần được nhà trường cho phép chuyển điểm, khi xếp mức đánh giá được sử dụng kí hiệu R viết kèm với kết quả.

3. Việc xếp loại các mức điểm A, B, C, D, F được áp dụng cho các trường hợp sau đây:

a) Đối với những học phần mà sinh viên đã có đủ điểm đánh giá bộ phận, kể cả trường hợp bỏ học, bỏ kiểm tra hoặc bỏ thi không có lý do phải nhận điểm 0;

b) Chuyển đổi từ mức điểm I qua, sau khi đã có các kết quả đánh giá bộ phận mà trước đó sinh viên được giảng viên cho phép nợ;

c) Chuyển đổi từ các trường hợp X qua.

4. Việc xếp loại ở mức điểm F ngoài những trường hợp như đã nêu ở khoản 3 Điều này, còn áp dụng cho trường hợp sinh viên vi phạm nội quy thi, có quyết định phải nhận mức điểm F.

5. Việc xếp loại theo mức điểm I được áp dụng cho các trường hợp sau đây:

a) Trong thời gian học hoặc trong thời gian thi kết thúc học kỳ, sinh viên bị ốm hoặc tai nạn không thể dự kiểm tra hoặc thi, nhưng phải được trưởng khoa cho phép;

b) Sinh viên không thể dự kiểm tra bộ phận hoặc thi vì những lý do khách quan, được trưởng khoa chấp thuận.

Trừ các trường hợp đặc biệt do Giám đốc Học viện quy định, trước khi bắt đầu học kỳ mới kế tiếp, sinh viên nhận mức điểm I phải trả xong các nội dung kiểm tra bộ phận còn nợ để được chuyển điểm. Trường hợp sinh viên chưa trả nợ và chưa chuyển điểm nhưng không rơi vào trường hợp bị buộc thôi học thì vẫn được học tiếp ở các học kỳ kế tiếp.

6. Việc xếp loại theo mức điểm X được áp dụng đối với những học phần mà Ban Quản lý Đào tạo của Học viện chưa nhận được báo cáo kết quả học tập của sinh viên từ khoa chuyển lên.

7. Ký hiệu R được áp dụng cho các trường hợp sau:

a) Điểm học phần được đánh giá ở các mức điểm A, B, C, D trong đợt đánh giá đầu học kỳ (nếu có) đối với một số học phần được phép thi sớm để giúp sinh viên học vượt.

b) Những học phần được công nhận kết quả, khi sinh viên chuyển từ trường khác đến hoặc chuyển đổi giữa các chương trình.

Điều 24. Cách tính điểm trung bình chung

1. Để tính điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy, mức điểm chữ của mỗi học phần phải được quy đổi qua điểm số như sau:

A	tương ứng với	4
B	tương ứng với	3
C	tương ứng với	2
D	tương ứng với	1
F	tương ứng với	0

Trường hợp sử dụng thang điểm chữ có nhiều mức, Giám đốc Học viện quy định quy đổi các mức điểm chữ đó qua các điểm số thích hợp, với một chữ số thập phân.

2. Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy được tính theo công thức sau và được làm tròn đến 2 chữ số thập phân:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

A là điểm trung bình chung học kỳ hoặc điểm trung bình chung tích lũy

a_i là điểm của học phần thứ i

n_i là số tín chỉ của học phần thứ i

n là tổng số học phần.

Điểm trung bình chung học kỳ để xét học bổng, khen thưởng sau mỗi học kỳ chỉ tính theo kết quả thi kết thúc học phần ở lần thi thứ nhất. Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy để xét thôi học, xếp hạng học lực sinh viên và xếp hạng tốt nghiệp được tính theo điểm thi kết thúc học phần cao nhất trong các lần thi. Điểm trung bình chung học kỳ để xét học bổng, khen thưởng sau mỗi học kỳ và mỗi năm học được xếp loại theo điều 28 của Quy định này.

Chương IV

XÉT VÀ CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP

Điều 25. Thực tập cuối khoá, làm khoá luận, tác phẩm tốt nghiệp

Các sinh viên đủ tiêu chuẩn được đăng ký làm khoá luận, tác phẩm tốt nghiệp hoặc học thêm một số học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp được quy định như sau:

1. Làm khoá luận, tác phẩm tốt nghiệp:

- Sinh viên hệ chính quy bậc đại học không bị kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên trong quá trình học tập;

- Sinh viên đã tích lũy ít nhất được 80% số tín chỉ (không tính tín chỉ Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng);

- Điểm trung bình chung tích lũy của sinh viên đạt 2,50 trở lên.

Tỷ lệ sinh viên làm khoá luận, tác phẩm tốt nghiệp không vượt quá 30% tổng số sinh viên mỗi lớp đối với hệ đào tạo văn bằng 1 và không quá 40% tổng số sinh viên đối với hệ đào tạo văn bằng thứ hai. Sinh viên Lào được đăng ký hình thức tốt nghiệp theo nguyện vọng.

Riêng đối với hình thức làm tác phẩm tốt nghiệp, các khoa phải có văn bản đề nghị Giám đốc Học viện duyệt trước khi cho sinh viên đăng ký.

Danh sách sinh viên được làm khoá luận tốt nghiệp được thông báo trước ngày 15/5 và 1/12 hằng năm để sinh viên có thể kịp thời gian đăng ký vào các lớp học phần của học kỳ tiếp theo của khoá học.

- Thời gian thực hiện đề tài khoá luận tốt nghiệp: từ 4 - 6 tháng.

- Khoá luận tốt nghiệp là một học phần có khối lượng 6 - 7 tín chỉ (mẫu 14).

2. Học và thi một số học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp: sinh viên không đủ tiêu chuẩn làm khoá luận tốt nghiệp phải đăng ký học các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp được quy định trong chương trình khung đào tạo của ngành/chuyên ngành.

Điều 26. Chấm khoá luận, tác phẩm tốt nghiệp

1. Kết thúc thời gian thực hiện đề tài khoá luận tốt nghiệp, được sự đồng ý của giảng viên hướng dẫn, sinh viên phải hoàn thành khoá luận tốt nghiệp và in thành 3 quyển đóng bìa mềm nộp tại khoa chuyên môn.

2. Đánh giá khoá luận, tác phẩm tốt nghiệp bằng hình thức chấm điểm.

Thành phần tổ chấm gồm: tổ trưởng, thư ký và 1 ủy viên. Người hướng dẫn không tham gia tổ chấm nhưng phải có bản nhận xét gửi tới Tổ chấm trước khi tổ chức chấm 3 ngày. Tổ chấm khoá luận, tác phẩm tốt nghiệp chỉ được tiến hành khi có mặt đầy đủ cả 3 thành viên.

Tổ chấm cho điểm bằng phiếu chấm. Điểm chấm khoá luận của từng thành viên tổ chấm theo thang điểm 10, chấm điểm lẻ đến một chữ số thập phân. Điểm học phần khoá luận, tác phẩm tốt nghiệp là trung bình cộng điểm của các thành viên trong tổ chấm, làm tròn đến một chữ số thập phân, quy về thang điểm chữ theo quy định tại khoản 2, Điều 23 của Quy định này. Điểm khoá luận tốt nghiệp được tính vào điểm trung bình chung tích lũy của toàn khoá học.

Chậm nhất 3 ngày sau khi chấm thi xong, các tiểu ban phải gửi biên bản và kết quả thi tốt nghiệp về Ban Quản lý Đào tạo.

3. Sinh viên không hoàn thành khoá luận tốt nghiệp do điều kiện khách quan được giảng viên hướng dẫn và khoa xác nhận, hoặc có kết quả chấm khoá luận tốt nghiệp bị điểm F phải đăng ký làm lại khoá luận tốt nghiệp hoặc phải học và thi 6 (hoặc 7) tín chỉ thay thế khóa luận tốt nghiệp. Việc làm lại khoá luận tốt nghiệp hoặc học các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp do các khoa

quy định.

Điều 27. Thời gian, điều kiện xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp

1. Những sinh viên có đủ các điều kiện sau thì được xét công nhận tốt nghiệp:

- a) Nộp đầy đủ học phí.
- b) Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;
- c) Tích lũy đủ số tín chỉ quy định của chương trình đào tạo theo học (bao gồm các học phần bắt buộc và tổng số tín chỉ tự chọn tối thiểu);
- d) Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khoá học đạt từ 2,00 trở lên;
- đ) Thoả mãn các yêu cầu về kết quả học tập đối với nhóm học phần thuộc ngành đào tạo chính và các điều kiện khác do Giám đốc Học viện quy định;
- e) Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng - an ninh, giáo dục thể chất;
- f) Có đơn gửi Ban Quản lý Đào tạo đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khoá học.
- g) Đạt chuẩn đầu ra Ngoại ngữ, Tin học theo quy định của Học viện.

2. Sau mỗi học kỳ, Hội đồng xét tốt nghiệp căn cứ các điều kiện công nhận tốt nghiệp quy định tại khoản 1 Điều này để lập danh sách những sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp.

Hội đồng xét tốt nghiệp trường do Giám đốc hoặc Phó Giám đốc Học viện được Giám đốc uỷ quyền làm Chủ tịch, Trưởng ban Quản lý Đào tạo làm Ủy viên thường trực và các thành viên là các trưởng khoa chuyên môn và một số phòng ban có liên quan.

3. Căn cứ đề nghị của Hội đồng xét tốt nghiệp, Giám đốc Học viện ký quyết định công nhận tốt nghiệp cho những sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp.

4. Sinh viên thuộc đối tượng hoãn công nhận tốt nghiệp một năm, khi hết thời hạn phải có đơn xin công nhận tốt nghiệp kèm theo bản kiểm điểm đánh giá những tiến bộ của bản thân và xác nhận của địa phương, nơi sinh viên về tham gia sản xuất, sinh hoạt hoặc công tác, đề nghị Giám đốc Học viện xét công nhận tốt nghiệp với khoá sau. Hồ sơ xin công nhận tốt nghiệp gửi về Ban Quản lý Đào tạo trước 1 tháng kể từ ngày Nhà trường xét và công nhận tốt nghiệp.

5. Sinh viên đã đủ điều kiện tốt nghiệp nhưng chưa muốn xét tốt nghiệp do cần kéo dài thời gian ở trong trường theo quy định ở Khoản 2 điều 6 có thể viết đơn xin chưa xét tốt nghiệp (mẫu 12) và nộp Ban Quản lý Đào tạo vào cuối mỗi học kỳ.

Điều 28. Cấp bằng tốt nghiệp, bảo lưu kết quả học tập, chuyển chương trình đào tạo và chuyển loại hình đào tạo

1. Bằng tốt nghiệp đại học được cấp theo ngành đào tạo. Hạng tốt nghiệp được xác định theo điểm trung bình chung tích lũy của toàn khoá học, như sau:

- a) Loại xuất sắc: Điểm trung bình chung tích lũy từ 3,60 đến 4,00;
- b) Loại giỏi: Điểm trung bình chung tích lũy từ 3,20 đến 3,59;
- c) Loại khá: Điểm trung bình chung tích lũy từ 2,50 đến 3,19;
- d) Loại trung bình: Điểm trung bình chung tích lũy từ 2,00 đến 2,49.

2. Hạng tốt nghiệp của những sinh viên có kết quả học tập toàn khoá loại xuất sắc và giỏi sẽ bị giảm đi một mức, nếu rơi vào một trong các trường hợp sau:

- a) Có khối lượng của các học phần phải học lại vượt quá 5% so với tổng số tín chỉ quy định cho toàn chương trình;
- b) Đã bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên trong thời gian học.

3. Kết quả học tập của sinh viên phải được ghi vào bảng điểm theo từng học phần, trong

bảng điểm phải ghi chuyên ngành.

4. Nếu kết quả học tập của sinh viên thỏa mãn những quy định tại khoản 1 Điều 27 của Quy định này đối với một số chương trình đào tạo tương ứng với các ngành đào tạo khác nhau, thì sinh viên được cấp các bằng tốt nghiệp khác nhau tương ứng với các ngành đào tạo đó.

5. Sinh viên chưa được cấp chứng chỉ Giáo dục quốc phòng và Giáo dục thể chất, nhưng đã hết thời gian tối đa được phép học, trong thời hạn 5 năm tính từ ngày phải ngừng học, được trở về trường trả nợ các học phần đó để có đủ điều kiện xét tốt nghiệp.

6. Sinh viên không tốt nghiệp được cấp giấy chứng nhận về các học phần đã học trong chương trình của Học viện. Những sinh viên này nếu có nguyện vọng, được quyền làm đơn xin chuyển qua các chương trình khác theo quy định.

Chương V
XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 29. Xử lý kỷ luật đối với sinh viên vi phạm các quy định về thi, kiểm tra

1. Trong khi dự kiểm tra thường xuyên, chuẩn bị tiểu luận, bài tập lớn, thi giữa học phần, thi kết thúc học phần, chuẩn bị khoá luận, tác phẩm tốt nghiệp, nếu vi phạm quy định về tổ chức thi, sinh viên sẽ bị xử lý kỷ luật với từng học phần đã vi phạm.

2. Sinh viên đi thi hộ hoặc nhờ người khác thi hộ, đều bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập một năm đối với trường hợp vi phạm lần thứ nhất và buộc thôi học đối với trường hợp vi phạm lần thứ hai.

3. Trừ trường hợp như quy định tại khoản 2 của Điều này, mức độ sai phạm và khung xử lý kỷ luật đối với sinh viên vi phạm được thực hiện theo các quy định của Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy./.

GIÁM ĐỐC

(đã ký)

PGS, TS. Trương Ngọc Nam

**NHỮNG ĐIỂM CHÍNH CẦN LƯU Ý TRONG
“QUY ĐỊNH VỀ ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY THEO TÍN CHỈ
Ở HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN”**

I. CÁC THUẬT NGỮ CHÍNH

1. Tín chỉ học tập
2. Các loại môn học
3. Học kỳ, năm học, khoá học, xác định năm đào tạo của sinh viên
4. Tổ chức lớp
5. Xếp hạng học lực của sinh viên
6. Các loại điểm
 - Điểm chưa đủ dữ liệu để đánh giá (I)
 - Điểm bảo lưu (R)
 - Điểm tương đương (M)
 - Điểm chưa nhận được kết quả kiểm tra (X)
 - Điểm rút bớt môn học (W)
 - Điểm môn học
 - Điểm trung bình chung học kỳ
 - Điểm trung bình chung tích lũy
7. Xếp loại kết quả học tập
 - Loại đạt xếp loại
 - Loại không đạt xếp loại

II. CÁC QUY TRÌNH CHÍNH

1. Đăng ký môn học
2. Đăng ký học lại
3. Bổ sung hoặc rút bớt các môn học sau khi đăng ký

III. XỬ LÝ HỌC VỤ

1. Sinh viên bị buộc thôi học
2. Nghỉ học tạm thời
3. Về việc học cùng lúc nhiều ngành, nhiều trường
4. Điều kiện để được chuyển trường
5. Chuyển đổi sinh viên hệ chất lượng cao
6. Cấp bằng tốt nghiệp

CÁC BIỂU MẪU VĂN BẢN VỀ ĐÀO TẠO TÍN CHỈ

Mẫu số 01

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU ĐĂNG KÝ HỌC PHẦN

Họ và tên:..... Mã sinh viên:.....

Lớp:.....

Các học phần đăng ký học trong học kỳ năm học

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1				
2				
3				
4				
5				
6				
....				

Tổng số tín chỉ đăng ký:.....

Xác nhận của cố vấn học tập
(Ký, ghi rõ họ tên)

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm...
Sinh viên đăng ký
(Ký, ghi rõ họ tên)

Chú ý:

- Để đăng ký học phần sinh viên cần:

+ Nghiên cứu kỹ thời khoá biểu trên trang Website Học viện để chọn các lớp học phần sao cho không trùng thời khoá biểu.

+ Lựa chọn số học phần để đảm bảo số tín chỉ đăng ký không vượt quá số tín chỉ tối đa được phép học theo Quy chế đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ.

+ Xin xác nhận của Cố vấn học tập. Sinh viên đăng ký online trong thời gian cho phép và lưu giữ phiếu đăng ký học phần trong suốt khóa học để đối chiếu khi cần thiết.

- Cố vấn học tập kiểm tra logic các học phần sinh viên muốn đăng ký (dựa vào tiến trình đào tạo trong Danh mục chương trình đào tạo) và tổng số tín chỉ được phép đăng ký học của sinh viên, ký xác nhận và trả lại ngay cho sinh viên để sinh viên đăng ký.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU ĐĂNG KÝ HỌC PHẦN BỔ SUNG

Họ và tên:..... Mã sinh viên:.....

Lớp:.....

Các học phần xin đăng ký bổ sung trong học kỳ năm học

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1				
2				
3				
4				
5				
6				
....				

Tổng số tín chỉ đăng ký bổ sung:.....

Xác nhận của cố vấn học tập
(Ký, ghi rõ họ tên)

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm.....
Sinh viên đăng ký
(Ký, ghi rõ họ tên)

Chú ý:

- Phiếu này chỉ dùng trong trường hợp đã hết thời gian cho phép đăng ký online.

- Để xin đăng ký học phần bổ sung sinh viên cần:

+ Đảm bảo đúng quy định về khối lượng và thời gian xin rút bớt của Quy chế đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ.

+ Đăng ký học phần bổ sung theo mẫu này, xin xác nhận của Cố vấn học tập và nộp cho Ban Quản lý Đào tạo trong thời gian quy định.

+ Sinh viên cần trình cho Cố vấn học tập phiếu đăng ký các học phần trong cùng học kỳ để Cố vấn học tập có thể ký xác nhận chấp thuận.

- Cố vấn học tập kiểm tra số tín chỉ được phép xin đăng ký bổ sung của sinh viên, ký xác nhận và trả lại ngay cho sinh viên để sinh viên nộp phiếu này cho Ban Quản lý Đào tạo.

Mẫu số 03

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU XIN HỦY HỌC PHẦN ĐÃ ĐĂNG KÝ

Họ và tên:.....

Mã sinh viên:.....

Lớp:.....

Học kỳ..... năm học.....

Các học phần đã đăng ký xin huỷ:

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1				
2				
3				
4				
5				
6				
....				

Tổng số tín chỉ xin huỷ:.....

Tổng số tín chỉ còn lại sau khi huỷ:

Xác nhận của Cố vấn học tập
(Ký, ghi rõ họ tên)

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm.....
Sinh viên đăng ký
(Ký, ghi rõ họ tên)

Chú ý:

- Phiếu này chỉ dùng trong trường hợp đã hết thời gian cho phép đăng ký online.

- Để xin huỷ học phần đã đăng ký (sau khi hết thời hạn đăng ký online) sinh viên cần:

+ Đảm bảo đúng quy định về khối lượng và thời gian xin rút bớt của Quy chế đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ.

+ Đăng ký xin huỷ học phần đã đăng ký theo mẫu này, xin xác nhận của Cố vấn học tập và nộp cho Ban Quản lý Đào tạo trong thời gian quy định.

+ Sinh viên cần trình cho Cố vấn học tập phiếu đăng ký các học phần trong cùng học kỳ để Cố vấn học tập có thể ký xác nhận chấp thuận.

- Cố vấn học tập kiểm tra số tín chỉ được phép xin huỷ của sinh viên, ký xác nhận và trả lại ngay cho sinh viên để sinh viên nộp phiếu này cho Ban Quản lý Đào tạo.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU XIN RÚT HỌC PHẦN ĐÃ ĐĂNG KÝ

Họ và tên:..... Mã sinh viên:.....

Lớp:..... Học kỳ năm học.....

Các học phần đã đăng ký xin rút:

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1				
2				
3				
4				
5				
6				
....				

Tổng số tín chỉ xin rút:.....

Tổng số tín chỉ còn lại sau khi rút:

Xác nhận của cố vấn học tập
(Ký, ghi rõ họ tên)

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm...
Sinh viên đăng ký
(Ký, ghi rõ họ tên)

Chú ý:

1. Việc rút bớt học phần trong khối lượng học tập đã đăng ký chỉ được chấp nhận trong 2 tuần đầu học kỳ. Ngoài thời hạn nêu trên học phần vẫn được giữ nguyên trong phiếu đăng ký học và nếu sinh viên không đi học sẽ được xem như tự ý bỏ học và phải nhận điểm F. Sinh viên xin rút học phần đã đăng ký sẽ không được trả lại tiền.

2. Điều kiện rút bớt các học phần đã đăng ký:

a) Sinh viên phải tự viết đơn (theo mẫu) gửi tại Ban Quản lý Đào tạo;

b) Được Cố vấn học tập chấp thuận hoặc theo quy định của Giám đốc Học viện;

c) Không vi phạm khoản 2 Điều 10 của Quy chế đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ.

Mẫu số 05

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN XIN TẠM NGHỈ HỌC

Kính gửi: Ban Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền
Ban Chủ nhiệm khoa.....

Họ và tên:..... Ngày sinh:.....

Mã sinh viên:..... Lớp:.....

Hộ khẩu thường trú:.....

Nay em làm đơn này kính đề nghị Ban Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền cho phép em được tạm nghỉ học kể từ học kỳ: năm học 20..... - 20..... đến hết học kỳ . . . năm học 20.....- 20.....

Lý do xin tạm nghỉ học :.....

.....

Rất mong được sự đồng ý của Ban chủ nhiệm Khoa và Ban Giám đốc Học viện.

Em xin trân trọng cảm ơn!

Xác nhận
(của CQ địa phương hoặc bệnh viện)

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm.....
Người viết đơn
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ý KIẾN CỦA BAN CHỦ NHIỆM KHOA

Chú ý: Nếu tạm nghỉ vì hoàn cảnh khó khăn phải xin xác nhận của chính quyền địa phương, nếu tạm nghỉ vì lý do sức khỏe phải kèm theo giấy xác nhận của bệnh viện cấp huyện trở lên.

Mẫu số 06

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Tiếp tục hoàn thành khoá học

Kính gửi: Ban Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền
Ban Chủ nhiệm khoa.....

Họ và tên:..... Ngày sinh:.....

Mã sinh viên:..... Lớp:.....

Hộ khẩu thường trú:.....

Nay em làm đơn này kính đề nghị Ban Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền cho phép em được tiếp tục hoàn thành khoá học kể từ học kỳ: năm.....

Lý do xin tiếp tục học : đã hết thời hạn tạm nghỉ học theo Quyết định số/QĐ-HVBCCTT-ĐT ngày tháng..... năm..... của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền;.....

.....
Rất mong được sự đồng ý của Ban chủ nhiệm Khoa và Ban Giám đốc Học viện.

Em xin trân trọng cảm ơn!

Xác nhận
(của CQ địa phương hoặc bệnh viện)

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm.....
Người viết đơn
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ý KIẾN CỦA BAN CHỦ NHIỆM KHOA

Mẫu số 07

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐĂNG KÝ
Học cùng lúc hai chương trình

Kính gửi: Hội đồng tuyển sinh Học viện Báo chí và Tuyên truyền

Họ và tên:..... Ngày sinh:.....

Mã sinh viên:..... Lớp:.....

Hộ khẩu thường trú:.....

Khối thi tuyển sinh:

Kết quả học tập: điểm trung bình chung tích lũy: .../10 (.../4)

Căn cứ thông báo của Học viện về việc học cùng lúc hai chương trình, em làm đơn đăng ký học chương trình hai ngành: hệ cùng khoá..... tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền từ học kỳ..... năm học 20... -20... (có bảng kê các môn học của chương trình chính và chương trình 2 kèm theo).

Em cam đoan sẽ chấp hành tốt các quy định của Học viện về việc học cùng lúc hai chương trình.

Kính mong Hội đồng tuyển sinh Học viện xem xét.

Em xin trân trọng cảm ơn!

Ý KIẾN CỦA
HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm...

Người viết đơn

(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 08

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Xét tốt nghiệp đại học chương trình 2

Kính gửi: Hội đồng xét tốt nghiệp đại học

Học viện Báo chí và Tuyên truyền

Họ và tên:..... Ngày sinh:.....

Mã sinh viên:..... Lớp:.....

Nơi sinh:.....

Tốt nghiệp đại học chương trình thứ 1 ngành: khoá
..... tại Học viện. Số hiệu bằng: Số vào sổ cấp bằng:

Hiện nay em đã hoàn thành chương trình đại học thứ 2, hệ
ngành..... (chuyên ngành.....) cùng với khoá của Học viện.

Căn cứ quy định của Học viện về học cùng lúc hai chương trình, em đề nghị Hội đồng xét tốt nghiệp đại học Học viện Báo chí và Tuyên truyền công nhận tốt nghiệp đại học chương trình 2 ngành cùng khoá cho cá nhân em.

Em xin trân trọng cảm ơn!

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm

Người làm đơn

Ghi chú : Sinh viên chỉ nộp đơn này khi đã hoàn thành chương trình đào tạo (kể cả khoá luận tốt nghiệp).

Mẫu số 09

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN XIN CHUYỂN TRƯỜNG

Kính gửi : Ông Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền

Họ và tên:.....Ngày sinh:.....

Quê quán:.....

Hộ khẩu thường trú trước khi dự thi đại học:

.....

Đối tượng tuyển sinh (ghi rõ mã quy ước):

Là sinh viên đang học năm thứ:..... Ngành:

thuộc Trường:

Trong kỳ thi tuyển sinh Đại học năm Khối : vào trường

tôi đạt : điểm (Môn 1: Môn 2: Môn 3:)

Điểm trung bình chung tích lũy: Điểm rèn luyện :

Tôi không thuộc diện đã dự thi vào trường (chuyển đến):

..... nhưng không trúng tuyển.

Tôi có nguyện vọng xin được chuyển đến tiếp tục vào học năm
thứ:.....Ngành:.....tại trường:.....

Lý do:

(Kèm theo đơn xin chuyển trường có: giấy chứng nhận kết quả học tập, rèn luyện của trường cũ; giấy xác nhận di chuyển hộ khẩu hoặc chuyển công tác, địa điểm sản xuất kinh doanh của gia đình có xác nhận của cơ quan quản lý hoặc phường, xã nếu đó là lý do xin chuyển trường.)

Em xin trân trọng cảm ơn!

Hà Nội, ngày..... tháng

..... năm.....

Người viết đơn

Ý KIẾN CỦA HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐANG HỌC

(Ký tên đóng dấu)

Ý KIẾN CỦA HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG TIẾP NHẬN

(Ký tên đóng dấu)

Ghi chú : Khi được Hiệu trưởng trường đang học và trường tiếp nhận đồng ý, sinh viên mới làm các thủ tục thanh toán với trường đang học để tới học tại trường mới.

Mẫu số 10

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN XIN HOÃN THI

Kính gửi: Ban Quản lý Đào tạo

Ban chủ nhiệm khoa.....

Họ và tên:..... Ngày sinh:.....

Mã sinh viên:..... Lớp:.....

Em làm đơn này kính đề nghị quý Ban Quản lý Đào tạo, Ban Chủ nhiệm khoa cho em được xin hoãn thi học phần.....

Lý do.....

Em xin gửi kèm theo Giấy xác nhận của.....

Em xin chân thành cảm ơn!

Ý KIẾN BAN CHỦ NHIỆM KHOA

Hà Nội, ngày tháng năm

Người viết đơn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN XIN KIỂM TRA LẠI
QUY TRÌNH CHẤM THI HỌC PHẦN

Kính gửi: Ban Quản lý Đào tạo

Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng đào tạo
Ban chủ nhiệm khoa(khoa giảng dạy học phần)

Họ và tên:..... Ngày sinh:.....

Mã sinh viên:..... Lớp:.....

Ngày em đã dự thi học phần.....

Tại phòng thi:..... Số báo danh:.....

Sau khi nhận kết quả thi, em nhận thấy kết quả thi không tương xứng so với bài làm của mình.

Em làm đơn này đề nghị được kiểm tra lại quy trình chấm thi đối với bài thi của em.

Em xin chân thành cảm ơn!

Hà Nội, ngày tháng năm

Người viết đơn

Mẫu số 12

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN XIN HOÃN XÉT TỐT NGHIỆP

Kính gửi: Ban Quản lý Đào tạo

Họ và tên:..... Ngày sinh:.....

Mã sinh viên:..... Lớp:.....

Em làm đơn này kính đề nghị Ban Quản lý Đào tạo không đưa em vào danh sách xét tốt nghiệp đợt tháng năm 201..... để em tiếp tục tích lũy thêm một số học phần. Em xin chấp hành mọi quy định của Học viện.

Rất mong được sự quan tâm giúp của quý Ban.

Em xin chân thành cảm ơn!

Hà Nội, ngày tháng năm

Người viết đơn

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN
BAN QUẢN LÝ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY THANH TOÁN TRƯỚC KHI RA TRƯỜNG

Ban Quản lý Đào tạo trân trọng đề nghị các đơn vị chức năng của Học viện xác nhận cho sinh viên

Họ và tên:..... Mã sinh viên:.....

Lớp:..... Khoa:.....

Đã thanh toán xong với đơn vị để Ban Quản lý Đào tạo làm cơ sở giải quyết cho sinh viên rút hồ sơ xin thôi học, chuyển trường, nhận Bằng tốt nghiệp.

1. Ban Chủ nhiệm khoa:
2. Trung tâm Thông tin khoa học:
3. Ký túc xá:
4. Đoàn Thanh niên cộng sản HCM Học viện:
5. Phòng Công tác chính trị:.....
6. Phòng Kế hoạch - Tài vụ:

Sinh viên phải xin xác nhận đầy đủ của 06 đơn vị nêu trên để xuất trình trước khi ký Sở nhận bằng tốt nghiệp hoặc làm thủ tục rút hồ sơ xin chuyển trường, thôi học.

Mẫu số 14

THỂ THỨC TRÌNH BÀY KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC

1. Mỗi khoá luận có từ 40 đến 60 trang đánh máy khổ A4 (không kể tài liệu tham khảo và phụ lục), gồm lời mở đầu (trong đó trình bày rõ lý do chọn đề tài, tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài, mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu, đối tượng và phạm vi nghiên cứu, cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa lý luận và thực tiễn của đề tài), nội dung (cấu trúc thành các chương, tiết, tiểu tiết...), kết luận, tài liệu tham khảo, phụ lục (nếu có).

2. Nội dung khoá luận được trình bày theo kiểu chữ Times New Roman, cỡ chữ 14; giãn dòng 1,5 lines, lề trên 2,0, lề dưới 2,0, lề trái 3,5, lề phải 2,0. Đánh số thứ tự trang ở giữa, phía trên mỗi trang.

3. Danh mục tài liệu tham khảo tối thiểu phải có 45 tài liệu, xếp theo thứ tự ABC, họ tên tác giả theo thông lệ của từng nước:

- Tác giả là người nước ngoài: xếp theo thứ tự ABC theo **họ**

- Tác giả là người Việt Nam: Xếp thứ tự ABC theo **tên** nhưng vẫn giữ nguyên thứ tự thông thường của tên người Việt Nam, không đảo tên lên trước họ.

- Tài liệu không có tên tác giả thì xếp theo thứ tự ABC từ đầu của **tên cơ quan ban hành** báo cáo hay ấn phẩm, ví dụ: Tổng cục Thống kê xếp vào vần **T**. Bộ Giáo dục và Đào tạo xếp vào vần **B**...v.v...

Tài liệu tham khảo là sách, luận án, báo cáo phải ghi đầy đủ các thông tin sau: Tên các tác giả hoặc cơ quan ban hành (không có dấu ngăn cách) (năm xuất bản), (đặt trong dấu ngoặc đơn, dấu phẩy sau ngoặc đơn) *tên sách, luận văn hoặc báo cáo*, (in nghiêng, dấu phẩy cuối tên) nhà xuất bản, (dấu phẩy cuối tên nhà xuất bản) nơi xuất bản. (dấu chấm kết thúc tài liệu tham khảo)

Tài liệu tham khảo là bài báo trong tạp chí, bài trong một cuốn sách... phải ghi đầy đủ các thông tin sau: Tên các tác giả (không có dấu ngăn cách) (năm công bố), (đặt trong dấu ngoặc đơn, dấu phẩy sau ngoặc đơn) “tên bài báo”, (đặt trong ngoặc kép, không in nghiêng, dấu phẩy cuối tên) *tên tạp chí hoặc tên sách*, (in nghiêng, dấu phẩy cuối tên) tập (không có dấu ngăn cách) (số), (đặt trong ngoặc đơn, dấu phẩy sau ngoặc đơn) các số trang. (gạch ngang giữa hai chữ số, dấu chấm kết thúc)

Nếu tài liệu dài hơn một dòng thì trình bày sao cho dòng thứ hai lùi vào so với dòng thứ nhất 1cm để phần tài liệu tham khảo được rõ ràng và dễ theo dõi.

4. Trang bìa (gồm bìa ngoài và phụ bìa) trình bày theo mẫu ở trang sau.

Mẫu bìa ngoài

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

HỒ CHÍ MINH

(Chữ in hoa đứng, không đậm, cỡ 14)

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

(Chữ in hoa đứng, đậm, cỡ 14)

Họ và tên tác giả khóa luận
(in thường đứng, đậm, cỡ chữ 14)

TÊN ĐỀ TÀI KHÓA LUẬN
(in hoa đứng, không đậm, cỡ chữ 14)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC
(in hoa đứng, đậm, cỡ chữ 16)

Hà Nội, năm...
(in thường đứng, không đậm, cỡ chữ 12)

Mẫu phụ bìa

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

HỒ CHÍ MINH

(Chữ in hoa đứng, không đậm, cỡ 14)

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

(Chữ in hoa đứng, đậm, cỡ 14)

TÊN ĐỀ TÀI KHÓA LUẬN

(in hoa đứng, không đậm, cỡ chữ 14)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC

(in hoa đứng, đậm, cỡ chữ 16)

NGÀNH:

MÃ SỐ :

(in hoa đứng, không đậm, cỡ chữ 14)

Người hướng dẫn khoa học : TS. NGUYỄN VĂN A

Người thực hiện : NGUYỄN THỊ B

(in thường đứng, không đậm, cỡ chữ 14)

Hà Nội, năm...

(in thường đứng, không đậm, cỡ chữ 12)

QUY ĐỊNH

Đánh giá kết quả rèn luyện của sinh viên đào tạo trình độ đại học chính quy tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3942/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 31/10/2017
của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy định này quy định việc đánh giá kết quả rèn luyện của sinh viên, sau đây gọi chung là Quy định rèn luyện, bao gồm: Đánh giá kết quả rèn luyện và khung xử lý kỷ luật sinh viên; phân loại kết quả và quy trình đánh giá kết quả rèn luyện; tổ chức đánh giá và sử dụng kết quả đánh giá; quy định về việc cho sinh viên nghỉ học, ngừng học.

2. Quy định này áp dụng đối với sinh viên Học viện Báo chí và Tuyên truyền (sau đây gọi tắt là Học viện) hệ chính quy tập trung 4 năm, hệ 2 năm.

Điều 2. Nguyên tắc đánh giá kết quả rèn luyện của sinh viên

1. Thực hiện nghiêm túc quy trình và các tiêu chí đánh giá được thể hiện tại quy định này; đảm bảo khách quan, công khai, công bằng, chính xác.

2. Đảm bảo yếu tố bình đẳng, dân chủ, tôn trọng quyền làm chủ của người được đánh giá.

3. Phối hợp đồng bộ, chặt chẽ các bộ phận, các đơn vị có liên quan trong Học viện tham gia công tác đánh giá kết quả rèn luyện của sinh viên.

Điều 3. Nội dung đánh giá và thang điểm

1. Xem xét, đánh giá kết quả rèn luyện của sinh viên là đánh giá phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống của từng sinh viên theo các mức điểm đạt được trên các mặt:

a) Ý thức tham gia học tập.

b) Ý thức chấp hành nội quy, quy chế, quy định của Học viện.

c) Ý thức tham gia các hoạt động chính trị, xã hội, văn hóa, văn nghệ, thể thao, phòng chống tội phạm và các tệ nạn xã hội.

d) Ý thức công dân trong quan hệ cộng đồng.

đ) Ý thức và kết quả tham gia công tác cán bộ lớp, các đoàn thể, tổ chức khác trong Học viện hoặc người học đạt được thành tích đặc biệt trong học tập, rèn luyện.

2. Điểm rèn luyện được đánh giá bằng thang điểm 100, được phân chia theo mức cụ thể cho từng mặt nội dung đánh giá.

Chương II
CÁC TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VÀ KHUNG ĐIỂM

Điều 4. Đánh giá về ý thức tham gia học tập (tối đa 32 điểm)

Nội dung đánh giá	Thang điểm
<p>4. 1. Ý thức và thái độ trong học tập:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Đi học đầy đủ, đúng giờ, tích cực tham gia phát biểu trên lớp: 10đ + Đi học đầy đủ, đúng giờ: 8đ + Bỏ học từ 1 đến 2 tiết hoặc đi học muộn từ 3 buổi có lý do: 5đ + Nghỉ học không lý do 1 buổi: 3đ + Nghỉ học không lý do từ 2 buổi trở lên: 0đ + Sử dụng điện thoại trong giờ học 1 lần: 1đ + Sử dụng điện thoại di động trong giờ học 2 lần trở lên: 0đ + Bị giảng viên nhắc trong giờ học (ăn quà, ngủ, nói chuyện...) 2 lần: 1đ, 3 lần trở lên: 0đ 	0 ÷ 10
<p>4. 2. Ý thức và thái độ tham gia các câu lạc bộ học thuật, hoạt động ngoại khóa:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Tham gia tích cực: 5đ + Tham gia: 2đ + Không tham gia: 0đ 	0 ÷ 5
<p>4. 3. Tham gia nghiên cứu đề tài khoa học cấp bộ:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Đạt loại xuất sắc: Chủ nhiệm: 5đ, tham gia: 3đ + Đạt loại khá: Chủ nhiệm: 3đ, tham gia: 1,5đ + Đạt: Chủ nhiệm: 1,5đ, tham gia: 1đ <p>4. 4. Tham gia nghiên cứu khoa học cấp Học viện:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Đạt loại xuất sắc: Chủ nhiệm: 4đ, tham gia: 2,5đ + Đạt loại khá: Chủ nhiệm: 3đ, tham gia: 1,5đ + Đạt: Chủ nhiệm: 1,5đ, tham gia: 1,0đ <p>4. 5. Tham gia nghiên cứu khoa học cấp Khoa:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Đạt loại xuất sắc: Chủ nhiệm: 3đ, tham gia: 1,5đ + Đạt loại khá: Chủ nhiệm: 2đ, tham gia: 1đ + Đạt: Chủ nhiệm: 1đ, tham gia: 0,5đ 	0 ÷ 5
<p>4. 6. Tham gia các kỳ thi, cuộc thi Olympic sinh viên: Đạt giải nhất: 3đ; giải nhì: 2đ; giải ba: 1đ; giải khuyến khích/có tham gia: 0,5đ</p>	0 ÷ 3
<p>4. 7. Tinh thần vượt khó, phấn đấu vươn lên trong học tập: (có ĐTBCTL học kỳ sau cao hơn học kỳ trước: 0,2đ; đối với sinh viên năm thứ nhất, học kỳ I không có điểm dưới 2,50)</p>	0 ÷ 2
<p>4. 8. Kết quả học tập: Loại Xuất sắc: 7đ; Giỏi: 6đ; Khá: 4đ; Trung bình: 2đ; yếu, kém: 0đ</p>	0 ÷ 7
<p>4. 9. Vi phạm quy chế thi:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Đình chỉ lần 1: trừ 70%, lần 2 trở lên: trừ 100% tổng số điểm của Điều 4. + Cảnh cáo lần 1: trừ 50%, lần 2: trừ 75%, lần 3 trở lên: trừ 100% tổng số điểm của Điều 4 	

+ Khiển trách lần 1: trừ 30%, lần 2: trừ 50%, lần 3: trừ 75%, lần 4: trừ 100% tổng số điểm Điều 4	
--	--

Điều 5. Đánh giá về ý thức chấp hành nội quy, quy chế, quy định của Học viện (tối đa 23 điểm)

5. 1. Tham gia đầy đủ các hoạt động do Học viện, khoa, lớp tổ chức: + Tham gia đầy đủ: 7đ + Vắng 1 buổi: 5đ + Vắng 2 buổi: 2,5đ + Vắng 3 buổi trở lên: 0đ	0 ÷ 7
5. 2. Chấp hành nghiêm túc sự phân công công việc của Học viện, khoa và cố vấn học tập, lớp: 4đ + Chấp hành tốt: 4đ + Chấp hành: 2đ + Không chấp hành: 0đ	0 ÷ 6
5. 3. Tôn trọng lễ phép với thầy cô giáo, cán bộ viên chức, sinh viên, học viên Học viện; chính quyền và nhân dân địa phương nơi cư trú: 2đ + Thực hiện tốt: 2đ + Thực hiện: 1đ + Không thực hiện, vô lễ, không tôn trọng: 0đ	
5. 4. Đóng học phí, lệ phí đầy đủ, đúng thời gian quy định: + Đóng học phí, lệ phí đầy đủ, đúng hạn: 3đ + Đóng học phí, lệ phí chậm, có lý do: 1đ + Đóng học phí, lệ phí chậm, không lý do: 0đ	0 ÷ 3
5. 5. Bảo vệ và giữ gìn tài sản của trường và của nhân dân nơi cư trú, thực hiện tiết kiệm chống lãng phí: + Chấp hành tốt: 2đ + Chấp hành: 1đ + Không chấp hành: 0đ	0 ÷ 2
5. 6. Chấp hành tốt nội quy sinh viên nội trú, ngoại trú: Tệt 3®, kh, 2®, cã chÊp hÛnh 1đ, vi phạm 0đ.	0 ÷ 3
5. 7. Tham gia tích cực và đầy đủ các buổi lao động, vệ sinh môi trường, các sinh hoạt khác do Học viện, Đoàn thanh niên và địa phương huy động: + Tham gia tích cực và đầy đủ: 2đ + Có tham gia: 1đ + Không tham gia: 0đ	0 ÷ 2

Điều 6. Đánh giá về ý thức tham gia các hoạt động chính trị, xã hội, văn hóa, văn nghệ, thể thao, phòng chống tội phạm và các tệ nạn xã hội (tối đa 15 điểm)

6. 1. Tham gia tích cực và đầy đủ các hoạt động chính trị - xã hội: + Tham gia tích cực và đầy đủ: 5đ + Tham gia đầy đủ: 3đ + Tham gia không đầy đủ: 1đ + Không tham gia: 0đ	0 ÷ 5
6. 2. Tích cực tham gia các hoạt động giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội,	0 ÷ 4

<p><i>phòng, chống tội phạm và các tệ nạn XH: 2đ</i></p> <ul style="list-style-type: none"> + Tham gia tích cực: 2đ + Tham gia: 1đ + Không tham gia: 0đ <p><i>6. 3. Phát hiện và báo cáo kịp thời những hành vi có liên quan đến ma túy và các tệ nạn XH khác: 2đ</i></p> <ul style="list-style-type: none"> + Phát hiện và báo cáo kịp thời: 2đ + Phát hiện và chưa báo cáo kịp thời: 1đ 	
<p><i>6. 4. Có lối sống văn minh, lành mạnh: 3đ</i></p> <ul style="list-style-type: none"> + Chấp hành tốt: 3đ + Chấp hành: 1đ + Vi phạm: 0đ <p><i>6. 5. Trang phục phù hợp, đúng quy định: 3đ</i></p> <ul style="list-style-type: none"> + Chấp hành tốt: 3đ + Chấp hành: 1đ + Vi phạm: 0đ 	0 ÷ 6

Điều 7. Đánh giá về ý thức công dân trong quan hệ cộng đồng (tối đa 15 điểm)

<p><i>7. 1. Chấp hành và truyền truyền chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước: 3đ</i></p> <ul style="list-style-type: none"> + Chấp hành tốt: 3đ + Chấp hành: 1đ + Vi phạm: 0đ <p><i>7. 2. Chấp hành nghiêm túc Luật An toàn giao thông, Luật an ninh mạng: 2đ</i></p> <ul style="list-style-type: none"> + Chấp hành tốt: 2đ + Chấp hành: 1đ + Vi phạm: 0đ 	0 ÷ 5
<p><i>7. 3. Có mối quan hệ tốt, mạnh dạn đấu tranh bảo vệ sự đoàn kết trong trường, lớp, bản thân có ảnh hưởng tốt đối với tập thể:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> + Thực hiện tốt: 6đ + Thực hiện: 3đ + Không thực hiện, gây mất đoàn kết hoặc bao che: 0đ 	0 ÷ 6
<p><i>7. 4. Có tinh thần và hành vi cứu trợ giúp đỡ bạn bè, người gặp khó khăn được tập thể công nhận:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> + Thực hiện tốt: 4đ + Thực hiện: 2đ + Không thực hiện: 0đ 	0 ÷ 4

Điều 8. Đánh giá về ý thức và kết quả khi tham gia công tác cán bộ lớp, các đoàn thể, tổ chức trong Học viện; hoặc người học đạt được thành tích đặc biệt trong học tập, rèn luyện (tối đa 15 điểm)

<p><i>8.1. Ý thức, tinh thần, thái độ, uy tín và hiệu quả công việc của sinh viên được phân công nhiệm vụ quản lý lớp, các tổ chức Đảng, Đoàn thanh niên và các tổ chức khác:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> + Lớp trưởng, bí thư chi đoàn, bí thư liên chi đoàn: hoàn thành tốt nhiệm vụ: 10 đ, hoàn thành nhiệm vụ: 5 đ, không hoàn thành nhiệm vụ: 0đ. + Lớp phó, phó bí thư chi đoàn, phó bí thư liên chi đoàn, ủy viên ban chấp hành đoàn 	0 ÷ 10
--	--------

trường: hoàn thành tốt nhiệm vụ: 7 đ, hoàn thành nhiệm vụ: 4 đ, không hoàn thành nhiệm vụ: 0 đ. + Tổ trưởng, ủy viên BCH chi đoàn: hoàn thành tốt nhiệm vụ: 4 đ, hoàn thành nhiệm vụ: 2đ, không hoàn thành nhiệm vụ: 0đ. + Tổ phó: hoàn thành tốt nhiệm vụ: 2đ, hoàn thành nhiệm vụ: 1đ, không hoàn thành nhiệm vụ: 0đ.	
8. 2. Sinh viên đạt được các thành tích đặc biệt trong học tập, rèn luyện và các hoạt động xã hội khác (có minh chứng)	0 ÷ 5

* **Ghi chú:** Điểm tối đa cho mỗi mục, nội dung và điểm cộng tổng không vượt quá khung điểm qui định của mỗi điều.

- Đối với các trường hợp vi phạm trên lớp, giảng viên phải ghi vào sổ ghi đầu bài.
- Sinh viên bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên không được xét học bổng học kỳ đó.

Chương III
PHÂN LOẠI ĐÁNH GIÁ
VÀ QUY TRÌNH ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ RÈN LUYỆN

Điều 9. Phân loại kết quả rèn luyện

1. Kết quả rèn luyện được phân thành các loại: xuất sắc, tốt, khá, trung bình, yếu và kém.
2. Phân loại kết quả rèn luyện

<i>TT</i>	<i>Điểm rèn luyện</i>	<i>Xếp loại</i>
1	Đạt 90 - 100 điểm	Xuất sắc
2	Đạt 80 đến dưới 90 điểm	Tốt
3	Đạt 65 đến dưới 80 điểm	Khá
4	Đạt 50 đến dưới 65 điểm	Trung bình
5	Đạt 35 đến dưới 50 điểm	Yếu
6	Dưới 35 điểm	Kém

Điều 10. Phân loại để đánh giá

1. Trong thời gian sinh viên bị kỷ luật mức khiển trách, khi đánh giá kết quả rèn luyện không được vượt quá loại khá.
2. Trong thời gian sinh viên bị kỷ luật mức cảnh cáo, khi đánh giá kết quả rèn luyện không được vượt quá loại trung bình.
3. Sinh viên bị kỷ luật mức đình chỉ học tập không được đánh giá rèn luyện trong thời gian bị đình chỉ.
4. Sinh viên bị kỷ luật mức buộc thôi học không được đánh giá kết quả rèn luyện.
5. Sinh viên hoàn thành chương trình học và tốt nghiệp chậm so với quy định của khóa học thì tiếp tục được đánh giá kết quả rèn luyện trong thời gian đang hoàn thành bổ sung chương trình học và tốt nghiệp, tùy thuộc vào nguyên nhân để quy định mức đánh giá rèn luyện tại kỳ bổ sung.
6. Sinh viên khuyết tật, tàn tật, mồ côi cả cha lẫn mẹ hoặc cha hoặc mẹ, hoàn cảnh gia đình đặc biệt khó khăn có xác nhận của địa phương theo quy định đối với những hoạt động rèn luyện không có khả năng tham gia hoặc đáp ứng yêu cầu chung thì được ưu tiên, động viên, khuyến khích, cộng điểm khi đánh giá kết quả rèn luyện qua sự nỗ lực và tiến bộ của sinh viên tùy thuộc vào đối tượng và hoàn cảnh cụ thể.
7. Sinh viên nghỉ học tạm thời được bảo lưu kết quả rèn luyện sẽ được đánh giá kết quả rèn luyện khi tiếp tục trở lại học tập theo quy định.
8. Sinh viên đồng thời học hai chương trình đào tạo sẽ được đánh giá kết quả rèn luyện tại đơn vị quản lý chương trình thứ nhất và lấy ý kiến nhận xét của đơn vị quản lý chương trình thứ hai làm căn cứ, cơ sở để đánh giá thêm. Trường hợp chương trình thứ nhất đã hoàn thành thì đơn vị quản lý chương trình thứ hai sẽ tiếp tục đánh giá kết quả rèn luyện của sinh viên.
9. Sinh viên chuyển trường được sự đồng ý của Hiệu trưởng hai cơ sở giáo dục đại học thì được bảo lưu kết quả rèn luyện của cơ sở giáo dục đại học cũ khi học tại cơ sở giáo dục đại học mới và tiếp tục được đánh giá kết quả rèn luyện ở các học kỳ tiếp theo.

Điều 11. Quy trình đánh giá kết quả rèn luyện

1. Từng sinh viên căn cứ vào kết quả học tập, rèn luyện, ưu khuyết điểm của bản thân, tự đánh giá điểm chi tiết theo mẫu quy định.

2. Cố vấn học tập tổ chức họp lớp có sự tham gia của Ban cán sự lớp, BCH chi đoàn và đảm bảo có ít nhất 90% sinh viên tham gia, tiến hành bình xét và biểu quyết thông qua điểm rèn luyện của từng sinh viên. Kết quả đánh giá, phân loại phải được trên 50% ý kiến đồng ý trong tổng số sinh viên của lớp và có biên bản kèm theo.

3. Cuối mỗi kỳ học, năm học, Đoàn Thanh niên Học viện, Ban Quản lý Đào tạo, Phòng Công tác chính trị, Phòng Quản lý Ký túc xá, Trung tâm Thông tin - Khoa học... lập danh sách sinh viên có thành tích đề nghị thưởng điểm rèn luyện hoặc danh sách sinh viên vi phạm các quy định đề nghị phạt điểm rèn luyện gửi về khoa chủ quản. Đây là những căn cứ để Hội đồng Thi đua khen thưởng và Kỷ luật sinh viên khoa tham khảo đánh giá kết quả rèn luyện của sinh viên.

4. Hội đồng Thi đua khen thưởng và kỷ luật sinh viên khoa có trách nhiệm xem xét, đánh giá kết quả rèn luyện của sinh viên trong khoa. Hội đồng khoa căn cứ biên bản đề nghị của các lớp sinh viên và quy chế hiện hành, các văn bản khen thưởng, kỷ luật sinh viên, xác định kết quả rèn luyện của từng sinh viên. Lập danh sách gửi lên Hội đồng Thi đua khen thưởng và kỷ luật sinh viên Học viện qua Thường trực Hội đồng (Phòng Quản lý hoạt động dạy và học - Ban Quản lý Đào tạo).

5. Hội đồng Thi đua khen thưởng và kỷ luật sinh viên Học viện tổ chức họp, xem xét các báo cáo, đánh giá kết quả rèn luyện sinh viên của Hội đồng Thi đua khen thưởng và kỷ luật sinh viên khoa và gửi văn bản đề nghị Giám đốc Học viện ra quyết định công nhận.

Chương IV

TỔ CHỨC ĐÁNH GIÁ VÀ SỬ DỤNG KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ

Điều 12. Hội đồng đánh giá kết quả rèn luyện

1. Học viện ban hành Quyết định thành lập Hội đồng đánh giá kết quả rèn luyện của sinh viên và chấm dứt hoạt động khi Hội đồng gửi văn bản đề nghị Giám đốc Học viện ban hành Quyết định công nhận kết quả rèn luyện của sinh viên.

2. Hội đồng cấp Học viện

a) Thẩm quyền thành lập

Hội đồng cấp Học viện do Giám đốc Học viện ký Quyết định thành lập.

b) Thành phần Hội đồng cấp Học viện bao gồm:

- Chủ tịch Hội đồng: do Giám đốc hoặc Phó Giám đốc Học viện được ủy quyền đảm nhận.
- Thường trực Hội đồng: do Trưởng ban Quản lý Đào tạo đảm nhận.
- Các ủy viên: Đại diện Lãnh đạo các khoa, phòng (ban) có liên quan, đại diện Đoàn thanh niên và Hội sinh viên cấp Học viện.

c) Nhiệm vụ của Hội đồng cấp Học viện:

- Tư vấn giúp Giám đốc Học viện xem xét, công nhận kết quả rèn luyện của từng sinh viên và chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Giám đốc Học viện.
- Căn cứ vào các quy định hiện hành, trên cơ sở đề nghị của các Trưởng khoa, tiến hành xem xét, đánh giá kết quả rèn luyện của từng khoa, đề nghị Giám đốc Học viện công nhận.

3. Hội đồng cấp khoa

a) Thẩm quyền thành lập

Hội đồng cấp khoa do Trưởng khoa hoặc Phó trưởng khoa được Trưởng khoa ủy quyền ký Quyết định thành lập Hội đồng cấp khoa.

b) Thành phần Hội đồng cấp khoa gồm:

- Chủ tịch Hội đồng: Trưởng khoa hoặc Phó trưởng khoa được Trưởng khoa ủy quyền.
- Các ủy viên: Trợ lý theo dõi công tác sinh viên; giáo viên chủ nhiệm/cố vấn học tập; đại diện Liên chi đoàn thanh niên; Ban cán sự lớp, BCH chi đoàn.

c) Nhiệm vụ của Hội đồng cấp khoa:

- Có nhiệm vụ giúp Trưởng khoa xem xét, đánh giá chính xác, công bằng, công khai và dân chủ kết quả rèn luyện của từng sinh viên trong khoa.
- Căn cứ vào các quy định hiện hành, trên cơ sở đề nghị của giáo viên chủ nhiệm/cố vấn học tập của từng lớp học, tiến hành xem xét, đánh giá kết quả rèn luyện của từng lớp, đề nghị Trưởng khoa công nhận.

Chương V

QUY ĐỊNH VỀ VIỆC CHO SINH VIÊN NGHỈ HỌC, NGỪNG HỌC

Điều 13. Quy định về cấp giấy phép nghỉ học cho sinh viên

- Khoa chủ quản được cho phép nghỉ học từ 01 đến 03 ngày (*kể cả thời gian lên lớp và thời gian tự nghiên cứu*). Giấy phép phải có ý kiến của ban cán sự lớp, cố vấn học tập và của trưởng khoa.

- Nghỉ từ 4 ngày trở lên phải có ý kiến của ban cán sự lớp, giáo viên chủ nhiệm, cố vấn học tập, trưởng khoa chủ quản và được Giám đốc Học viện cho phép (giấy phép theo mẫu chung của Học viện).

Điều 14. Những trường hợp được nghỉ học:

- Đã có giấy phép như quy định ở Điều 13.
- Có giấy xác nhận ốm của phòng Y tế Học viện hoặc bệnh viện.
- Những trường hợp có thể nghỉ học và báo cáo sau:
 - + Bị tai nạn
 - + Bị cấp cứu

Những trường hợp này phải thông báo nhanh nhất cho ban cán sự lớp, giáo viên chủ nhiệm, cố vấn học tập, Khoa chủ quản, Ban Quản lý Đào tạo biết, kèm theo hồ sơ giấy xác nhận của nơi điều trị.

+ Trường hợp bố, mẹ, vợ (chồng), con bị tai nạn hoặc ốm đau phải cấp cứu, sinh viên thông báo cho ban cán sự lớp, khoa chủ quản, Ban Quản lý Đào tạo và sau đó phải có giấy xác nhận của nơi điều trị về trường hợp ốm đau hoặc tai nạn, cấp cứu.

+ Trường hợp bố, mẹ, vợ (chồng), con, anh em ruột qua đời, sinh viên phải báo cáo cho Ban cán sự lớp, Khoa chủ quản, Ban Quản lý Đào tạo. Thời gian nghỉ học tối đa không quá 5 ngày. Trường hợp đặc biệt, Giám đốc Học viện sẽ xem xét quyết định.

Tất cả các trường hợp nghỉ học trái với những điều quy định trên đây đều thuộc diện nghỉ học không phép.

Điều 15. Những trường hợp cho ngừng tiến độ học tập:

Áp dụng theo Quy chế đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Quy định đào tạo của Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

Điều 16. Khiếu nại và giải quyết khiếu nại

Sinh viên và tập thể sinh viên có quyền khiếu nại lên khoa chủ quản, các phòng, ban chức năng hoặc Giám đốc Học viện nếu thấy các hình thức khen thưởng và kỷ luật không thỏa đáng. Hội đồng thi đua khen thưởng kỷ luật sinh viên của khoa hoặc của Học viện khi nhận được đơn khiếu nại của sinh viên và tập thể sinh viên, có trách nhiệm giải quyết, trả lời cho sinh viên và tập thể sinh viên, chậm nhất là 3 ngày sau khi nhận được đơn.

Chương VI
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 17. Tổ chức thực hiện

1. Giám đốc Học viện kí ban hành Quy định này; giao Ban Quản lý Đào tạo làm đơn vị thường trực phối hợp với các đơn vị chức năng của Học viện thực hiện Quy định này; hằng năm, kiểm tra, đánh giá và sửa đổi, bổ sung kịp thời cho phù hợp với điều kiện, phạm vi của Học viện.

2. Kết thúc mỗi năm học, Học viện tổ chức đánh giá, tổng kết và báo cáo công tác thực hiện Quy định này về Bộ Giáo dục và Đào tạo và Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh./.

GIÁM ĐỐC

(đã ký)

PGS, TS. Trương Ngọc Nam

PHIẾU ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ RÈN LUYỆN SINH VIÊN

Học kỳNăm học

Họ và tên: Ngày sinh:

Mã số sinh viên..... Lớp.....

Nội dung đánh giá	Thang điểm	SV tự đánh giá	TT lớp đánh giá	GVCN đánh giá
1. Ý thức tham gia học tập	32			
1. 1. Ý thức và thái độ trong học tập	0 ÷ 10			
1. 2. Ý thức và thái độ tham gia các câu lạc bộ học thuật, hoạt động ngoại khóa	0 ÷ 5			
1. 3. Tham gia nghiên cứu đề tài khoa học cấp bộ	0 ÷ 5			
1. 4. Tham gia nghiên cứu khoa học cấp Học viện				
1. 5. Tham gia nghiên cứu khoa học cấp Khoa				
1. 6. Tham gia các kỳ thi, cuộc thi Olympic sinh viên	0 ÷ 3			
1. 7. Tinh thần vượt khó, phấn đấu vươn lên trong học tập	0 ÷ 2			
1. 8. Kết quả học tập	0 ÷ 7			
1. 9. Vi phạm quy chế thi:				
2. Ý thức chấp hành nội quy, quy chế, quy định của Học viện	23			
2. 1. Tham gia đầy đủ các hoạt động do Học viện, khoa, lớp tổ chức	0 ÷ 7			
2. 2. Chấp hành nghiêm túc sự phân công công việc của Học viện, khoa và cố vấn học tập, lớp	0 ÷ 4			
2. 3. Tôn trọng lễ phép với thầy cô giáo, cán bộ viên chức, sinh viên, học viên Học viện; chính quyền và nhân dân địa phương nơi cư trú	0 ÷ 2			
2. 4. Đóng học phí, lệ phí đầy đủ, đúng thời gian quy định	0 ÷ 3			
2. 5. Bảo vệ và giữ gìn tài sản của trường và của nhân dân nơi cư trú, thực hiện tiết kiệm chống lãng phí	0 ÷ 2			
2. 6. Chấp hành tốt nội quy sinh viên nội trú, ngoại trú	0 ÷ 3			
2. 7. Tham gia tích cực và đầy đủ các buổi lao động, vệ sinh môi trường, các sinh hoạt khác do Học viện, Đoàn thanh niên và địa phương huy động	0 ÷ 2			
3. Ý thức tham gia các hoạt động chính trị, xã hội, văn hóa, văn nghệ, thể thao, phòng chống tội phạm và các tệ nạn xã hội	15			

Nội dung đánh giá	Thang điểm	SV tự đánh giá	TT lớp đánh giá	GVCN đánh giá
3. 1. Tham gia tích cực và đầy đủ các hoạt động chính trị - xã hội	0 ÷ 5			
3. 2. Tích cực tham gia các hoạt động giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, phòng, chống tội phạm và các tệ nạn XH	0 ÷ 2			
3. 3. Phát hiện và báo cáo kịp thời những hành vi có liên quan đến ma túy và các tệ nạn XH khác	0 ÷ 2			
3. 4. Có lối sống văn minh, lành mạnh	0 ÷ 3			
3. 5. Trang phục phù hợp, đúng quy định	0 ÷ 3			
4. Ý thức công dân trong quan hệ cộng đồng	15			
4. 1. Chấp hành và truyền truyền chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước	0 ÷ 3			
4. 2. Chấp hành nghiêm túc Luật An toàn giao thông, Luật an ninh mạng	0 ÷ 2			
4. 3. Có mối quan hệ tốt, mạnh dạn đấu tranh bảo vệ sự đoàn kết trong trường, lớp, bản thân có ảnh hưởng tốt đối với tập thể	0 ÷ 6			
4. 4. Có tinh thần và hành vi cứu trợ giúp đỡ bạn bè, người gặp khó khăn được tập thể công nhận	0 ÷ 4			
5. Ý thức và kết quả khi tham gia công tác cán bộ lớp, các đoàn thể, tổ chức trong Học viện; hoặc người học đạt được thành tích đặc biệt trong học tập, rèn luyện	15			
5. 1. Ý thức, tinh thần, thái độ, uy tín và hiệu quả công việc của sinh viên được phân công nhiệm vụ quản lý lớp, các tổ chức Đảng, Đoàn thanh niên và các tổ chức khác	0 ÷ 10			
5. 2. Sinh viên đạt được các thành tích đặc biệt trong học tập, rèn luyện và các hoạt động xã hội khác	0 ÷ 5			
Tổng cộng	100			
Xếp loại				

* **Ghi chú:** Điểm tối đa cho mỗi mục, nội dung cũng như điểm tổng cộng không vượt quá khung điểm qui định. Các mục ký và ghi rõ họ tên.

- Điểm kết luận trong cuộc họp của tập thể lớp: điểm.

- Xếp loại rèn luyện:

Hà Nội, ngày.....tháng.....năm.....

CỔ VẤN HỌC TẬP

TM. BAN CÁN SỰ
LỚP TRƯỞNG

TM. BCH CHI ĐOÀN
BÍ THƯ

SINH VIÊN
TỰ ĐÁNH GIÁ

KHOA:

LỚP:

Hà Nội, ngày tháng năm.....

TỔNG HỢP KẾT QUẢ RÈN LUYỆN SINH VIÊN

Học kỳ: ; Năm học:

STT	HỌ VÀ TÊN	ĐIỂM RÈN LUYỆN	XẾP LOẠI
1			
2			
3			
4			
5			
...			

LỚP TRƯỞNG

**CHỦ TỊCH
HỘI ĐỒNG TĐKT-KLSV**

QUY ĐỊNH

Công tác sinh viên đối với chương trình đào tạo đại học hệ chính quy
(Ban hành kèm theo Quyết định số 3941/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 31/10/2017
của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy định này quy định về công tác sinh viên của Học viện Báo chí và Tuyên truyền (gọi tắt là Học viện), áp dụng cho chương trình đào tạo đại học hệ chính quy, bao gồm: Nhiệm vụ và quyền của sinh viên; khen thưởng và kỷ luật sinh viên; nội dung công tác sinh viên; hệ thống tổ chức, quản lý công tác sinh viên và tổ chức thực hiện.

2. Quy định này áp dụng cho sinh viên Học viện hệ đại học hệ chính quy 4 năm, hệ đại học 2 năm và hệ đại học liên thông.

Điều 2. Mục đích

Quy chế công tác sinh viên nhằm bảo đảm thực hiện mục tiêu của Học viện là đào tạo giảng viên lý luận chính trị, cán bộ công tác tư tưởng, báo chí - truyền thông... nhằm giáo dục, rèn luyện sinh viên phát triển toàn diện, có đạo đức công dân, đạo đức nghề nghiệp, có tri thức, sức khỏe và kỹ năng nghiệp vụ; trung thành với lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Điều 3. Công tác sinh viên

1. Công tác sinh viên là một trong những công tác trọng tâm của Học viện, bao gồm tổng thể các hoạt động giáo dục, tuyên truyền; quản lý; hỗ trợ và dịch vụ đối với sinh viên nhằm đảm bảo các mục tiêu của giáo dục đại học.

2. Công tác sinh viên phải thực hiện đúng chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, của Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

3. Công tác sinh viên phải bảo đảm dân chủ, khách quan, công bằng, công khai, minh bạch trong các vấn đề có liên quan đến sinh viên.

Điều 4. Yêu cầu của công tác sinh viên

1. Bảo đảm các điều kiện để sinh viên thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ trong quá trình học tập và rèn luyện tại Học viện.

2. Sinh viên thực hiện đúng đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước; các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; nội quy, quy chế của Học viện.

3. Bảo đảm tính khách quan, công bằng, công khai, minh bạch, dân chủ trong tất cả các hoạt động có liên quan đến sinh viên.

4. Tạo điều kiện phát huy tính tích cực, sáng tạo của sinh viên; đồng thời ngăn chặn các biểu hiện sai trái trong học tập và rèn luyện của sinh viên.

5. Công tác sinh viên phải có nền nếp, được quản lý chặt chẽ trong quá trình học tập và rèn luyện của sinh viên.

Chương II

NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN CỦA SINH VIÊN

Điều 5. Nhiệm vụ của sinh viên

1. Chấp hành chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, Điều lệ trường đại học và các quy chế, nội quy của Học viện, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.
2. Học tập, rèn luyện theo chương trình, kế hoạch giáo dục, đào tạo của Học viện; chủ động, tích cực tự học, nghiên cứu, sáng tạo và rèn luyện đạo đức, lối sống.
3. Tôn trọng nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và nhân viên của Học viện; đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau trong quá trình học tập và rèn luyện; thực hiện tốt nếp sống văn hóa trong Học viện.
4. Giữ gìn và bảo vệ tài sản; hành động góp phần bảo vệ, xây dựng và phát huy truyền thống của Học viện.
5. Thực hiện đầy đủ quy định về việc khám sức khỏe đầu khóa và khám sức khỏe định kỳ trong thời gian học tập theo quy định của Học viện.
6. Đóng học phí, bảo hiểm y tế đầy đủ, đúng thời hạn.
7. Tham gia lao động công ích, hoạt động tình nguyện, hoạt động xã hội vì cộng đồng phù hợp với năng lực và sức khỏe theo yêu cầu của Học viện.
8. Chấp hành nghĩa vụ làm việc có thời hạn theo sự điều động của Nhà nước khi được hưởng học bổng, chi phí đào tạo do Nhà nước cấp hoặc do nước ngoài tài trợ theo Hiệp định ký kết với Nhà nước, nếu không chấp hành phải bồi hoàn học bổng, chi phí đào tạo theo quy định của Chính phủ.
9. Tham gia phòng, chống tiêu cực, gian lận trong học tập, thi cử và các hoạt động khác của sinh viên; kịp thời báo cáo với khoa chủ quản, các phòng, ban chức năng, Giám đốc Học viện hoặc các cơ quan có thẩm quyền khi phát hiện những hành vi tiêu cực, gian lận trong học tập, thi cử hoặc những hành vi vi phạm pháp luật, vi phạm nội quy, quy chế khác của sinh viên, cán bộ, nhà giáo trong Học viện.
10. Tham gia công tác bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn giao thông, phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội trong trường học, gia đình và cộng đồng.
11. Thực hiện các nhiệm vụ khác có liên quan theo quy định của pháp luật và của Học viện.

Điều 6. Quyền của sinh viên

1. Được nhận vào học đúng ngành, nghề đã đăng ký dự tuyển nếu đủ các điều kiện trúng tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Học viện.
2. Được tôn trọng và đối xử bình đẳng; được cung cấp đầy đủ thông tin cá nhân về việc học tập, rèn luyện theo quy định của Học viện; được phổ biến nội quy, quy chế về đào tạo, rèn luyện và các chế độ, chính sách của Nhà nước có liên quan đến sinh viên.
3. Được tạo điều kiện trong học tập, nghiên cứu khoa học và rèn luyện, bao gồm:
 - a) Sử dụng hệ thống thư viện, các trang thiết bị và phương tiện phục vụ các hoạt động học tập, nghiên cứu khoa học, văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao;
 - b) Tham gia nghiên cứu khoa học, thi sinh viên giỏi, thi Olympic các môn học, thi sáng tạo khoa học, kỹ thuật;
 - c) Chăm sóc, bảo vệ sức khỏe theo quy định hiện hành của Nhà nước;
 - d) Đăng ký dự tuyển đi học, tham gia các hoạt động giao lưu, trao đổi sinh viên ở nước ngoài; học chuyển tiếp ở các trình độ đào tạo cao hơn theo quy định hiện hành;
 - e) Tham gia hoạt động trong tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam, Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, Hội

Sinh viên Việt Nam; tham gia các tổ chức tự quản của sinh viên, các hoạt động xã hội có liên quan ở trong và ngoài trường học theo quy định của pháp luật; các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao lành mạnh, phù hợp với mục tiêu đào tạo của Học viện;

f) Sử dụng các dịch vụ công tác xã hội hiện có của Học viện (bao gồm các dịch vụ về hướng nghiệp, tư vấn việc làm, tư vấn sức khỏe, tâm lý, hỗ trợ sinh viên có hoàn cảnh đặc biệt, các câu lạc bộ của Học viện...)

g) Nghỉ học tạm thời, tạm ngừng học, học theo tiến độ chậm, tiến độ nhanh, học cùng lúc hai chương trình, chuyển trường theo quy định của quy chế về đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo; được nghỉ hè, nghỉ tết, nghỉ lễ theo quy định của Nhà nước và của Học viện.

4. Được hưởng các chế độ, chính sách, được xét nhận học bổng khuyến khích học tập, học bổng do các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước tài trợ theo quy định hiện hành; được miễn giảm phí khi sử dụng các dịch vụ công cộng về giao thông, giải trí, tham quan bảo tàng, di tích lịch sử, công trình văn hóa theo quy định của Nhà nước.

5. Được góp ý kiến, tham gia quản lý và giám sát hoạt động giáo dục và các điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục; trực tiếp hoặc thông qua đại diện hợp pháp của mình kiến nghị các giải pháp góp phần xây dựng và phát triển Học viện; đề đạt nguyện vọng và khiếu nại lên Giám đốc Học viện giải quyết các vấn đề có liên quan đến quyền, lợi ích chính đáng của sinh viên.

6. Được xét tiếp nhận vào ký túc xá và ưu tiên khi sắp xếp vào ở ký túc xá theo quy định của Học viện.

7. Sinh viên đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp được cấp bằng tốt nghiệp, chứng chỉ, bảng điểm học tập và rèn luyện, các giấy tờ liên quan và giải quyết các thủ tục hành chính khác.

Điều 7. Các hành vi sinh viên không được làm

1. Xúc phạm nhân phẩm, danh dự, xâm phạm thân thể nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, nhân viên, người học của Học viện.

2. Gian lận trong học tập, kiểm tra, thi cử như: quay cóp, mang tài liệu vào phòng thi, xin điểm; học, thi, thực tập, trực hộ người khác hoặc nhờ người khác học, thi, thực tập, trực hộ; sao chép, nhờ hoặc làm hộ tiểu luận, đồ án, khóa luận tốt nghiệp; tổ chức hoặc tham gia tổ chức thi hộ hoặc các hành vi gian lận khác.

3. Hút thuốc, uống rượu, bia trong Học viện; say rượu, bia khi đến lớp học.

4. Tổ chức hoặc tham gia tụ tập đông người, biểu tình, khiếu kiện trái pháp luật; tham gia tệ nạn xã hội, gây rối an ninh, trật tự an toàn trong Học viện hoặc ngoài xã hội.

5. Tổ chức hoặc tham gia đua xe, cở vũ đua xe trái phép.

6. Tổ chức hoặc tham gia đánh bạc dưới mọi hình thức.

7. Sản xuất, buôn bán, vận chuyển, phát tán, tàng trữ, sử dụng hoặc lôi kéo người khác sử dụng vũ khí, chất nổ, các chất ma túy, các loại dược phẩm, hóa chất cấm sử dụng; các tài liệu, ấn phẩm, thông tin phản động, đồi trụy và các tài liệu cấm khác theo quy định của Nhà nước; tổ chức, tham gia, truyền bá các hoạt động mê tín dị đoan, các hoạt động tôn giáo trong cơ sở giáo dục đại học và các hành vi vi phạm đạo đức khác.

8. Thành lập, tham gia các hoạt động mang tính chất chính trị trái pháp luật; tổ chức, tham gia các hoạt động tập thể mang danh nghĩa Học viện khi chưa được Giám đốc Học viện cho phép.

9. Đăng tải, bình luận, chia sẻ bài viết, hình ảnh có nội dung dung tục, bạo lực, đồi trụy, xâm phạm an ninh quốc gia, chống phá Đảng và Nhà nước, xuyên tạc, vu khống, xúc phạm uy tín của tổ chức, danh dự và nhân phẩm của cá nhân trên mạng Internet.

10. Tổ chức hoặc tham gia các hoạt động vi phạm pháp luật khác.

Chương III

KHEN THƯỞNG VÀ KỶ LUẬT SINH VIÊN

Điều 8. Nội dung, hình thức khen thưởng

+ Đạt danh hiệu sinh viên Giỏi: xếp loại học tập từ giỏi trở lên và xếp loại rèn luyện từ tốt trở lên;

+ Đạt danh hiệu sinh viên Xuất sắc: kết quả học tập đạt từ 3,6 (thang Điểm 4) trở lên và xếp loại rèn luyện xuất sắc.

- Danh hiệu xếp loại toàn diện cá nhân sẽ bị giảm một bậc khi điểm xếp loại rèn luyện thấp hơn điểm xếp loại kết quả học tập.

- Danh hiệu cá nhân được lưu vào hồ sơ quản lý sinh viên.

- Không xét khen thưởng đối với sinh viên bị kỷ luật hoặc có điểm kết thúc học phần trong năm học đó dưới mức trung bình.

b) Đối với tập thể lớp sinh viên:

- Danh hiệu tập thể lớp sinh viên gồm 2 loại: Lớp sinh viên Tiên tiến và Lớp sinh viên Xuất sắc.

- Đạt danh hiệu Lớp sinh viên Tiên tiến nếu đạt các tiêu chuẩn sau:

+ Có từ 30% sinh viên đạt danh hiệu sinh viên Khá trở lên.

+ Có từ 02 cá nhân đạt danh hiệu sinh viên Giỏi trở lên.

+ Không có cá nhân xếp loại học tập kém, rèn luyện kém, bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên.

+ Tập thể đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau trong học tập, rèn luyện, tổ chức nhiều hoạt động thi đua và tích cực hưởng ứng phong trào thi đua trong Học viện.

- Đạt danh hiệu Lớp sinh viên Xuất sắc nếu đạt các tiêu chuẩn của danh hiệu lớp sinh viên Tiên tiến và có từ 10% sinh viên đạt danh hiệu sinh viên Giỏi trở lên, có cá nhân đạt danh hiệu sinh viên Xuất sắc.

c) Danh hiệu tập thể Lớp sinh viên Xuất sắc toàn khóa học là tập thể lớp có từ 30% sinh viên đạt danh hiệu Khá trở lên, 15% sinh viên đạt danh hiệu sinh viên Giỏi trở lên, có từ 2 cá nhân đạt danh hiệu sinh viên Xuất sắc trở lên, tập thể đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau trong học tập, rèn luyện, tổ chức nhiều hoạt động thi đua và tích cực hưởng ứng phong trào thi đua trong Học viện, không có cá nhân xếp loại học tập kém, rèn luyện kém.

Điều 9. Trình tự, thủ tục xét khen thưởng

1. Vào đầu năm học, Học viện tổ chức cho sinh viên, các lớp sinh viên đăng ký danh hiệu thi đua cá nhân và tập thể lớp sinh viên.

2. Thủ tục xét khen thưởng:

a) Căn cứ vào thành tích đạt được trong học tập và rèn luyện của sinh viên, các lớp sinh viên tiến hành lập danh sách kèm theo bản thành tích cá nhân và tập thể lớp, có xác nhận của chủ nhiệm lớp, đề nghị khoa xem xét;

b) Khoa tổ chức họp, xét và đề nghị Hội đồng khen thưởng và kỷ luật sinh viên của Học viện xét duyệt;

c) Căn cứ vào đề nghị của khoa, Hội đồng khen thưởng và kỷ luật sinh viên của Học viện tổ chức xét và đề nghị Giám đốc Học viện công nhận danh hiệu đối với cá nhân và tập thể lớp sinh viên.

Điều 10. Hình thức kỷ luật và nội dung vi phạm

1. Những sinh viên có hành vi vi phạm thì tùy tính chất, mức độ, hậu quả của hành vi vi phạm có thể được nhắc nhở, phê bình hoặc phải chịu một trong các hình thức kỷ luật sau:

a) Khiển trách: áp dụng đối với sinh viên có hành vi vi phạm lần đầu nhưng ở mức độ nhẹ;

b) Cảnh cáo: áp dụng đối với sinh viên đã bị khiển trách mà tái phạm hoặc vi phạm ở mức độ nhẹ nhưng hành vi vi phạm có tính chất thường xuyên hoặc mới vi phạm lần đầu nhưng mức độ tương đối nghiêm trọng;

c) Đình chỉ học tập có thời hạn: áp dụng đối với những sinh viên đang trong thời gian bị cảnh cáo mà vẫn vi phạm kỷ luật hoặc vi phạm nghiêm trọng các hành vi sinh viên không được làm; sinh viên vi phạm pháp luật bị xử phạt tù nhưng cho hưởng án treo. Tùy từng trường hợp cụ thể, Giám đốc Học viện căn cứ vào quy chế đào tạo để quyết định thời hạn đình chỉ học tập theo các mức: đình chỉ một học kỳ, đình chỉ một năm học hoặc đình chỉ theo thời gian sinh viên bị xử phạt tù nhưng cho hưởng án treo.

d) Buộc thôi học: áp dụng đối với sinh viên đang trong thời gian bị đình chỉ học tập mà vẫn tiếp tục vi phạm kỷ luật hoặc vi phạm lần đầu nhưng có tính chất và mức độ vi phạm đặc biệt nghiêm trọng, gây ảnh hưởng xấu đến cơ sở giáo dục đại học và xã hội; vi phạm pháp luật bị xử phạt tù giam.

2. Hình thức kỷ luật của sinh viên từ cảnh cáo trở lên phải được lưu vào hồ sơ quản lý sinh viên và thông báo cho gia đình sinh viên. Trường hợp sinh viên bị kỷ luật mức đình chỉ học tập có thời hạn hoặc buộc thôi học, cơ sở giáo dục đại học phải gửi thông báo cho địa phương và gia đình sinh viên biết để phối hợp quản lý, giáo dục.

3. Nội dung vi phạm và khung xử lý kỷ luật thực hiện theo quy định dưới đây (tùy theo nội dung và mức độ vi phạm có các hình thức kỷ luật được cụ thể hóa và tính theo học kỳ):

TT	Nội dung vi phạm	Số lần vi phạm và hình thức xử lý				Ghi chú
		Khiển trách	Cảnh cáo	Đình chỉ học tập 1 năm	Buộc thôi học	
1	2	3	4	5	6	7
1.	Đến muộn giờ học, giờ thực tập	3-6	7-13	14-21	> 21	
2.	Nghỉ học không phép hoặc quá phép	3-5	6-12	13-20	> 20	
3.	Mất trật tự, sử dụng điện thoại, làm việc riêng trong giờ học, thực tập và tự học	2-4	5-10	11-21	> 21	
4.	Có hành vi vô lễ với thầy, cô giáo và CBVC nhà trường		1	2	3	
5.	Có hành vi gian lận trong học tập, thi và kiểm tra					
	<i>Thi, kiểm tra thay, hoặc nhờ thi, kiểm tra thay; làm thay, nhờ làm hoặc sao chép tiểu luận, khóa luận tốt nghiệp</i>			1	2	
	<i>Học thay hoặc nhờ người khác học thay</i>		1	2	3	
	<i>Tổ chức học, thi, kiểm tra thay; tổ chức làm thay tiểu luận, khóa luận tốt nghiệp</i>				1	
	<i>Mang tài liệu vào phòng thi, đưa đề thi ra ngoài nhờ làm thay, ném tài liệu vào phòng thi, vẽ bậy vào bài thi; bỏ thi không có lý do chính đáng và các hình thức gian lận khác trong học tập, thi, kiểm tra</i>	1	2	3	4	
6.	Không thực hiện các quy định kiến tập,					

	thực tập		1	2	3	
7.	Quá hạn đóng học phí, lệ phí KTX theo quy định	2-3	4-5	6-7	> 7	
8.	Vi phạm quy định về vệ sinh phòng ở và các khu vực công cộng của Học viện	2-3	4-6	7-12	> 12	Nếu bị xử lý từ mức cảnh cáo trở lên, SV buộc phải rời KTX.
9.	Làm hư hỏng tài sản trong KTX và các tài sản khác của Học viện	1	2			Bồi thường thiệt hại
10.	Trang phục không phù hợp khi vào Học viện	2	3 - 7	> 7		
11.	Say rượu, gây rối, làm mất trật tự nơi công cộng	1	2	3	4	
12.	Đánh bạc ăn tiền dưới mọi hình thức	1	2	3	4	Tùy mức độ có thể giao cho cơ quan chức năng xử lý theo quy định pháp luật
13.	Tàng trữ, lưu hành, truy cập, sử dụng sản phẩm văn hóa đồi trụy hoặc tham gia các hoạt động mê tín dị đoan, hoạt động tôn giáo trái phép	1	2	3	4	Nếu nghiêm trọng giao cho cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật
15.	Mua bán, vận chuyển, tàng trữ và lôi kéo người khác sử dụng ma túy hoặc sử dụng ma túy				1	Giao cho cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật
16.	Sử dụng ma túy				1	Xử lý theo quy định về xử lý sinh viên liên quan đến ma túy.
17.	Chứa chấp, môi giới mại dâm				1	Xử lý theo pháp luật
18.	Hoạt động mại dâm		1	2	3	
19.	Lấy cắp tài sản, chứa chấp, tiêu thụ tài sản do lấy cắp mà có		1	2	3	Mức độ nghiêm trọng sẽ bị xử lý theo pháp luật
20.	Chứa chấp, mua bán vũ khí, chất nổ và hàng cấm theo quy định của Nhà nước				1	Giao cho cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật
21.	Đưa phần tử xấu vào trong Học viện, KTX gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự trong nhà trường		1	2	3	Mức độ nghiêm trọng sẽ bị xử lý theo pháp luật
22.	- Đưa khách vào KTX không đăng ký tạm trú - Không thực hiện đăng ký quản lý sinh viên ngoại trú	2	3	4	5	Bị xử lý cảnh cáo buộc ra khỏi KTX
23.	Đánh nhau, tổ chức hoặc tham gia tổ chức đánh nhau		1	2	3	Nếu nghiêm trọng, giao cho cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật
24.	Kích động, lôi kéo người khác biểu tình, viết truyền đơn, áp phích trái pháp luật			1	2	Nếu nghiêm trọng, giao cho cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật
25.	Tham gia biểu tình, tụ tập đông người,	1	2	3	4	Nếu nghiêm trọng, giao

	khieu kiện trái quy định của pháp luật					cho cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật
26.	Đăng tải, bình luận, chia sẻ bài viết, hình ảnh có nội dung dung tục, bạo lực, đồi trụy, xâm phạm an ninh quốc gia, chống phá Đảng và Nhà nước, xuyên tạc, vu khống, xúc phạm uy tín của tổ chức, danh dự và nhân phẩm của cá nhân trên mạng Internet.		1	2	3	Nếu nghiêm trọng, giao cho cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật
27.	Có hành động quấy rối, dâm ô, xâm phạm nhân phẩm, đời tư của người khác		1	2	3	Nếu nghiêm trọng, giao cho cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật.
28.	Vi phạm các quy định về an toàn giao thông	1	2	3	4	
29.	Các vi phạm khác					Tùy theo mức độ, Học viện xem xét, nhắc nhở, phê bình, trừ Điểm rèn luyện hoặc xử lý kỷ luật từ khiển trách đến buộc thôi học

Điều 11. Trình tự, thủ tục và hồ sơ xét kỷ luật

1. Thủ tục xét kỷ luật:

a) Sinh viên có hành vi vi phạm phải làm bản tự kiểm điểm và tự nhận hình thức kỷ luật. Trong trường hợp sinh viên không chấp hành làm bản tự kiểm điểm thì Hội đồng khen thưởng và kỷ luật sinh viên vẫn họp để xử lý trên cơ sở các chứng cứ thu thập được;

b) Chủ nhiệm lớp sinh viên chủ trì họp với tập thể lớp sinh viên, phân tích và đề nghị hình thức kỷ luật gửi cố vấn học tập khoa;

c) Khoa xem xét, đề nghị Hội đồng khen thưởng và kỷ luật sinh viên của Học viện;

d) Hội đồng khen thưởng và kỷ luật sinh viên tổ chức họp để xét kỷ luật, thành phần bao gồm: các thành viên của Hội đồng, đại diện tập thể lớp sinh viên có sinh viên vi phạm và sinh viên có hành vi vi phạm. Sinh viên vi phạm kỷ luật đã được mời mà không đến dự (nếu không có lý do chính đáng), không có bản tự kiểm điểm thì Hội đồng vẫn tiến hành họp và xét thêm khuyết điểm thiếu ý thức tổ chức kỷ luật.

Hội đồng kiến nghị áp dụng hình thức kỷ luật, đề nghị Giám đốc Học viện ra quyết định kỷ luật bằng văn bản.

đ) Thẩm quyền ban hành quyết định

- Cấp Khoa xử lý kỷ luật sinh viên ở mức *kiến trách*.

- Học viện ra quyết định kỷ luật từ mức *cảnh cáo* trở lên.

2. Hồ sơ xử lý kỷ luật của sinh viên:

a) Bản tự kiểm điểm (nếu có);

b) Biên bản của tập thể lớp sinh viên họp kiểm điểm sinh viên có hành vi vi phạm;

c) Biên bản của khoa chủ quản;

d) Các tài liệu có liên quan.

Điều 12. Chấm dứt hiệu lực của quyết định kỷ luật

1. Đối với sinh viên bị kỷ luật khiển trách: sau 03 tháng kể từ ngày có quyết định kỷ luật, nếu sinh viên không tái phạm hoặc không có những vi phạm đến mức phải xử lý kỷ luật thì đương nhiên được chấm dứt hiệu lực của quyết định kỷ luật và được hưởng quyền lợi của sinh viên kể từ ngày quyết định kỷ luật chấm dứt hiệu lực.

2. Đối với sinh viên bị kỷ luật cảnh cáo: sau 06 tháng kể từ ngày có quyết định kỷ luật, nếu sinh viên không tái phạm hoặc không có những vi phạm đến mức phải xử lý kỷ luật thì đương nhiên được chấm dứt hiệu lực của quyết định kỷ luật và được hưởng quyền lợi của sinh viên kể từ ngày quyết định kỷ luật chấm dứt hiệu lực.

3. Đối với trường hợp đình chỉ học tập có thời hạn: khi hết thời hạn đình chỉ, sinh viên phải xuất trình chứng nhận của địa phương (cấp xã, phường, thị trấn) nơi cư trú về việc chấp hành tốt nghĩa vụ công dân tại địa phương; chứng nhận của cơ quan có thẩm quyền về việc đã chấp hành xong hình phạt tù nhưng cho hưởng án treo để cơ sở giáo dục đại học xem xét, tiếp nhận vào học tiếp nếu đủ điều kiện.

4. Quyết định kỷ luật phải có điều khoản ghi rõ thời gian sinh viên bị thi hành kỷ luật, tính từ khi ban hành quyết định kỷ luật đến thời điểm hết thời hạn bị kỷ luật theo quy định.

Điều 13. Cơ cấu tổ chức và nhiệm vụ của Hội đồng khen thưởng và kỷ luật sinh viên

1. Cơ cấu tổ chức Hội đồng khen thưởng và kỷ luật sinh viên:

a) Chủ tịch Hội đồng: là Giám đốc hoặc Phó Giám đốc Học viện.

b) Thường trực Hội đồng: là Trưởng ban Quản lý Đào tạo Học viện.

c) Các ủy viên: là đại diện các khoa, phòng, ban có liên quan; Đoàn TNCS Hồ Chí Minh của Học viện.

Hội đồng có thể mời đại diện lớp sinh viên, giáo viên chủ nhiệm, cố vấn học tập. Các thành phần này được tham gia phát biểu ý kiến, đề xuất mức khen thưởng hoặc kỷ luật nhưng không được quyền biểu quyết.

2. Giám đốc Học viện ra quyết định thành lập và quy định cụ thể về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức và hoạt động của Hội đồng khen thưởng và kỷ luật sinh viên.

Điều 14. Quyền khiếu nại về khen thưởng, kỷ luật

Cá nhân và tập thể sinh viên nếu xét thấy các hình thức khen thưởng và kỷ luật không thỏa đáng có quyền khiếu nại lên các phòng, ban chức năng hoặc Giám đốc Học viện; nếu Học viện đã xem xét lại mà chưa thỏa đáng có thể khiếu nại lên cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Chương IV

NỘI DUNG CÔNG TÁC SINH VIÊN

Điều 15. Tổ chức các hoạt động giáo dục, tuyên truyền

1. Giáo dục tư tưởng chính trị

a) Giáo dục, tuyên truyền để sinh viên nắm vững và thực hiện đúng chủ trương, đường lối của Đảng, hình thành bản lĩnh chính trị, yêu tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, cảnh giác và biết phê phán những luận điểm xuyên tạc, hành động chống phá Đảng và Nhà nước:

b) Phối hợp với Đoàn TNCS Hồ Chí Minh và các tổ chức chính trị - xã hội khác có liên quan trong các hoạt động rèn luyện của sinh viên. Tạo môi trường để sinh viên rèn luyện phấn đấu, được xét kết nạp vào Đảng.

2. Giáo dục đạo đức, lối sống

a) Giáo dục, tuyên truyền cho sinh viên những giá trị, truyền thống đạo đức tốt đẹp của dân tộc Việt Nam, những chuẩn mực đạo đức chung của xã hội và đạo đức nghề nghiệp; biết phê phán những hành vi không phù hợp với chuẩn mực đạo đức;

b) Định hướng, giáo dục lối sống lành mạnh, văn minh, tiến bộ phù hợp với bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam; giáo dục ý thức trách nhiệm của cá nhân sinh viên đối với tập thể và cộng đồng.

3. Giáo dục, tuyên truyền phổ biến pháp luật

a) Giáo dục, tuyên truyền nâng cao nhận thức và ý thức tuân thủ pháp luật, thói quen sống và làm việc theo pháp luật;

b) Nội dung giáo dục pháp luật đối với sinh viên tập trung vào các quy chế, quy định về học tập và rèn luyện; pháp luật về phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội; đảm bảo trật tự an toàn giao thông và các Luật khác có liên quan.

4. Giáo dục kỹ năng: Kỹ năng sống, kỹ năng nghề nghiệp, việc làm,...

5. Giáo dục thể chất

a) Giáo dục, hướng dẫn sinh viên về kỹ thuật, phương pháp luyện tập và tổ chức cho sinh viên tham gia các hoạt động thể dục, thể thao theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh;

b) Phổ biến, tuyên truyền nâng cao nhận thức cho sinh viên về ăn uống đảm bảo dinh dưỡng, vệ sinh an toàn thực phẩm, sinh hoạt điều độ, không lạm dụng rượu, bia, sử dụng chất kích thích, gây nghiện; kiến thức và kỹ năng chăm sóc sức khỏe, phòng chống dịch, bệnh, tai nạn thương tích,...; Tổ chức và triển khai hoạt động của Trạm Y tế trong Học viện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

6. Giáo dục thẩm mỹ

a) Giáo dục kiến thức, kỹ năng để sinh viên biết yêu và cảm thụ cái đẹp trong tự nhiên, cuộc sống xã hội và trong nghệ thuật.

b) Hình thành năng lực phán đoán và đánh giá thẩm mỹ; hình thành thị hiếu, lý tưởng thẩm mỹ đúng đắn; hình thành năng lực sáng tạo nghệ thuật, lòng ham muốn và khả năng chuyển tải cái đẹp vào đời sống học tập, lao động và ứng xử. Có thái độ phê phán cái xấu, phản thẩm mỹ trong tâm hồn, trong hành vi ứng xử, hình dáng, trang phục,...

Điều 16. Công tác quản lý sinh viên

1. Công tác hành chính

a) Tổ chức tiếp nhận thí sinh trúng tuyển, sắp xếp, bố trí sinh viên vào các lớp; chỉ định Ban cán sự lớp (lớp trưởng, lớp phó) lâm thời, làm thẻ sinh viên, thẻ thư viện; quản lý, tổ chức cấp phát

văn bằng, chứng chỉ của sinh viên;

b) Thống kê, tổng hợp dữ liệu và quản lý, lưu trữ hồ sơ liên quan đến sinh viên; giải quyết các công việc hành chính có liên quan đến sinh viên.

2. Công tác khen thưởng và kỷ luật

a) Theo dõi, đánh giá ý thức học tập; tổ chức đánh giá kết quả rèn luyện của sinh viên; phân loại, xếp loại sinh viên cuối mỗi học kỳ, năm học, khóa học theo Quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các Quy định khác của Học viện;

b) Phát động, tổ chức các phong trào thi đua trong sinh viên; tổ chức đánh giá, bình bầu và khen thưởng cho tập thể, cá nhân sinh viên đạt thành tích cao trong học tập và rèn luyện; tổ chức cho sinh viên nghiên cứu khoa học, thi Olympic các môn học, thi sáng tạo tài năng trẻ và các hoạt động khuyến khích học tập khác;

c) Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy chế, quy định về học tập và rèn luyện đối với sinh viên;

d) Tham mưu, theo dõi và tổng hợp việc xử lý kỷ luật sinh viên vi phạm theo quy định.

3. Công tác sinh viên nội trú, ngoại trú

Tổ chức thực hiện các nội dung, biện pháp công tác sinh viên nội trú, ngoại trú theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4. Công tác bảo đảm an ninh, trật tự trường học

a) Ban hành nội quy, quy định, xây dựng kế hoạch, tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện các văn bản chỉ đạo, văn bản quy phạm pháp luật của Đảng, Nhà nước về công tác bảo đảm an ninh, trật tự an toàn xã hội, phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội trong sinh viên. Phối hợp với công an địa phương thực hiện các biện pháp bảo đảm an ninh, trật tự trường học;

b) Xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh, đảm bảo an toàn cho các hoạt động học tập, rèn luyện của sinh viên. Theo dõi, nắm bắt diễn biến tư tưởng, hành vi của sinh viên để có sự định hướng, giáo dục; phối hợp ngăn chặn việc kích động, lôi kéo sinh viên tham gia các hoạt động chống phá Đảng, Nhà nước, tham gia các tệ nạn xã hội, truyền đạo trái phép và các hành vi vi phạm pháp luật; phối hợp xử lý các vụ việc về an ninh, trật tự trường học và các vụ việc liên quan đến sinh viên ở trong và ngoài Học viện.

5. Thực hiện các chế độ, chính sách đối với sinh viên

Tuyên truyền, hướng dẫn, theo dõi, tổng hợp và giải quyết các chế độ, chính sách của Nhà nước liên quan đến sinh viên theo quy định.

Điều 17. Hỗ trợ và dịch vụ sinh viên

1. Tư vấn học tập

Tư vấn, hỗ trợ sinh viên xây dựng kế hoạch, phương pháp học tập phù hợp với Mục tiêu và năng lực; cung cấp thông tin về chương trình đào tạo, hướng dẫn sinh viên tiếp cận các nguồn lực (về học thuật, tài chính, kỹ thuật...) nhằm nâng cao khả năng, học tập hiệu quả.

2. Công tác hướng nghiệp, tư vấn việc làm

Tổ chức thực hiện các nội dung, biện pháp công tác tư vấn hướng nghiệp, việc làm theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Học viện.

3. Tư vấn tâm lý, chăm sóc sức khỏe

a) Tư vấn, hỗ trợ sinh viên khi gặp phải các vấn đề về tâm lý - xã hội; phối hợp tổ chức các dịch vụ tư vấn, chăm sóc sức khỏe để có sự hỗ trợ, can thiệp cần thiết khi sinh viên gặp phải các vấn đề ảnh hưởng đến thể chất và tinh thần;

b) Tổ chức khám sức khỏe đầu vào và định kỳ cho sinh viên; tư vấn, tổ chức cho sinh viên thực

hiện Luật bảo hiểm y tế; sơ, cấp cứu, khám chữa bệnh ban đầu cho sinh viên.

4. Hỗ trợ tài chính

Phối hợp với các tổ chức, cá nhân hảo tâm xây dựng, quản lý các quỹ học bổng; tổ chức trao học bổng tài trợ cho sinh viên xuất sắc, sinh viên có hoàn cảnh gia đình khó khăn.

5. Hỗ trợ đặc biệt

Triển khai dịch vụ công tác xã hội trong trường học, tạo điều kiện giúp đỡ sinh viên khuyết tật, sinh viên diện chính sách, có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn.

6. Tổ chức, quản lý các dịch vụ sinh viên

Tổ chức dịch vụ cho sinh viên như: internet, điện thoại, nhà ăn, căng tin, trông giữ xe, sân chơi, bãi tập, thiết chế văn hóa,...

Chương V

HỆ THỐNG TỔ CHỨC, QUẢN LÝ

Điều 18. Hệ thống tổ chức, quản lý công tác sinh viên

Hệ thống tổ chức, quản lý công tác sinh viên của nhà trường gồm: Giám đốc Học viện, các đơn vị phụ trách công tác sinh viên, khoa, chủ nhiệm lớp sinh viên, cố vấn học tập và lớp sinh viên.

Căn cứ Điều lệ trường đại học, Giám đốc Học viện quy định hệ thống tổ chức, quản lý công tác sinh viên phù hợp, bảo đảm thực hiện tốt các nội dung công tác sinh viên.

Điều 19. Trách nhiệm của Giám đốc Học viện

1. Chỉ đạo, tổ chức quản lý các hoạt động của công tác sinh viên. Bố trí các nguồn lực nhằm bảo đảm thực hiện tốt các nội dung của công tác sinh viên.

2. Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh và địa phương trong công tác sinh viên; tạo điều kiện cho sinh viên thực hiện đầy đủ quyền và nhiệm vụ của mình.

3. Chỉ đạo tổ chức “Tuần Sinh hoạt công dân - sinh viên” đầu khóa, đầu năm và cuối khóa học theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo; hằng năm, tổ chức đối thoại với sinh viên để cung cấp thông tin cần thiết cho sinh viên, nắm bắt tâm tư, nguyện vọng và giải quyết kịp thời những thắc mắc, nhu cầu chính đáng của sinh viên.

4. Đảm bảo các Điều kiện để phát huy hiệu quả vai trò của tổ chức Đoàn TNCS Hồ Chí Minh trong công tác sinh viên; chú trọng công tác giáo dục tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống cho sinh viên.

5. Quyết định sự tham gia của sinh viên mang tính chất đại diện cho Học viện khi có sự huy động của địa phương, các cấp, các ngành hoặc các tổ chức khác.

Điều 20. Trách nhiệm của các đơn vị, cá nhân phụ trách công tác sinh viên

1. Căn cứ Điều lệ trường đại học, căn cứ Quy định về chức năng, nhiệm vụ của Học viện do Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh giao, Giám đốc Học viện quyết định thành lập và quy định chức năng, nhiệm vụ của Khoa và các đơn vị phụ trách các nội dung công tác sinh viên của Học viện, giao cho Ban Quản lý Đào tạo là đơn vị chủ trì tham mưu, tổng hợp giúp Giám đốc về công tác sinh viên của Học viện.

2. Chủ nhiệm lớp sinh viên

Căn cứ điều kiện cụ thể, Giám đốc Học viện hoặc Trường khoa phân công giảng viên của Học viện làm công tác chủ nhiệm lớp sinh viên để hỗ trợ quản lý, hướng dẫn các hoạt động học tập và rèn luyện của lớp sinh viên.

3. Cố vấn học tập

Căn cứ điều kiện cụ thể, Giám đốc Học viện hoặc Trường khoa phân công giảng viên trong khoa kiêm nhiệm cố vấn học tập cho sinh viên để tư vấn, hướng dẫn sinh viên thực hiện tốt quy chế, quy định về đào tạo.

Điều 21. Lớp sinh viên

1. Lớp sinh viên: bao gồm những sinh viên cùng ngành, cùng khóa học. Lớp sinh viên được duy trì ổn định trong cả khóa học, là nơi để cơ sở giáo dục đại học tổ chức, quản lý về thực hiện các nhiệm vụ học tập, rèn luyện, các hoạt động đoàn thể, các hoạt động xã hội, thi đua, khen thưởng, kỷ luật.

2. Ban cán sự lớp sinh viên gồm:

a) Lớp trưởng và các lớp phó do tập thể sinh viên trong lớp bầu, Giám đốc Học viện hoặc các trưởng khoa công nhận. Nhiệm kỳ ban cán sự lớp sinh viên theo năm học.

b) Nhiệm vụ của ban cán sự lớp sinh viên:

- Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ học tập, rèn luyện, các hoạt động sinh hoạt, đời sống và các hoạt động xã hội theo kế hoạch của trường, khoa, phòng, ban;

- Đôn đốc sinh viên trong lớp chấp hành nghiêm chỉnh nội quy, quy chế về học tập, rèn luyện. Xây dựng nền nếp tự quản trong lớp;

- Tổ chức, động viên giúp đỡ những sinh viên gặp khó khăn trong học tập, rèn luyện. Thay mặt cho sinh viên của lớp liên hệ với chủ nhiệm lớp và các giảng viên bộ môn; đề nghị các khoa, đơn vị phụ trách công tác sinh viên và ban giám hiệu nhà trường giải quyết những vấn đề có liên quan đến nhiệm vụ và quyền của sinh viên trong lớp;

- Phối hợp chặt chẽ và thường xuyên với tổ chức Đoàn TNCS Hồ Chí Minh trong hoạt động của lớp;

- Báo cáo đầy đủ, chính xác tình hình học tập, rèn luyện theo học kỳ, năm học và những việc đột xuất của lớp với khoa hoặc đơn vị phụ trách công tác sinh viên;

c) Quyền lợi của ban cán sự lớp sinh viên:

- Được ưu tiên cộng điểm rèn luyện và các chế độ khác theo quy định của Học viện.

- Được ưu tiên xem xét khen thưởng và giới thiệu quần chúng ưu tú kết nạp vào Đảng Cộng sản Việt Nam.

Điều 22. Lớp học phần

1. Lớp học phần: bao gồm những sinh viên đăng ký cùng học một học phần. Lớp học phần được tổ chức theo thời gian học một học phần, là nơi để nhà trường theo dõi, quản lý về học tập và ý thức kỷ luật của sinh viên trong giờ học.

2. Ban cán sự lớp học phần gồm lớp trưởng và các lớp phó do khoa giảng dạy chỉ định. Nhiệm kỳ của ban cán sự lớp học phần theo thời gian học của học phần. Ban cán sự lớp học phần có trách nhiệm báo cáo việc chấp hành nội quy, quy chế của sinh viên trong lớp với khoa và Ban Quản lý Đào tạo. Ban cán sự lớp học phần được ưu tiên cộng điểm rèn luyện và các chế độ khác theo quy định của Học viện.

Chương VI

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 23. Trách nhiệm của Học viện và các phòng chức năng

1. Trách nhiệm của Học viện

a) Căn cứ nội dung của *Quy chế Công tác sinh viên đối với chương trình đào tạo chính quy* của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Học viện xây dựng *Quy định Công tác sinh viên đối với chương trình đào tạo chính quy* cụ thể, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và thực tiễn công tác tổ chức giáo dục và đào tạo của Học viện.

b) Giao Ban Quản lý Đào tạo là đơn vị thường trực theo dõi, thực hiện *Quy định* này, trực tiếp phụ trách nội dung các mục 1, 2 Điều 16 của *Quy định* này.

c) Giao Phòng Công tác chính trị phối hợp với Ban Quản lý Đào tạo phụ trách công tác sinh viên; trực tiếp phụ trách nội dung Điều 15, các mục 3, 4, 5 Điều 16 và Điều 17 của *Quy định* này.

2. Trách nhiệm của Ban Quản lý Đào tạo và các đơn vị chức năng trong công tác phối hợp

Ban Quản lý Đào tạo, Phòng Công tác chính trị và các đơn vị chức năng chủ động phối hợp chặt chẽ với nhau, chủ động phối hợp chặt chẽ với các tổ chức đoàn thể, gia đình sinh viên, các cơ quan có liên quan trên địa bàn để tổ chức thực hiện tốt công tác sinh viên.

Điều 24. Chế độ báo cáo

1. Kết thúc mỗi học kỳ, năm học, khoa chủ quản tổ chức tổng kết, đánh giá công tác thi đua khen thưởng, kỷ luật sinh viên của khoa; báo cáo lên Hội đồng thi đua khen thưởng và kỷ luật sinh viên cấp Học viện thông qua thường trực Hội đồng (Phòng Quản lý hoạt động dạy và học - Ban Quản lý Đào tạo).

2. Kết thúc năm học, Học viện tổ chức tổng kết, đánh giá và báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh và các cơ quan liên quan về công tác sinh viên; trong trường hợp đột xuất, khi có những vụ việc phức tạp, nghiêm trọng xảy ra có liên quan đến sinh viên, Học viện gửi báo cáo về Bộ Giáo dục và Đào tạo, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh để xin ý kiến chỉ đạo hoặc cập nhật thông tin theo quy định.

Điều 25. Công tác thanh tra, kiểm tra, khen thưởng, kỷ luật

1. Phòng Thanh tra của Học viện báo cáo Giám đốc Học viện kế hoạch và tiến hành tổ chức thanh tra, kiểm tra việc thực hiện công tác sinh viên định kỳ hoặc đột xuất theo năm học.

2. Các đơn vị, cá nhân trong Học viện có thành tích trong công tác sinh viên được Giám đốc Học viện xét khen thưởng theo quy định của Luật thi đua khen thưởng.

3. Các cá nhân trong Học viện vi phạm quy định về công tác sinh viên tùy theo mức độ sẽ bị xử lý theo quy định./.

GIÁM ĐỐC

(đã ký)

PGS, TS. Trương Ngọc Nam

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC HỆ ĐẠI TRÀ GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Các nhóm ngành

Các chương trình đào tạo hiện hành tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền được sắp xếp theo các nhóm ngành như sau:

- *Lý luận chính trị*: Triết học, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Kinh tế chính trị, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Tư tưởng Hồ Chí Minh.

- *Khoa học chính trị*: Chính trị phát triển, Chính sách công, Quản lý hoạt động tư tưởng - văn hoá, Văn hoá phát triển, Truyền thông chính sách, Giảng viên Xây dựng Đảng và chính quyền Nhà nước, Công tác tổ chức, Quản lý xã hội, Quản lý hành chính nhà nước, Quan hệ chính trị và Truyền thông quốc tế, Thông tin đối ngoại.

- *Quản lý và Kinh tế*: Kinh tế và quản lý, Quản lý kinh tế, Quản lý công.

- *Báo chí và truyền thông*: Báo in, Ảnh báo chí, Báo phát thanh, Báo truyền hình, Quay phim truyền hình, Báo mạng điện tử, Phát triển và ứng dụng truyền thông đa phương tiện, Sản phẩm truyền thông đa phương tiện, Sản phẩm truyền thông đại chúng, Truyền thông đại chúng ứng dụng, Truyền thông quốc tế, Quan hệ công chúng chuyên nghiệp, Quảng cáo - Marketing, Biên tập xuất bản.

- *Xã hội học và Công tác xã hội*: Xã hội học, Công tác xã hội.

- *Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài*: Ngôn ngữ Anh.

2. Chuẩn đầu ra về Ngoại ngữ và Tin học

2.1. Ngoại ngữ:

- Các chương trình Triết học, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Kinh tế chính trị, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Chính trị phát triển, Chính sách công, Quản lý hoạt động tư tưởng - văn hoá, Văn hoá phát triển, Truyền thông chính sách, Giảng viên Xây dựng Đảng và chính quyền Nhà nước, Công tác tổ chức, Quản lý xã hội, Quản lý hành chính nhà nước, Quay phim truyền hình, Biên tập xuất bản, Công tác xã hội, Kinh tế và quản lý, Quản lý kinh tế, Quản lý công: Người học khi tốt nghiệp phải đạt trình độ ngoại ngữ tương đương cấp độ B1 theo Khung tham chiếu trình độ ngoại ngữ chung châu Âu.

- Các chương trình Quan hệ chính trị và Truyền thông quốc tế, Thông tin đối ngoại, Báo in, Ảnh báo chí, Báo phát thanh, Báo truyền hình, Báo mạng điện tử, Phát triển và ứng dụng truyền thông đa phương tiện, Sản phẩm truyền thông đa phương tiện, Sản phẩm truyền thông đại chúng, Truyền thông đại chúng ứng dụng, Truyền thông quốc tế, Quan hệ công chúng chuyên nghiệp, Quảng cáo - Marketing, Xã hội học: Người học khi tốt nghiệp phải đạt trình độ ngoại ngữ tương đương cấp độ B2 theo Khung tham chiếu trình độ ngoại ngữ chung châu Âu.

- Ngành Ngôn ngữ Anh: Người học khi tốt nghiệp phải đạt trình độ tiếng Anh tương đương cấp độ C1 theo Khung tham chiếu trình độ ngoại ngữ chung châu Âu. Đồng thời, sinh viên tốt nghiệp phải có khả năng giao tiếp bằng một ngoại ngữ khác tương đương cấp độ theo Khung tham chiếu trình độ ngoại ngữ chung Châu Âu.

2.2. Tin học: Sinh viên chỉ được công nhận tốt nghiệp nếu có Chứng chỉ tin học với trình độ đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin.

3. Chương trình toàn khóa:

- Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 130 tín chỉ (chưa bao gồm 12 tín chỉ Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh).

- Các chương trình đào tạo trong cùng nhóm ngành sử dụng chung các khối kiến thức Khoa học Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh; Khoa học xã hội và nhân văn (bắt buộc và tự chọn); Tin học; Kiến thức cơ sở ngành bắt buộc.

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NHÓM NGÀNH LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ

- Gồm các chương trình: Triết học Mác - Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Kinh tế chính trị, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Tư tưởng Hồ Chí Minh,
- Phần Kiến thức chung cho nhóm ngành Lý luận chính trị: 57 tín chỉ.
- Phần kiến thức cơ sở ngành tự chọn, kiến thức ngành, chuyên ngành được quy định cụ thể theo từng chương trình.

TT	Mã học phần	Học phần	Khối lượng kiến thức (LT/TH/ Tự học)	Học phần tiên quyết
1. Khối kiến thức giáo dục đại cương			45	
1.1. Khoa học Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh			15	
1.	TM01001	Triết học Mác - Lênin	4,0 (3,0:1,0)	
2.	KT01001	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	3,0 (2,0:1,0)	
3.	CN01001	Chủ nghĩa xã hội khoa học	3,0 (2,0:1,0)	
4.	LS01001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	3,0 (2,0:1,0)	
5.	TH01001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2,0 (1,5:0,5)	
1.2. Khoa học xã hội và nhân văn			15	
<i>Bắt buộc</i>			9	
6.	NP01001	Pháp luật đại cương	3,0 (2,0:1,0)	TM01001 CN01001
7.	CT01001	Chính trị học	2,0 (1,5:0,5)	
8.	XD01001	Xây dựng Đảng	2,0 (1,5:0,5)	
9.	TG01004	Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn	2,0 (1,5:0,5)	
<i>Tự chọn</i>			6/18	
10.	XH01001	Xã hội học đại cương	2,0 (1,5:0,5)	
11.	NP01002	Quản lý hành chính nhà nước	2,0 (1,5:0,5)	
12.	TT01002	Cơ sở văn hoá Việt Nam	2,0 (1,5:0,5)	
13.	TG01001	Giáo dục học đại cương	2,0 (1,5:0,5)	
14.	TT01003	Nguyên lý công tác tư tưởng	2,0 (1,5:0,5)	TM01001
15.	KT01003	Kinh tế phát triển	2,0 (1,5:0,5)	
16.	QQ01001	Truyền thông trong lãnh đạo, quản lý	2,0 (1,5:0,5)	TM01001
17.	ĐC01001	Tiếng Việt thực hành	2,0 (1,5:0,5)	
18.	BC02550	Các loại hình truyền thông đương đại	2,0 (1,0:1,0)	
1.3. Tin học			3	
19.	ĐC01005	Tin học ứng dụng	3,0 (1,0:2,0)	
1.4. Ngoại ngữ (sinh viên chọn tiếng Anh hoặc tiếng Trung)			12/24	
20.	NN01015	Tiếng Anh học phần 1	4,0 (2,0:2,0)	
21.	NN01016	Tiếng Anh học phần 2	4,0 (2,0:2,0)	
22.	NN01017	Tiếng Anh học phần 3	4,0 (2,0:2,0)	
23.	NN01019	Tiếng Trung học phần 1	4,0 (2,0:2,0)	
24.	NN01020	Tiếng Trung học phần 2	4,0 (2,0:2,0)	
25.	NN01021	Tiếng Trung học phần 3	4,0 (2,0:2,0)	
2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			85	
2.1. Kiến thức cơ sở ngành			18	
<i>Bắt buộc</i>			12	
26.	TG01009	Tâm lý học sư phạm	3,0 (2,5: 0,5)	

27.	TG03001	Lý luận dạy học đại học	3,0 (2,5:0,5)	
28.	TM01008	Đạo đức học Mác - Lênin	3,0 (2,0:1,0)	TM01001
29.	TM01010	Lôgic học	3,0 (2,5:0,5)	TM01001

CHƯƠNG TRÌNH TRIẾT HỌC MÁC - LÊNIN, MÃ SỐ 7229001

(Ban hành kèm theo Quyết định số 4948-QĐ/HVBCTT-ĐT ngày 26 tháng 10 năm 2018 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

1. Mục tiêu đào tạo

- Đào tạo đội ngũ cán bộ giảng dạy và nghiên cứu Triết học cho các trường Đảng khu vực, các trường chính trị tỉnh, thành phố, các Trung tâm giáo dục lý luận chính trị ở các huyện, thị và các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu, các trường trung học chuyên nghiệp, dạy nghề.

- Đào tạo cán bộ có trình độ triết học ở bậc đại học, có khả năng tham gia vào hoạt động của các cơ quan, ban ngành của Đảng và Nhà nước, các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội ở Trung ương và địa phương...

2. Định hướng nghề nghiệp của sinh viên tốt nghiệp

- Làm công tác nghiên cứu và giảng dạy triết học trong hệ thống giáo dục và đào tạo quốc dân, bao gồm hệ thống trường Đảng, các trường đại học, cao đẳng và các trường trung học chuyên nghiệp, dạy nghề.

- Làm trong các cơ quan hoạch định đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước.

- Làm trong các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống chính trị, các tổ chức kinh tế - xã hội.

- Làm công tác nghiên cứu ở các cơ quan lý luận chính trị, các viện nghiên cứu, các tạp chí lý luận chính trị.

- Làm phóng viên, biên tập viên bình luận thời sự, chính trị tại các tạp chí lý luận, các báo, đài trung ương và địa phương.

3. Nội dung chương trình

Kiến thức chung cho nhóm ngành Lý luận chính trị: 57 tín chỉ (như trên).

Kiến thức cơ sở ngành, ngành và chuyên ngành: 73 tín chỉ, cụ thể như sau:

TT	Mã học phần	Học phần	Khối lượng kiến thức (LT/TH/ Tự học)	Học phần tiên quyết
<i>Tự chọn (Kiến thức cơ sở ngành)</i>			6/18	
1.	BC02801	Lý thuyết truyền thông	3,0 (1,5:1,5)	TM01001
2.	PT02306	Pháp luật và đạo đức báo chí – truyền thông	3,0 (2,0:1,0)	TM01001
3.	TT02353	Truyền thông và vận động	3,0 (2,0:1,0)	TM01001
4.	TM01009	Môi trường và phát triển	3,0 (2,5:0,5)	TM01001
5.	NP02001	Nhà nước và pháp luật	3,0 (2,0:1,0)	TM01001
6.	TT02366	Nghệ thuật phát biểu miệng	3,0(2,0:1,0)	TM01001
2.2. Kiến thức ngành			32	
<i>Bắt buộc</i>			23	
7.	TM01015	Mỹ học	3,0 (2,5:0,5)	TM01001
8.	TM01014	Tôn giáo học	3,0 (2,5:0,5)	TM01001
9.	TM03010	Lịch sử triết học phương Đông	4,0 (3,0:1,0)	TM01001
10.	TM03011	Lịch sử triết học phương Tây	5,0 (4,0:1,0)	TM01001
11.	TM03012	Lịch sử triết học Mác-Lênin	3,0 (2,0:1,0)	TM03011
12.	TM02010	Thực tế chính trị - xã hội	2,0 (0,5:1,5)	
13.	TM03032	Kiến tập nghề nghiệp	3,0 (0,5:2,5)	TM03012
<i>Tự chọn</i>			9/27	
14.	TM02501	Lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam	3,0 (2,5:0,5)	TM01001
15.	TM02502	Tư tưởng triết học Hồ Chí Minh	3,0 (2,5:0,5)	TM03012
16.	BC02110	Cơ sở lý luận báo chí	3,0 (1,5:1,5)	

17.	XD01004	Khoa học lãnh đạo	3,0 (2,0:1,0)	TM01001
18.	CT02054	Thế chế chính trị thế giới đương đại	3,0 (2,0:1,0)	TM01001
19.	TM02510	Triết học văn hóa	3,0 (2,5:0,5)	
20.	TM02511	Triết học sinh thái	3,0 (2,5:0,5)	
21.	TM02512	Dân chủ và đổi mới hệ thống chính trị	3,0 (2,5:0,5)	
22.	BC02605	Truyền thông chính sách	3,0 (1,0:2,0)	
2.3. Kiến thức bổ trợ			6	
<i>Bắt buộc</i>			3	
23.	TM02503	Triết học con người	3,0 (2,5:1,0)	TM03012
<i>Tự chọn</i>			3/9	
24.	BC02307	Biên tập văn bản báo chí	3,0 (1,0:2,0)	TM01001
25.	TM02504	Triết học chính trị	3,0 (2,5:1,0)	TM03012
26.	TM03028	Triết học giá trị	3,0 (2,5:0,5)	TM03012
2.4. Kiến thức chuyên ngành			29	
<i>Bắt buộc</i>			26	
27.	TM03013	Tác phẩm kinh điển Mác-Ăngghen-Lênin	5,0 (4,0:1,0)	TM03012
28.	TM03014	Chuyên đề chủ nghĩa DVBC	3,0 (2,0:1,0)	TM03013
29.	TM03015	Chuyên đề chủ nghĩa DVLS	3,0 (2,0:1,0)	TM03013
30.	TM03016	Phương pháp giảng dạy triết học	6,0 (5,0:1,0)	TM03012
31.	TM03033	Thực tập nghề nghiệp	3,0 (0,5:2,5)	TM03016
32.	TM04001	Khóa luận	6,0 (0,5:5,5)	
Học phần thay thế cho khóa luận			6,0	
33.	TM03034	Các vấn đề triết học về toàn cầu hóa	3,0 (2,5:0,5)	TM03012
34.	TM03505	Các lý thuyết phát triển xã hội đương đại	3,0 (2,5:0,5)	TM03012
<i>Tự chọn</i>			3/9	
35.	TM03506	Triết học ngoài mác xít hiện đại	3,0 (2,5:0,5)	TM03011
36.	TM03507	Triết học và khoa học tự nhiên	3,0 (2,5:0,5)	TM03012
37.	TM03508	Chủ nghĩa Mác phương Tây	3,0 (2,5:0,5)	TM03012

CHƯƠNG TRÌNH CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC, MÃ SỐ 729008

(Ban hành theo Quyết định số 4949-QĐ/HVBCTT-ĐT ngày 26 tháng 10 năm 2018 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

1. Mục tiêu đào tạo

Đào tạo trình độ cử nhân cho đội ngũ cán bộ làm công tác giảng dạy, nghiên cứu khoa học chuyên ngành Chủ nghĩa xã hội khoa học trên cơ sở nền tảng chủ của chủ nghĩa Mác- Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối của Đảng Cộng sản để hình thành năng lực tư duy khoa học, phương pháp giảng dạy, kỹ năng truyền đạt và định hướng chính trị cho người học.

2. Định hướng nghề nghiệp của sinh viên tốt nghiệp

- Giảng dạy môn Chủ nghĩa xã hội khoa học cho các trường đại học, cao đẳng và trung cấp.
- Giảng dạy môn Chủ nghĩa xã hội khoa học ở hệ thống các trường chính trị, trung tâm giáo dục chính trị của các tỉnh thành và các địa phương trong cả nước.
- Có thể giảng dạy các môn học lý luận chính trị cho các trường đại học, cao đẳng và trung cấp.
- Có thể giảng dạy môn giáo dục công dân tại các trường trung học phổ thông.
- Nghiên cứu tại các viện nghiên cứu về chính trị, triết học, chủ nghĩa xã hội khoa học.
- Công tác tại các cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan Đảng từ cấp trung ương tới địa phương trong hệ thống chính trị (hội đồng nhân dân, ủy ban nhân dân, tuyên giáo, Đảng ủy, Đoàn thanh niên, Hội phụ nữ...).
- Có khả năng nâng cao trình độ ở các bậc cao hơn sau khi tốt nghiệp đại học.

3. Nội dung chương trình

Kiến thức chung cho nhóm ngành Lý luận chính trị: 57 tín chỉ (như trên).

Kiến thức cơ sở ngành, ngành và chuyên ngành: 73 tín chỉ, cụ thể như sau:

TT	Mã học phần	Học phần	Khối lượng kiến thức (LT/TH/ Tự học)	Học phần tiên quyết
<i>Tự chọn (Kiến thức cơ sở ngành)</i>			6/24	
1.	CN01004	Lịch sử phong trào cộng sản và công nhân quốc tế	3,0 (2,0:1,0)	
2.	TM01013	Lịch sử triết học	3,0 (2,0:1,0)	
3.	BC02605	Truyền thông chính sách	3,0 (1,0:2,0)	
4.	TM01014	Tôn giáo học	3,0 (2,5:0,5)	
5.	BC02307	Biên tập văn bản báo chí	3,0 (1,5:1,5)	
6.	KT01008	Kinh tế phát triển	3,0 (2,0:1,0)	
7.	CT02059	Khoa học chính sách công	3,0 (2,5:0,5)	
8.	TM01015	Mỹ học	3,0 (2,5:0,5)	
2.2. Kiến thức ngành			39	
<i>Bắt buộc</i>			30	
9.	CN02053	Lịch sử tư tưởng XHCN	3,0 (2,0:1,0)	
10.	CN02054	Lịch sử tư tưởng Việt Nam	3,0 (1,5:1,5)	
11.	CN02055	Tác phẩm C.Mác, Ph.Ăngghen về CNXHKKH	3,0 (1,5:1,5)	
12.	CN02056	Tác phẩm V.I.Lênin về CNXHKKH	3,0 (1,5:1,5)	
13.	CN02057	Tác phẩm Hồ Chí Minh về CNXHKKH	3,0 (1,5:1,5)	
14.	CN02058	Lý luận về thời đại ngày nay và phong trào cách mạng thế giới	3,0 (2,0:1,0)	
15.	CN02059	Lý luận về cách mạng XHCN	4,0 (2,5:1,5)	

16.	CN02060	Lý luận về hình thái kinh tế xã hội CSCN và các mô hình CNXH hiện thực	3,0 (2,0:1,0)	
17.	CN02062	Thực tế chính trị - xã hội	2,0 (0,5:1,5)	
18.	CN03073	Kiến tập nghề nghiệp	3,0 (0,5:2,5)	
<i>Tự chọn</i>			9/18	
19.	CN02061	Nền dân chủ và hệ thống chính trị XHCN	3,0 (2,0:1,0)	
20.	CN02063	Lý luận và nghiệp vụ công tác dân vận	3,0 (2,0:1,0)	
21.	CN02064	Lý luận về gia đình, giới và bình đẳng giới	3,0 (2,0:1,0)	
22.	QQ01004	Truyền thông trong lãnh đạo, quản lý	3,0 (2,0:1,0)	
23.	TG03424	Lý luận về giáo dục và quản lý nhà trường	3,0 (2,0:1,0)	
24.	CN02065	Lý luận liên minh giai cấp của giai cấp công nhân trong cách mạng XHCN	3,0 (2,0:1,0)	
Kiểm thức chuyên ngành			28	
<i>Bắt buộc</i>			22	
25.	CN03053	Học thuyết về sứ mệnh lịch sử thế giới của giai cấp công nhân	3,0 (2,0:1,0)	
26.	CN03166	Lý luận về con đường đi lên CNXH	3,0 (2,0:1,0)	
27.	CN03167	Phương pháp giảng dạy CNXHKKH	3,0 (2,0:1,0)	
28.	CN03168	Thực hành giảng dạy CNXHKKH	4,0 (0,5:3,5)	
29.	CN03430	Thực tập tốt nghiệp	3,0 (0,5:2,5)	
30.	CN04002	Khóa luận	6,0 (0,5:5,5)	
<i>Học phân thay thế khóa luận</i>				
31.	CN03075	Toàn cầu hóa với CNXH	3,0 (2,0:1,0)	
32.	CN03169	Nguồn lực con người trong cách mạng XHCN	3,0 (2,0:1,0)	
<i>Tự chọn</i>			6/12	
33.	CN03170	Lý luận về dân tộc và tôn giáo trong cách mạng XHCN	3,0 (2,5:1,5)	
34.	CN03171	Các trào lưu XHCN ngoài Mác - xít	3,0 (2,0:1,0)	
35.	TT02366	Nghệ thuật phát biểu miệng	3,0 (2,0:1,0)	
36.	TM03039	Các lý thuyết phát triển xã hội đương đại	3,0 (2,5:3,5)	

CHƯƠNG TRÌNH KINH TẾ CHÍNH TRỊ, MÃ SỐ 7310101

(Ban hành kèm theo Quyết định số 4950-QĐ/HVBCTT-ĐT ngày 26 tháng 10 năm 2018 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

1. Mục tiêu đào tạo

Đào tạo cử nhân Kinh tế chính trị: Có kỹ năng nghiên cứu và giảng dạy về kinh tế chính trị và các môn học khác về kinh tế ở các trường đại học, cao đẳng; các trường trung học chuyên nghiệp, các trường chính trị tỉnh, thành phố và các đoàn thể; Có năng lực tham mưu tư vấn cho các cấp lãnh đạo, quản lý trong việc xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý các hoạt động kinh tế; có khả năng độc lập nghiên cứu các vấn đề lý luận và thực tiễn về kinh tế - xã hội; Có kỹ năng khả năng làm công tác truyền thông kinh tế cho các báo, tạp chí, cơ quan... có liên quan đến các lĩnh vực kinh tế.

2. Định hướng nghề nghiệp của sinh viên tốt nghiệp

- Giảng dạy chuyên ngành Kinh tế chính trị và các môn học khác về kinh tế tại các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp, các trường chính trị tỉnh, thành, đoàn thể...

- Tham mưu tư vấn cho các cấp lãnh đạo quản lý trong các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế và trong các doanh nghiệp, cũng như trong các cơ quan nghiên cứu về kinh tế - xã hội.

- Công tác truyền thông cho các báo, tạp chí, cơ quan có liên quan đến lĩnh vực truyền thông kinh tế.

3. Nội dung chương trình

Kiến thức chung cho nhóm ngành Lý luận chính trị: 57 tín chỉ (như trên).

Kiến thức cơ sở ngành, ngành và chuyên ngành: 73 tín chỉ, cụ thể như sau:

TT	Mã học phần	Học phần	Khối lượng kiến thức (LT/TH/ Tự học)	Ghi chú
<i>Tự chọn (Kiến thức cơ sở ngành)</i>			6/18	
1.	KT02701	Kinh tế học	3,0 (1,5;1,5)	
2.	KT02403	Kinh tế tài nguyên và môi trường	3,0 (2,0;1,0)	
3.	BC02110	Cơ sở lý luận báo chí	3,0 (2,0;1,0)	
4.	KT02201	Truyền thông kinh tế	3,0 (2,0;1,0)	
5.	NP02108	Luật Kinh tế	3,0 (2,0;1,0)	
6.	KT02410	Kinh tế phát triển	3,0 (1,5;1,5)	
2.2 Kiến thức ngành			28	
Bắt buộc			21	
7.	KT02102	Lịch sử kinh tế quốc dân	4,0 (2,0;2,0)	
8.	KT02702	Lịch sử các học thuyết kinh tế từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XIX	3,0 (2,0;1,0)	
9.	KT02703	Lịch sử các học thuyết kinh tế thế kỷ XX	3,0 (2,0;1,0)	
10.	KT02704	Thông kê kinh tế	3,0 (1,5;1,5)	
11.	KT02705	Các chuyên đề kinh tế	4,0 (2,0;2,0)	
12.	KT02706	Thực tế kinh tế - xã hội	2,0 (0;2,0)	
13.	KT03133	Kiến tập nghề nghiệp	2,0 (0;2,0)	
Tự chọn			7/21	
14.	KT02707	Các phương pháp nghiên cứu và giảng dạy kinh tế chính trị	3,0 (2,0;1,0)	Module KTCT

15.	KT02708	Thực hành các phương pháp nghiên cứu và giảng dạy Kinh tế chính trị	4,0 (0,5:3,5)	
16.	BC02108	Kinh tế báo chí	4,0 (2,0:2,0)	Module báo chí truyền thông
17.	QQ03460	Công chúng truyền thông	3,0 (2,0:1,0)	Module báo chí truyền thông
18.	KT02409	Kinh tế công cộng	4,0 (3,0:1,0)	Module QLKT
19.	QT02709	Quan hệ kinh tế quốc tế	3,0 (2,0:1,0)	Module QLKT
2.3 Kiến thức bổ trợ			9	
<i>Bắt buộc</i>			6	
20.	KT03116	Tác phẩm kinh điển về kinh tế chính trị tư bản chủ nghĩa	3,0 (2,0:1,0)	
21.	KT02710	Tác phẩm kinh điển về kinh tế chính trị thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội	3,0 (1,5:1,5)	
<i>Tự chọn</i>			3/9	
22.	KT02001	Quản lý kinh tế	3,0 (2,0:1,0)	Module KTCT
23.	KT02711	Kỹ năng giao tiếp đàm phán	3,0 (1,5:1,5)	Module Báo chí, truyền thông
24.	KT02406	Nguyên lý kế toán	3,0 (2,0:1,0)	Module QLKT
2.4 Kiến thức chuyên ngành			30	
<i>Bắt buộc</i>			24	
25.	KT03712	Kinh tế chính trị tư bản chủ nghĩa giai đoạn tự do cạnh tranh	5,0 (3,5:1,5)	
26.	KT03713	Kinh tế chính trị tư bản chủ nghĩa giai đoạn độc quyền	3,0 (2,0:1,0)	
27.	KT03714	Kinh tế chính trị thời kỳ quá độ ở Việt Nam (I)	4,0 (2,0:2,0)	
28.	KT03715	Kinh tế chính trị thời kỳ quá độ ở Việt Nam (II)	3,0 (2,0:1,0)	
29.	KT03134	Thực tập tốt nghiệp	3,0 (0,0:30)	
30.	KT04003	Khóa luận	6 (0,5:5,5)	
<i>Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp</i>			6	
31.	KT03716	Thế chế kinh tế thị trường	3,0 (2,0:1,0)	
32.	KT03717	Kinh tế chính trị thế giới	3,0 (2,0:1,0)	
<i>Tự chọn</i>			6/18	
33.	KT03718	Marketing lý thuyết	3,0 (2,0:1,0)	Module KTCT
34.	KT03719	Quản trị nhân lực	3,0 (2,0:1,0)	Module KTCT
35.	KT02411	Thương mại điện tử	3,0 (2,0:1,0)	Module báo chí truyền thông
36.	QQ02630	Sản xuất sản phẩm truyền thông	3,0 (2,0:1,0)	Module báo chí truyền thông
37.	KT03720	Thị trường chứng khoán	3,0 (2,0:1,0)	Module QLKT
38.	ĐC01010	Toán kinh tế	3,0 (2,0:1,0)	Module QLKT

CHƯƠNG TRÌNH LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM, MÃ SỐ 7229010
(Ban hành kèm theo Quyết định số 4953-QĐ/HVBC TT-ĐT ngày 26 tháng 10 năm 2018
của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

1. Mục tiêu đào tạo

Đào tạo trình độ đại học những người làm công tác nghiên cứu, giảng dạy Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam trong hệ thống giáo dục quốc dân và trong hệ thống trường Đảng của cả nước; những người làm việc trong các cơ quan Đảng, Nhà nước và các tổ chức chính trị - xã hội.

2. Định hướng nghề nghiệp của sinh viên tốt nghiệp

- Làm giảng viên giảng dạy các môn Lịch sử Đảng trong hệ thống trường Đảng và hệ thống giáo dục quốc dân cả nước;

- Làm cán bộ nghiên cứu trong các viện nghiên cứu lịch sử, nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn;

- Làm cán bộ trong các cơ quan, các tổ chức chính trị - xã hội thuộc hệ thống chính trị của Việt Nam.

3. Nội dung chương trình

Kiến thức chung cho nhóm ngành Lý luận chính trị: 57 tín chỉ (*như trên*).

Kiến thức cơ sở ngành, ngành và chuyên ngành: 73 tín chỉ, cụ thể như sau:

TT	Mã học phần	Học phần	Khối lượng kiến thức (LT/TH/ Tự học)	Học phần tiên quyết
<i>Tự chọn (Kiến thức cơ sở ngành)</i>			<i>6/18</i>	
1.	CN01004	Lịch sử phong trào cộng sản và công nhân quốc tế	3,0 (2,0:1,0)	
2.	TM01014	Tôn giáo học	3,0 (2,0:1,0)	
3.	CN02054	Lịch sử tư tưởng Việt Nam	3,0 (2,0:1,0)	
4.	TT02366	Nghệ thuật phát biểu miệng	3,0 (2,0:1,0)	
5.	BC02801	Lý thuyết truyền thông	3,0 (2,0:1,0)	
6.	QQ01004	Truyền thông trong lãnh đạo, quản lý	3,0 (2,0:1,0)	
2.2. Kiến thức ngành			27	
<i>Bắt buộc</i>			<i>18</i>	
7.	LS02501	Lịch sử sử học	3,0 (2,0:1,0)	
8.	LS02203	Phương pháp luận sử học	3,0 (2,0:1,0)	
9.	LS02502	Lịch sử Việt Nam (từ thời nguyên thủy đến năm 1930)	4,0 (3,0:1,0)	
10.	LS02503	Lịch sử thế giới	4,0 (3,0:1,0)	
11.	LS02505	Thực tế chính trị - xã hội	2,0 (0,5:1,5)	
12.	LS03224	Kiến tập nghề nghiệp	2,0 (0,5:1,5)	
<i>Tự chọn</i>			<i>9/27</i>	
13.	LS02504	Khảo cổ học	3,0 (2,0:1,0)	
14.	XD02303	Các đảng chính trị trên thế giới	3,0 (2,0:1,0)	
15.	QQ02606	Cơ sở truyền thông quốc tế	3,0 (2,0:1,0)	
16.	TH02091	Tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc	3,0 (2,0:1,0)	
17.	TH02092	Tư tưởng Hồ Chí Minh về CNXH và con đường quá độ lên CNXH ở Việt Nam	3,0 (2,0:1,0)	
18.	TH02093	Những luận điểm sáng tạo của Hồ Chí Minh về	3,0 (2,0:1,0)	

		cách mạng Việt Nam		
19.	BC03732	Sản phẩm truyền thông số	3,0 (2,0:1,0)	
20.	QQ01008	Quan hệ công chúng	3,0 (2,0:1,0)	
21.	QC03466	Tổ chức sự kiện	3,0 (2,0:1,0)	
2.3. Kiến thức chuyên ngành			40	
<i>Bắt buộc</i>			<i>34</i>	
22.	LS03208	Cuộc vận động thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (1920-1930)	3,0 (2,0:1,0)	LS02203
23.	LS03209	Đảng lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930-1945)	3,0 (2,0:1,0)	
24.	LS03210	Đảng lãnh đạo kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược và can thiệp Mỹ (1945-1954)	3,0 (2,0:1,0)	
25.	LS03506	Đảng lãnh đạo kháng chiến chống Mỹ, cứu nước và xây dựng CNXH ở miền Bắc (1954-1975)	4,0 (3,0:1,0)	
26.	LS03213	Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên CNXH (1975-1986)	3,0 (2,0:1,0)	
27.	LS03507	Đảng lãnh đạo công cuộc đổi mới đất nước (1986-2016)	3,0 (2,0:1,0)	
28.	LS03216	Phương pháp giảng dạy Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (Lý thuyết)	3,0 (2,0:1,0)	
29.	LS03217	Phương pháp giảng dạy Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (Thực hành)	3,0 (0,5:2,5)	
30.	LS03225	Thực tập cuối khóa	3,0 (0,5:2,5)	
31.	LS04005	Khóa luận	6,0	
Học phần thay thế khóa luận			6,0	
32.	LS03508	Chủ nghĩa Mác-Lênin về Đảng Cộng sản	3,0 (2,0:1,0)	
33.	LS03228	Các bài học kinh nghiệm của Đảng	3,0 (2,0:1,0)	
<i>Tự chọn</i>			<i>6/21</i>	
34.	LS03226	Phương pháp nghiên cứu lịch sử Đảng bộ địa phương	3,0 (2,0:1,0)	
35.	TT03801	Lý thuyết và kỹ năng truyền thông chính sách	3,0 (1,5:1,5)	
36.	BC02307	Biên tập văn bản báo chí	3,0 (2,0:1,0)	
37.	PT03801	Ngôn ngữ báo chí	3,0 (2,0:1,0)	
38.	BC02502	Kỹ thuật và công nghệ báo chí - truyền thông	3,0 (2,0:1,0)	
39.	PT03925	Dẫn chương trình	3,0 (2,0:1,0)	
40.	PT02602	Sản xuất Video	3,0 (2,0:1,0)	

CHƯƠNG TRÌNH TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH, MÃ SỐ 7310201

(Ban hành theo Quyết định số 4962-QĐ/HVBCTT-ĐT ngày 26 tháng 10 năm 2018 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

1. Mục tiêu đào tạo

Đào tạo trình độ cử nhân nắm vững quan điểm, đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước; có bản lĩnh chính trị vững vàng, đạo đức, lối sống lành mạnh; có khả năng giảng dạy và nghiên cứu tư tưởng Hồ Chí Minh ở các trường chính trị tỉnh, thành phố, các trường đại học, cao đẳng; có khả năng làm việc trong các cơ quan, ban, ngành của Đảng và Nhà nước ở trung ương và địa phương; có khả năng công tác ở các lĩnh vực trong đời sống xã hội; có khả năng tự học để nâng cao trình độ hoặc tiếp tục được đào tạo ở trình độ sau đại học.

2. Định hướng nghề nghiệp của sinh viên tốt nghiệp

- Giảng viên các trường chính trị tỉnh, thành phố, các trường đại học, cao đẳng...;
- Làm việc trong hệ thống chính trị: Các cơ quan Đảng, Nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội...
- Cán bộ nghiên cứu ở các viện, trung tâm nghiên cứu về Hồ Chí Minh học;
- Ngoài ra, có thể công tác trong các lĩnh vực khác của đời sống xã hội ngoài hệ thống chính trị.

3. Nội dung chương trình

Kiến thức chung cho nhóm ngành Lý luận chính trị: 57 tín chỉ (như trên).

Kiến thức cơ sở ngành, ngành và chuyên ngành: 73 tín chỉ, cụ thể như sau:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Khối lượng kiến thức (LT/TH/ Tự học)	Học phần tiên quyết
<i>Tự chọn (Kiến thức cơ sở ngành)</i>			6/18	
1.	TH02054	Tác phẩm Hồ Chí Minh	3,0 (2,0:1,0)	
2.	CN02052	Lịch sử tư tưởng Việt Nam	3,0 (2,0:1,0)	
3.	LS02248	Lịch sử Đảng (chuyên đề)	3,0 (2,0:1,0)	
4.	LS01004	Lịch sử thế giới (chuyên đề)	3,0 (2,0:1,0)	
5.	LS01005	Lịch sử Việt Nam (chuyên đề)	3,0 (2,0:1,0)	
6.	QT02607	Thông tin đối ngoại Việt Nam	3,0 (2,0:1,0)	
7.	QT02560	Địa chính trị thế giới	3,0 (2,0:1,0)	
8.	KT02001	Quản lý kinh tế	3,0 (2,0:1,0)	
9.	KT01008	Kinh tế phát triển	3,0 (2,0:1,0)	
2.2. Kiến thức ngành			31	
<i>Bắt buộc</i>			22	
10.	CT03062	Lịch sử tư tưởng chính trị	3,0 (2,0:1,0)	
11.	TT01007	Nguyên lý công tác tư tưởng	3,0 (2,0:1,0)	
12.	TT02366	Nghệ thuật phát biểu miệng	3,0 (2,0:1,0)	
13.	TT02555	Văn hóa chính trị	3,0 (2,0:1,0)	
14.	CT02059	Khoa học chính sách công	3,0 (2,0:1,0)	
15.	CT02053	Quyền lực chính trị	3,0 (2,0:1,0)	
16.	TH02030	Thực tế kinh tế - xã hội	2,0 (0,5:1,5)	
17.	TH03080	Kiến tập nghề nghiệp	2,0 (0:2,0)	
<i>Tự chọn</i>			9/27	
18.	TH02090	Tiểu sử, nguồn gốc, quá trình hình thành và	3,0 (2,0:1,5)	

		phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh		
19.	TH02055	Phương pháp cách mạng và phong cách Hồ Chí Minh	3,0 (2,0:1,0)	
20.	TH03088	Vận dụng sáng tạo và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh trong giai đoạn hiện nay	3,0 (2,0:1,0)	
21.	XD02303	Các đảng chính trị trên thế giới	3,0 (2,0:1,0)	
22.	CT02054	Thế chế chính trị thế giới đương đại	3,0 (2,0:1,0)	
23.	XD01004	Khoa học lãnh đạo	3,0 (2,0:1,0)	
24.	TT02353	Truyền thông và vận động	3,0 (2,0:1,0)	
25.	QQ01004	Truyền thông trong lãnh đạo, quản lý	3,0 (2,0:1,0)	
26.	CT03040	Vận động hành lang	3,0 (2,0:1,0)	
2.3. Kiến thức chuyên ngành			36	
Bắt buộc			30	
27.	TH03055	Tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội	4,0 (3,0:1,0)	
28.	TH03056	Tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng Cộng sản và nhà nước Việt Nam	3,0 (2,0:1,0)	
29.	TH03057	Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế	3,0 (2,0:1,0)	
30.	TH03058	Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa, đạo đức, con người	4,0 (3,0:1,0)	
31.	TH03070	Phương pháp nghiên cứu và giảng dạy TTHCM	3,0 (2,5:0,5)	
32.	TH03071	Thực hành giảng dạy TTHCM	4,0 (0,5:3,5)	TH03070
33.	TH03081	Thực tập cuối khóa	3,0	
34.	TH04006	Khóa luận tốt nghiệp	6,0 (0,5:5,5)	
<i>Học phân thay thế khóa luận</i>			6	
35.	TH03091	Tư tưởng Hồ Chí Minh về cán bộ và công tác cán bộ	3,0 (2,0:1,0)	
36.	TH03088	Những luận điểm sáng tạo của Hồ Chí Minh về cách mạng Việt Nam	3,0 (2,0:1,0)	
<i>Tự chọn</i>			6/18	
37.	TH03072	Tư tưởng Hồ Chí Minh về công tác tư tưởng	3,0 (2,0:1,0)	
38.	TH03067	Tư tưởng Hồ Chí Minh về kinh tế và quân sự	3,0 (2,0:1,0)	
39.	TH03074	Tư tưởng Hồ Chí Minh về dân chủ và dân vận	3,0 (2,0:1,0)	
40.	TH03087	Tư tưởng Hồ Chí Minh về tôn giáo và quyền con người	3,0 (2,0:1,0)	
41.	TH03076	Tư tưởng triết học Hồ Chí Minh	3,0 (2,0:1,0)	
42.	TH03077	Tư tưởng Hồ Chí Minh về công nhân, nông dân, trí thức	3,0 (2,0:1,0)	

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NHÓM NGÀNH KHOA HỌC CHÍNH TRỊ

- Gồm các chương trình: Chính trị phát triển; Chính sách công; Quản lý hoạt động tư tưởng - văn hóa; Văn hóa phát triển; Truyền thông chính sách; Giảng viên Xây dựng Đảng và chính quyền Nhà nước; Công tác tổ chức; Quản lý xã hội; Quản lý hành chính nhà nước.

- Phần Kiến thức chung cho nhóm ngành Khoa học chính trị: 57 tín chỉ.

- Phần kiến thức cơ sở ngành tự chọn, kiến thức ngành, chuyên ngành được quy định cụ thể theo từng chương trình.

TT	Mã học phần	Học phần	Khối lượng kiến thức (LT/TH/ Tự học)	Ghi chú
1. Kiến thức giáo dục đại cương			45	
1.1 Khoa học Mác-Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh			15	
1.	TM01001	Triết học Mác - Lênin	4,0 (3,0:1,0)	
2.	KT01001	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	3,0 (2,0:1,0)	
3.	CN01001	Chủ nghĩa xã hội khoa học	3,0 (2,0:1,0)	
4.	LS01001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	3,0 (2,0:1,0)	
5.	TH01001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2,0 (1,5:0,5)	
1.2. Khoa học xã hội và nhân văn			15	
<i>Bắt buộc</i>			9	
6.	NP01001	Pháp luật đại cương	3,0 (2,0:1,0)	
7.	CT01001	Chính trị học	2,0 (1,5:0,5)	
8.	XD01001	Xây dựng Đảng	2,0 (1,5:0,5)	
9.	TG01004	Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn	2,0 (1,5:0,5)	
<i>Tự chọn</i>			6/12	
10.	TT01002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2,0 (1,5:0,5)	
11.	TT01001	Lịch sử văn minh thế giới	2,0 (1,5:0,5)	
12.	TM01003	Đạo đức học	2,0 (1,5:0,5)	
13.	TM01007	Logic học	2,0 (1,5:0,5)	
14.	TG01003	Lý luận dạy học đại học	2,0 (1,5:0,5)	
15.	TG01006	Tâm lý học đại cương	2,0 (1,5:0,5)	
16.	ĐC01001	Tiếng Việt thực hành	2,0 (1,5:0,5)	
17.	QQ01002	Quan hệ công chúng	2,0 (1,5:0,5)	
18.	XH01001	Xã hội học đại cương	2,0 (1,5:0,5)	
1.3. Tin học			3	
19.	ĐC01005	Tin học ứng dụng	3,0 (1,0:2,0)	
1.4. Ngoại ngữ (sinh viên chọn học tiếng Anh hoặc tiếng Trung)			12/24	
20.	NN01015	Tiếng Anh học phần 1	4,0 (2,0:2,0)	
21.	NN01016	Tiếng Anh học phần 2	4,0 (2,0:2,0)	
22.	NN01017	Tiếng Anh học phần 3	4,0 (2,0:2,0)	
23.	NN01019	Tiếng Trung học phần 1	4,0 (2,0:2,0)	
24.	NN01020	Tiếng Trung học phần 2	4,0 (2,0:2,0)	
25.	NN01021	Tiếng Trung học phần 3	4,0 (2,0:2,0)	
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			85	

2.1. Kiến thức cơ sở ngành			18	
<i>Bắt buộc</i>			12	
26.	XD01004	Khoa học lãnh đạo	3,0 (2,0:1,0)	
27.	NP02001	Nhà nước và pháp luật	3,0 (2,0:1,0)	
28.	QT02001	Quan hệ quốc tế	3,0 (2,5:0,5)	
29.	TT02353	Truyền thông và vận động	3,0 (2,5:0,5)	

NGÀNH CHÍNH TRỊ HỌC, MÃ SỐ 7310201
CHUYÊN NGÀNH CHÍNH TRỊ PHÁT TRIỂN

(Ban hành theo Quyết định số 4959-QĐ/HVBCTT-ĐT ngày 26 tháng 10 năm 2018
của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

1. Mục tiêu đào tạo

Đào tạo trình độ cử nhân có kiến thức và kỹ năng chuyên môn, có phẩm chất đạo đức tốt và bản lĩnh chính trị vững vàng; có khả năng giảng dạy, nghiên cứu lý luận chính trị và tham mưu lãnh đạo, quản lý; có khả năng tiếp tục học tập, nghiên cứu ở bậc học thạc sĩ, nghiên cứu sinh.

2. Định hướng nghề nghiệp của sinh viên tốt nghiệp

- Cán bộ, công chức trong hệ thống chính trị; trong các tổ chức xã hội, nghề nghiệp, kinh tế, nghiệp đoàn, doanh nghiệp...

- Giảng viên giảng dạy, chuyên viên nghiên cứu ở các trường đại học, cao đẳng, Trung học, trung tâm bồi dưỡng chính trị và các vụ, viện nghiên cứu chính trị;

- Công tác tại các cơ quan, đơn vị có liên quan đến công việc chính trị khác:

3. Nội dung chương trình

Kiến thức chung cho nhóm ngành Khoa học chính trị: 57 tín chỉ (như trên).

Kiến thức cơ sở ngành, ngành và chuyên ngành: 73 tín chỉ, cụ thể như sau:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Khối lượng kiến thức (LT/TH/Tự học)	Học phần tiên quyết
<i>Tự chọn (Kiến thức cơ sở ngành)</i>			6/24	
1.	QT02560	Địa chính trị thế giới	3,0 (2,0:1,0)	
2.	QT02602	Ngoại giao kinh tế và văn hóa	3,0 (2,0:1,0)	
3.	CT02060	Hệ thống chính trị với quản lý xã hội	3,0 (2,0:1,0)	
4.	KT02001	Quản lý kinh tế	3,0 (2,0:1,0)	
5.	XD02303	Các đảng chính trị trên thế giới	3,0 (2,0:1,0)	
6.	XD03316	Lý luận hành chính nhà nước	3,0 (2,0:1,0)	
7.	NP02002	Lịch sử xây dựng chính quyền nhà nước Việt Nam	3,0 (2,0:1,0)	
8.	NP02057	Lý luận và pháp luật về quyền con người	3,0 (2,0:1,0)	
2.2. Kiến thức ngành			37	
<i>Bắt buộc</i>			28	
9.	CT02052	Thực tế chính trị - xã hội	2,0 (0,5:1,5)	
10.	CT02059	Khoa học chính sách công	3,0 (2,0:1,0)	
11.	CT03064	Chính trị học phát triển	3,0 (2,5:0,5)	
12.	TT01007	Nguyên lý công tác tư tưởng	3,0 (2,0:1,0)	
13.	TT02366	Nghệ thuật phát biểu miệng	3,0 (2,0:1,0)	
14.	CT03062	Lịch sử tư tưởng chính trị	3,0 (2,0:1,0)	
15.	CT02053	Quyền lực chính trị	3,0 (2,0:1,0)	
16.	TT02555	Văn hóa chính trị	3,0 (2,0:1,0)	
17.	TT01006	Hệ tư tưởng học	2,0 (1,5:0,5)	
18.	CT03090	Kiến tập	3,0 (0,5:2,5)	
<i>Tự chọn</i>			9/27	
19.	CT03017	Hệ thống chính trị và quy trình chính sách	3,0 (2,0:1,0)	
20.	CT03040	Vận động hành lang	3,0 (2,5:0,5)	

21.	CT03027	Tham nhũng và phòng chống tham nhũng chính sách	3,0 (2,5:0,5)	
22.	CT02054	Thế chế chính trị thế giới đương đại	3,0 (2,0:1,0)	
23.	TT02062	Tổ chức và hoạt động của Ban Tuyên giáo	3,0 (2,0:1,0)	
24.	TT02061	Tâm lý học tuyên truyền	3,0 (1,5:1,5)	
25.	CT03038	Truyền thông trong chu trình chính sách công	3,0 (2,5:0,5)	
26.	TT03378	Truyền thông đại chúng và các phương tiện truyền thông mới	3,0 (2,0:1,0)	
27.	TT02063	Đường lối văn hóa của Đảng	3,0 (2,0:1,0)	
2.3. Kiến thức chuyên ngành			30	
<i>Bắt buộc</i>			<i>24</i>	
28.	CT02062	Nghiệp vụ hành chính văn phòng	3,0 (2,0:1,0)	CT01001
29.	CT02063	Kỹ năng lãnh đạo quản lý	3,0 (2,0:1,0)	CT01001
30.	CT02064	Kỹ năng xử lý điểm nóng chính trị - xã hội	3,0 (2,5:0,5)	CT01001
31.	CT02065	Giới thiệu các tác phẩm Mác-Lênin, Hồ Chí Minh về chính trị	3,0 (2,0:1,0)	CT01001
32.	CT02066	Tiếng Anh chuyên ngành Chính trị phát triển	3,0 (1,5:1,5)	
33.	CT03091	Thực tập nghề nghiệp	3,0	
34.	CT04010	Khóa luận	6,0	
<i>Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp</i>			<i>6.0</i>	
35.	CT02067	Chính trị học Việt Nam	3,0 (2,0:1,0)	CT02001
36.	CT02068	Chính trị quốc tế đương đại	3,0 (2,5:0,5)	CT01001
<i>Tự chọn</i>			<i>6/18</i>	
37.	CT02069	Kỹ năng điều tra xã hội học chính trị	3,0 (2,5:0,5)	CT02053
38.	CT02070	Chính trị học so sánh	3,0 (2,5:0,5)	CT01002
39.	CT02071	Phương pháp nghiên cứu và giảng dạy Chính trị học	3,0 (2,0:1,0)	CT03070
40.	TG02005	Tâm lý học lãnh đạo, quản lý	3,0 (2,5:0,5)	
41.	KT02410	Kinh tế phát triển	3(2,0:1,0)	KT01001
42.	QQ03466	Tổ chức sự kiện	3,0 (1,0:2,0)	

NGÀNH CHÍNH TRỊ HỌC, MÃ SỐ 7310201
CHUYÊN NGÀNH CHÍNH SÁCH CÔNG

*(Ban hành theo Quyết định số 4960-QĐ/HVBCTT-ĐT ngày 26 tháng 10 năm 2018
của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)*

1. Mục tiêu đào tạo

Đào tạo trình độ cử nhân Chính sách công có kiến thức và kỹ năng chuyên môn sâu, có phẩm chất đạo đức tốt và bản lĩnh chính trị vững vàng; có khả năng giảng dạy, nghiên cứu và tham mưu, tư vấn chính sách công; có khả năng tiếp tục học tập, nghiên cứu ở bậc học cao học, nghiên cứu sinh.

2. Định hướng nghề nghiệp của sinh viên tốt nghiệp

- Cán bộ, công chức trong hệ thống chính trị; trong các tổ chức kinh tế, xã hội, nghề nghiệp, doanh nghiệp

- Giảng viên giảng dạy ở các trường Đại học, Cao đẳng;

Chuyên gia tư vấn; nghiên cứu viên ở các Vụ, Viện liên quan đến chính sách.

3. Nội dung chương trình

Kiến thức chung cho nhóm ngành Khoa học chính trị: 57 tín chỉ (*như trên*).

Kiến thức cơ sở ngành, ngành và chuyên ngành: 73 tín chỉ, cụ thể như sau:

TT	Mã học phần	Học phần	Khối lượng kiến thức (LT/TH/ Tự học)	Học phần tiên quyết
<i>Tự chọn (Kiến thức cơ sở ngành)</i>			6/24	
1.	QT02560	Địa chính trị thế giới	3,0 (2,0:1,0)	
2.	QT02602	Ngoại giao kinh tế và văn hóa	3,0 (2,0:1,0)	
3.	CT02060	Hệ thống chính trị với quản lý xã hội	3,0 (2,0:1,0)	
4.	KT02001	Quản lý kinh tế	3,0 (2,0:1,0)	
5.	XD02303	Các đảng chính trị trên thế giới	3,0 (2,0:1,0)	
6.	XD03316	Lý luận hành chính nhà nước	3,0 (2,0:1,0)	
7.	NP02002	Lịch sử xây dựng chính quyền nhà nước Việt Nam	3,0 (2,0:1,0)	NP01001 CT01001
8.	NP02057	Lý luận và pháp luật về quyền con người	3,0 (2,0:1,0)	
2.2. Kiến thức ngành			37	
<i>Bắt buộc</i>			28	
9.	CT02057	Thực tế chính trị-xã hội	2,0 (0,5:1,5)	
10.	CT02059	Khoa học chính sách công	3,0 (2,0:1,0)	
11.	CT03064	Chính trị học phát triển	3,0 (2,5:0,5)	
12.	TT01007	Nguyên lý công tác tư tưởng	3,0 (2,0:1,0)	
13.	TT02366	Nghệ thuật phát biểu miệng	3,0 (2,0:1,0)	
14.	CT03062	Lịch sử tư tưởng chính trị	3,0 (2,0:1,0)	
15.	CT02053	Quyền lực chính trị	3,0 (2,0:1,0)	
16.	TT02555	Văn hóa chính trị	3,0 (2,0:1,0)	
17.	TT01006	Hệ tư tưởng học	2,0 (1,5:0,5)	
18.	CT03036	Kiến tập	3,0 (0,5:2,5)	
<i>Tự chọn</i>			9/27	
19.	CT03017	Hệ thống chính trị và quy trình chính sách	3,0 (2,5:0,5)	

20.	CT03040	Vận động hành lang	3,0 (2,5:0,5)	
21.	CT03027	Tham nhũng và phòng chống tham nhũng chính sách	3,0 (2,5:0,5)	
22.	CT03078	Nghiệp vụ hành chính văn phòng	3,0 (2,0:1,0)	
23.	TT02062	Tổ chức và hoạt động của Ban Tuyên giáo	3,0 (2,0:1,0)	
24.	TT02061	Tâm lý học truyền thông	3,0 (1,5:1,5)	
25.	CT03038	Truyền thông đại chúng trong chu trình chính sách công	3,0 (2,5:0,5)	
26.	TT03378	Truyền thông đại chúng và các phương tiện truyền thông mới	3,0 (2,0:1,0)	
27.	TT02063	Đường lối văn hóa của Đảng	3,0 (2,0:1,0)	
2.3. Kiến thức chuyên ngành			30	
<i>Bắt buộc</i>			24	
28.	CT03041	Hoạch định chính sách	3,0 (2,5:0,5)	CT01001
29.	CT03042	Thực thi chính sách	3,0 (2,5:0,5)	CT01001
30.	CT03023	Phân tích chính sách	3,0 (2,5:0,5)	CT01001
31.	CT02038	Đánh giá chính sách	3,0 (2,5:0,5)	CT01001
32.	CT03034	Tiếng Anh chuyên ngành Chính sách công	3,0 (1,5:1,5)	
33.	CT03037	Thực tập nghề nghiệp	3,0 (0,5:2,5)	
34.	CT04011	Khóa luận	6,0 (0,5:5,5)	
<i>Các học phân thay thế khóa luận tốt nghiệp</i>			6,0	
35.	CT03043	Chính sách môi trường	3,0 (2,5:0,5)	
36.	CT03044	Chính sách đối ngoại	3,0 (2,5:0,5)	
<i>Tự chọn</i>			6/18	
37.	CT03025	Chính sách đô thị	3,0 (2,5:0,5)	CT01002
38.	CT03026	Chính sách kinh tế	3,0 (2,5:0,5)	CT03070
39.	CT03028	Chính sách văn hóa	3,0 (2,5:0,5)	
40.	CT03032	Chính sách an sinh xã hội	3,0 (2,5:0,5)	
41.	CT03033	Chính sách xã hội	3,0 (2,5:0,5)	
42.	CT03095	Chính sách nông nghiệp và phát triển nông thôn	3,0 (2,5:0,5)	

NGÀNH CHÍNH TRỊ HỌC, MÃ SỐ 7310201
CHUYÊN NGÀNH QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG TƯ TƯỞNG - VĂN HÓA
(Ban hành theo Quyết định số 4956-QĐ/HVBCTT-ĐT ngày 26 tháng 10 năm 2018
của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

1. Mục tiêu đào tạo

Đào tạo nguồn nhân lực có trình độ đại học công tác trong lĩnh vực tư tưởng, văn hóa, khoa giáo có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, có năng lực chuyên môn nghiệp vụ đủ rộng và chuyên sâu, có khả năng tham mưu, chỉ đạo, kiểm tra, quản lý và thực hiện tốt các mặt công tác trong cơ quan tư tưởng, văn hoá, khoa giáo của Đảng, Nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội, lực lượng vũ trang và các cơ quan có chức năng giáo dục tư tưởng trong toàn xã hội; có khả năng học tập để nâng cao trình độ ở những bậc học cao hơn.

2. Định hướng nghề nghiệp của sinh viên tốt nghiệp

- Cơ quan tuyên giáo của các cấp ủy Đảng, các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức xã hội và xã hội nghề nghiệp; cơ quan tuyên huấn, chính trị của lực lượng vũ trang.

- Cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa, thể thao và du lịch; thông tin và truyền thông; khoa học, giáo dục - đào tạo, y tế và các vấn đề xã hội ở trung ương và địa phương.

- Cán bộ công tác đảng, công tác đoàn thể trong các doanh nghiệp nhà nước và ngoài nhà nước.

- Cán bộ, giảng viên các trung tâm bồi dưỡng chính trị, trường chính trị tỉnh, thành phố; có thể giảng dạy lý luận chính trị và làm công tác chính trị tại các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp; giáo dục công dân ở các trường trung học phổ thông trong cả nước.

3. Nội dung chương trình

Kiến thức chung cho nhóm ngành Khoa học chính trị: 57 tín chỉ (*như trên*).

Kiến thức cơ sở ngành, ngành và chuyên ngành: 73 tín chỉ, cụ thể như sau:

TT	Mã học phần	Học phần	Khối lượng kiến thức (LT/TH/ Tự học)	Học phần tiên quyết
<i>Tự chọn (Kiến thức cơ sở ngành)</i>			6/18	
1.	CT02060	Hệ thống chính trị với quản lý xã hội	3,0 (2,0:1,0)	
2.	TT03569	Giao lưu và tiếp biến văn hóa	3,0 (2,0:1,0)	
3.	QT02607	Thông tin đối ngoại Việt Nam	3,0 (1,5:1,5)	
4.	QT02560	Địa chính trị thế giới	3,0 (2,0:1,0)	
5.	XD02303	Các đảng chính trị trên thế giới	3,0 (2,0:1,0)	
6.	KT02001	Quản lý kinh tế	3,0 (2,0:1,0)	
2.2. Kiến thức ngành			37	
<i>Bắt buộc</i>			28	
7.	CT03062	Lịch sử tư tưởng chính trị	3,0 (2,0:1,0)	
8.	TT01006	Hệ tư tưởng học	2,0 (1,5:0,5)	
9.	TT01007	Nguyên lý công tác tư tưởng	3,0 (2,0:1,0)	
10.	TT02366	Nghệ thuật phát biểu miệng	3,0 (2,0:1,0)	
11.	TT02555	Văn hóa chính trị	3,0 (2,0:1,0)	
12.	CT02059	Khoa học chính sách công	3,0 (2,0:1,0)	
13.	CT03064	Chính trị học phát triển	3,0 (2,0:1,0)	
14.	CT02053	Quyền lực chính trị	3,0 (2,0:1,0)	

15.	TT02052	Thực tế chính trị - xã hội	2,0 (0:2,0)	
16.	TT03374	Kiến tập nghề nghiệp	3,0 (0,5:2,5)	
<i>Tự chọn</i>			9/27	
17.	TT02061	Tâm lý học truyền thông	3,0 (1,5:1,5)	
18.	TT02062	Tổ chức và hoạt động của ban tuyên giáo	3,0 (2,0:1,0)	
19.	TT02063	Đường lối văn hóa của Đảng	3,0 (2,0:1,0)	
20.	TT02064	Văn hóa vùng và các vùng văn hóa Việt Nam	3,0 (2,0:1,0)	
21.	TT02065	Truyền thông trong chu trình chính sách công	3,0 (2,0:1,0)	
22.	TT02066	Truyền thông đại chúng đương đại	3,0 (2,0:1,0)	
23.	CT02054	Thể chế chính trị thế giới đương đại	3,0 (2,0:1,0)	
24.	CT03017	Hệ thống chính trị và quy trình chính sách	3,0 (2,0:1,0)	
25.	CT03040	Vận động hành lang	3,0 (2,0:1,0)	
2.3. Kiến thức chuyên ngành			30	
<i>Bắt buộc</i>			24	
26.	TT03077	Dư luận xã hội	3,0 (1,5:1,5)	
27.	TT03384	Tuyên truyền - cổ động	3,0 (2,0:1,0)	
28.	TT03078	Nghiên cứu, giáo dục lý luận chính trị	3,0 (2,0:1,0)	
29.	TT03079	Lãnh đạo, quản lý hoạt động tư tưởng, văn hóa	3,0 (2,0:1,0)	
30.	TT03386	Các thể loại phát biểu miệng	3,0 (0,5:2,5)	
31.	TT03375	Thực tập cuối khóa	3,0 (0,5:2,5)	
32.	TT04008	Khóa luận	6,0 (0,5:5,5)	
<i>Học phân thay thế khóa luận</i>			6,0	
33.	TT02070	Xử lý tình huống công tác tư tưởng	3,0 (1,0:2,0)	
34.	TT02071	Soạn thảo văn bản công tác tư tưởng	3,0 (1,0:2,0)	
<i>Tự chọn</i>			6/24	
35.	TT03080	Lãnh đạo, quản lý giáo dục, khoa học và môi trường	3,0 (2,0:1,0)	
36.	TT03081	Lãnh đạo, quản lý các vấn đề xã hội	3,0 (2,0:1,0)	
37.	TT03082	Lịch sử công tác tư tưởng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3,0 (2,0:1,0)	
38.	QQ03482	Quản trị thương hiệu	3,0 (1,5:1,5)	
39.	TT03075	Phát ngôn và giao tiếp báo chí	3,0 (2,0:1,0)	
40.	QQ03466	Tổ chức sự kiện	3,0 (1,0:2,0)	
41.	BC03915	Sản phẩm truyền thông số	3,0 (1,0:2,0)	
42.	BC03904	Tổ chức sản xuất sản phẩm truyền thông đại chúng	3,0 (1,0:2,0)	

NGÀNH CHÍNH TRỊ HỌC, MÃ SỐ 7310201
CHUYÊN NGÀNH VĂN HÓA PHÁT TRIỂN

*(Ban hành theo Quyết định số 4957-QĐ/HVBCCTT-ĐT ngày 26 tháng 10 năm 2018
của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)*

1. Mục tiêu đào tạo

Đào tạo nguồn nhân lực có trình độ đại học công tác trong lĩnh vực văn hóa, văn nghệ có trình độ lý luận chính trị vững vàng, có phẩm chất chính trị và đạo đức tốt, có năng lực chuyên môn nghiệp vụ đủ rộng và chuyên sâu, có khả năng tham mưu, chỉ đạo, kiểm tra lĩnh vực văn hóa, văn nghệ trong cơ quan tuyên giáo của Đảng và cơ quan quản lý văn hóa của Nhà nước, các tổ chức văn hóa, nghệ thuật, cán bộ văn hóa trong lực lượng vũ trang và các cơ quan có chức năng quản lý, sản xuất, cung ứng dịch vụ văn hóa trong toàn xã hội; đồng thời có khả năng học tập để nâng cao trình độ ở những bậc học cao hơn.

2. Định hướng nghề nghiệp của sinh viên tốt nghiệp

- Chuyên viên về văn hóa, văn nghệ ở các ban tuyên giáo các cấp; cán bộ quản lý văn hóa ở các sở và phòng văn hóa, thể thao, du lịch; các trung tâm văn hóa, nhà văn hóa, ban quản lý di tích, quản lý lễ hội, các cơ quan thuộc các bộ, ngành có chức năng xây dựng chính sách văn hóa và tổ chức quản lý văn hóa;

- Các tổ chức văn hóa nghệ thuật thuộc khu vực nhà nước, tư nhân hoặc nước ngoài;

- Các doanh nghiệp tổ chức sự kiện, truyền thông, du lịch, các đơn vị tổ chức biểu diễn nghệ thuật, các điểm vui chơi, giải trí, và các thiết chế văn hóa khác.

3. Nội dung chương trình

Kiến thức chung cho nhóm ngành Khoa học chính trị: 57 tín chỉ *(như trên)*.

Kiến thức cơ sở ngành, ngành và chuyên ngành: 73 tín chỉ, cụ thể như sau:

TT	Mã học phần	Học phần	Khối lượng kiến thức (LT/TH/ Tự học)	Học phần tiên quyết
<i>Tự chọn (Kiến thức cơ sở ngành)</i>			<i>6/18</i>	
1.	CT02060	Hệ thống chính trị với quản lý xã hội	3,0 (2,0:1,0)	
2.	TT03569	Giao lưu và tiếp biên văn hóa	3,0 (2,0:1,0)	
3.	QT02607	Thông tin đối ngoại Việt Nam	3,0 (1,5:1,5)	
4.	QT02560	Địa chính trị thế giới	3,0 (2,0:1,0)	
5.	XD02303	Các đảng chính trị trên thế giới	3,0 (2,0:1,0)	
6.	KT02001	Quản lý kinh tế	3,0 (2,0:1,0)	
2.2. Kiến thức ngành			37	
<i>Bắt buộc</i>			<i>28</i>	
7.	CT03062	Lịch sử tư tưởng chính trị	3,0 (2,0:1,0)	
8.	TT01006	Hệ tư tưởng học	2,0 (1,5:0,5)	
9.	TT01007	Nguyên lý công tác tư tưởng	3,0 (2,0:1,0)	TT01006
10.	TT02366	Nghệ thuật phát biểu miệng	3,0 (2,0:1,0)	TT01007
11.	TT02555	Văn hóa chính trị	3,0 (2,0:1,0)	
12.	CT 02059	Khoa học chính sách công	3,0 (2,0:1,0)	
13.	CT03064	Chính trị học phát triển	3,0 (2,0:1,0)	
14.	CT02053	Quyền lực chính trị	3,0 (2,0:1,0)	
15.	TT02051	Thực tế chính trị - xã hội	2,0 (0:2,0)	
16.	TT03580	Kiến tập nghề nghiệp	3,0 (0,5:2,5)	
<i>Tự chọn</i>			<i>9/27</i>	

17.	TT02063	Đường lối văn hóa của Đảng	3,0 (1,5:1,5)	
18.	TT02064	Văn hóa vùng và vùng văn hóa Việt Nam	3,0 (2,0:1,0)	
19.	TT03901	Văn hóa phương Đông và phương Tây	3,0 (2,0:1,0)	
20.	TT02061	Tâm lý học truyền thông	3,0 (2,0:1,0)	
21.	TT02062	Tổ chức và hoạt động của ban tuyên giáo	3,0 (2,0:1,0)	
22.	TT02065	Truyền thông trong chu trình chính sách công	3,0 (2,0:1,0)	
23.	TT02066	Truyền thông đại chúng đương đại	3,0 (1,5:1,5)	
24.	CT02054	Thế chế chính trị thế giới đương đại	3,0 (2,0:1,0)	
25.	CT03040	Vận động hành lang	3,0 (2,0:1,0)	
2.3. Kiến thức chuyên ngành			30	
<i>Bắt buộc</i>			24	
26.	TT03902	Lý luận văn hóa	3,0 (2,0:1,0)	
27.	TT03903	Quản lý nhà nước về văn hóa	3,0 (2,0:1,0)	
28.	TT03904	Quản lý hoạt động lễ hội và sự kiện	3,0 (2,0:1,0)	
29.	TT03905	Quản lý di sản văn hóa	3,0 (2,0:1,0)	TT03902 TT03903
30.	TT03906	Quản lý các thiết chế văn hóa	3,0 (0,5:2,5)	TT03902 TT03903
31.	TT03907	Thực tập cuối khóa	3,0 (0,5:2,5)	TT03902 TT03903
32.	TT03910	Khóa luận	6,0 (0,5:5,5)	TT03902 TT03903
<i>Học phân thay thế khóa luận</i>			6,0	
33.	TT03911	Mô hình quản lý văn hóa Việt Nam và thế giới	3,0 (2,0:1,0)	
34.	TT03912	Xử lý tình huống trong quản lý hoạt động văn hóa	3,0 (1,5:1,5)	
<i>Tự chọn</i>			6/21	
35.	TT03913	Chính sách văn hóa và phát triển	3,0 (2,0:1,0)	
36.	TT03914	Xây dựng văn hóa cộng đồng	3,0 (2,0:1,0)	
37.	TT03915	Quản lý các dự án văn hóa	3,0 (2,0:1,0)	
38.	TT03916	Quản lý hoạt động nghệ thuật	3,0 (2,0:1,0)	
39.	TT03917	Công nghiệp văn hóa	3,0 (2,0:1,0)	
40.	BC03915	Sản phẩm truyền thông số	3,0 (2,0:1,0)	
41.	BC03904	Tổ chức sản xuất sản phẩm truyền thông đại chúng	3,0 (1,5:1,5)	

NGÀNH CHÍNH TRỊ HỌC, MÃ SỐ 7310201
CHUYÊN NGÀNH TRUYỀN THÔNG CHÍNH SÁCH

(Ban hành theo Quyết định số 4958-QĐ/HVBCTT-ĐT ngày 26 tháng 10 năm 2018 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

1. Mục tiêu đào tạo

Đào tạo cử nhân chuyên ngành truyền thông chính sách có phẩm chất chính trị và đạo đức tốt; có kiến thức và năng lực chuyên môn nghiệp vụ đủ rộng và chuyên sâu, có khả năng tham mưu, chỉ đạo, kiểm tra và thực hiện tốt các hoạt động truyền thông chính sách trong cơ quan tuyên truyền, giáo dục của Đảng, bộ phận truyền thông của các cơ quan Nhà nước, các tổ chức chính trị – xã hội, lực lượng vũ trang, các công ty truyền thông chuyên nghiệp, các tổ chức quốc tế và các loại hình doanh nghiệp khác; đồng thời có khả năng học tập để nâng cao trình độ ở những bậc học cao hơn.

2. Định hướng nghề nghiệp của sinh viên tốt nghiệp

Người được đào tạo có khả năng đảm nhiệm các vị trí việc làm sau đây:

- Cán bộ tuyên truyền, giáo dục của các cơ quan, tổ chức Đảng từ trung ương đến cơ sở.
- Cán bộ truyền thông ở Văn phòng chính phủ, bộ, ngành, ủy ban nhân dân các cấp. Người phát ngôn, phụ trách giao tiếp với báo chí của các tổ chức đảng, chính quyền, lực lượng vũ trang, các tổ chức chính trị - xã hội, các doanh nghiệp nhà nước và các đơn vị sự nghiệp công lập.
- Cán bộ nghiên cứu, giảng dạy về lĩnh vực truyền thông chính sách.
- Người phụ trách truyền thông của các tổ chức quốc tế, phi chính phủ hoặc hoạt động truyền thông nội bộ của các doanh nghiệp.

3. Nội dung chương trình

Kiến thức chung cho nhóm ngành Khoa học chính trị: 57 tín chỉ (*như trên*).

Kiến thức cơ sở ngành, ngành và chuyên ngành: 73 tín chỉ, cụ thể như sau:

TT	Mã học phần	Học phần	Khối lượng kiến thức (LT/TH/ Tự học)	Học phần tiên quyết
<i>Tự chọn (Kiến thức cơ sở ngành)</i>			<i>6/18</i>	
1.	CT02060	Hệ thống chính trị với quản lý xã hội	3,0 (2,0:1,0)	
2.	TT03569	Giao lưu và tiếp biến văn hóa	3,0 (2,0:1,0)	
3.	QT02607	Thông tin đối ngoại Việt Nam	3,0 (1,5:1,5)	
4.	QT02560	Địa chính trị thế giới	3,0 (2,0:1,0)	
5.	XD02303	Các đảng chính trị trên thế giới	3,0 (2,0:1,0)	
6.	KT02001	Quản lý kinh tế	3,0 (2,0:1,0)	
2.2. Kiến thức ngành			37	
<i>Bắt buộc</i>			<i>28</i>	
7.	CT03062	Lịch sử tư tưởng chính trị	3,0 (2,0:1,0)	
8.	TT01006	Hệ tư tưởng học	2,0 (1,5:0,5)	
9.	TT01007	Nguyên lý công tác tư tưởng	3,0 (2,0:1,0)	
10.	TT02366	Nghệ thuật phát biểu miệng	3,0 (2,0:1,0)	
11.	TT02555	Văn hóa chính trị	3,0 (2,0:1,0)	
12.	CT02059	Khoa học chính sách công	3,0 (2,0:1,0)	
13.	CT03064	Chính trị học phát triển	3,0 (2,0:1,0)	
14.	CT02053	Quyền lực chính trị	3,0 (2,0:1,0)	
15.	TT02060	Thực tế chính trị - xã hội	2,0 (0:2,0)	
16.	TT03374	Kiến tập nghề nghiệp	3,0 (0,5:2,5)	
<i>Tự chọn</i>			<i>9/27</i>	

17.	TT02061	Tâm lý học truyền thông	3,0 (1,5:1,5)	
18.	TT02065	Truyền thông trong chu trình chính sách công	3,0 (2,0:1,0)	
19.	TT02066	Truyền thông đại chúng đương đại	3,0 (1,5:1,5)	
20.	PT02306	Pháp luật và đạo đức báo chí - truyền thông	3,0 (2,0:1,0)	
21.	CT03017	Hệ thống chính trị và quy trình chính sách	3,0 (2,0:1,0)	
22.	CT03040	Vận động hành lang	3,0 (2,0:1,0)	
23.	TT02062	Tổ chức và hoạt động của ban tuyên giáo	3,0 (2,0:1,0)	
24.	TT02063	Đường lối văn hóa của Đảng	3,0 (2,0:1,0)	
25.	TT02064	Văn hóa vùng và các vùng văn hóa Việt Nam	3,0 (2,0:1,0)	
26.	CT02054	Thế chế chính trị thế giới đương đại	3,0 (2,0:1,0)	
2.3. Kiến thức chuyên ngành			30	
<i>Bắt buộc</i>			24	
27.	TT03076	Lý thuyết và kỹ năng truyền thông chính sách	3,0 (1,5:1,5)	
28.	TT03077	Dư luận xã hội	3,0 (2,0:1,0)	
29.	TT03075	Phát ngôn và giao tiếp báo chí	3,0 (2,0:1,0)	
30.	TT03802	Quản trị khủng hoảng truyền thông chính sách	3,0 (2,0:1,0)	
31.	TT03803	Văn bản truyền thông chính sách	3,0 (2,0:1,0)	
32.	TT03880	Thực tập cuối khóa	3,0 (0,5:2,5)	
33.	TT03881	Khóa luận	6,0 (0,5:5,5)	
<i>Học phân thay thế khóa luận</i>			6,0	
34.	TT03804	Truyền thông chính sách trong cách mạng kỹ thuật số	3,0 (1,5:1,5)	
35.	TT03805	Xây dựng, phát triển dự án truyền thông chính sách	3,0 (1,5:1,5)	
<i>Tự chọn</i>			6/21	
36.	TT03806	Truyền thông chính trị	3,0 (2,0:1,0)	
37.	TT03807	Truyền thông chính sách kinh tế và phát triển doanh nghiệp	3,0 (2,0:1,0)	
38.	TT03808	Truyền thông chính sách văn hóa, xã hội	3,0 (2,0:1,0)	
39.	TT03809	Truyền thông chính sách quốc phòng, an ninh, đối ngoại	3,0 (2,0:1,0)	
40.	BC03904	Tổ chức sản xuất sản phẩm truyền thông đại chúng	3,0 (1,0:2,0)	
41.	BC03915	Sản phẩm truyền thông số	3,0 (1,0:2,0)	
42.	QQ03466	Tổ chức sự kiện	3,0 (1,0:2,0)	

NGÀNH XÂY DỰNG ĐẢNG VÀ CHÍNH QUYỀN NHÀ NƯỚC, MÃ SỐ 7310202

- Gồm 02 chuyên ngành: Giảng viên Xây dựng Đảng và chính quyền Nhà nước; Công tác tổ chức.

- Kiến thức chung cho nhóm ngành Khoa học chính trị: 57 tín chỉ (*như trên*).

- Kiến thức chung cho ngành Xây dựng Đảng: 42 tín chỉ, cụ thể như sau:

TT	Mã học phần	Học phần	Khối lượng kiến thức (LT/TH/ Tự học)	Học phần tiên quyết
<i>Tự chọn (Kiến thức cơ sở ngành)</i>			6/18	
1.	XD02303	Các đảng chính trị trên thế giới	3,0 (2,0:1,0)	XD01001
2.	XD02403	Lịch sử xây dựng Đảng Cộng sản Việt Nam	3,0 (2,0:1,0)	XD01001 XD02303 XD02402
3.	KT02001	Quản lý kinh tế	3,0 (2,0:1,0)	
4.	XD02401	Khoa học tổ chức	3,0 (2,0:1,0)	XD01001 XD02303 XD02403
5.	NP02002	Lịch sử xây dựng chính quyền nhà nước Việt Nam	3,0 (2,0:1,0)	NP01001 XD02403
6.	QT02560	Địa chính trị thế giới	3,0 (2,0:1,0)	
2.2. Kiến thức ngành			36	
<i>Bắt buộc</i>			27	
7.	XD02402	Học thuyết Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng Đảng	3,0 (2,0:1,0)	XD01001 XD02303
8.	XD02404	Xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng và đạo đức	4,0 (3,0: 1,0)	XD01001 XD02403 XD02402
9.	XD02405	Xây dựng Đảng về tổ chức	3,0 (2,0:1,0)	XD02402
10.	XD02406	Thực tế chính trị - xã hội	2,0 (0,5: 1,5)	XD02405
11.	XD03318	Các ngành luật cơ bản của Việt Nam	3,0 (2,0:1,0)	NP02001
12.	XD02407	Quản lý nhà nước trong các lĩnh vực trọng yếu	3,0 (2,0: 1,0)	NP02001
13.	XD02408	Đảng lãnh đạo hệ thống chính trị và các lĩnh vực đời sống xã hội	3,0 (2,0: 1,0)	XD02402
14.	XD02409	Công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng	3,0 (2,0: 1,0)	XD02405
15.	XD02410	Công tác tư tưởng và dân vận của Đảng	3,0 (2,0: 1,0)	XD02402
<i>Tự chọn</i>			9/27	
16.	XD03316	Lý luận hành chính nhà nước	3,0 (2,0:1,0)	NP02001
17.	XD02411	Kiểm tra, giám sát trong thực thi quyền lực nhà nước	3,0 (2,0: 1,0)	NP02001
18.	XD02419	Quản lý và phát triển nguồn nhân lực hành chính	3,0 (2,0: 1,0)	NP02001
19.	CT02053	Quyền lực chính trị	3,0 (2,0:1,0)	
20.	NP02014	Khoa học quản lý	3,0 (2,0:1,0)	NP02001
21.	CT02059	Khoa học chính sách công	3,0 (2,5:0,5)	
22.	CT02054	Thể chế chính trị thế giới đương đại	3,0 (2,0:1,0)	

23.	CT03023	Phân tích chính sách	3,0 (2,5:0,5)	
24.	XH02065	Nghiên cứu dự luận xã hội	3,0 (1,5:1,5)	

**NGÀNH XÂY DỰNG ĐẢNG VÀ CHÍNH QUYỀN NHÀ NƯỚC,
CHUYÊN NGÀNH GIẢNG VIÊN**

XÂY DỰNG ĐẢNG VÀ CHÍNH QUYỀN NHÀ NƯỚC

*(Ban hành theo Quyết định số 4954-QĐ/HVBC TT-ĐT ngày 26 tháng 10 năm 2018
của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)*

2.. Mục tiêu đào tạo

Chương trình đào tạo cử nhân ngành Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước, chuyên ngành Giảng viên Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước nhằm đào tạo cán bộ, giảng viên làm công tác nghiên cứu, giảng dạy Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước tại các cơ sở giáo dục đại học, các viện, trung tâm nghiên cứu, các trường chính trị tỉnh, trung tâm chính trị quận, huyện trong hệ thống trường đảng, các trường trong lực lượng vũ trang, đáp ứng yêu cầu của xã hội, của các nhà tuyển dụng; có bản lĩnh chính trị vững vàng, có phẩm chất đạo đức tốt, có năng lực tổ chức thực hiện thắng lợi đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; có phương pháp, kỹ năng sư phạm để truyền đạt những kiến thức về Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước cho người học; có khả năng phát triển lên trình độ cao hơn về lĩnh vực chuyên môn, nghề nghiệp.

2. Định hướng nghề nghiệp của sinh viên tốt nghiệp

- Người học sau khi tốt nghiệp có thể nghiên cứu, giảng dạy xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước, quản lý nhà nước, giảng dạy lý luận chính trị trong các cơ sở giáo dục đại học, các trường trong lực lượng vũ trang, các viện, trung tâm nghiên cứu trong hệ thống trường Đảng, các trường chính trị tỉnh, thành phố, các trung tâm bồi dưỡng chính trị quận, huyện, giáo viên giảng dạy môn giáo dục công dân trong các trường phổ thông trung học...

- Người học sau khi tốt nghiệp có thể làm công tác tham mưu, tổng hợp tại các ban đảng, các cơ quan chuyên môn từ Trung ương đến cơ sở; làm công tác tổ chức, cán bộ, hành chính, văn phòng, làm công tác đảng, công tác chính trị trong lực lượng vũ trang; công tác đảng, công tác quản trị nhân sự trong doanh nghiệp.

3. Nội dung chương trình

Kiến thức chung cho nhóm ngành Khoa học chính trị: 57 tín chỉ *(như trên)*.

Kiến thức ngành Xây dựng Đảng và chính quyền Nhà nước: 42 tín chỉ *(như trên)*.

Kiến thức chuyên ngành: 31 tín chỉ, cụ thể như sau:

TT	Mã học phần	Học phần	Khối lượng kiến thức (LT/TH/ Tự học)	Học phần tiên quyết
2.3. Kiến thức chuyên ngành			31	
<i>Bắt buộc</i>			25	
25.	XD03341	Phương pháp nghiên cứu, giảng dạy xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước	3,0 (2,0:1,0)	
26.	TG03010	Giao tiếp sư phạm	3,0 (2,0:1,0)	
27.	XD02801	Thực hành phương pháp giảng dạy xây dựng Đảng	4,0 (1,0: 3,0)	XD03341
28.	XD02802	Thực hành phương pháp giảng dạy xây dựng Chính quyền nhà nước	3,0 (1,0: 2,0)	XD03341
29.	XD02803	Kiểm tập sư phạm	3,0 (0,5:2,5)	XD03341
30.	XD03345	Thực tập sư phạm	3,0 (0,5:2,5)	XD03341 XD02801 XD02802

				XD02803
31.	XD04007	Khóa luận tốt nghiệp	6	
<i>Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp</i>			6	
32.	XD03346	Xử lý tình huống trong xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước	3,0 (1,0:2,0)	
33.	XD03347	Công tác văn phòng	3,0 (2,0: 1,0)	
<i>Tự chọn</i>			6/18	
34.	XD03352	Nghiệp vụ công tác tổ chức, cán bộ	3,0 (2,0: 1,0)	
35.	XD02414	Lãnh đạo và quản lý cấp cơ sở	3,0 (2,0: 1,0)	
36.	TG03011	Kỹ năng dạy học đại học	3,0 (2,0: 1,0)	
37.	XD02804	Xử lý tình huống sư phạm trong giảng dạy Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước	3,0 (2,0: 1,0)	
38.	TT02366	Nghệ thuật phát biểu miệng	3,0 (2,0: 1,0)	
39.	QQ03466	Tổ chức sự kiện	3,0 (1,0:2,0)	

**NGÀNH XÂY DỰNG ĐẢNG VÀ CHÍNH QUYỀN NHÀ NƯỚC,
CHUYÊN NGÀNH CÔNG TÁC TỔ CHỨC**

*(Ban hành theo Quyết định số 4955-QĐ/HVBCTT-ĐT ngày 26 tháng 10 năm 2018
của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)*

2.. Mục tiêu đào tạo

Đào tạo trình độ cử nhân ngành Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước, chuyên ngành Công tác tổ chức, nắm vững đường lối, quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; có bản lĩnh chính trị vững vàng, đạo đức, lối sống lành mạnh; có kỹ năng, nghiệp vụ công tác tổ chức, làm công tác tham mưu trong các cơ quan đảng, chính quyền, các tổ chức chính trị - xã hội, các đơn vị lực lượng vũ trang, các tổ chức đảng trong doanh nghiệp; làm công tác quản trị nhân sự trong doanh nghiệp; có khả năng tiếp tục học tập, nghiên cứu ở bậc học thạc sĩ, tiến sĩ.

2. Định hướng nghề nghiệp của sinh viên tốt nghiệp

Người được đào tạo có khả năng đảm nhiệm các vị trí việc làm sau đây:

- Cán bộ làm công tác tổ chức trong các cơ quan đảng, chính quyền, đoàn thể các cấp; làm công tác tham mưu, nghiên cứu, tổng hợp ở các ban đảng, các cơ quan chuyên môn từ Trung ương đến cơ sở; làm công tác tổ chức – cán bộ, công tác văn phòng trong các cơ quan, đơn vị của hệ thống chính trị;

- Cán bộ làm công tác đảng, công tác chính trị trong lực lượng vũ trang, công tác đảng trong doanh nghiệp;

- Cán bộ làm công tác quản trị nhân sự trong doanh nghiệp.

3. Nội dung chương trình

Kiến thức chung cho nhóm ngành Khoa học chính trị: 57 tín chỉ (*như trên*).

Kiến thức ngành Xây dựng Đảng và chính quyền Nhà nước: 42 tín chỉ (*như trên*).

Kiến thức chuyên ngành: 31 tín chỉ, cụ thể như sau:

TT	Mã học phần	Học phần	Khối lượng kiến thức (LT/TH/ Tự học)	Học phần tiên quyết
2.3. Kiến thức chuyên ngành			31	
<i>Bắt buộc</i>			25	
1.	XD02412	Nghiệp vụ công tác tổ chức, cán bộ và bảo vệ chính trị nội bộ	4,0 (2,0: 2,0)	XD02401 XD02405
2.	XD03350	Tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị	3,0 (2,0: 1,0)	XD02401
3.	XD02413	Giao tiếp trong thực thi công vụ	3,0 (2,0: 1,0)	
4.	XD03351	Công vụ, công chức và những vấn đề cơ bản của Luật cán bộ, công chức	3,0 (2,0: 1,0)	XD03318
5.	XD03331	Kiến tập nghề nghiệp	3,0 (0,5: 2,0)	XD03350 XD02412
6.	XD03332	Thực tập nghề nghiệp	3,0 (0,5: 2,5)	XD03350 XD03331 XD02412
7.	XD04007	Khóa luận tốt nghiệp	6,0	
<i>Học phần thay thế khóa luận</i>			6,0	
8.	XD03347	Công tác văn phòng	3,0 (2,0:1,0)	

9.	XD03353	Nghiệp vụ công tác đảng viên	3,0 (2,0:1,0)	
<i>Tự chọn</i>			<i>6/18</i>	
10.	XD02414	Lãnh đạo và quản lý cấp cơ sở	3,0 (2,0:1,0)	
11.	XD02415	Xử lý tình huống trong xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước	3,0 (2,0:1,0)	
12.	XD02416	Xử lý tình huống trong công tác tổ chức, cán bộ, đảng viên	3,0 (2,0:1,0)	
13.	XD02417	Xử lý tình huống trong công tác dân vận	3,0 (2,0:1,0)	
14.	XD02418	Nghiệp vụ quản lý nhân sự	3,0 (2,0:1,0)	
15.	XD03355	Nghiệp vụ quản lý công sở	3,0 (2,0:1,0)	

NGÀNH QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, MÃ SỐ 7310205
CHUYÊN NGÀNH QUẢN LÝ XÃ HỘI
(Ban hành theo Quyết định số 4964-QĐ-HVBC TT-ĐT ngày 26 tháng 10 năm 2018
của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

1. Mục tiêu đào tạo

Đào tạo đội ngũ cán bộ có trình độ đại học, có lập trường chính trị vững vàng, phẩm chất đạo đức tốt, nắm vững kiến thức chuyên môn về quản lý xã hội; có khả năng tham mưu, tư vấn cho các cơ quan, tổ chức trong hệ thống chính trị, tổ chức kinh tế, xã hội về lãnh đạo, quản lý xã hội; có khả năng trực tiếp tham gia quản lý những hoạt động của đời sống xã hội; có khả năng nghiên cứu và giảng dạy khoa học quản lý và Quản lý nhà nước; có cơ hội học tập bậc sau đại học (thạc sĩ, tiến sĩ) ngành Quản lý nhà nước trong và ngoài nước.

2. Định hướng nghề nghiệp của sinh viên tốt nghiệp

Người học sau khi tốt nghiệp tham gia quản lý, tham mưu, giúp việc trong các cơ quan, tổ chức của hệ thống chính trị, trong các đơn vị sự nghiệp, các đơn vị kinh tế và các lĩnh vực xã hội; Giảng dạy về khoa học quản lý, quản lý nhà nước ở các trường đại học, cao đẳng và trường chính trị các tỉnh, thành phố thuộc trung ương.

3. Nội dung chương trình

Kiến thức chung cho nhóm ngành Khoa học chính trị: 57 tín chỉ (*như trên*).

Kiến thức cơ sở ngành, ngành và chuyên ngành: 73 tín chỉ, cụ thể như sau:

TT	Mã học phần	Học phần	Khối lượng kiến thức (LT/TH/Tự học)	Học phần tiên quyết
<i>Tự chọn (Kiến thức cơ sở ngành)</i>			<i>6/18</i>	
1.	NP02002	Lịch sử xây dựng chính quyền nhà nước Việt Nam	3,0 (2,0:1,0)	NP01001
2.	NP02057	Lý luận và pháp luật về quyền con người	3,0 (2,0:1,0)	NP01001 CT01001
3.	BC02801	Lý thuyết truyền thông	3,0 (2,5:0,5)	
4.	CT02060	Hệ thống chính trị với quản lý xã hội	3,0 (2,0:1,0)	
5.	XD02303	Các đảng chính trị trên thế giới	3,0 (2,0:1,0)	
6.	XD03316	Lý luận hành chính nhà nước	3,0 (2,0:1,0)	
7.	QT02560	Địa chính trị thế giới	3,0 (2,5:0,5)	
8.	QT02602	Ngoại giao kinh tế và văn hóa	3,0 (2,5:0,5)	
2.2. Kiến thức ngành			37	
<i>Bắt buộc</i>			<i>29</i>	
9.	NP02014	Khoa học quản lý	3,0 (2,0:1,0)	NP02001
10.	NP03608	Lý thuyết chung về quản lý xã hội	3,0 (2,0:1,0)	NP02014
11.	NP03602	Các ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam (phần 1)	3,0 (2,0:1,0)	NP02001
12.	NP03603	Các ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam (phần 2)	3,0 (2,0:1,0)	NP02001
13.	NP03501	Lý luận về quản lý hành chính nhà nước	3,0 (2,0:1,0)	NP02014
14.	NP03604	Công tác xã hội trong quản lý	3,0 (2,0:1,0)	NP02014
15.	NP03605	Giao tiếp trong quản lý	3,0 (2,0:1,0)	NP02014
16.	NP03633	Soạn thảo văn bản quản lý	3,0 (2,0:1,0)	NP02001
17.	NP03503	Thực tế chính trị - xã hội	2,0 (0,5:1,5)	TM01001

				CN01001
18.	NP03640	Kiến tập nghề nghiệp	3,0 (0,5:2,5)	NP03609
<i>Tự chọn</i>			8/25	
19.	NP02058	Xây dựng và thực hiện chính sách quản lý nhà nước	3,0 (2,0:1,0)	NP03609
20.	NP02059	Xử lý tình huống trong quản lý nhà nước	3,0 (1,0:2,0)	NP03609
21.	NP02060	Chính phủ điện tử	2,0 (1,0:1,0)	NP03609
22.	NP03021	Phương pháp nghiên cứu và giảng dạy quản lý nhà nước	3,0 (1,0:2,0)	NP03609
23.	NP03615	Quản lý công sở, công sản	2,0 (1,0:1,0)	NP02014
24.	NP03504	Thể chế trong quản lý nhà nước	2,0 (1,0:1,0)	NP02014
25.	NP03505	Truyền thông đại chúng trong quản lý nhà nước	2,0 (1,0:1,0)	NP02014
26.	NP03506	Phòng chống tham nhũng trong quản lý nhà nước	3,0 (2,0:1,0)	NP02014
27.	NP03507	Kiểm soát quyền lực trong quản lý nhà nước	3,0 (2,0:1,0)	NP02014
28.	NP03508	Xã hội học lãnh đạo, quản lý nhà nước	2,0 (1,0:1,0)	
2.3. Kiến thức chuyên ngành			30	
<i>Bắt buộc</i>			15	
29.	NP03631	Quản lý xã hội về quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội	3,0 (2,0:1,0)	NP02014
30.	NP03630	Quản lý xã hội về kinh tế	3,0 (2,0:1,0)	NP02014
31.	NP03629	Quản lý xã hội về khoa học, công nghệ, tài nguyên và môi trường	3,0 (2,0:1,0)	NP02014
32.	NP03509	Quản lý nguồn nhân lực xã hội	3,0 (2,0:1,0)	NP02014
33.	NP03510	Quản lý xã hội về giáo dục và đào tạo	3,0 (2,0:1,0)	NP02014
34.	NP03639	Thực tập tốt nghiệp	3,0 (0:3,0)	NP02014 NP03609
35.	NP04014	Khóa luận tốt nghiệp	6,0 (0,5:5,5)	
<i>Học phần thay thế khóa luận</i>			6,0	
36.	NP03511	Quản lý cấp cơ sở	3,0 (2,0:1,0)	NP02014 NP03609
37.	NP03512	An sinh xã hội trong quản lý	3,0 (2,0:1,0)	NP02014 NP03609
<i>Tự chọn</i>			6/30	
38.	NP03513	Pháp chế trong quản lý xã hội	3,0 (2,0:1,0)	NP02014 NP03609
39.	NP03514	Quản lý xã hội về dân số và phát triển	3,0 (2,0:1,0)	NP02014 NP03609
40.	NP03515	Quản lý xã hội về dân tộc và tôn giáo	3,0 (2,0:1,0)	NP02014 NP03609
41.	NP03516	Quản lý xã hội về văn hóa	3,0 (2,0:1,0)	NP02014 NP03609
42.	NP03517	Quản lý xã hội về đô thị và nông thôn	3,0 (2,0:1,0)	NP02014 NP03609
43.	NP03518	Quản lý các dịch vụ xã hội	3,0 (2,0:1,0)	NP02014 NP03609

NGÀNH QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, MÃ SỐ 7310205
CHUYÊN NGÀNH QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC

(Ban hành theo Quyết định số 4963-QĐ/HVBCTT-ĐT ngày 26 tháng 10 năm 2018
của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

1. Mục tiêu đào tạo

Đào tạo đội ngũ cán bộ có trình độ đại học, có lập trường chính trị vững vàng, phẩm chất đạo đức tốt, nắm vững kiến thức chuyên môn về quản lý hành chính nhà nước; có khả năng tham mưu, tư vấn cho các cấp chính quyền, các cơ quan chuyên môn trong bộ máy nhà nước về lãnh đạo, quản lý hành chính nhà nước; có khả năng trực tiếp tham gia quản lý những lĩnh vực khác nhau thuộc các cơ quan nhà nước, chính quyền các cấp; có khả năng nghiên cứu và giảng dạy môn học Quản lý hành chính nhà nước; có cơ hội học tập bậc sau đại học ngành Quản lý nhà nước trong và ngoài nước.

2. Định hướng nghề nghiệp của sinh viên tốt nghiệp

Người học sau khi tốt nghiệp tham gia quản lý, tham mưu, giúp việc trong các cơ quan nhà nước; cơ quan hành chính nhà nước, tổ chức của Đảng; trong các đơn vị sự nghiệp, các đơn vị kinh tế và các lĩnh vực xã hội; giảng dạy về quản lý nhà nước, quản lý hành chính nhà nước ở các trường đại học, cao đẳng và trường chính trị các tỉnh, thành phố thuộc trung ương.

3. Nội dung chương trình

Kiến thức chung cho nhóm ngành Khoa học chính trị: 57 tín chỉ (như trên).

Kiến thức cơ sở ngành, ngành và chuyên ngành: 73 tín chỉ, cụ thể như sau:

TT	Mã học phần	Học phần	Khối lượng kiến thức (LT/TH/ Tự học)	Học phần tiên quyết
<i>Tự chọn (Kiến thức cơ sở ngành)</i>			<i>6/18</i>	
1.	NP02002	Lịch sử xây dựng chính quyền nhà nước Việt Nam	3,0 (2,0:1,0)	NP01001
2.	NP03632	Lý luận và pháp luật về quyền con người	3,0 (2,0:1,0)	NP01001 CT01001
3.	BC02801	Lý thuyết truyền thông	3,0 (2,5:0,5)	
4.	CT02060	Hệ thống chính trị với quản lý xã hội	3,0 (2,0:1,0)	
5.	XD02303	Các đảng chính trị trên thế giới	3,0 (2,0:1,0)	
6.	XD03316	Lý luận hành chính nhà nước	3,0 (2,0:1,0)	
7.	QT02560	Địa chính trị thế giới	3,0 (2,5:0,5)	
8.	QT02602	Ngoại giao kinh tế và văn hóa	3,0 (2,5:0,5)	
2.2. Kiến thức ngành			37	
<i>Bắt buộc</i>			<i>29</i>	
9.	NP02014	Khoa học quản lý	3,0 (2,0:1,0)	NP02001
10.	NP03609	Nguyên lý quản lý nhà nước	3,0 (2,0:1,0)	NP02014
11.	NP03602	Các ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam (phần 1)	3,0 (2,0:1,0)	NP02001
12.	NP03603	Các ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam (phần 2)	3,0 (2,0:1,0)	NP02001
13.	NP03501	Lý luận về quản lý hành chính nhà nước	3,0 (2,0:1,0)	NP02014
14.	NP03604	Công tác xã hội trong quản lý	3,0 (2,0:1,0)	NP02014
15.	NP03605	Giao tiếp trong quản lý	3,0 (2,0:1,0)	NP02014

16.	NP03633	Soạn thảo văn bản quản lý	3,0 (2,0:1,0)	NP02001
17.	NP03801	Thực tế chính trị - xã hội	2,0 (0,5:1,5)	NP01001 CT01001
18.	NP03802	Kiến tập nghề nghiệp	3,0 (0,5:2,5)	NP03609
<i>Tự chọn</i>			8/25	
19.	NP02058	Xây dựng và thực hiện chính sách quản lý nhà nước	3,0 (2,0:1,0)	NP03609
20.	NP02059	Xử lý tình huống trong quản lý nhà nước	3,0 (1,0:2,0)	NP03609
21.	NP02060	Chính phủ điện tử	2,0 (1,0:1,0)	NP03609
22.	NP03021	Phương pháp nghiên cứu và giảng dạy quản lý nhà nước	3,0 (1,0:2,0)	NP03609
23.	NP03615	Quản lý công sở, công sản	2,0 (1,0:1,0)	NP02014
24.	NP03504	Thẻ chế trong quản lý nhà nước	2,0 (1,0:1,0)	NP02014
25.	NP03505	Truyền thông đại chúng trong quản lý nhà nước	2,0 (1,0:1,0)	NP02014
26.	NP03506	Phòng chống tham nhũng trong quản lý hành chính nhà nước	3,0 (2,0:1,0)	NP02014
27.	NP03507	Kiểm soát quyền lực trong quản lý nhà nước	3,0 (1,0:1,0)	NP02014
28.	NP03508	Xã hội học lãnh đạo, quản lý nhà nước	2,0 (1,0:1,0)	
2.3. Kiến thức chuyên ngành			30	
<i>Bắt buộc</i>			24	
29.	NP03803	Quản lý hành chính nhà nước về quốc phòng và an ninh, trật tự an toàn xã hội	3,0 (2,0:1,0)	NP02014
30.	NP03804	Quản lý hành chính nhà nước về kinh tế	3,0 (2,0:1,0)	NP02014
31.	NP03805	Quản lý hành chính nhà nước về khoa học, công nghệ, tài nguyên và môi trường	3,0 (2,0:1,0)	NP02014
32.	NP03806	Quản lý nguồn nhân lực hành chính nhà nước	3,0 (2,0:1,0)	NP02014
33.	NP03807	Quản lý hành chính nhà nước về giáo dục và đào tạo	3,0 (2,0:1,0)	NP02014
34.	NP03901	Thực tập tốt nghiệp	3,0 (0:3,0)	NP02014 NP03609
35.	NP04015	Khóa luận tốt nghiệp	6,0 (0,5:5,5)	
<i>Học phần thay thế khóa luận</i>			6,0	
36.	NP03511	Quản lý cấp cơ sở	3,0 (2,0:1,0)	NP02014 NP03609
37.	NP03512	An sinh xã hội trong quản lý	3,0 (2,0:1,0)	NP02014 NP03609
<i>Tự chọn</i>			6/30	
38.	NP03808	Pháp chế trong quản lý hành chính nhà nước	3,0 (2,0:1,0)	NP02014 NP03609
39.	NP03809	Quản lý hành chính nhà nước về dân số và phát triển	3,0 (2,0:1,0)	NP02014 NP03609
40.	NP03810	Quản lý hành chính nhà nước về dân tộc và tôn giáo	3,0 (2,0:1,0)	NP02014 NP03609
41.	NP03811	Quản lý hành chính nhà nước về văn hóa	3,0 (2,0:1,0)	NP02014 NP03609
42.	NP03812	Quản lý hành chính nhà nước về đô thị và nông thôn	3,0 (2,0:1,0)	NP02014 NP03609
43.	NP03813	Quản lý nhà nước của cơ quan quyền lực và cơ quan tư pháp	3,0 (2,0:1,0)	NP02014 NP03609

NGÀNH QUAN HỆ QUỐC TẾ, MÃ SỐ 7310206

- Gồm 02 chuyên ngành: Quan hệ chính trị và Truyền thông quốc tế; Thông tin đối ngoại.

- Phần kiến thức chung cho ngành Quan hệ quốc tế: 100 tín chỉ, cụ thể như sau:

TT	Mã học phần	Học phần	Khối lượng kiến thức (LT/TH/ Tự học)	Học phần tiên quyết
1. Khối kiến thức giáo dục đại cương			48	
1.1. Khoa học Mác – Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh			15	
1.	TM01001	Triết học Mác- Lênin	4,0 (3,0:1,0)	
2.	KT01001	Kinh tế chính trị Mác- Lênin	3,0 (2,0:1,0)	
3.	CN01001	Chủ nghĩa xã hội khoa học	3,0 (2,0:1,0)	
4.	LS01001	Lịch sử ĐCS Việt Nam	3,0 (2,0:1,0)	
5.	TH01001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2,0 (1,5:0,5)	
1.2. Khoa học xã hội và nhân văn			15	
<i>Bắt buộc</i>			9	
6.	NP01001	Pháp luật đại cương	3,0 (2,0:1,0)	TM01001 CN01001
7.	CT01001	Chính trị học	2,0 (1,5:0,5)	
8.	XD01001	Xây dựng Đảng	2,0 (1,5:0,5)	
9.	TG01004	Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn	2,0 (1,5:0,5)	
<i>Tự chọn</i>			6/18	
10.	TT01002	Cơ sở văn hoá Việt Nam	2,0 (1,5:0,5)	
11.	TM01008	Đạo đức học Mác - Lênin	2,0 (1,5:0,5)	
12.	TM01007	Lôgic học	2,0 (1,5:0,5)	
13.	TG01003	Lí luận dạy đại học	2,0 (1,5:0,5)	
14.	TT01001	Lịch sử văn minh thế giới	2,0 (1,5:0,5)	
15.	TG01006	Tâm lý học đại cương	2,0 (1,5:0,5)	
16.	ĐC01001	Tiếng Việt thực hành	2,0 (1,5:0,5)	
17.	QQ01002	Quan hệ công chúng	2,0 (1,5:0,5)	
18.	XH01001	Xã hội học đại cương	2,0 (1,5:0,5)	
1.3. Tin học			3	
19.	ĐC01005	Tin học ứng dụng	3,0 (1,0:2,0)	
1.4. Ngoại ngữ (chọn học tiếng Anh hoặc tiếng Trung)			15/30	
20.	NN01015	Tiếng Anh học phần 1	4,0 (2,0:2,0)	
21.	NN01016	Tiếng Anh học phần 2	4,0(2,0:2,0)	
22.	NN01017	Tiếng Anh học phần 3	4,0 (2,0:2,0)	
23.	NN01023	Tiếng Anh học phần 4	3,0 (1,5:1,5)	
24.	NN01019	Tiếng Trung học phần 1	4,0 (2,0:2,0)	
25.	NN01020	Tiếng Trung học phần 2	4,0 (2,0:2,0)	
26.	NN01021	Tiếng Trung học phần 3	4,0 (2,0:2,0)	
27.	NN01024	Tiếng Trung học phần 4	3,0 (1,5:1,5)	
2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			82	
2.1. Kiến thức cơ sở ngành			18	
<i>Bắt buộc</i>			12	
28.	XD01004	Khoa học lãnh đạo	3,0 (2,0:1,0)	
29.	NP02001	Nhà nước và pháp luật	3,0 (2,0:1,0)	
30.	TT02353	Truyền thông và vận động	3,0 (2,0:1,0)	

31.	QT02001	Quan hệ quốc tế	3,0 (2,0:1,0)	
<i>Tự chọn</i>			<i>6/18</i>	
32.	QT02560	Địa chính trị thế giới	3,0 (2,0:1,0)	
33.	QT02602	Ngoại giao kinh tế và văn hóa	3,0 (2,0:1,0)	
34.	QT02801	Kinh tế đối ngoại Việt Nam	3,0 (2,0:1,0)	
35.	CT02054	Thể chế chính trị thế giới đương đại	3,0 (2,0:1,0)	
36.	TT03801	Lý thuyết và kỹ năng truyền thông chính sách	3,0 (2,0:1,0)	
37.	TT01007	Nguyên lý công tác tư tưởng	3,0 (2,0:1,0)	
2.2. Kiến thức ngành			25	
<i>Bắt buộc</i>			<i>19</i>	
38.	QT02607	Thông tin đối ngoại Việt Nam	3,0 (1,5:1,5)	
39.	QT02606	Cơ sở truyền thông quốc tế	3,0 (1,5:1,5)	
40.	QT02601	Đối ngoại công chúng	3,0 (1,5:1,5)	
41.	QT02617	Chính sách đối ngoại một số nước trên thế giới	3,0 (1,5:1,5)	
42.	QT02611	Nghệ thuật phát ngôn đối ngoại	3,0 (1,5:1,5)	
43.	QT02702	Thực tế chính trị - xã hội	2,0 (0,5:1,5)	
44.	QT03607	Kiên tập nghề nghiệp	2,0 (0,5:1,5)	
<i>Tự chọn</i>			<i>6/18</i>	
45.	QT02614	Giao tiếp và đàm phán quốc tế	3,0 (1,5:1,5)	
46.	QT02615	Lịch sử ngoại giao và chính sách đối ngoại Việt Nam	3,0 (1,5:1,5)	
47.	QT02551	Lịch sử quan hệ quốc tế	3,0 (1,5:1,5)	
48.	QT02616	Luật pháp quốc tế	3,0 (1,5:1,5)	
49.	QT03625	Quản trị truyền thông quốc tế	3,0 (1,5:1,5)	
50.	QT02618	Những vấn đề toàn cầu	3,0 (1,5:1,5)	
2.3. Kiến thức bổ trợ			9	
<i>Bắt buộc</i>			<i>6</i>	
51.	QT02703	Tiếng Anh chuyên ngành (1)	3,0 (1,5:1,5)	
52.	QT02704	Tiếng Anh chuyên ngành (2)	3,0 (1,5:1,5)	
<i>Tự chọn</i>			<i>3/9</i>	
53.	QT02705	Tiếng Anh chuyên ngành (3)	3,0 (1,5:1,5)	
54.	QT02622	Tiếng Anh giao tiếp đối ngoại	3,0 (1,5:1,5)	
55.	QT02707	Biên phiên dịch tiếng Anh chuyên ngành	3,0 (1,5:1,5)	

NGÀNH QUAN HỆ QUỐC TẾ, MÃ SỐ 7310206
CHUYÊN NGÀNH QUAN HỆ CHÍNH TRỊ VÀ TRUYỀN THÔNG QUỐC TẾ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 4965-QĐ/HVBCCT-ĐT ngày 26 tháng 10 năm 2018 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

1. Mục tiêu đào tạo

Đào tạo cử nhân nắm vững quan điểm, đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước; có bản lĩnh vững vàng, phẩm chất đạo đức tốt, lối sống lành mạnh; có khả năng thực hiện các hoạt động, kỹ năng nghiệp vụ về quan hệ quốc tế, thông tin đối ngoại và truyền thông quốc tế cũng như công việc ở cơ quan đối ngoại và truyền thông quốc tế; có khả năng tiếp tục học tập, nghiên cứu ở bậc học thạc sĩ, tiến sĩ.

2. Định hướng nghề nghiệp của sinh viên tốt nghiệp

Người được đào tạo có khả năng đảm nhiệm các vị trí việc làm sau đây:

- Cán bộ đối ngoại, các công việc liên quan đến quan hệ quốc tế phù hợp tại các Bộ, Ban, ngành trung ương, địa phương, các tổ chức chính trị, xã hội, nghề nghiệp và các doanh nghiệp; các tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ;
- Cán bộ, nhà nghiên cứu về quan hệ quốc tế tại các cơ sở nghiên cứu và đào tạo;
- Có thể thực hiện các chức trách đòi hỏi sự hiểu biết cơ bản, hệ thống kiến thức và kỹ năng nghiệp vụ đối ngoại, thông tin đối ngoại, báo chí, truyền thông quốc tế.

3. Nội dung chương trình:

Phần kiến thức chung cho ngành Quan hệ quốc tế: 100 tín chỉ (*như trên*).

Kiến thức chuyên ngành: 30 tín chỉ, cụ thể như sau:

TT	Mã học phần	Học phần	Khối lượng kiến thức (LT/TH/ Tự học)	Học phần tiên quyết
2.4. Kiến thức chuyên ngành			30	
<i>Bắt buộc</i>			24	
1.	QT03708	Quan hệ quốc tế khu vực Châu Á - Thái Bình Dương	3,0 (1,5:1,5)	
2.	QT03709	Quan hệ kinh tế quốc tế	3,0 (1,5:1,5)	
3.	QT03710	Các phong trào xã hội - chính trị quốc tế	3,0 (1,5:1,5)	
4.	QT03711	Các tổ chức quốc tế	3,0 (1,5:1,5)	
5.	QT03632	Nghiệp vụ ngoại giao và văn phòng đối ngoại	3,0 (1,5:1,5)	
6.	QT03608	Thực tập tốt nghiệp	3,0 (0,5:2,5)	
7.	QT04027	Khóa luận	6,0	
<i>Học phần thay thế khóa luận</i>			6,0	
8.	QT03712	An ninh phi truyền thống	3,0 (1,5:1,5)	
9.	QT03629	Hệ thống thông tin đối ngoại và truyền thông quốc tế	3,0 (1,5:1,5)	
<i>Tự chọn</i>			6/18	
10.	QT03631	Tổ chức hoạt động đối ngoại	3,0 (1,5:1,5)	
11.	QT03630	Xây dựng hình ảnh và thương hiệu quốc tế	3,0 (1,5:1,5)	
12.	QT03636	Kỹ năng giao tiếp liên văn hoá	3,0 (1,5:1,5)	
13.	QT03633	Kỹ thuật nghiệp vụ báo chí đối ngoại	3,0 (1,5:1,5)	
14.	QT03635	Kỹ năng thu thập và xử lý thông tin quốc tế	3,0 (1,5:1,5)	
15.	QT03634	Kỹ năng sử dụng các phương tiện truyền thông	3,0 (1,5:1,5)	

NGÀNH QUAN HỆ QUỐC TẾ, MÃ SỐ 7310206

CHUYÊN NGÀNH THÔNG TIN ĐỐI NGOẠI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 4966-QĐ/HVBCTT-ĐT ngày 26 tháng 10 năm 2018 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

1. Mục tiêu đào tạo

Đào tạo cử nhân nắm vững quan điểm, đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước; có bản lĩnh vững vàng, phẩm chất đạo đức tốt, lối sống lành mạnh; có khả năng thực hiện các hoạt động, kỹ năng nghiệp vụ về thông tin đối ngoại và ngoại giao nhân dân, đảm nhận các công việc ở cơ quan báo chí, đối ngoại và truyền thông quốc tế; có thể đáp ứng các điều kiện tiếp tục học tập, nghiên cứu ở bậc học thạc sĩ, tiến sĩ.

2. Định hướng nghề nghiệp của sinh viên tốt nghiệp

Người được đào tạo có khả năng đảm nhiệm các vị trí việc làm sau đây:

- Cán bộ đối ngoại, các công việc liên quan đến quan hệ quốc tế phù hợp tại các Bộ, Ban, ngành trung ương, địa phương, các tổ chức chính trị, xã hội, nghề nghiệp và các doanh nghiệp; các tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ;

- Phóng viên, biên tập viên và các công việc chuyên môn khác trong các toà soạn báo, tạp chí, hãng tin và cơ quan báo chí khác có nhu cầu nhân lực về báo chí quốc tế, đối ngoại;

- Cán bộ, chuyên môn báo chí trong các cơ quan, đơn vị đòi hỏi kiến thức, kỹ năng nghiệp vụ báo chí;

- Có thể thực hiện các chức trách đòi hỏi sự hiểu biết cơ bản, hệ thống kiến thức và kỹ năng nghiệp vụ đối ngoại, thông tin đối ngoại, báo chí, truyền thông quốc tế.

3. Nội dung chương trình:

Phần kiến thức chung cho ngành Quan hệ quốc tế: 100 tín chỉ (như trên).

Kiến thức chuyên ngành: 30 tín chỉ, cụ thể như sau:

TT	Mã học phần	Học phần	Khối lượng kiến thức	Ghi chú
2.4. Kiến thức chuyên ngành			30	
<i>Bắt buộc</i>			<i>24</i>	
1.	QT03611	Lý luận báo chí quốc tế	3,0 (1,5:1,5)	
2.	QT03626	Lao động nhà báo quốc tế	3,0 (1,5:1,5)	
3.	QT03612	Thông tấn báo chí đối ngoại	3,0 (1,5:1,5)	
4.	QT03613	Chính luận báo chí đối ngoại	3,0 (1,5:1,5)	
5.	QT03628	Tổ chức sản xuất sản phẩm truyền thông quốc tế	3,0 (1,5:1,5)	
6.	QT03589	Thực tập tốt nghiệp	3,0 (0,5:2,5)	
7.	QT04027	Khóa luận	6,0	
<i>Học phần thay thế khóa luận</i>			<i>6,0</i>	
8.	QT03712	An ninh phi truyền thông	3,0 (1,5:1,5)	
9.	QT03629	Hệ thống thông tin đối ngoại và truyền thông quốc tế	3,0 (1,5:1,5)	
<i>Tự chọn</i>			<i>6/18</i>	
10.	QT03631	Tổ chức hoạt động đối ngoại	3,0 (1,5:1,5)	

11.	QT03630	Xây dựng hình ảnh và thương hiệu quốc tế	3,0 (1,5:1,5)	
12.	QT03636	Kỹ năng giao tiếp liên văn hoá	3,0 (1,5:1,5)	
13.	QT03633	Kỹ thuật nghiệp vụ báo chí đối ngoại	3,0 (1,5:1,5)	
14.	QT03635	Kỹ năng thu thập và xử lý thông tin quốc tế	3,0 (1,5:1,5)	
15.	QT03634	Kỹ năng sử dụng các phương tiện truyền thông	3,0 (1,5:1,5)	
Tổng toàn khóa			130	

NHÓM NGÀNH QUẢN LÝ VÀ KINH TẾ

- Gồm các chương trình: Kinh tế và quản lý, Quản lý kinh tế, Quản lý công.

- Phần kiến thức chung cho nhóm ngành: 60 tín chỉ.

TT	Mã học phần	Học phần	Khối lượng kiến thức LT/TH/Tự học)	Học phần tiên quyết
1. Khối kiến thức giáo dục đại cương			48	
1.1. Khoa học Mác-Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh			15	
1.	TM01001	Triết học Mác – Lênin	4,0 (3,0:1,0)	
2.	KT01001	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	3,0 (2,0:1,0)	
3.	CN01001	Chủ nghĩa xã hội khoa học	3,0 (2,0:1,0)	
4.	LS01001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	3,0 (2,0:1,0)	
5.	TH01001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2,0 (1,5:0,5)	
1.2. Khoa học xã hội và nhân văn			15	
<i>Bắt buộc</i>			9	
6.	NP01001	Pháp luật đại cương	3,0 (2,0:1,0)	
7.	CT01001	Chính trị học	2,0 (1,5:0,5)	
8.	XD01001	Xây dựng Đảng	2,0 (1,5:0,5)	
9.	TG01004	Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn	2,0 (1,5:0,5)	
<i>Tự chọn</i>			6/18	
10.	CT02100	Quản lý công đại cương	2,0 (1,5:0,5)	
11.	CT01100	Quản lý hành chính công	2,0 (1,5:0,5)	
12.	KT02389	Kế hoạch hóa phát triển	2,0 (1,5:0,5)	
13.	XH01001	Xã hội học đại cương	2,0 (1,5:0,5)	
14.	ĐC02110	Xác suất thống kê	2,0 (1,5:0,5)	
15.	TM01007	Logic học	2,0 (1,5:0,5)	
16.	NP02108	Luật kinh tế	2,0 (1,5:0,5)	
17.	TT01002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2,0 (1,5:0,5)	
18.	QQ01002	Quan hệ công chúng	2,0 (1,5:0,5)	
1.3. Toán và khoa học tự nhiên			6	
19.	ĐC01005	Tin học ứng dụng	3,0 (1,0:2,0)	
20.	ĐC01010	Toán kinh tế	3,0 (2,0:1,0)	
1.4. Ngoại ngữ (sinh viên chọn học tiếng Anh hoặc tiếng Trung)			12/24	
21.	NN01015	Tiếng Anh học phần 1	4,0 (2,0:2,0)	
22.	NN01016	Tiếng Anh học phần 2	4,0 (2,0:2,0)	
23.	NN01017	Tiếng Anh học phần 3	4,0 (2,0:2,0)	
24.	NN01019	Tiếng Trung học phần 1	4,0 (2,0:2,0)	
25.	NN01020	Tiếng Trung học phần 2	4,0 (2,0:2,0)	
26.	NN01021	Tiếng Trung học phần 3	4,0 (2,0:2,0)	
2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			82	
2.1. Kiến thức cơ sở ngành			18	
<i>Bắt buộc</i>			12	
27.	CT02059	Khoa học chính sách công	3,0 (2,0:1,0)	
28.	CT02030	Quản trị học	3,0 (2,0:1,0)	
29.	KT02401	Kinh tế vi mô	3,0 (2,0:1,0)	
30.	KT02402	Kinh tế vĩ mô	3,0 (2,0:1,0)	

NGÀNH KINH TẾ, MÃ SỐ 7310101
CHUYÊN NGÀNH KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 4952-QĐ/HVBCTT-ĐT ngày 26 tháng 10 năm 2018 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

1. Mục tiêu đào tạo

Việc đào tạo hệ cử nhân Kinh tế và quản lý nhằm tạo ra các cử nhân có trình độ và kiến thức nền và chuyên sâu về kinh tế và lĩnh vực quản lý nói chung. Sinh viên được tiếp cận với những kiến thức khoa học xã hội, kinh tế và chính trị cần thiết để nhằm giúp cho việc ứng dụng một cách độc lập những kiến thức kinh tế vào thực tiễn kinh doanh và quản lý của doanh nghiệp thuộc mọi thành phần.

Cử nhân của chương trình có đầy đủ sức khỏe để làm việc và bản lĩnh chính trị vững vàng, có thể trở thành các nhân viên, chuyên viên kinh tế và kinh doanh tại các doanh nghiệp trong và ngoài nước, tổ chức chính trị - xã hội có vai trò tư vấn chính sách, hoạch định chính sách và giám sát thực thi chính sách kinh tế nói chung.

2. Định hướng nghề nghiệp của sinh viên tốt nghiệp

- Cử nhân tốt nghiệp chuyên ngành Kinh tế và quản lý có thể giữ vị trí ban đầu là nhân viên trong các mảng công việc liên quan tới kinh tế và quản lý của các tổ chức, doanh nghiệp; chuyên viên trong các Bộ, Ban, Ngành, hoạt động trong lĩnh vực quản lý kinh tế và các lĩnh vực có liên quan khác. Bên cạnh đó, các cử nhân có thể làm việc cho các tổ chức phi lợi nhuận, phi chính phủ, tổ chức hoạt động xã hội với các vị trí có sử dụng chuyên môn được đào tạo vì đã được trang bị khả năng ngôn ngữ và các kiến thức cần thiết.

- Ngoài ra, sinh viên tốt nghiệp còn có thể trở thành cán bộ nghiên cứu và giảng dạy về Kinh tế và Quản lý tại các trường Đại học, trường Chính trị, viện hoặc trung tâm nghiên cứu, các cơ sở giáo dục - đào tạo hoặc cơ quan hoạch định chính sách kinh tế - chính trị - xã hội. Trong những công việc này, các cử nhân có đầy đủ khả năng để tham mưu tư vấn cho các cấp lãnh đạo, quản lý về các chính sách kinh tế, cùng với tham mưu tư vấn về các hoạt động, hoạch định chiến lược trong các doanh nghiệp.

3. Khung chương trình

Phần kiến thức chung cho nhóm ngành: 60 tín chỉ *(như trên)*.

Phần kiến thức cơ sở ngành, ngành và chuyên ngành: 70 tín chỉ, cụ thể như sau:

TT	Mã học phần	Học phần	Khối lượng kiến thức (LT/TH/ Tự học)	Học phần tiên quyết
<i>Tự chọn (Kiến thức cơ sở ngành)</i>			6/12	
1.	KT02404	Kinh tế quốc tế	3,0 (2,0:1,0)	
2.	KT02102	Lịch sử kinh tế quốc dân	3,0 (2,0:1,0)	
3.	KT02802	Địa lý kinh tế	3,0 (2,0:1,0)	
4.	NP02001	Nhà nước pháp luật	3,0 (2,0:1,0)	
5.	CT03023	Phân tích chính sách	3,0 (2,5:0,5)	
6.	KT03001	Quản trị kinh doanh	3,0 (2,0:1,0)	
2.2. Kiến thức ngành			37	
<i>Bắt buộc</i>			28	
7.	KT02803	Thực tế kinh tế - xã hội	2,0 (0,0:2,0)	

8.	KT02405	Thông kê doanh nghiệp	3,0 (2,0:1,0)	
9.	KT02406	Nguyên lý kế toán	3,0 (2,0:1,0)	
10.	KT02407	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3,0 (2,0:1,0)	
11.	KT02408	Marketing lý thuyết	3,0 (2,0:1,0)	
12.	KT02403	Kinh tế tài nguyên môi trường	3,0 (2,0:1,0)	
13.	KT02410	Kinh tế phát triển	3,0 (2,0:1,0)	
14.	KT02411	Thương mại điện tử	3,0 (2,0:1,0)	
15.	KT02412	Phân tích và đầu tư chứng khoán	3,0 (2,0:1,0)	
16.	KT02805	Kiến tập nghề nghiệp	2,0 (0,0:2,0)	
<i>Tự chọn</i>			<i>9/27</i>	
17.	KT02414	Thị trường tài chính	3,0 (2,0:1,0)	Module quản lý
18.	KT02415	Chiến lược và chính sách kinh doanh	3,0 (2,0:1,0)	
19.	KT02416	Kế toán tài chính doanh nghiệp	3,0 (2,0:1,0)	
20.	BC02110	Cơ sở lý luận báo chí	3,0 (2,0:1,0)	Module truyền thông
21.	BC02108	Kinh tế báo chí	3,0 (2,0:1,0)	
22.	KT02201	Truyền thông kinh tế	3,0 (2,0:1,0)	
23.	KT02418	Lịch sử các học thuyết kinh tế	3,0 (2,0:1,0)	
24.	KT02419	Khoa học quản lý	3,0 (2,0:1,0)	
25.	KT02420	Quản lý sự thay đổi và đổi mới	3,0 (2,0:1,0)	
2.3 Kiến thức chuyên ngành			27	
<i>Bắt buộc</i>			<i>21</i>	
26.	KT03806	Kinh tế lượng	3,0 (2,0:1,0)	
27.	KT02001	Quản lý kinh tế	3,0 (2,0:1,0)	
28.	KT03807	Hành vi tổ chức	3,0 (2,0:1,0)	
29.	KT03426	Quản trị chiến lược	3,0 (2,0:1,0)	
30.	T04008	Thực tập tốt nghiệp	3,0 (0,5:2,5)	
31.	KT04010	Khóa luận	6,0 (0,5:5,5)	
<i>Học phân thay thế khóa luận</i>			<i>6,0</i>	
32.	KT03422	Quản trị nhân lực và quản trị chất lượng sản phẩm	3,0 (2,0:1,0)	
33.	KT03811	Hành vi khách hàng	3,0 (2,0:1,0)	
<i>Tự chọn</i>			<i>6/18</i>	
34.	KT03807	Quản trị bán hàng	3,0 (2,0:1,0)	Module quản lý
35.	KT03162	Quản trị rủi ro tài chính	3,0 (2,0:1,0)	
36.	KT03808	Marketing kỹ thuật số	3,0 (2,0:1,0)	Module truyền thông
37.	KT03809	Quảng cáo và xúc tiến thương mại	3,0 (2,0:1,0)	
38.	KT03160	Lập và quản trị dự án đầu tư	3,0 (2,0:1,0)	
39.	KT03810	Quản trị hệ thống thông tin – quản lý	3,0 (2,0:1,0)	
Tổng			130	

NGÀNH KINH TẾ, MÃ SỐ 7310101
CHUYÊN NGÀNH QUẢN LÝ KINH TẾ

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 4951-QĐ/HVBCTT-ĐT ngày 26 tháng 10 năm 2018
của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)*

1. Mục tiêu đào tạo

Chương trình cử nhân kinh tế, chuyên ngành quản lý kinh tế đào tạo các nhà quản lý, nhà tư vấn chuyên nghiệp trong lĩnh vực quản lý kinh tế, chính sách kinh tế tại các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế ở các cấp, các tập đoàn kinh tế, các doanh nghiệp; các tổ chức sản xuất kinh doanh, tham gia vào bộ máy quản lý doanh nghiệp, Có khả năng nghiên làm việc trong các trường đại học, cao đẳng. Có kỹ năng khả năng làm công tác truyền thông kinh tế cho các báo, tạp chí, cơ quan truyền thông... có liên quan đến các lĩnh vực kinh tế.

2. Định hướng nghề nghiệp của sinh viên tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp, cử nhân chuyên ngành Quản lý kinh tế có thể làm việc trong các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế, các doanh nghiệp, các tổ chức nghiên cứu, các trường đại học khối kinh tế, các tổ chức tư vấn, các tổ chức chính trị, các tổ chức xã hội. Có khả năng làm công tác truyền thông kinh tế cho các báo, tạp chí, cơ quan truyền thông... có liên quan đến các lĩnh vực kinh tế. Cụ thể:

- Bộ phận tư vấn, phân tích, hoạch định, thực thi và đánh giá chính sách của các Bộ, các Sở, các Phòng/ban chức năng của các cơ quan quản lý nhà nước.

- Bộ phận kế hoạch, bộ phận quản lý dự án, bộ phận nhân sự,... của các doanh nghiệp, các cơ quan sự nghiệp và các tổ chức khác.

- Các trường đại học, các viện nghiên cứu, các cơ quan tư vấn chính sách với tư cách là giảng viên, nghiên cứu viên và chuyên gia.

- Các báo, tạp chí, cơ quan truyền thông... có liên quan đến các lĩnh vực kinh tế.

3. Khung chương trình

Phần kiến thức chung cho nhóm ngành: 60 tín chỉ (*như trên*).

Phần kiến thức cơ sở ngành, ngành và chuyên ngành: 70 tín chỉ, cụ thể như sau:

TT	Mã học phần	Học phần	Khối lượng kiến thức (LT/TH/ Tự học)	Học phần tiên quyết
<i>Tự chọn (Kiến thức cơ sở ngành)</i>			<i>6/18</i>	
1.	KT02403	Kinh tế tài nguyên và môi trường	3,0 (2,0:1,0)	
2.	KT02102	Lịch sử kinh tế quốc dân	3,0 (2,0:1,0)	
3.	KT02404	Kinh tế quốc tế	3,0 (2,0:1,0)	
4.	NP02001	Nhà nước và pháp luật	3,0 (2,0:1,0)	
5.	CT03023	Phân tích chính sách	3,0 (2,5:0,5)	
6.	KT03001	Quản trị kinh doanh	3,0 (2,0:1,0)	
2.2 Kiến thức ngành			37	
<i>Bắt buộc</i>			<i>28</i>	
7.	KT02405	Thống kê doanh nghiệp	3,0 (2,0:1,0)	
8.	KT02406	Nguyên lý Kế toán	3,0 (2,0:1,0)	
9.	KT02407	Lý thuyết Tài chính tiền tệ	3,0 (2,0:1,0)	
10.	KT02408	Nguyên lý Marketing	3,0 (2,0:1,0)	

11.	KT02409	Kinh tế công cộng	3,0 (2,0:1,0)	
12.	KT02410	Kinh tế phát triển	3,0 (2,0:1,0)	
13.	KT02411	Thương mại điện tử	3,0 (2,0:1,0)	
14.	KT02412	Phân tích và đầu tư chứng khoán	3,0 (2,0:1,0)	
15.	KT02413	Thực tế kinh tế - xã hội	2,0 (0:2,0)	
16.	KT03165	Kiểm tập nghề nghiệp	2,0 (2,0:1,0)	
<i>Tự chọn</i>			9/27	
17.	KT02414	Thị trường tài chính	3,0 (2,0:1,0)	
18.	KT02415	Chiến lược và chính sách kinh doanh	3,0 (2,0:1,0)	
19.	KT02416	Kế toán tài chính doanh nghiệp	3,0 (2,0:1,0)	
20.	BC02110	Cơ sở lý luận báo chí	3,0 (2,0:1,0)	
21.	BC02108	Kinh tế báo chí	3,0 (2,0:1,0)	
22.	KT02201	Truyền thông kinh tế	3,0 (2,0:1,0)	
23.	KT02418	Lịch sử các học thuyết kinh tế	3,0 (2,0:1,0)	
24.	KT02419	Khoa học quản lý	3,0 (2,0:1,0)	
25.	KT02420	Quản lý sự thay đổi và đổi mới	3,0 (2,0:1,0)	
2.3 Kiến thức chuyên ngành			27	
<i>Bắt buộc</i>			21	
26.	KT02001	Quản lý kinh tế	3,0 (2,0:1,0)	
27.	KT03421	Quản trị tài chính doanh nghiệp	3,0 (2,0:1,0)	
28.	KT03422	Quản trị nhân lực và quản trị chất lượng sản phẩm	3,0 (2,0:1,0)	
29.	KT03423	Phân tích hoạt động kinh doanh	3,0 (2,0:1,0)	
30.	KT03166	Thực tập tốt nghiệp	3,0 (00:3,0)	
31.	KT04004	Khóa luận	6,0 (0,5:5,5)	
<i>Học phân thay thế khóa luận</i>			6	
32.	KT03424	Lập và quản trị dự án đầu tư	3,0 (2,0:1,0)	
33.	KT03425	Quản lý nhà nước trong nền kinh tế thị trường	3,0 (2,0:1,0)	
<i>Tự chọn</i>			6/18	
34.	KT03426	Quản trị chiến lược	3,0 (2,0:1,0)	
35.	KT03427	Quản lý rủi ro và khủng hoảng	3,0 (2,0:1,0)	
36.	KT03428	Quản trị thương hiệu	3,0 (2,0:1,0)	
37.	KT03429	Quản lý đổi mới sáng tạo	3,0 (2,0:1,0)	
38.	KT03430	Nghệ thuật lãnh đạo	3,0 (2,0:1,0)	
39.	KT03431	Chính sách kinh tế	3,0 (2,0:1,0)	
Tổng			130	

NGÀNH QUẢN LÝ CÔNG, MÃ SỐ 7340403

(Ban hành kèm theo Quyết định số 4961-QĐ/HVBCTT-ĐT ngày 26 tháng 10 năm 2018 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

1. Mục tiêu đào tạo

Đào tạo trình độ cử nhân Quản lý công có kiến thức và kỹ năng chuyên môn sâu rộng, có phẩm chất đạo đức tốt và bản lĩnh chính trị vững vàng; có khả năng thực hiện công việc liên quan đến Quản lý Nhà nước các lĩnh vực thuộc khu vực công và khu vực tư; có khả năng tiếp tục học tập, nghiên cứu ở bậc học cao hơn ở bậc cao học và nghiên cứu sinh.

2. Định hướng nghề nghiệp của sinh viên tốt nghiệp

- Làm việc tại các cơ quan, ban, ngành của hệ thống chính trị; Trong các tổ chức xã hội, nghề nghiệp; Tổ chức kinh tế, doanh nghiệp; Tổ chức phi chính phủ... liên quan đến quản lý hành chính, quản lý kinh tế, quản lý xã hội, quản lý nhân sự, quản lý dịch vụ...

- Công việc nghiên cứu về Quản lý công tại các Học viện, trường Đại học, Viện nghiên cứu, Trung tâm nghiên cứu...

- Ngoài ra, có thể thực hiện là công tác tư vấn về chuyên môn, nghiệp vụ và kỹ năng liên quan đến quản lý khu vực công, tư...

3. Khung chương trình

Phần kiến thức chung cho nhóm ngành: 60 tín chỉ (như trên).

Phần kiến thức cơ sở ngành, ngành và chuyên ngành: 70 tín chỉ, cụ thể như sau:

TT	Mã học phần	Học phần	Khối lượng kiến thức (LT/TH/ Tự học)	Học phần tiên quyết
<i>Tự chọn (Kiến thức cơ sở ngành)</i>			6/18	
1.	KT02403	Kinh tế tài nguyên và môi trường	3,0 (2,0:1,0)	
2.	KT02102	Lịch sử kinh tế quốc dân	3,0 (2,0:1,0)	
3.	KT02404	Kinh tế quốc tế	3,0 (2,0:1,0)	
4.	NP02001	Nhà nước và pháp luật	3,0 (2,0:1,0)	
5.	CT03023	Phân tích chính sách	3,0 (2,0:1,0)	
6.	KT03001	Quản trị kinh doanh	3,0 (2,0:1,0)	
2.2. Kiến thức ngành			37	
<i>Bắt buộc</i>			28	
7.	CT02056	Thực tế chính trị-xã hội	2,0 (0,5:1,5)	
8.	CT03109	Lãnh đạo và quản lý khu vực công	3,0 (2,0:1,0)	
9.	CT03114	Quản trị chất lượng khu vực công	3,0 (2,0:1,0)	
10.	CT03108	Quản lý chiến lược trong khu vực công	3,0 (2,0:1,0)	
11.	CT02103	Dịch vụ công	3,0 (2,0:1,0)	
12.	CT02104	Đạo đức công vụ	3,0 (2,0:1,0)	
13.	CT02105	Kỹ năng Giao tiếp và đàm phán	3,0 (2,0:1,0)	
14.	XD02401	Khoa học tổ chức	3,0 (2,0:1,0)	
15.	BC02104	Quản trị báo chí và truyền thông	3,0 (2,0:1,0)	
16.	CT03122	Kiến tập nghề nghiệp	2,0 (0,5:1,5)	
<i>Tự chọn</i>			9/27	
17.	CT03121	Kỹ năng lập kế hoạch và ra quyết định quản lý	3,0 (2,0:1,0)	
18.	CT03119	Điều hành công sở	3,0 (2,0:1,0)	
19.	CT03201	Quản lý nhà nước về xã hội	3,0 (2,5:0,5)	
20.	XD03318	Các ngành luật cơ bản của Việt Nam	3,0 (2,0: 1,0)	

21.	CT03202	Quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường	3,0 (2,5:0,5)	
22.	CT01101	Kỹ năng soạn thảo văn bản	3,0 (2,0:1,0)	
23.	TG02005	Tâm lý học lãnh đạo quản lý	3,0 (2,5:0,5)	
24.	KT02406	Nguyên lý Kế toán	3,0 (2,0:1,0)	
25.	QQ03466	Tổ chức sự kiện	3,0 (1,0:2,0)	
2.4. Kiến thức chuyên ngành			27	
<i>Bắt buộc</i>			21	
26.	CT03112	Quản trị địa phương	3,0 (2,5:0,5)	
27.	CT03110	Quản lý tài chính công	3,0 (2,5:0,5)	
28.	CT03111	Quản lý nhân sự khu vực công	3,0 (2,5:0,5)	
29.	CT03118	Tiếng Anh chuyên ngành Quản lý công	3,0 (1,5:1,5)	
30.	CT03123	Thực tập cuối khóa	3,0	
31.	CT04012	Khóa luận	6,0	
<i>Học phân thay thế khóa luận</i>			6,0	
32.	CT03124	Quản trị dự án đầu tư công	3,0 (2,5:0,5)	
33.	CT03115	Quản lý xung đột và thay đổi khu vực công	3,0 (2,5:0,5)	
<i>Tự chọn</i>			6/18	
34.	CT03203	Quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ	3,0 (2,5:0,5)	
35.	CT03120	Quản trị tài chính doanh nghiệp	3,0 (2,5:0,5)	
36.	CT03088	Chính sách đối ngoại	3,0 (2,5:0,5)	
37.	CT03017	Hệ thống chính trị và quy trình chính sách	3,0 (2,5:0,5)	
38.	KT02410	Kinh tế phát triển	3,0 (2,0:1,0)	
39.	CT03113	Quản lý thuế	3,0 (2,5:0,5)	
Tổng cộng			130	

NGÀNH XÃ HỘI HỌC, NGÀNH CÔNG TÁC XÃ HỘI

Phần kiến thức chung cho ngành Xã hội học, ngành Công tác xã hội gồm 48 tín chỉ, cụ thể:

TT	Mã học phần	Học phần	Khối lượng kiến thức (LT/TH/Tự học)	Học phần tiên quyết
1. Khối kiến thức giáo dục đại cương			47	
1.1 Khoa học Mác – Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh			11	
1.	TM01012	Triết học Mác - Lênin	3,0 (2,5:0,5)	
2.	KT01011	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2,0 (1,5:0,5)	
3.	CN01002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2,0 (1,5:0,5)	
4.	TH01001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2,0 (1,5:0,5)	
5.	LS01002	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2,0 (1,5:0,5)	
1.2 Khoa học xã hội và nhân văn			15	
<i>Bắt buộc</i>			9	
6.	NP01001	Pháp luật đại cương	3,0 (2,0:1,0)	
7.	CT01001	Chính trị học	2,0 (1,5:0,5)	
8.	XD01001	Xây dựng Đảng	2,0 (1,5:0,5)	
9.	XH01001	Xã hội học đại cương	2,0 (1,5:0,5)	
1.3 Toán và khoa học tự nhiên			6	
10.	ĐC01012	Thống kê và xử lý dữ liệu	3,0 (2,0:1,0)	
11.	ĐC01005	Tin học ứng dụng	3,0 (1,0:2,0)	
2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			83	
2.1 Kiến thức cơ sở ngành			22	
<i>Bắt buộc</i>			16	
12.	XH02060	Lịch sử và lý thuyết xã hội học	5,0 (2,5:2,5)	
13.	XH02061	Lý thuyết phát triển	3,0 (1,5:1,5)	
14.	XH02062	Xã hội học về cơ cấu xã hội	3,0 (1,5:1,5)	
15.	XH03096	Thiết kế nghiên cứu	3,0 (1,5:1,5)	
16.	XH02063	Thực tế chính trị - xã hội	2,0 (0,5: 1,5)	
<i>Tự chọn</i>			6/18	
17.	XH02064	Tuyên truyền vận động các vấn đề xã hội	3,0 (1,5:1,5)	
18.	XH02065	Nghiên cứu dư luận xã hội	3,0 (1,5:1,5)	
19.	XH02066	Phát triển cộng đồng	3,0 (1,5:1,5)	
20.	XH02067	Hành vi con người và môi trường xã hội	3,0 (1,5:1,5)	
21.	QT02001	Quan hệ quốc tế	3,0 (2,0:1,0)	
22.	TT03569	Giao lưu và tiếp biến văn hóa	3,0 (2,0:1,0)	

NGÀNH XÃ HỘI HỌC, MÃ SỐ 7310301

(Ban hành kèm theo Quyết định số 4969-QĐ/HVBCTT-ĐT ngày 26 tháng 10 năm 2018 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

1. Mục tiêu đào tạo

Đào tạo nguồn nhân lực có trình độ đại học xã hội học, có năng lực phát hiện, lí giải, phân tích và giải quyết các vấn đề xã hội, có bản lĩnh chính trị vững vàng, yêu nước, trung thành với mục tiêu, lí tưởng của Đảng với chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, có đạo đức nghề nghiệp, có năng lực sư phạm và năng lực giao tiếp xã hội, có khả năng thích ứng với hoàn cảnh, có sức khỏe đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước và xu hướng hòa nhập quốc tế. Có cơ hội làm việc mở rộng và cơ hội học hỏi ở bậc cao hơn cả trong và ngoài nước.

2. Định hướng nghề nghiệp của sinh viên tốt nghiệp

Người được đào tạo có khả năng đảm nhiệm các vị trí việc làm sau đây:

- Làm việc trong các cơ quan quản lí nhà nước và các tổ chức đoàn thể.
- Làm việc trong các tổ chức phi chính phủ với các lĩnh vực hoạt động xã hội khác nhau.
- Làm công tác nghiên cứu ở các cơ sở đào tạo (các trường đại học, cao đẳng, học viện...), trung tâm, viện nghiên cứu.
- Làm công tác giảng dạy trong hệ thống các trường đại học, cao đẳng và các trường trung học chuyên nghiệp, dạy nghề.
- Làm phóng viên, biên tập viên trong các cơ quan truyền thông, nghiên cứu truyền thông, thư ký của các cơ quan báo chí.
- Làm trong các cơ quan, doanh nghiệp về các lĩnh vực quảng cáo, quan hệ công chúng, marketing, phát triển thị trường, chăm sóc khách hàng...
- Làm nghiên cứu xã hội học trong các tổ chức xã hội.

3. Nội dung chương trình

Phần kiến thức chung cho ngành Xã hội học và Công tác xã hội: 48 tín chỉ (như trên).

Phần kiến thức riêng cho ngành Xã hội học: 82 tín chỉ, cụ thể như sau:

TT	Mã học phần	Học phần	Khối lượng kiến thức (LT/TH/ Tự học)	Học phần tiên quyết
1.2 Khoa học xã hội và nhân văn			15	
<i>Tự chọn</i>			<i>6/18</i>	
1.	TT01007	Nguyên lí công tác tư tưởng	2,0 (1,5:0,5)	
2.	TT01002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2,0 (1,5:0,5)	
3.	TG01006	Tâm lí học đại cương	2,0 (1,5:0,5)	
4.	CT01002	Thể chế chính trị thế giới đương đại	2,0 (1,5:0,5)	
5.	LS01003	Dân tộc học đại cương	2,0 (1,5:0,5)	
6.	ĐC01001	Tiếng Việt thực hành	2,0 (1,5:0,5)	
7.	KT02010	Quản lý kinh tế	2,0 (1,5:0,5)	
8.	TM01007	Lôgic học	2,0 (1,5:0,5)	
9.	TG01003	Lý luận dạy học đại học	2,0 (1,5:0,5)	
1.4. Ngoại ngữ (chọn học tiếng Anh hoặc tiếng Trung)			15/30	
23.	NN01015	Tiếng Anh học phần 1	4,0 (2,0:2,0)	
24.	NN01016	Tiếng Anh học phần 2	4,0 (2,0:2,0)	
25.	NN01017	Tiếng Anh học phần 3	4,0 (2,0:2,0)	

26.	NN01023	Tiếng Anh học phần 4	3,0 (1,5:1,5)	
27.	NN01019	Tiếng Trung học phần 1	4,0 (2,0:2,0)	
28.	NN01020	Tiếng Trung học phần 2	4,0 (2,0:2,0)	
29.	NN01021	Tiếng Trung học phần 3	4,0 (2,0:2,0)	
30.	NN01024	Tiếng Trung học phần 4	3,0 (1,5:1,5)	
2.2 Kiến thức ngành			25	
<i>Bắt buộc</i>			<i>19</i>	
10.	XH02101	Kỹ thuật thu thập thông tin và kỹ thuật chọn mẫu	4,0 (2,0:2,0)	
11.	XH03025	Kỹ thuật xử lý thông tin	3,0 (1,5:1,5)	
12.	XH02102	Xã hội học về lứa tuổi	3,0 (1,5:1,5)	
13.	XH02103	Xã hội học giới	3,0 (1,5:1,5)	
14.	XH02104	Xã hội học nông thôn	3,0 (1,5:1,5)	
15.	XH02105	Xã hội học đô thị	3,0 (1,5:1,5)	
<i>Tự chọn</i>			<i>6/18</i>	
16.	XH02106	Xã hội học văn hóa	3,0 (1,5:1,5)	
17.	XH02107	Xã hội học truyền thông đại chúng	3,0 (1,5:1,5)	
18.	XH02108	Xã hội học với công tác truyền thông	3,0 (1,5:1,5)	
19.	QQ03466	Tổ chức sự kiện	3,0 (1,0:2,0)	
20.	TT03801	Lý thuyết và kỹ năng truyền thông chính sách	3,0 (1,5:1,5)	
21.	TT03385	Lãnh đạo, quản lý hoạt động tư tưởng, văn hóa	3,0 (2,0:1,0)	
2.3. Kiến thức bổ trợ			7	
<i>Bắt buộc</i>			<i>4</i>	
22.	XH03109	Các vấn đề xã hội đương đại	4,0 (2,0:2,0)	
<i>Tự chọn</i>			<i>3/9</i>	
23.	XH02110	Dân số và phát triển	3,0 (1,5:1,5)	
24.	XH02111	An sinh xã hội	3,0 (1,5:1,5)	
25.	XH02112	Xã hội học quản lý	3,0 (1,5:1,5)	
2.4 Kiến thức chuyên ngành			29	
<i>Bắt buộc</i>			<i>26</i>	
26.	XH03113	Xã hội học gia đình	3,0 (1,5:1,5)	
27.	XH03114	Xã hội học chính trị	3,0 (1,5:1,5)	
28.	XH03115	Xã hội học y tế	3,0 (1,5:1,5)	
29.	XH03116	Xã hội học kinh tế	3,0 (1,5:1,5)	
30.	XH03117	Xã hội học giáo dục	3,0 (1,5:1,5)	
31.	XH03083	Kiên tập	2,0 (0,5:1,5)	
32.	XH03084	Thực tập cuối khóa	3,0 (0,5:2,5)	
33.	XH04016	Khóa luận	6	
<i>Học phân thay thế khóa luận</i>			<i>6</i>	
34.	XH03120	Xã hội học môi trường	3,0 (1,5:1,5)	
35.	XH03121	Xã hội học với công tác quản lý xã hội	3,0 (1,5:1,5)	
<i>Tự chọn</i>			<i>3/9</i>	
36.	XH03118	Xã hội học tôn giáo	3,0 (1,5:1,5)	
37.	XH03119	Xã hội học pháp luật	3,0 (1,5:1,5)	
38.	TT02366	Nghệ thuật phát biểu miệng	3,0 (1,0:2,0)	
Tổng toàn khóa			130	

NGÀNH CÔNG TÁC XÃ HỘI, MÃ SỐ 7760101

(Ban hành theo Quyết định số 4970-QĐ/HVBCTT-ĐT ngày 26 tháng 10 năm 2018 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

1. Mục tiêu đào tạo

Đào tạo trình độ cử nhân nắm vững quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; có bản lĩnh chính trị vững vàng, đạo đức, lối sống lành mạnh; có khả năng thực hiện các kỹ năng nghiệp vụ của nhân viên công tác xã hội và công việc ở cơ quan có hoạt động của ngành Công tác xã hội; có khả năng tiếp tục học tập, nghiên cứu ở bậc học thạc sĩ, tiến sĩ.

2. Định hướng nghề nghiệp của sinh viên tốt nghiệp

Người được đào tạo có khả năng đảm nhiệm các vị trí việc làm sau đây:

- Các cơ quan của ngành Lao động - Thương binh và Xã hội các cấp từ Trung ương tới địa phương.
- Các cơ sở cung cấp dịch vụ xã hội cho các loại đối tượng khác nhau thuộc các lĩnh vực y tế, giáo dục, pháp luật, phúc lợi xã hội... và các trung tâm hỗ trợ đối tượng yếu thế của Nhà nước (Trung tâm bảo trợ xã hội, Các mái ấm, Nhà tình thương...).
- Có thể làm việc độc lập với vai trò là nhân viên xã hội, kiểm huấn viên, nhà nghiên cứu, hay cán bộ hoạch định chính sách xã hội trong các Công ty, Trung tâm làm dịch vụ tư vấn, tham vấn tâm lý.
- Có thể tư vấn, hỗ trợ cho các nhà quản lý lãnh đạo tham mưu, giám sát quá trình thực hiện chính sách cho các nhóm đối tượng yếu thế trong xã hội.
- Làm công tác nghiệp vụ chuyên ngành công tác xã hội tại các tỉnh, thành phố, ngành, đoàn thể, các trung tâm giáo dục chính trị xã hội, các trường đại học, cao đẳng trong cả nước.
- Hoạt động nghề nghiệp tại các tổ chức phi chính phủ, các trung tâm chăm sóc cộng đồng, trợ lý dự án phát triển cộng đồng và cán bộ truyền thông trong các dự án phát triển.
- Làm công tác chuyên môn tại các tổ chức quốc tế.

3. Nội dung chương trình

Phần kiến thức chung cho ngành Xã hội học và Công tác xã hội: 48 tín chỉ (như trên).

Phần kiến thức riêng cho ngành Công tác xã hội: 82 tín chỉ, cụ thể như sau:

TT	Mã học phần	Học phần	Khối lượng kiến thức	Học phần tiên quyết
1.2. Khoa học xã hội và nhân văn			15	
<i>Tự chọn</i>			<i>6/20</i>	
1.	TG01004	Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn	2,0 (1,5:0,5)	
2.	TG01006	Tâm lý học đại cương	2,0 (1,5:0,5)	
3.	TT01002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2,0 (1,5:0,5)	
4.	CT01002	Thể chế chính trị thế giới đương đại	2,0 (1,5:0,5)	
5.	TT01003	Nguyên lý công tác tư tưởng	2,0 (1,5:0,5)	
6.	LS01003	Dân tộc học đại cương	2,0 (1,5:0,5)	
7.	ĐC01001	Tiếng Việt thực hành	2,0 (1,5:0,5)	
8.	KT02010	Quản lý kinh tế	2,0 (1,5:0,5)	
9.	TM01007	Lôgic học	2,0 (1,5:0,5)	
10.	CT03045	Chính sách xã hội	2,0 (1,5:0,5)	
1.4. Ngoại ngữ (sinh viên chọn học tiếng Anh hoặc tiếng Trung)			12/24	
11.	NN01015	Tiếng Anh học phần 1	4,0 (2,0:2,0)	

12.	NN01016	Tiếng Anh học phần 2	4,0 (2,0:2,0)	
13.	NN01017	Tiếng Anh học phần 3	4,0 (2,0:2,0)	
14.	NN01019	Tiếng Trung học phần 1	4,0 (2,0:2,0)	
15.	NN01020	Tiếng Trung học phần 2	4,0 (2,0:2,0)	
16.	NN01021	Tiếng Trung học phần 3	4,0 (2,0:2,0)	
2.2. Kiến thức ngành			19	
<i>Bắt buộc</i>			<i>13</i>	
17.	XH02067	Hành vi con người và môi trường xã hội	4,0 (2,0:2,0)	
18.	XH02708	Quản trị công tác xã hội	3,0 (1,5:1,5)	
19.	XH02709	Tham vấn trong công tác xã hội	3,0 (1,5:1,5)	
20.	XH02710	Phát triển cộng đồng	3,0 (1,5:1,5)	
<i>Tự chọn</i>			<i>6/18</i>	
21.	XH02711	Kỹ năng tổ chức các hoạt động phát triển cộng đồng	3,0 (1,5:1,5)	
22.	XH02109	Các vấn đề xã hội đương đại	3,0 (2,0:1,0)	
23.	XH03029	Giới và phát triển	3,0 (2,0:1,0)	
24.	XH02713	Công tác xã hội với trẻ em thiệt thòi	3,0 (2,0:1,0)	
25.	XH03114	Xã hội học chính trị	3,0 (2,0:1,0)	
26.	QQ03466	Tổ chức sự kiện	3,0 (2,0:1,0)	
2.3. Kiến thức hỗ trợ			6	
<i>Bắt buộc</i>			<i>3</i>	
27.	XH02723	Xây dựng, quản lý và phát triển dự án	3,0 (2,0:1,0)	
<i>Tự chọn</i>			<i>3/9</i>	
28.	XH02724	Xã hội học pháp luật và tội phạm	3,0 (1,5:1,5)	
29.	XH03120	Xã hội học môi trường	3,0 (1,5:1,5)	
30.	XH02727	Tuyên truyền vận động các vấn đề xã hội	3,0 (2,0:1,0)	
2.4. Kiến thức chuyên ngành			39	
<i>Bắt buộc</i>			<i>33</i>	
31.	XH03714	Công tác xã hội với cá nhân	3,0 (2,0:1,0)	
32.	XH03715	Công tác xã hội với nhóm	3,0 (1,5:1,5)	
33.	XH03716	Thực hành công tác xã hội cá nhân	3,0 (1,5:1,5)	
34.	XH03717	Thực hành công tác xã hội nhóm	3,0 (1,5:1,5)	
35.	XH03718	Thực hành công tác xã hội với cộng đồng	3,0 (1,5:1,5)	
36.	XH03719	Công tác xã hội với gia đình	3,0 (1,5:1,5)	
37.	XH03720	Công tác xã hội với người HIV/AIDS, phòng chống tệ nạn xã hội và tội phạm	4,0 (2,0:2,0)	
38.	XH03036	Kiến tập	2,0 (0,5:1,5)	
39.	XH03037	Thực tập nghề nghiệp	3,0 (1,0:2,0)	
40.	XH04015	Khóa luận	6,0 (0,5:5,5)	
<i>Các học phần thay thế khóa luận</i>			<i>6,0</i>	
41.	XH03725	Công tác xã hội trong trường học	3,0 (1,5:1,5)	
42.	XH03726	Công tác xóa đói giảm nghèo	3,0 (1,5:1,5)	
<i>Tự chọn</i>			<i>6/18</i>	
43.	XH03721	Công tác xã hội với nhóm tuổi	3,0 (1,5:1,5)	
44.	XH03722	Kỹ năng tổ chức các hoạt động kết nối cộng đồng	3,0 (1,5:1,5)	
45.	XH02106	Xã hội học văn hóa	3,0 (1,5:1,5)	
46.	XD02410	Công tác tư tưởng và dân vận của Đảng	3,0 (2,0:1,0)	
47.	XH03115	Xã hội học y tế	3,0 (1,5:1,5)	
48.	XH03117	Xã hội học giáo dục	3,0 (1,5:1,5)	

		Tổng	130	
--	--	-------------	------------	--

NGÀNH NGÔN NGỮ ANH, MÃ SỐ 7220201

(Ban hành kèm theo Quyết định số 4973-QĐ/HVBCTT-ĐT ngày 26 tháng 10 năm 2018 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

1. Mục tiêu đào tạo

Đào tạo cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh, chuyên ngành Biên dịch nắm vững quan điểm, đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước; có bản lĩnh chính trị vững vàng, đạo đức, lối sống lành mạnh; có khả năng đảm nhiệm công tác dịch thuật và biên tập trong các lĩnh vực, đặc biệt là lĩnh vực báo chí và truyền thông; đồng thời có thể tự học để nâng cao trình độ hoặc tiếp tục được đào tạo ở bậc học cao hơn, đáp ứng được yêu cầu của xã hội.

2. Định hướng nghề nghiệp của sinh viên tốt nghiệp

- Biên tập viên, biên dịch viên tại các cơ sở biên, phiên dịch tiếng Anh như các đài phát thanh, truyền hình, nhà xuất bản, thư viện, các sở, ban, ngành, viện nghiên cứu, hãng hàng không, cơ quan ngoại giao, các công ty liên doanh với nước ngoài, các công ty nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam, các cơ quan đơn vị có sử dụng tiếng Anh.

- Cán bộ chuyên môn tại các cơ sở nghiên cứu ngôn ngữ, văn hoá, văn học.

- Cán bộ tại các cơ sở giáo dục, đào tạo có liên quan đến ngoại ngữ

3. Nội dung chương trình

TT	Mã học phần	Tên học phần	Khối lượng kiến thức (LT/TH/ Tự học)	Học phần tiên quyết
1. Khối kiến thức giáo dục đại cương			41	
1.1. Khoa học Mác – Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh			11	
1.	TM01012	Triết học Mác - Lênin	3,0 (2,5:0,5)	
2.	KT01011	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2,0 (1,5:0,5)	
3.	CN01002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2,0 (1,5:0,5)	
4.	LS01002	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2,0 (1,5:0,5)	
5.	TH01001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2,0 (1,5:0,5)	
1.2. Khoa học xã hội và nhân văn			15	
<i>Bắt buộc</i>			9	
6.	NP01001	Pháp luật đại cương	3,0 (2,0:1,0)	TM01001 CN01001
7.	CT01001	Chính trị học	2,0 (1,5:0,5)	
8.	XD01001	Xây dựng Đảng	2,0 (1,5:0,5)	
9.	TG01004	Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn	2,0 (1,5:0,5)	
<i>Tự chọn</i>			6/18	
10.	ĐC01001	Tiếng Việt thực hành	2,0 (1,5 : 0,5)	
11.	TT01002	Cơ sở văn hoá Việt Nam	2,0 (1,5 : 0,5)	
12.	TT01001	Lịch sử văn minh thế giới	2,0 (1,5:0,5)	
13.	ĐC01006	Ngôn ngữ học đại cương	2,0 (1,5:0,5)	
14.	QT01001	Quan hệ quốc tế đại cương	2,0 (1,5:0,5)	
15.	QQ01002	Quan hệ công chúng	2,0 (1,5:0,5)	
16.	XH01001	Xã hội học đại cương	2,0 (1,5:0,5)	
17.	TG01006	Tâm lý học đại cương	2,0 (1,5:0,5)	
18.	TM01003	Đạo đức học	2,0 (1,5:0,5)	
1.3. Tin học			3	
19.	ĐC01005	Tin học ứng dụng	3,0 (1,0:2,0)	

1.4. Ngoại ngữ (chọn học tiếng Trung hoặc tiếng Pháp)			12/24	
20.	NN01019	Tiếng Trung học phần 1	4,0 (2,0:2,0)	
21.	NN01020	Tiếng Trung học phần 2	4,0 (2,0:2,0)	
22.	NN01021	Tiếng Trung học phần 3	4,0 (2,0:2,0)	
23.	NN01010	Tiếng Pháp học phần 1	4,0 (2,0:2,0)	
24.	NN01011	Tiếng Pháp học phần 2	4,0 (2,0:2,0)	
25.	NN01012	Tiếng Pháp học phần 3	4,0 (2,0:2,0)	
2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			89	
2.1. Kiến thức cơ sở ngành			31	
<i>Bắt buộc</i>			<i>16</i>	
26.	NN02701	Nghe 1	4,0 (2,0 : 2,0)	
27.	NN02702	Nói 1	4,0 (2,0 : 2,0)	
28.	NN02703	Đọc 1	4,0 (2,0 : 2,0)	
29.	NN02704	Viết 1	4,0 (2,0 : 2,0)	
<i>Tự chọn</i>			<i>15/45</i>	
30.	NN02705	Nghe 2	3,0 (2,0 : 1,0)	NN02701
31.	NN02706	Nói 2	3,0 (2,0 : 1,0)	NN02702
32.	NN02707	Đọc 2	3,0 (2,0 : 1,0)	NN02703
33.	NN02708	Viết 2	3,0 (2,0 : 1,0)	NN02704
34.	NN02709	Tiếng Anh nâng cao	3,0 (2,0 : 1,0)	NN02701, NN02702, NN02703, NN02704
35.	NN02710	Kỹ năng thuyết trình	3,0 (2,0 : 1,0)	NN02702
36.	NN02711	Thực hành nghe nói nâng cao	3,0 (2,0 : 1,0)	NN02701, NN02702
37.	NN02712	Thực hành đọc viết nâng cao	3,0 (2,0 : 1,0)	NN02703, NN02704
38.	NN02713	Kỹ năng viết tin tiếng Anh	3,0 (2,0 : 1,0)	NN02704
39.	NN02714	Kỹ năng phỏng vấn	3,0 (2,0 : 1,0)	NN02701, NN02702
40.	NN02715	Công nghệ với dịch thuật	3,0 (2,0 : 1,0)	NN02703, NN02704
41.	NN02716	Kỹ năng viết báo cáo	3,0 (2,0 : 1,0)	NN02704
42.	NN02717	Tiếng Anh du lịch	3,0 (2,0 : 1,0)	NN02701 NN02702
43.	NN02718	Tiếng Anh ngân hàng	3,0 (2,0 : 1,0)	NN02703 NN02704
44.	NN02719	Tiếng Anh ngoại giao	3,0 (2,0 : 1,0)	NN02701 NN02702 NN02703 NN02704
2.2. Kiến thức ngành			29	
<i>Bắt buộc</i>			<i>20</i>	
45.	NN02720	Dẫn luận ngôn ngữ	3,0 (2,0 : 1,0)	NN02701 NN02702 NN02703 NN02704
46.	NN02653	Ngữ pháp	3,0 (2,0 : 1,0)	NN02720
47.	NN02721	Phong cách học và văn phong báo chí tiếng Anh	5,0 (3,5 : 1,5)	NN02720

48.	NN02722	Ngôn ngữ học đối chiếu	3,0 (2,0 :1,0)	NN02720
49.	NN02723	Lý thuyết dịch	3,0 (2,0 :1,0)	NN02720 NN02653
50.	NN03636	Kiến tập nghề nghiệp	3,0 (1,0:2,0)	NN02731
<i>Tự chọn</i>			<i>9/27</i>	
51.	NN02724	Ngữ âm - âm vị học	3,0 (2,0 :1,0)	NN02720
52.	NN02659	Văn hoá Anh - Mỹ	3,0 (2,0 :1,0)	NN02720
53.	NN02610	Văn học Anh - Mỹ	3,0 (2,0 :1,0)	NN02720
54.	NN02725	Phân tích diễn ngôn	3,0 (2,0 :1,0)	NN02720
55.	NN02726	Ngữ nghĩa	3,0 (2,0 :1,0)	NN02720
56.	NN02727	Ngữ dụng	3,0 (2,0 :1,0)	NN02720
57.	NN02728	Từ vựng học	3,0 (2,0 :1,0)	NN02720
58.	NN02729	Giao thoa văn hóa	3,0 (2,0 :1,0)	NN02659
59.	NN02730	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh	3,0 (2,0 :1,0)	NN02720
2.3. Kiến thức chuyên ngành			29	
<i>Bắt buộc</i>			<i>25</i>	
60.	NN03731	Thực hành biên dịch 1	5,0 (2,5:2,5)	NN02720 NN02653 NN02721
61.	NN03621	Thực hành biên dịch 2	5,0 (2,5:2,5)	NN02731
62.	NN03622	Thực hành biên dịch 3	5,0 (2,5:2,5)	NN03621
63.	NN03637	Thực tập tốt nghiệp	4,0 (1,0:3,0)	NN03621 NN03623
64.	NN04028	Khóa luận tốt nghiệp	6 (0,5:5,5)	NN03621 NN03623
<i>Học phần thay thế khóa luận</i>			<i>6</i>	
65.	NN03639	Thực hành biên dịch nâng cao	3,0 (2,0:1,0)	NN03623
66.	NN03734	Tiếng Anh kinh tế, tài chính	3,0 (2,0:1,0)	NN02709
<i>Tự chọn</i>			<i>4/12</i>	
67.	NN03623	Thực hành biên dịch 4	4,0 (2,0:2,0)	NN03622
68.	NN03732	Biên dịch chuyên ngành khoa học tự nhiên	4,0 (2,0: 2,0)	NN03623
69.	NN03733	Biên dịch chuyên ngành kỹ thuật - công nghệ	4,0 (2,0:2,0)	NN03623
Tổng			130	

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NHÓM NGÀNH BÁO CHÍ VÀ TRUYỀN THÔNG

- Gồm các chương trình: Báo in, Ảnh báo chí, Báo phát thanh, Báo truyền hình, Quay phim truyền hình, Báo mạng điện tử, Phát triển và ứng dụng truyền thông đa phương tiện, Sản phẩm truyền thông đa phương tiện, Sản phẩm truyền thông đại chúng, Truyền thông đại chúng ứng dụng, Truyền thông quốc tế, Quan hệ công chúng chuyên nghiệp, Quảng cáo - Marketing, Biên tập xuất bản.

- Kiến thức chung cho nhóm ngành Báo chí và Truyền thông gồm 53 tín chỉ (đối với chương trình Quay phim truyền hình, Biên tập xuất bản), hoặc 56 tín chỉ (đối với các chương trình còn lại), cụ thể như sau:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Khối lượng kiến thức (LT/TH/Tự học)	Học phần tiên quyết
1. Khối kiến thức giáo dục đại cương			44	
1.1. Khoa học Mác – Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh			11	
1.	TM01012	Triết học Mác - Lênin	3,0 (2,5:0,5)	
2.	KT01011	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2,0 (1,5:0,5)	
3.	CN01002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2,0 (1,5:0,5)	
4.	LS01002	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2,0 (1,5:0,5)	
5.	TH01001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2,0 (1,5:0,5)	
1.2. Khoa học xã hội và nhân văn			15	
<i>Bắt buộc</i>			9	
6.	NP01001	Pháp luật đại cương	3,0 (2,0:1,0)	TM01001 CN01001
7.	CT01001	Chính trị học	2,0 (1,5:0,5)	
8.	XD01001	Xây dựng Đảng	2,0 (1,5:0,5)	
9.	TG01004	Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn	2,0 (1,5:0,5)	
<i>Tự chọn</i>			6/18	
10.	XH01001	Xã hội học đại cương	2,0 (1,5:0,5)	
11.	QT02552	Địa chính trị thế giới	2,0 (1,5:0,5)	
12.	ĐC01001	Tiếng Việt thực hành	2,0 (1,5:0,5)	
13.	KT01006	Kinh tế học đại cương	2,0 (1,5:0,5)	
14.	TT01002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2,0 (1,5:0,5)	
15.	ĐC01006	Ngôn ngữ học đại cương	2,0 (1,5:0,5)	
16.	TG01007	Tâm lý học xã hội	2,0 (1,5:0,5)	
17.	QT01001	Quan hệ quốc tế đại cương	2,0 (1,5:0,5)	
18.	ĐC01004	Lý luận văn học	2,0 (1,5:0,5)	
1.3. Tin học			3	
19.	ĐC01005	Tin học ứng dụng	3,0 (1,0:2,0)	
1.4. Ngoại ngữ (chọn học tiếng Anh hoặc tiếng Trung)			15/30	
20.	NN01015	Tiếng Anh học phần 1	4,0 (2,0:2,0)	
21.	NN01016	Tiếng Anh học phần 2	4,0 (2,0:2,0)	
22.	NN01017	Tiếng Anh học phần 3	4,0 (2,0:2,0)	
23.	NN01023	Tiếng Anh học phần 4*	3,0 (1,5:1,5)	
24.	NN01019	Tiếng Trung học phần 1	4,0 (2,0:2,0)	
25.	NN01020	Tiếng Trung học phần 2	4,0 (2,0:2,0)	
26.	NN01021	Tiếng Trung học phần 3	4,0 (2,0:2,0)	

27.	NN01024	Tiếng Trung học phần 4*	3,0 (1,5:1,5)	
2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			86	
2.1. Kiến thức cơ sở ngành			18	
<i>Bắt buộc</i>			<i>12</i>	
28.	BC02801	Lý thuyết truyền thông	3,0 (1,5:1,5)	
29.	PT02306	Pháp luật và đạo đức báo chí - truyền thông	3,0 (1,5:1,5)	
30.	BC02115	Công chúng báo chí - truyền thông	3,0 (1,5:1,5)	
31.	QQ02101	Quan hệ công chúng và quảng cáo	3,0 (1,5:1,5)	

* *Lưu ý:* chương trình đào tạo Quay phim truyền hình, Biên tập xuất bản chỉ học 12 tín chỉ Ngoại ngữ, không học Tiếng Anh học phần 4/Tiếng Trung học phần 4.

NGÀNH BÁO CHÍ, MÃ SỐ 7320101

Gồm các chuyên ngành: Báo in, Ảnh báo chí, Báo phát thanh, Báo truyền hình, Quay phim truyền hình, Báo mạng điện tử

1. Mục tiêu đào tạo

Đào tạo cử nhân ngành Báo chí có khả năng thực hiện các kỹ năng nghiệp vụ của nhà báo tại các tòa soạn báo, tạp chí, hãng tin, đài phát thanh, đài truyền hình, báo mạng điện tử; làm chuyên môn trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị đòi hỏi kiến thức, kỹ năng ngành báo chí.

2. Định hướng nghề nghiệp của sinh viên tốt nghiệp

** Đối với chuyên ngành Báo in*

- Có năng lực hoạt động nghiệp vụ báo chí, chuyên ngành báo in để có thể hội nhập bình đẳng trong hoạt động nghề nghiệp trong khu vực và thế giới.

- Có khả năng làm việc tại các cơ quan báo chí - truyền thông.

- Có khả năng thích ứng rộng để có thể thực hiện các chức trách công tác tại các cơ quan đơn vị có liên quan đến truyền thông như: các cơ quan văn hóa - tư tưởng; các cơ quan, tổ chức truyền thông vận động xã hội; các bộ phận thông tin tổng hợp của các cơ quan, đơn vị, tổ chức chính trị xã hội...

- Có năng lực nghiên cứu khoa học phục vụ giảng dạy và hoạt động thực tiễn liên quan đến lĩnh vực báo chí - truyền thông;

- Có khả năng tham gia vào hoạt động tư tưởng và các nhiệm vụ chính trị - xã hội của Đảng và Nhà nước.

** Đối với chuyên ngành Ảnh báo chí*

- Có năng lực hoạt động nghiệp vụ báo chí, chuyên ngành ảnh báo chí để có thể hội nhập bình đẳng trong hoạt động nghề nghiệp trong khu vực và thế giới.

- Có khả năng làm việc tại các cơ quan báo chí - truyền thông.

- Có khả năng thích ứng rộng để có thể thực hiện các chức trách công tác tại các cơ quan đơn vị có liên quan đến truyền thông như: các cơ quan văn hóa - tư tưởng; các cơ quan, tổ chức truyền thông vận động xã hội; các bộ phận thông tin tổng hợp của các cơ quan, đơn vị, tổ chức chính trị xã hội...

- Có năng lực nghiên cứu khoa học phục vụ giảng dạy và hoạt động thực tiễn liên quan đến lĩnh vực báo chí - truyền thông;

- Có khả năng tham gia vào hoạt động tư tưởng và các nhiệm vụ chính trị - xã hội của Đảng và Nhà nước.

** Đối với chuyên ngành Báo phát thanh*

- Có năng lực hoạt động nghiệp vụ báo phát thanh để có thể hội nhập bình đẳng trong hoạt động nghề nghiệp trong khu vực và thế giới;

- Có khả năng làm việc tại các cơ quan báo chí, nhất là hệ thống các đài truyền hình, đài phát thanh- truyền hình;

- Có khả năng thích ứng rộng để có thể thực hiện các chức trách công tác tại các cơ quan đơn vị có liên quan đến báo chí và truyền thông đại chúng như các cơ quan văn hóa - tư tưởng, các cơ quan, tổ chức truyền thông vận động xã hội, các bộ phận thông tin tổng hợp của các cơ quan, đơn vị, tổ chức chính trị xã hội...;

- Có năng lực nghiên cứu khoa học phục vụ giảng dạy và hoạt động thực tiễn;

- Có khả năng tham gia vào hoạt động tư tưởng của Đảng và các nhiệm vụ chính trị- xã hội của Đảng và Nhà nước.

** Đối với chuyên ngành Báo truyền hình*

- Có năng lực hoạt động nghiệp vụ báo chí để có thể hội nhập bình đẳng trong hoạt động nghề nghiệp trong khu vực và thế giới;

- Có khả năng làm việc tại các cơ quan báo chí, nhất là hệ thống các đài truyền hình, đài phát thanh- truyền hình;

- Có khả năng thích ứng rộng để có thể thực hiện các chức trách công tác tại các cơ quan đơn vị có liên quan đến báo chí và truyền thông đại chúng như các cơ quan văn hóa – tư tưởng, các cơ quan, tổ chức truyền thông vận động xã hội, các bộ phận thông tin tổng hợp của các cơ quan, đơn vị, tổ chức chính trị xã hội...;

- Có năng lực nghiên cứu khoa học phục vụ giảng dạy và hoạt động thực tiễn;

- Có khả năng tham gia vào hoạt động tư tưởng của Đảng và các nhiệm vụ chính trị- xã hội của Đảng và Nhà nước.

** Đối với chuyên ngành Quay phim truyền hình*

- Có năng lực hoạt động nghiệp vụ quay phim truyền hình để có thể hội nhập bình đẳng trong hoạt động nghề nghiệp trong khu vực và thế giới;

- Có khả năng làm việc tại các cơ quan báo chí, truyền thông nhất là hệ thống các đài truyền hình, đài phát thanh- truyền hình; các cơ quan báo chí truyền thông đa phương tiện;

- Có khả năng thích ứng rộng để có thể thực hiện các chức trách công tác tại các cơ quan đơn vị có liên quan đến truyền thông như các cơ quan văn hóa – tư tưởng, các cơ quan, tổ chức truyền thông vận động xã hội, các bộ phận thông tin tổng hợp của các cơ quan, đơn vị, tổ chức chính trị xã hội...;

- Có năng lực nghiên cứu khoa học phục vụ giảng dạy và hoạt động thực tiễn;

- Có khả năng tham gia vào hoạt động tư tưởng của Đảng và các nhiệm vụ chính trị- xã hội của Đảng và Nhà nước.

** Đối với chuyên ngành Báo mạng điện tử*

- Phóng viên, biên tập viên và các công việc chuyên môn khác trong các cơ quan báo chí, trong các toà soạn báo mạng điện tử;

- Cán bộ chuyên môn báo mạng điện tử trong các cơ quan, đơn vị đòi hỏi kiến thức, kỹ năng nghiệp vụ báo chí;

- Cán bộ biên tập, xây dựng nội dung cho trang tin điện tử;

- Cán bộ truyền thông nội bộ trong môi trường trực tuyến.

Chương trình giáo dục đại học ngành Báo chí, chuyên ngành Báo mạng điện tử đào tạo cử nhân có kiến thức, kỹ năng, thái độ cần thiết để tác nghiệp có chất lượng cao trong môi trường báo điện tử tại các cơ quan báo chí, các công ty quảng cáo, truyền thông, hoặc các doanh nghiệp, cơ sở giáo dục đại học, các cơ sở nghiên cứu báo chí.

3. Nội dung chương trình:

- Kiến thức chung cho nhóm ngành Báo chí và Truyền thông: 53 hoặc 56 tín chỉ (*như trên*).

- Kiến thức chung cho ngành Báo chí gồm 45 tín chỉ, cụ thể như sau:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Khối lượng kiến thức (LT/TH/ Tự học)	Học phần tiên quyết
2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			86	

2.1. Kiến thức cơ sở ngành			18	
<i>Bắt buộc</i>			12	<i>Như trên</i>
<i>Tự chọn</i>			6/18	
1.	PT03801	Ngôn ngữ báo chí	3,0 (1,5:1,5)	
2.	BC02307	Biên tập văn bản báo chí	3,0 (1,0:2,0)	
3.	BC02803	Tâm lý học báo chí - truyền thông	3,0 (1,5:1,5)	
4.	PT02805	Lịch sử báo chí	3,0 (1,5:1,5)	
5.	PT02807	Truyền thông xã hội và mạng xã hội	3,0 (1,5:1,5)	
6.	BC02109	Văn hoá báo chí - truyền thông	3,0 (1,5:1,5)	
2.2. Kiến thức ngành			28	
7.	BC02110	Cơ sở lý luận báo chí	3,0 (1,5:1,5)	
8.	BC03802	Lao động nhà báo	3,0 (1,5:1,5)	
9.	BC03804	Tác phẩm báo in	5,0 (2,0:3,0)	
10.	PT03805	Tác phẩm báo phát thanh	5,0 (2,0:3,0)	
11.	PT03806	Tác phẩm báo truyền hình	5,0 (2,0:3,0)	
12.	PT03807	Tác phẩm báo mạng điện tử	5,0 (2,0:3,0)	
13.	BC03840	Thực tế chính trị - xã hội	2,0 (1,0:1,0)	
2.3. Kiến thức bổ trợ			11	
<i>Bắt buộc</i>			5	
14.	PT03848	Kỹ thuật và công nghệ truyền thông số	5,0 (1,0:4,0)	
<i>Tự chọn</i>			6/24	
15.	BC03813	Báo chí về chính trị - xã hội	3,0 (1,5:1,5)	
16.	PT03814	Báo chí về kinh tế và an sinh xã hội	3,0 (1,5:1,5)	
17.	BC03815	Báo chí về khoa học và giáo dục	3,0 (1,5:1,5)	
18.	PT03816	Báo chí về an ninh quốc phòng	3,0 (1,5:1,5)	
19.	BC03817	Báo chí về văn hóa và nghệ thuật	3,0 (1,5:1,5)	
20.	PT03818	Báo chí về môi trường và biến đổi khí hậu	3,0 (1,5:1,5)	
21.	PT03819	Báo chí về thể thao và giải trí	3,0 (1,5:1,5)	
22.	BC03640	Báo chí - truyền thông với các vấn đề toàn cầu	3,0 (1,5:1,5)	

NGÀNH BÁO CHÍ, CHUYÊN NGÀNH BÁO IN

(Ban hành theo Quyết định số 4974-QĐ/HVBCTT-ĐT ngày 26 tháng 10 năm 2018
của Giám đốc Học viện Báo chí và Truyền thông)

- Kiến thức chung cho nhóm ngành Báo chí và Truyền thông: 56 tín chỉ (như trên).
- Kiến thức chung cho ngành Báo chí gồm 45 tín chỉ (như trên).
- Kiến thức chuyên ngành Báo in: 29 tín chỉ, cụ thể như sau:

TT	Mã học phần	Học phần	Khối lượng kiến thức (LT/TH/ Tự học)	Học phần tiên quyết
2.4. Kiến thức chuyên ngành			29	
<i>Bắt buộc</i>			23	
1.	BC03601	Tác phẩm báo chí thông tấn	6,0 (2,0:4,0)	
2.	BC03602	Tác phẩm báo chí chính luận	3,0 (1,0:2,0)	
3.	BC03604	Thực tập nghiệp vụ (năm ba)	4,0 (0,5:3,5)	
4.	BC03605	Thực tập tốt nghiệp (năm tư)	4,0 (0,5:3,5)	
5.	BC04801	Sản phẩm tốt nghiệp/ Khóa luận tốt nghiệp /Dự án tốt nghiệp	6,0 (0,5:5,5)	
<i>Học phần thay thế khóa luận</i>			6,0	
6.	BC03606	Lý thuyết và kỹ năng báo chí - truyền thông dữ liệu	3,0 (1,0:2,0)	
7.	BC03607	Tác phẩm báo chí chuyên sâu	3,0 (1,0:2,0)	
<i>Tự chọn</i>			6/18	
8.	BC03808	Ảnh báo chí	3,0 (1,0:2,0)	
9.	BC03809	Nhật báo và tuần báo	3,0 (1,0:2,0)	
10.	BC03810	Tạp chí	3,0 (1,0:2,0)	
11.	BC03811	Ấn phẩm báo chí chuyên biệt	3,0 (1,0:2,0)	
12.	BC03812	Dự án báo chí và các sản phẩm truyền thông	3,0 (1,0:2,0)	
13.	BC03603	Thiết kế và trình bày báo	3,0(1,0:2,0)	

NGÀNH BÁO CHÍ, CHUYÊN NGÀNH ẢNH BÁO CHÍ

(Ban hành theo Quyết định số 4975-QĐ-HVBC TT-ĐT ngày 26 tháng 10 năm 2018 của Giám đốc

Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

- Kiến thức chung cho nhóm ngành Báo chí và Truyền thông: 56 tín chỉ (như trên).
- Kiến thức chung cho ngành Báo chí gồm 45 tín chỉ (như trên).
- Kiến thức chuyên ngành Ảnh báo chí: 29 tín chỉ, cụ thể như sau:

TT	Mã học phần	Học phần	Khối lượng kiến thức (LT/TH/Tự học)	Học phần tiên quyết
2.4. Kiến thức chuyên ngành			29	
<i>Bắt buộc</i>			23	
1.	BC03825	Kỹ thuật và tạo hình nhiếp ảnh	3,0 (1,0:2,0)	
2.	BC03826	Ảnh tin tức	3,0 (1,0:2,0)	
3.	BC03823	Ảnh phóng sự	3,0 (1,0:2,0)	
4.	BC03613	Thực tập nghiệp vụ (năm ba)	4,0 (0,5:3,5)	
5.	BC03614	Thực tập tốt nghiệp (năm tư)	4,0 (0,5:3,5)	
6.	BC03836	Sản phẩm tốt nghiệp/ Khóa luận tốt nghiệp /Dự án tốt nghiệp	6,0 (0,5: 5,5)	
<i>Học phần thay thế khóa luận</i>			6,0	
7.	BC03611	Ảnh thời sự chính trị	3,0 (1,0:2,0)	
8.	BC03612	Ảnh chuyên đề	3,0 (1,0:2,0)	
<i>Tự chọn</i>			6/18	
9.	BC03608	Biên tập ảnh	3,0 (1,0:2,0)	
10.	BC03609	Ánh sáng trong studio	3,0 (1,0:2,0)	
11.	BC03838	Ảnh chân dung	3,0 (1,0:2,0)	
12.	BC03839	Ảnh đường phố	3,0 (1,0:2,0)	
13.	BC03828	Tổ chức ảnh trên các sản phẩm truyền thông	3,0(1,0:2,0)	
14.	BC03610	Dự án ảnh	3,0 (1,0:2,0)	

NGÀNH BÁO CHÍ, CHUYÊN NGÀNH BÁO PHÁT THANH

(Ban hành theo Quyết định số 4977-QĐ/HVBCTT-ĐT ngày 26 tháng 10 năm 2018 của Giám đốc

Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

- Kiến thức chung cho nhóm ngành Báo chí và Truyền thông: 56 tín chỉ (như trên).
- Kiến thức chung cho ngành Báo chí gồm 45 tín chỉ (như trên).
- Kiến thức chuyên ngành Báo phát thanh: 29 tín chỉ, cụ thể như sau:

TT	Mã học phần	Học phần	Khối lượng kiến thức (LT/TH/ Tự học)	Học phần tiên quyết
2.4. Kiến thức chuyên ngành			29	
<i>Bắt buộc</i>			23	
1.	PT03843	Dẫn chương trình phát thanh	3,0 (1,5:1,5)	
2.	PT03844	Phát thanh trực tiếp	3,0 (1,0:2,0)	
3.	PT03846	Tổ chức sản xuất chương trình phát thanh	3,0 (1,0:2,0)	
4.	PT03849	Thực tập nghiệp vụ (năm ba)	4,0 (0,5:3,5)	
5.	PT03850	Thực tập tốt nghiệp (năm tư)	4,0 (0,5:3,5)	
6.	PT04803	Sản phẩm tốt nghiệp/ Khóa luận /Dự án tốt nghiệp	6,0 (0,5:5,5)	
<i>Học phần thay thế khóa luận</i>			6,0	
7.	PT04816	Phát thanh chuyên biệt	3,0 (1,0:2,0)	
8.	PT04817	Chương trình phát thanh tư vấn, giải đáp	3,0 (1,0:2,0)	
<i>Tự chọn</i>			6/18	
9.	PT03845	Tác phẩm phát thanh nâng cao	3,0 (1,5:1,5)	
10.	PT03847	Âm nhạc, tiếng động phát thanh	3,0 (1,5:1,5)	
11.	PT03855	Báo chí di động	3,0 (1,0:2,0)	
12.	PT03851	Tổ chức sản xuất chương trình truyền hình	3,0 (1,0:2,0)	
13.	PT03872	Tổ chức sản xuất sản phẩm báo mạng điện tử	3,0 (1,0:2,0)	
14.	PT04820	Kỹ năng điều tra	3,0 (1,0:2,0)	

NGÀNH BÁO CHÍ, CHUYÊN NGÀNH BÁO TRUYỀN HÌNH

(Ban hành theo Quyết định số 4976-QĐ/HVBC TT-ĐT ngày 26 tháng 10 năm 2018
của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

- Kiến thức chung cho nhóm ngành Báo chí và Truyền thông: 56 tín chỉ (như trên).
- Kiến thức chung cho ngành Báo chí gồm 45 tín chỉ (như trên).
- Kiến thức chuyên ngành Báo truyền hình: 29 tín chỉ, cụ thể như sau:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Khối lượng kiến thức (LT/TH/Tự học)	Học phần tiên quyết
2.4. Kiến thức chuyên ngành			29	
<i>Bắt buộc</i>			23	
1.	PT03851	Tổ chức sản xuất chương trình truyền hình	3,0 (1,0:2,0)	
2.	PT03852	Các chương trình văn hóa giải trí truyền hình	3,0 (1,0:2,0)	
3.	PT03853	Dựng phim truyền hình	3,0 (1,0:2,0)	
4.	PT03857	Thực tập nghiệp vụ (năm ba)	4,0 (0,5:3,5)	
5.	PT03850	Thực tập tốt nghiệp (năm tư)	4,0 (0,5:3,5)	
6.	PT04804	Sản phẩm tốt nghiệp/Khóa luận/Dự án tốt nghiệp	6,0 (0,5:5,5)	
<i>Học phần thay thế khóa luận</i>			6,0	
7.	PT04818	Phim tài liệu truyền hình	3,0 (1,0:2,0)	
8.	PT04819	Đạo diễn truyền hình	3,0 (1,0:2,0)	
<i>Tự chọn</i>			6/18	
9.	PT03854	Dẫn chương trình truyền hình	3,0 (1,0:2,0)	
10.	PT03855	Báo chí di động	3,0 (1,0:2,0)	
11.	PT03846	Tổ chức sản xuất chương trình phát thanh	3,0 (1,0:2,0)	
12.	PT03874	Thiết kế và quản trị báo mạng điện tử	3,0 (1,0:2,0)	
13.	PT03872	Tổ chức sản xuất sản phẩm báo mạng điện tử	3,0 (1,0:2,0)	
14.	PT03861	Kỹ thuật quay phim	3,0(1,0:2,0)	

NGÀNH BÁO CHÍ, CHUYÊN NGÀNH QUAY PHIM TRUYỀN HÌNH

(Ban hành theo Quyết định số 4979-QĐ/HVBCTT-ĐT ngày 26 tháng 10 năm 2018
của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

- Kiến thức chung cho nhóm ngành Báo chí và Truyền thông: 53 tín chỉ (như trên).
- Kiến thức chung cho ngành Báo chí gồm 45 tín chỉ (như trên).
- Kiến thức chuyên ngành Quay phim truyền hình: 32 tín chỉ, cụ thể như sau:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Khối lượng kiến thức (LT/TH/Tự học)	Học phần tiên quyết
2.4. Kiến thức chuyên ngành			32	
<i>Bắt buộc</i>			26	
1.	PT03880	Kỹ thuật quay phim	4,0 (1,5:2,5)	
2.	PT03862	Nghệ thuật quay phim	5,0 (2,0:3,0)	
3.	PT03881	Nghệ thuật nhiếp ảnh	3,0 (1,0:2,0)	
4.	PT03870	Thực tập nghiệp vụ (năm ba)	4,0 (0,5:3,5)	
5.	PT03850	Thực tập tốt nghiệp (năm tư)	4,0 (0,5:3,5)	
6.	PT04805	Sản phẩm tốt nghiệp/Khóa luận tốt nghiệp/Dự án tốt nghiệp	6,0 (0,5:5,5)	
<i>Học phần thay thế khóa luận</i>			6,0	
7.	PT04818	Phim tài liệu truyền hình	3,0 (1,0:2,0)	
8.	PT04819	Đạo diễn truyền hình	3,0 (1,0:2,0)	
<i>Tự chọn</i>			6/18	
9.	PT03853	Dựng phim truyền hình	3,0 (1,0:2,0)	
10.	PT03851	Tổ chức sản xuất chương trình truyền hình	3,0 (1,0:2,0)	
11.	PT03872	Tổ chức sản xuất sản phẩm báo mạng điện tử	3,0 (1,0:2,0)	
12.	PT04820	Kỹ năng điều tra	3,0 (1,0:2,0)	
13.	PT03855	Báo chí di động	3,0 (1,0:2,0)	
14.	PT03852	Các chương trình văn hóa giải trí truyền hình	3,0 (1,0:2,0)	

NGÀNH BÁO CHÍ, CHUYÊN NGÀNH BÁO MẠNG ĐIỆN TỬ

(Ban hành theo Quyết định số 4978-QĐ/HVBCTT-ĐT ngày 26 tháng 10 năm 2018
của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

- Kiến thức chung cho nhóm ngành Báo chí và Truyền thông: 56 tín chỉ (như trên).
- Kiến thức chung cho ngành Báo chí gồm 45 tín chỉ (như trên).
- Kiến thức chuyên ngành Báo mạng điện tử: 29 tín chỉ, cụ thể như sau:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Khối lượng kiến thức (LT/TH/Tự học)	Học phần tiên quyết
2.4. Kiến thức chuyên ngành			29	
<i>Bắt buộc</i>			23	
1.	PT03872	Tổ chức sản xuất sản phẩm báo mạng điện tử	3,0 (1,0:2,0)	
2.	PT03873	Các chương trình tương tác trên báo mạng điện tử	3,0 (1,0:2,0)	
3.	PT03874	Thiết kế và quản trị báo mạng điện tử	3,0 (1,0:2,0)	
4.	PT03878	Thực tập nghiệp vụ (năm ba)	4,0 (0,5:3,5)	
5.	PT03850	Thực tập tốt nghiệp (năm thứ tư)	4,0 (0,5:3,5)	
6.	PT04806	Sản phẩm tốt nghiệp/Khóa luận tốt nghiệp/Dự án tốt nghiệp	6,0 (0,5:5,5)	
<i>Học phần thay thế khóa luận</i>			6,0	
7.	PT04820	Kỹ năng điều tra	3,0 (1,0:2,0)	
8.	PT04821	Thiết kế thông tin đồ họa	3,0 (1,0:2,0)	
<i>Tự chọn</i>			6/18	
9.	PT03855	Báo chí di động	3,0 (1,0:2,0)	
10.	PT03876	Báo chí dữ liệu	3,0 (1,0:2,0)	
11.	PT03851	Tổ chức sản xuất chương trình truyền hình	3,0 (1,0:2,0)	
12.	PT03846	Tổ chức sản xuất chương trình phát thanh	3,0 (1,0:2,0)	
13.	PT03853	Dựng phim truyền hình	3,0 (1,0:2,0)	
14.	PT03861	Kỹ thuật quay phim	3,0 (1,0:2,0)	

NGÀNH TRUYỀN THÔNG ĐA PHƯƠNG TIỆN, MÃ SỐ 7320104

1. Mục tiêu đào tạo

Đào tạo cử nhân ngành Truyền thông đa phương tiện có khả năng sáng tạo và tổ chức sản xuất sản phẩm truyền thông đa phương tiện; hiểu và ứng dụng lý thuyết, kỹ năng truyền thông đa phương tiện trong truyền thông xã hội, quản trị website, tổ chức thực hiện các chương trình, chiến dịch truyền thông, các dự án phát triển truyền thông đa phương tiện ở các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp.

2. Định hướng nghề nghiệp của sinh viên tốt nghiệp

- Tại các cơ quan quản lý báo chí - truyền thông: Các cơ quan tuyên giáo của các cấp ủy Đảng, các cơ quan quản lý của nhà nước về báo chí, truyền thông ở trung ương và các địa phương

- Tại các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp thuộc các lĩnh vực như: thiết kế, quảng cáo, điện ảnh, các cơ quan báo chí, phát thanh - truyền hình, viễn thông, phát triển ứng dụng công nghệ thông tin- truyền thông, Hội Nhà báo Việt Nam, Hội Truyền thông số Việt Nam, các công ty quan hệ công chúng (PR) và quảng cáo, các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh sản phẩm truyền thông số, phát triển ứng dụng truyền thông đa phương tiện ở mọi lĩnh vực phát triển kinh tế - xã hội, văn hoá, công nghệ, giáo dục, giải trí...

- Tại các cơ sở nghiên cứu, đào tạo, tập huấn liên quan đến truyền thông đa phương tiện.

3. Nội dung chương trình

- Kiến thức chung cho nhóm ngành Báo chí và Truyền thông: 56 tín chỉ (*như trên*).

- Kiến thức chung cho ngành Truyền thông đa phương tiện: 33 tín chỉ, cụ thể:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Khối lượng kiến thức (LT/TH/ Tự học)	Học phần tiên quyết
<i>Tự chọn (Kiến thức cơ sở ngành)</i>			<i>6/18</i>	
1.	BC02104	Quản trị báo chí - truyền thông	3,0 (1,5:1,5)	
2.	BC02803	Tâm lý học báo chí – truyền thông	3,0 (1,5:1,5)	
3.	BC02905	Truyền thông sáng tạo	3,0 (1,5:1,5)	
4.	PT02807	Truyền thông xã hội và mạng xã hội	3,0 (1,0:2,0)	
5.	QQ02607	Truyền thông tiếp thị tích hợp (IMC)	3,0 (1,0:2,0)	
6.	QT03629	Hệ thống thông tin đối ngoại và truyền thông quốc tế	3,0 (1,5:1,5)	
2.2. Kiến thức ngành			27	
<i>Bắt buộc</i>			<i>24</i>	
7.	BC02701	Nhập môn Truyền thông đa phương tiện	3,0 (1,0:2,0)	
8.	BC02601	Thiết kế web và ứng dụng	4,0 (1,5:2,5)	
9.	BC02602	Mỹ thuật	3,0 (1,0:2,0)	
10.	BC02603	Thiết kế đồ họa	3,0 (1,0:2,0)	
11.	PT02601	Sản xuất Audio	3,0 (1,0:2,0)	
12.	PT02602	Sản xuất Video	3,0 (1,0:2,0)	
13.	BC02604	Viết cho truyền thông đa phương tiện	3,0 (1,0:2,0)	
14.	BC02952	Thực tế chính trị - xã hội	2,0 (1,0:1,0)	
<i>Tự chọn</i>			<i>3/12</i>	
15.	BC02605	Truyền thông chính sách	3,0 (1,0:2,0)	
16.	QQ02642	Truyền thông doanh nghiệp	3,0 (1,0:2,0)	
17.	BC02607	Truyền thông về giáo dục, khoa học và công nghệ	3,0 (1,0:2,0)	

18.	BC02608	Truyền thông văn hóa - nghệ thuật	3,0 (1,0:2,0)	
-----	----------------	-----------------------------------	---------------	--

NGÀNH TRUYỀN THÔNG ĐA PHƯƠNG TIỆN, MÃ SỐ 7320104
CHUYÊN NGÀNH PHÁT TRIỂN VÀ ỨNG DỤNG
TRUYỀN THÔNG ĐA PHƯƠNG TIỆN

(Ban hành theo Quyết định số 4982-QĐ/HVBCTT-ĐT ngày 26 tháng 10 năm 2018
của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

- Kiến thức chung cho nhóm ngành Báo chí và Truyền thông: 56 tín chỉ (như trên).
- Kiến thức chung cho ngành Truyền thông đa phương tiện: 33 tín chỉ (như trên).
- Kiến thức riêng chuyên ngành Phát triển và ứng dụng Truyền thông đa phương tiện: 41 tín

chỉ, cụ thể như sau:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Khối lượng kiến thức (LT/TH/ Tự học)	Học phần tiên quyết
2.3. Kiến thức bổ trợ			11	
<i>Bắt buộc</i>			8	
1.	BC02609	Tiếng Anh chuyên ngành Truyền thông đa phương tiện	5,0 (2,0:3,0)	
2.	BC02611	Quản trị - kinh doanh sản phẩm truyền thông số	3,0 (1,0:2,0)	
<i>Tự chọn</i>			3/12	
3.	BC02612	Tổ chức và an toàn thông tin	3,0 (1,0:2,0)	
4.	QQ02641	Xây dựng thương hiệu và hình ảnh	3,0 (1,5:1,5)	
5.	BC02614	Quản trị truyền thông trong khủng hoảng	3,0 (1,5:1,5)	
6.	BC02610	Bản quyền và sở hữu trí tuệ	3,0 (1,0:2,0)	
2.4. Kiến thức chuyên ngành			30	
<i>Bắt buộc</i>			24	
7.	PT03927	Kịch bản và format trò chơi trực tuyến	3,0 (1,0:2,0)	
8.	BC03918	Báo chí - truyền thông đa nền tảng	4,0 (1,5:2,5)	
9.	BC04812	Báo chí và truyền thông dữ liệu	3,0 (1,0:2,0)	
10.	BC03643	Thực tập nghiệp vụ	4,0 (0,5:3,5)	
11.	BC03644	Thực tập tốt nghiệp	4,0 (0,5:3,5)	
12.	BC04943	Sản phẩm tốt nghiệp/Khóa luận tốt nghiệp	6,0 (0,5:5,5)	
<i>Học phần thay thế khóa luận</i>			6,0	
13.	BC03704	Nghiên cứu thị trường truyền thông	3,0 (1,0:2,0)	
14.	BC03705	Biên tập sản phẩm đa phương tiện	3,0 (1,0:2,0)	
<i>Tự chọn</i>			6/18	
15.	BC03619	Thực tại ảo và thực tại tăng cường	3,0 (1,0:2,0)	
16.	BC03709	Quản trị hệ thống CMS	3,0 (1,0:2,0)	
17.	PT03928	Chương trình thực tế	3,0 (1,0:2,0)	
18.	BC03710	Nhiếp ảnh	3,0 (1,5:1,5)	
19.	XB03929	Xuất bản điện tử	3,0 (1,5:1,5)	
20.	BC03708	Kỹ xảo và hiệu ứng	3,0 (1,0:2,0)	

NGÀNH TRUYỀN THÔNG ĐA PHƯƠNG TIỆN, MÃ SỐ 7320104
CHUYÊN NGÀNH SẢN PHẨM TRUYỀN THÔNG ĐA PHƯƠNG TIỆN
(Ban hành theo Quyết định số 4983-QĐ/HVBCCTT-ĐT ngày 26 tháng 10 năm 2018
của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

- Kiến thức chung cho nhóm ngành Báo chí và Truyền thông: 56 tín chỉ *(như trên)*.
- Kiến thức chung cho ngành Truyền thông đa phương tiện: 33 tín chỉ *(như trên)*.
- Kiến thức riêng chuyên ngành Sản phẩm Truyền thông đa phương tiện: 41 tín chỉ, cụ thể như sau:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Khối lượng kiến thức (LT/TH/ Tự học)	Học phần tiên quyết
2.3. Kiến thức bổ trợ			11	
<i>Bắt buộc</i>			8	
1.	BC02609	Tiếng Anh chuyên ngành Truyền thông đa phương tiện	5,0 (2,0:3,0)	
2.	BC02610	Bản quyền và sở hữu trí tuệ	3,0 (1,0:2,0)	
<i>Tự chọn</i>			3/12	
3.	BC02611	Quản trị - kinh doanh sản phẩm truyền thông số	3,0 (1,0:2,0)	
4.	BC02612	Tổ chức và an toàn thông tin	3,0 (1,0:2,0)	
5.	QQ02641	Xây dựng thương hiệu và hình ảnh	3,0 (1,5:1,5)	
6.	BC02614	Quản trị truyền thông trong khủng hoảng	3,0 (1,5:1,5)	
2.4. Kiến thức chuyên ngành			30	
<i>Bắt buộc</i>			24	
7.	BC03701	Animation (Hoạt hình)	4,0 (1,5:2,5)	
8.	BC03702	Siêu phẩm số (mega-story)	3,0 (1,5:1,5)	
9.	BC03703	Video âm nhạc (MV)	3,0 (1,0:2,0)	
10.	BC03643	Thực tập nghiệp vụ	4,0 (0,5:3,5)	
11.	BC03644	Thực tập tốt nghiệp	4,0 (0,5:3,5)	
12.	BC04943	Sản phẩm tốt nghiệp/Khóa luận tốt nghiệp	6,0 (0,5:5,5)	
<i>Học phần thay thế khóa luận</i>			6,0	
13.	BC03704	Nghiên cứu thị trường truyền thông	3,0 (1,0:2,0)	
14.	BC03705	Biên tập sản phẩm đa phương tiện	3,0 (1,0:2,0)	
<i>Tự chọn</i>			6/18	
15.	BC03706	Phim ngắn	3,0 (1,0:2,0)	
16.	BC03707	Báo chí - truyền thông dữ liệu	3,0 (1,0:2,0)	
17.	BC03708	Kỹ xảo và hiệu ứng	3,0 (1,0:2,0)	
18.	BC03709	Quản trị hệ thống CMS	3,0 (1,0:2,0)	
19.	BC03710	Nhiếp ảnh	3,0 (1,5:2,5)	
20.	PT03925	Dẫn chương trình	3,0 (1,5:1,5)	

NGÀNH TRUYỀN THÔNG ĐẠI CHÚNG, MÃ SỐ 7320105

1. Mục tiêu đào tạo

Đào tạo trình độ cử nhân nắm vững quan điểm, đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước; có bản lĩnh chính trị vững vàng, đạo đức, lối sống lành mạnh; có kiến thức về các loại hình, kênh truyền thông đại chúng; có phẩm chất nghề nghiệp, có năng lực sáng tạo, xây dựng ý tưởng, nội dung và tổ chức sản xuất sản phẩm truyền thông đại chúng tại các doanh nghiệp truyền thông và các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp là đối tác của doanh nghiệp truyền thông; có khả năng tiếp tục học tập, nghiên cứu ở bậc học thạc sĩ, tiến sĩ.

2. Định hướng nghề nghiệp của sinh viên tốt nghiệp

- Các doanh nghiệp truyền thông: có thể làm ở tất cả các bộ phận sáng tạo nội dung, sản xuất sản phẩm truyền thông đại chúng. Người được đào tạo ngành truyền thông đại chúng có đủ kiến thức, kỹ năng cần thiết để khởi nghiệp trong ngành truyền thông.

- Các cơ quan ứng dụng, cơ quan quản lý và tổ chức truyền thông, các tổ chức, doanh nghiệp là đối tác và khách hàng của doanh nghiệp truyền thông: bộ phận xây dựng kế hoạch, thiết kế, quảng cáo, tiếp thị, kinh doanh, phát hành...

3. Nội dung chương trình

- Kiến thức chung cho nhóm ngành Báo chí và Truyền thông: 56 tín chỉ (như trên).

- Kiến thức chung cho ngành Truyền thông đại chúng: 45 tín chỉ, cụ thể như sau:

STT	Mã học phần	Tên học phần	Khối lượng kiến thức (LT/TH/ Tự học)	Học phần tiên quyết
<i>Tự chọn (Kiến thức cơ sở ngành)</i>			6/18	
1.	BC02104	Quản trị báo chí - truyền thông	3,0 (1,5:1,5)	
2.	XH03107	Xã hội học truyền thông	3,0 (1,0:2,0)	
3.	BC02905	Truyền thông sáng tạo	3,0 (1,5:1,5)	
4.	BC02125	Các loại hình báo chí	3,0 (1,0:2,0)	
5.	QQ02607	Truyền thông tiếp thị tích hợp (IMC)	3,0 (1,0:2,0)	
6.	QT03629	Hệ thống thông tin đối ngoại và truyền thông quốc tế	3,0 (1,5:1,5)	
2.2. Kiến thức ngành			28	
<i>Bắt buộc</i>			25	
7.	BC02701	Nhập môn Truyền thông đại chúng	3,0 (1,0:2,0)	
8.	BC02615	Tìm hiểu nghệ thuật	3,0 (1,5:1,5)	
9.	BC02616	Kỹ thuật và công nghệ truyền thông đại chúng	5,0 (2,0:3,0)	
10.	BC02617	Sáng tạo nội dung truyền thông đại chúng	3,0 (1,0:2,0)	
11.	BC02618	Tổ chức sản xuất sản phẩm truyền thông đại chúng	3,0 (1,0:2,0)	
12.	QQ02805	Sản xuất sản phẩm quảng cáo	3,0 (1,0:2,0)	
13.	BC02619	Thiết kế gói nhận diện thương hiệu	3,0 (1,0:2,0)	
14.	BC02620	Thực tế chính trị - xã hội	2,0 (1,0:1,0)	
<i>Tự chọn</i>			3/12	
15.	BC02605	Truyền thông chính sách	3,0 (1,0:2,0)	
16.	QQ02642	Truyền thông doanh nghiệp	3,0 (1,0:2,0)	
17.	BC02607	Truyền thông về giáo dục, khoa học và công nghệ	3,0 (1,0:2,0)	
18.	BC02608	Truyền thông văn hóa - nghệ thuật	3,0 (1,0:2,0)	

2.3. Kiến thức bổ trợ			11	
<i>Bắt buộc</i>			8	
19.	BC02621	Tiếng Anh chuyên ngành Truyền thông đại chúng	5,0 (2,0:3,0)	
20.	BC02622	Tổ chức hoạt động doanh nghiệp truyền thông	3,0 (1,0:2,0)	
<i>Tự chọn</i>			3/12	
21.	BC02610	Bản quyền và sở hữu trí tuệ	3,0 (1,0:2,0)	
22.	BC02612	Tổ chức và an toàn thông tin	3,0 (1,5:1,5)	
23.	QQ02641	Xây dựng thương hiệu và hình ảnh	3,0 (1,5:1,5)	
24.	BC02614	Quản trị truyền thông trong khủng hoảng	3,0 (1,5:1,5)	

NGÀNH TRUYỀN THÔNG ĐẠI CHÚNG, MÃ SỐ 7320105
CHUYÊN NGÀNH SẢN PHẨM TRUYỀN THÔNG ĐẠI CHÚNG

(Ban hành theo Quyết định số 4981-QĐ/HVBCTT-ĐT ngày 26 tháng 10 năm 2018 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

- Kiến thức chung cho nhóm ngành Báo chí và Truyền thông: 56 tín chỉ (như trên).
- Kiến thức chung cho ngành Truyền thông đại chúng: 45 tín chỉ (như trên).
- Kiến thức chuyên ngành Sản phẩm truyền thông đại chúng: 29 tín chỉ, cụ thể như sau:

TT	Mã học phân	Tên học phần	Khối lượng kiến thức (LT/TH/ Tự học)	Học phần tiên quyết
2.4. Kiến thức chuyên ngành			29	
<i>Bắt buộc</i>			23	
1.	BC03731	Sản phẩm truyền thông in ấn	3,0 (1,0:2,0)	
2.	BC03703	Video âm nhạc (MV)	3,0 (1,0:2,0)	
3.	BC03732	Sản phẩm truyền thông số	3,0 (1,0:2,0)	
4.	BC03733	Thực tập nghiệp vụ	4,0 (0,5:3,5)	
5.	BC03734	Thực tập tốt nghiệp	4,0 (0,5:3,5)	
6.	BC04943	Sản phẩm tốt nghiệp/Khóa luận tốt nghiệp	6,0 (0,5: 5,5)	
<i>Học phần thay thế khóa luận</i>			6,0	
7.	BC03704	Nghiên cứu thị trường truyền thông	3,0 (1,0:2,0)	
8.	BC03735	Biên tập sản phẩm truyền thông đại chúng	3,0 (1,0:2,0)	
<i>Tự chọn</i>			6/18	
9.	BC03810	Tạp chí	3,0 (1,0:2,0)	
10.	BC03736	Quản trị website	3,0 (1,0:2,0)	
11.	BC03737	Sản phẩm truyền thông chính sách	3,0 (1,0:2,0)	
12.	BC03738	Sản phẩm truyền thông về giáo dục, khoa học và công nghệ	3,0 (1,0:2,0)	
13.	BC03739	Sản phẩm truyền thông văn hóa - nghệ thuật	3,0 (1,0:2,0)	
14.	BC03740	Sản phẩm truyền thông thể thao, giải trí	3,0 (1,0:2,0)	

NGÀNH TRUYỀN THÔNG ĐẠI CHỨNG, MÃ SỐ 7320105
CHUYÊN NGÀNH TRUYỀN THÔNG ĐẠI CHỨNG ỨNG DỤNG

(Ban hành theo Quyết định số 4980-QĐ/HVBCTT-ĐT ngày 26 tháng 10 năm 2018
của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

- Kiến thức chung cho nhóm ngành Báo chí và Truyền thông: 56 tín chỉ (như trên).
- Kiến thức chung cho ngành Truyền thông đại chúng: 45 tín chỉ (như trên).
- Kiến thức chuyên ngành Truyền thông đại chúng ứng dụng: 29 tín chỉ, cụ thể như sau:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Khối lượng kiến thức (LT/TH/ Tự học)	Học phần tiên quyết
2.4. Kiến thức chuyên ngành			29	
<i>Bắt buộc</i>			23	
1.	BC03750	Tổ chức và truyền thông sự kiện	3,0 (1,0:2,0)	
2.	BC03751	Công nghiệp giải trí và biểu diễn	3,0 (1,0:2,0)	
3.	BC03752	Dự án phát triển và ứng dụng sản phẩm truyền thông đại chúng	3,0 (1,0:2,0)	
4.	BC03733	Thực tập nghiệp vụ	4,0 (0,5:3,5)	
5.	BC03734	Thực tập tốt nghiệp	4,0 (0,5:3,5)	
6.	BC04943	Sản phẩm tốt nghiệp/Khóa luận tốt nghiệp	6,0 (0,5: 5,5)	
<i>Học phần thay thế khóa luận</i>			6,0	
7.	BC03704	Nghiên cứu thị trường truyền thông	3,0 (1,0:2,0)	
8.	BC03735	Biên tập sản phẩm truyền thông đại chúng	3,0 (1,0:2,0)	
<i>Tự chọn</i>			6/18	
9.	BC03753	Kinh doanh sản phẩm truyền thông	3,0 (1,0:2,0)	
10.	BC03707	Báo chí - truyền thông dữ liệu	3,0 (1,0:2,0)	
11.	BC03754	Quảng bá phim và sản phẩm thời trang	3,0 (1,0:2,0)	
12.	BC03755	Chương trình, chiến dịch truyền thông chính sách	3,0 (1,0:2,0)	
13.	BC03756	Chương trình, chiến dịch truyền thông về giáo dục, khoa học và công nghệ	3,0 (1,0:2,0)	
14.	BC03757	Chương trình, chiến dịch truyền thông văn hóa - nghệ thuật	3,0 (1,0:2,0)	

NGÀNH TRUYỀN THÔNG QUỐC TẾ, MÃ SỐ 7320107

(Ban hành theo Quyết định số 4967-QĐ/HVBCTT-ĐT ngày 26 tháng 10 năm 2018 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

1. Mục tiêu đào tạo

Đào tạo trình độ cử nhân nắm vững quan điểm, đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước; có bản lĩnh chính trị vững vàng, đạo đức, lối sống lành mạnh; có kiến thức về các loại hình, kênh truyền thông đại chúng; có phẩm chất nghề nghiệp, có năng lực sáng tạo và có khả năng phát triển, ứng dụng các sản phẩm, kênh, loại hình truyền thông đại chúng ở các lĩnh vực tại các doanh nghiệp truyền thông và các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp là đối tác của doanh nghiệp truyền thông; có khả năng tiếp tục học tập, nghiên cứu ở bậc học thạc sĩ, tiến sĩ.

2. Định hướng nghề nghiệp của sinh viên tốt nghiệp

- Các doanh nghiệp truyền thông: có thể làm ở tất cả các bộ phận sáng tạo nội dung, nghiên cứu và ứng dụng sản phẩm truyền thông, phát triển sản phẩm, dự án truyền thông. Người được đào tạo ngành truyền thông đại chúng có đủ kiến thức, kỹ năng cần thiết để khởi nghiệp trong ngành truyền thông.

- Các cơ quan ứng dụng, cơ quan quản lý và tổ chức truyền thông, các tổ chức, doanh nghiệp là đối tác và khách hàng của doanh nghiệp truyền thông: nghiên cứu và phát triển, quản lý hình ảnh và thương hiệu, nhân viên quản lý các dự án truyền thông...

3. Nội dung chương trình

- Kiến thức chung cho nhóm ngành Báo chí và Truyền thông: 56 tín chỉ (như trên).

- Kiến thức cơ sở ngành tự chọn, kiến thức ngành và chuyên ngành: 74 tín chỉ, cụ thể như sau:

STT	Mã học phần	Tên học phần	Khối lượng kiến thức (LT/TH/ Tự học)	Học phần tiên quyết
<i>Tự chọn (Kiến thức cơ sở ngành)</i>			6/18	
1.	BC02104	Quản trị báo chí - truyền thông	3,0 (1,5:1,5)	
2.	XH03107	Xã hội học truyền thông	3,0 (1,5:1,5)	
3.	BC02905	Truyền thông sáng tạo	3,0 (1,5:1,5)	
4.	BC02125	Các loại hình báo chí	3,0 (1,0:2,0)	
5.	QQ02607	Truyền thông tiếp thị tích hợp (IMC)	3,0 (1,0:2,0)	
6.	QT03629	Hệ thống thông tin đối ngoại và truyền thông quốc tế	3,0 (1,5:1,5)	
2.2. Kiến thức ngành			28	
<i>Bắt buộc</i>			25	
7.	BC02701	Nhập môn Truyền thông đại chúng	3,0 (1,0:2,0)	
8.	BC02615	Tìm hiểu nghệ thuật	3,0 (1,5:1,5)	
9.	BC02616	Kỹ thuật và công nghệ truyền thông đại chúng	5,0 (2,0:3,0)	
10.	BC02617	Sáng tạo nội dung truyền thông đại chúng	3,0 (1,0:2,0)	
11.	BC02618	Tổ chức sản xuất sản phẩm truyền thông đại chúng	3,0 (1,0:2,0)	
12.	QQ02805	Sản xuất quảng cáo	3,0 (1,0:2,0)	
13.	BC02619	Thiết kế gói nhận diện thương hiệu	3,0 (1,0:2,0)	
14.	BC02620	Thực tế chính trị - xã hội	2,0 (1,0:1,0)	
<i>Tự chọn</i>			3/12	

15.	BC02605	Truyền thông chính sách	3,0 (1,0:2,0)	
16.	QQ02642	Truyền thông doanh nghiệp	3,0 (1,0:2,0)	
17.	BC02607	Truyền thông về giáo dục, khoa học và công nghệ	3,0 (1,0:2,0)	
18.	BC02608	Truyền thông văn hóa - nghệ thuật	3,0 (1,0:2,0)	
2.3. Kiến thức bổ trợ			11	
<i>Bắt buộc</i>			8	
19.	BC02621	Tiếng Anh chuyên ngành Truyền thông đại chúng	5,0 (2,0:3,0)	
20.	BC02622	Tổ chức hoạt động doanh nghiệp truyền thông	3,0 (1,0:2,0)	
<i>Tự chọn</i>			3/12	
21.	BC02610	Bản quyền và sở hữu trí tuệ	3,0 (1,0:2,0)	
22.	BC02612	Tổ chức và an toàn thông tin	3,0 (1,5:1,5)	
23.	QQ02641	Xây dựng thương hiệu và hình ảnh	3,0 (1,5:1,5)	
24.	BC02614	Quản trị truyền thông trong khủng hoảng	3,0 (1,5:1,5)	
2.4. Kiến thức chuyên ngành			29	
<i>Bắt buộc</i>			23	
25.	BC03750	Tổ chức và truyền thông sự kiện	3,0 (1,0:2,0)	
26.	BC03751	Công nghiệp giải trí và biểu diễn	3,0 (1,0:2,0)	
27.	BC03752	Dự án phát triển và ứng dụng sản phẩm truyền thông đại chúng	3,0 (1,0:2,0)	
28.	BC03733	Thực tập nghiệp vụ	4,0 (0,5:3,5)	
29.	BC03734	Thực tập tốt nghiệp	4,0 (0,5:3,5)	
30.	BC04943	Sản phẩm tốt nghiệp/Khóa luận tốt nghiệp	6,0 (0,5:5,5)	
<i>Học phần thay thế khóa luận</i>			6,0	
31.	BC03704	Nghiên cứu thị trường truyền thông	3,0 (1,0:2,0)	
32.	BC03735	Biên tập sản phẩm truyền thông đại chúng	3,0 (1,0:2,0)	
<i>Tự chọn</i>			6/18	
33.	BC03753	Kinh doanh sản phẩm truyền thông	3,0 (1,0:2,0)	
34.	BC03707	Báo chí - truyền thông dữ liệu	3,0 (1,0:2,0)	
35.	BC03754	Quảng bá phim và sản phẩm thời trang	3,0 (1,0:2,0)	
36.	BC03755	Chương trình, chiến dịch truyền thông chính sách	3,0 (1,0:2,0)	
37.	BC03756	Chương trình, chiến dịch truyền thông về giáo dục, khoa học và công nghệ	3,0 (1,0:2,0)	
38.	BC03757	Chương trình, chiến dịch truyền thông văn hóa - nghệ thuật	3,0 (1,0:2,0)	

NGÀNH QUAN HỆ CÔNG CHÚNG, MÃ SỐ 7320108

CHUYÊN NGÀNH QUAN HỆ CÔNG CHÚNG CHUYÊN NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Quyết định số 4971-QĐ/HVBCTT-ĐT ngày 26 tháng 10 năm 2018 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

1. Mục tiêu đào tạo

Đào tạo trình độ cử nhân nắm vững quan điểm, đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước; có bản lĩnh chính trị vững vàng, đạo đức, lối sống lành mạnh; có kiến thức về các loại hình, kênh truyền thông đại chúng; có phẩm chất nghề nghiệp, có năng lực sáng tạo và có khả năng phát triển, ứng dụng các sản phẩm, kênh, loại hình truyền thông đại chúng ở các lĩnh vực tại các doanh nghiệp truyền thông và các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp là đối tác của doanh nghiệp truyền thông; có khả năng tiếp tục học tập, nghiên cứu ở bậc học thạc sĩ, tiến sĩ.

2. Định hướng nghề nghiệp của sinh viên tốt nghiệp

- Làm việc tại các công ty truyền thông chuyên nghiệp trong và ngoài nước.
- Làm truyền thông, PR, Marketing cho tất cả các tổ chức của Nhà nước, doanh nghiệp, các tổ chức phi chính phủ.
- Có năng lực nghiên cứu khoa học phục vụ giảng dạy và hoạt động thực tiễn.
- Có khả năng tham gia vào hoạt động tư tưởng của Đảng và các nhiệm vụ chính trị - xã hội của Đảng và Nhà nước.

3. Nội dung chương trình

- Kiến thức chung cho nhóm ngành Báo chí và Truyền thông: 56 tín chỉ (*như trên*).
- Kiến thức cơ sở ngành tự chọn, kiến thức ngành và chuyên ngành: 74 tín chỉ, cụ thể như sau:

TT	Mã học phần	Học phần	Khối lượng kiến thức (LT/TH)	Học phần tiên quyết
<i>Tự chọn (Kiến thức cơ sở ngành)</i>			6/18	
1.	QQ02601	Các phương tiện truyền thông	3,0 (2,0:1,0)	
2.	QQ02504	Truyền thông mạng xã hội	3,0 (2,0:1,0)	
3.	QQ02602	Kinh tế truyền thông	3,0 (2,0:1,0)	
4.	QQ02603	Văn hoá doanh nghiệp	3,0 (2,0:1,0)	
5.	QQ02604	Tác động quảng cáo trong xã hội	3,0 (2,0:1,0)	
6.	QQ02605	Quan hệ báo chí	3,0 (2,0:1,0)	
2.2. Kiến thức ngành			26	
<i>Bắt buộc</i>			20	
7.	QQ03459	Nhập môn quan hệ công chúng	3,0 (1,5:1,5)	
8.	QQ02453	Nhập môn Marketing	3,0 (2,0:1,0)	
9.	QQ02456	Ngôn ngữ truyền thông	3,0 (1,5:1,5)	
10.	QQ03477	Hành vi khách hàng	3,0 (1,5:1,5)	
11.	QQ02607	Truyền thông tiếp thị tích hợp (IMC)	3,0 (1,5:1,5)	
12.	QQ02608	Thực tế chính trị - xã hội	2,0 (0,5:1,5)	
13.	QQ03480	Kiến tập nghề nghiệp	3,0 (0,5:2,5)	
<i>Tự chọn</i>			6/18	
14.	QQ02609	Truyền thông nội bộ	3,0 (1,5:1,5)	
15.	QQ03472	Viết lời quảng cáo	3,0 (1,0:2,0)	
16.	QQ02454	Nhập môn quảng cáo	3,0 (1,5:1,5)	
17.	QQ02610	Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp	3,0 (1,5:1,5)	
18.	QQ02611	Quan hệ công chúng ứng dụng	3,0 (1,5:1,5)	
19.	QQ02612	Lập kế hoạch quan hệ công chúng	3,0 (1,5:1,5)	
2.3. Kiến thức bổ trợ			12	
<i>Bắt buộc</i>			9,0	
20.	QQ02613	Kỹ năng giao tiếp đàm phán và phát ngôn	3,0 (1,5:1,5)	
21.	QQ02614	Các chuyên đề quan hệ công chúng	3,0 (1,5:1,5)	
22.	QQ02615	PR doanh nghiệp	3,0 (1,5:1,5)	
<i>Tự chọn</i>			3/9	
23.	QQ03476	Chiến lược Marketing	3,0 (1,5:1,5)	
24.	QQ02616	Marketing kỹ thuật số	3,0 (1,5:1,5)	
25.	QQ03478	Sản xuất quảng cáo	3,0 (1,0:2,0)	
2.4. Kiến thức chuyên ngành			30	
<i>Bắt buộc</i>			27	
26.	QQ02617	Nghiên cứu và đánh giá quan hệ công chúng	3,0 (1,5:1,5)	

27.	QQ02618	Chiến dịch quảng bá	3,0 (1,0:2,0)	
28.	QQ02619	Viết cho PR	4,0 (1,5:2,5)	
29.	QQ02620	Sản xuất video clips	4,0 (1,5:2,5)	
30.	QQ03466	Tổ chức sự kiện	3,0 (1,0:2,0)	
31.	QQ03481	Thực tập cuối khóa	4,0 (0,5:3,5)	
32.	QQ04024	Khóa luận/ Sản phẩm tốt nghiệp/ Dự án tốt nghiệp	6,0 (0,5:5,5)	
<i>Học phân thay thế khóa luận</i>			6	
33.	QQ03482	Quản trị thương hiệu	3,0 (1,0:2,0)	
34.	QQ03465	Quản lý vấn đề và xử lý khủng hoảng	3,0 (1,0:2,0)	
<i>Tự chọn</i>			3/9	
35.	QQ02621	Thiết kế sản phẩm truyền thông	3,0 (1,0:2,0)	
36.	QQ03509	Chiến lược quảng cáo	3,0 (1,5:1,5)	
37.	QQ03473	Quản lý bán hàng và quan hệ khách hàng	3,0 (1,5:1,5)	

NGÀNH QUẢNG CÁO, MÃ SỐ 7320110
CHUYÊN NGÀNH QUẢNG CÁO - MARKETING

(Ban hành kèm theo Quyết định số 4972-QĐ/HVBC TT-ĐT ngày 26 tháng 10 năm 2018 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

1. Mục tiêu đào tạo

Đào tạo trình độ cử nhân nắm vững quan điểm, đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước; có bản lĩnh chính trị vững vàng, đạo đức, lối sống lành mạnh; có kiến thức về các loại hình, kênh truyền thông đại chúng; có phẩm chất nghề nghiệp, có năng lực sáng tạo và có khả năng phát triển, ứng dụng các sản phẩm, kênh, loại hình truyền thông đại chúng ở các lĩnh vực tại các doanh nghiệp truyền thông và các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp là đối tác của doanh nghiệp truyền thông; có khả năng tiếp tục học tập, nghiên cứu ở bậc học thạc sĩ, tiến sĩ.

2. Định hướng nghề nghiệp của sinh viên tốt nghiệp

- Làm việc tại các công ty quảng cáo, truyền thông chuyên nghiệp trong và ngoài nước.
- Làm quảng cáo, truyền thông, PR, Marketing cho tất cả các tổ chức của Nhà nước, doanh nghiệp, các tổ chức phi chính phủ.

3. Nội dung chương trình

- Kiến thức chung cho nhóm ngành Báo chí và Truyền thông: 56 tín chỉ *(như trên)*.
- Kiến thức cơ sở ngành tự chọn, kiến thức ngành và chuyên ngành: 74 tín chỉ, cụ thể như sau:

TT	Mã học phần	Học phần	Khối lượng kiến thức (LT/TH)	Học phần tiên quyết
<i>Tự chọn (Kiến thức cơ sở ngành)</i>			<i>6/18</i>	
1.	QQ02601	Các phương tiện truyền thông	3,0 (2,0:1,0)	
2.	QQ02456	Ngôn ngữ truyền thông	3,0 (2,0:1,0)	
3.	QQ02602	Kinh tế truyền thông	3,0 (2,0:1,0)	
4.	QQ02603	Văn hoá doanh nghiệp	3,0 (2,0:1,0)	
5.	QQ02801	Báo chí và dư luận xã hội	3,0 (2,0:1,0)	
6.	QQ02609	Truyền thông nội bộ	3,0 (2,0:1,0)	
2.2. Kiến thức ngành			26	
<i>Bắt buộc</i>			<i>20</i>	
7.	QQ02454	Nhập môn quảng cáo	3,0 (1,5:1,5)	
8.	QQ02453	Nhập môn Marketing	3,0 (2,0:1,0)	
9.	QQ03459	Nhập môn quan hệ công chúng	3,0 (1,5:1,5)	
10.	QQ03477	Hành vi khách hàng	3,0 (1,5:1,5)	
11.	QQ03506	Nghiên cứu Quảng cáo - Marketing	3,0 (1,5:1,5)	
12.	QQ02802	Thực tế chính trị - xã hội	2,0 (0,5:1,5)	
13.	QQ03516	Kiến tập nghề nghiệp	3,0 (0,5:2,5)	
<i>Tự chọn</i>			<i>6/18</i>	
14.	QQ02607	Truyền thông tiếp thị tích hợp (IMC)	3,0 (1,5:1,5)	
15.	QQ02619	Viết cho PR	3,0 (1,0:2,0)	
16.	QQ03508	Các chuyên đề quảng cáo	3,0 (1,5:1,5)	
17.	QQ03509	Chiến lược quảng cáo	3,0 (1,5:1,5)	
18.	QQ02612	Lập kế hoạch quan hệ công chúng	3,0 (1,5:1,5)	
19.	QQ02610	Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp	3,0 (1,5:1,5)	

2.3. Kiến thức bổ trợ			12	
<i>Bắt buộc</i>			9	
20.	QQ02613	Kỹ năng giao tiếp đàm phán và phát ngôn	3,0 (1,5:1,5)	
21.	QQ02504	Truyền thông mạng xã hội	3,0 (1,5:1,5)	
22.	QQ02604	Tác động quảng cáo trong xã hội	3,0 (1,5:1,5)	
<i>Tự chọn</i>			3/9	
23.	QQ03465	Quản lý vấn đề và xử lý khủng hoảng	3,0 (1,5:1,5)	
24.	QQ02605	Quan hệ báo chí	3,0 (1,5:1,5)	
25.	QQ02615	PR doanh nghiệp	3,0 (1,5:1,5)	
2.4. Kiến thức chuyên ngành			30	
<i>Bắt buộc</i>			27	
26.	QQ03472	Viết lời quảng cáo	3,0 (1,0:2,0)	
27.	QQ03505	Thiết kế quảng cáo	3,0 (0,5:2,5)	
28.	QQ02804	Dự án Marketing	4,0 (1,5:2,5)	
29.	QQ02805	Sản xuất quảng cáo	4,0 (1,5:2,5)	
30.	QQ02616	Marketing kỹ thuật số	3,0 (1,5:1,5)	
31.	QQ03517	Thực tập cuối khóa	4,0 (0,5:3,5)	
32.	QQ04025	Khóa luận/ Sản phẩm tốt nghiệp / Dự án tốt nghiệp	6,0 (0,5:5,5)	
<i>Học phân thay thế khóa luận</i>			6	
33.	QQ03482	Quản trị thương hiệu	3,0 (1,0:2,0)	
34.	QQ03466	Tổ chức sự kiện	3,0 (1,0:2,0)	
<i>Tự chọn</i>			3/9	
35.	QQ03465	Quản lý bán hàng và quan hệ khách hàng	3,0 (1,5:1,5)	
36.	QQ02609	Truyền thông nội bộ	3,0 (1,5:1,5)	
37.	QQ02618	Chiến dịch quảng bá	3,0 (1,0:2,0)	

NGÀNH XUẤT BẢN, MÃ SỐ 7320401**CHUYÊN NGÀNH BIÊN TẬP XUẤT BẢN**

(Ban hành theo Quyết định số 4968-QĐ/HVBCTT-ĐT ngày 26 tháng 10 năm 2018 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

1. Mục tiêu đào tạo

Đào tạo biên tập viên có bản lĩnh chính trị vững vàng, phẩm chất đạo đức tốt; nắm vững kiến thức về lý luận chính trị, lý thuyết và kỹ năng nghiệp vụ biên tập xuất bản; có khả năng tổ chức sản xuất sản phẩm thuộc các loại hình xuất bản phẩm khác nhau trong các cơ quan, tổ chức Đảng, Nhà nước, đoàn thể chính trị - xã hội, doanh nghiệp, tổ chức phi chính phủ. Ngoài ra, người đào tạo ngành biên tập xuất bản có thể tự học để nâng cao trình độ hoặc tiếp tục được đào tạo ở trình độ sau đại học liên quan đến lĩnh vực xuất bản.

2. Định hướng nghề nghiệp của sinh viên tốt nghiệp

- Biên tập viên các nhà xuất bản, các báo - tạp chí, các công ty cổ phần sách, công ty truyền thông;

- Chuyên viên kinh doanh xuất bản phẩm các nhà xuất bản, các công ty cổ phần sách, công ty truyền thông;

- Chuyên viên marketing (bộ phận marketing) các nhà xuất bản, các công ty cổ phần sách, công ty truyền thông;

- Chuyên viên thị trường (bộ phận thị trường) các nhà xuất bản, các công ty cổ phần sách, công ty truyền thông;

- Chuyên viên tổ chức sự kiện, truyền thông xuất bản tại các nhà xuất bản, các công ty cổ phần sách, công ty truyền thông;

- Chuyên viên khai thác bản quyền và tạo nguồn (bộ phận bản quyền, tổ chức bản thảo) các nhà xuất bản, các công ty cổ phần sách, công ty truyền thông;

- Chuyên viên nghiên cứu, chuyên viên quản lý tại các đơn vị sự nghiệp nhà nước liên quan đến ngành Xuất bản như Vụ Báo chí - Xuất bản, Ban Tuyên giáo Trung ương và Ban Tuyên giáo các tỉnh; Cục Xuất bản - In - Phát hành; Phòng, ban Quản lý xuất bản thuộc Ủy ban nhân dân, Sở Thông tin - Truyền thông các tỉnh, thành phố trên cả nước.

3. Nội dung chương trình

- Kiến thức chung cho nhóm ngành Báo chí và Truyền thông: 53 tín chỉ (như trên).

- Kiến thức cơ sở ngành tự chọn, kiến thức ngành và chuyên ngành: 77 tín chỉ, cụ thể như sau:

TT	Mã học phần	Học phần	Khối lượng kiến thức (LT/TH/ Tự học)	Học phần tiên quyết
<i>Tự chọn (Kiến thức cơ sở ngành)</i>			6/18	
1.	XB02802	Lịch sử xuất bản sách	3,0 (1,5:1,5)	
2.	XB02801	Phong cách học văn bản	3,0 (1,5:1,5)	
3.	XB02804	Các phương tiện truyền thông trong hoạt động xuất bản	3,0 (1,5:1,5)	
4.	QQ02504	Truyền thông mạng xã hội	3,0 (2,0:1,0)	
5.	XB02805	Mạng xã hội trong hoạt động xuất bản	3,0 (1,5:1,5)	
Kiến thức ngành			28	
Bắt buộc			25	

6.	XB02701	Cơ sở lý luận xuất bản	3,0 (1,5:1,5)	
7.	XB02806	Tổ chức bản thảo	3,0 (1,5:1,5)	
8.	XB02807	Biên tập bản thảo	4,0 (2,0:2,0)	
9.	XB02808	Trình bày và minh họa xuất bản phẩm	4,0 (2,0:2,0)	
10.	XB02809	Quyền tác giả, quyền liên quan trong hoạt động xuất bản	3,0 (1,5:1,5)	
11.	XB03722	Quản lý nhà nước về xuất bản	3,0 (1,5:1,5)	
12.	XB02811	Thực tế chính trị - xã hội	2,0 (0,5:1,5)	
13.	XB03732	Kiến tập nghề nghiệp (năm thứ ba)	3,0 (0,5:2,5)	
<i>Tự chọn</i>			3/9	
14.	XB02803	Soạn thảo và biên tập văn bản hành chính	3,0 (1,5:1,5)	
15.	XB02815	Biên tập sách thiếu nhi	3,0 (1,5:1,5)	
16.	XB02817	Marketing xuất bản	3,0 (1,5:1,5)	
Kiến thức bổ trợ			12	
<i>Bắt buộc</i>			6	
17.	XB02812	Biên tập ngôn ngữ văn bản	3,0 (1,5:1,5)	
18.	XB03717	Quản trị kinh doanh xuất bản	3,0 (1,5:1,5)	
<i>Tự chọn</i>			6/18	
19.	XB02814	Xuất bản tạp chí, tập san	3,0 (1,5:1,5)	
20.	XB02816	Kinh doanh xuất bản phẩm	3,0 (1,5:1,5)	
21.	XB02818	Kỹ năng viết cho truyền thông xuất bản	3,0 (1,0:2,0)	
22.	XB02819	Tổ chức sự kiện xuất bản	3,0 (1,0:2,0)	
23.	XB02820	Đồ họa xuất bản	3,0 (1,0:2,0)	
24.	XB02821	Sản xuất video clip cho xuất bản phẩm	3,0 (1,0:2,0)	
Kiến thức chuyên ngành			31	
<i>Bắt buộc</i>			25	
25.	XB03718	Biên tập sách chính trị - pháp luật	3,0 (1,5:1,5)	
26.	XB02822	Biên tập sách giáo dục	3,0 (1,5:1,5)	
27.	XB02823	Biên tập sách khoa học - kỹ thuật và công nghệ	3,0 (1,5:1,5)	
28.	XB03719	Biên tập sách văn học	3,0 (1,5:1,5)	
29.	XB02824	Biên tập sách điện tử	3,0 (1,5:1,5)	
30.	XB03733	Thực tập tốt nghiệp (năm thứ tư)	4,0 (0,5:3,5)	
31.	XB04029	Khóa luận/sản phẩm tốt nghiệp	6,0 (0,5:5,5)	
<i>Học phân thay thế khóa luận</i>			6	
32.	XB02830	Những vấn đề nhạy cảm trong công tác biên tập hiện nay	3,0 (1,5:1,5)	
33.	XB02831	Xã hội hóa và thương mại hóa trong hoạt động xuất bản	3,0 (1,5:1,5)	
<i>Tự chọn</i>			6/18	
34.	XB03722	Biên tập sách dịch	3,0 (1,5:1,5)	
35.	XB02825	Biên tập sách tra cứu - chỉ dẫn	3,0 (1,5:1,5)	
36.	XB02826	Bán hàng và quan hệ khách hàng xuất bản phẩm	3,0 (1,5:1,5)	
37.	XB02827	Nghiên cứu nhu cầu và thị trường xuất bản phẩm	3,0 (1,5:1,5)	
38.	XB02828	Truyền thông và xử lý khủng hoảng trong xuất bản	3,0 (1,5:1,5)	
39.	XB02809	Giao tiếp đàm phán và phát ngôn trong hoạt động xuất bản	3,0 (1,5:1,5)	

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHẤT LƯỢNG CAO
Ngành Kinh tế, chuyên ngành Kinh tế và Quản lý
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2872/QĐ-HVBCTT, ngày 25/8/2017
của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

1. Mục tiêu đào tạo

Chương trình được thiết kế nhằm đào tạo cử nhân đại học chất lượng cao chuyên ngành Kinh tế và Quản lý có những đặc điểm sau:

- Có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt, có tinh thần trách nhiệm xã hội cao;
- Nắm vững kiến thức cơ bản và có hệ thống về kinh tế, quản lý, khoa học, xã hội và nhân văn;
- Có kiến thức và kỹ năng chuyên sâu về Kinh tế và Quản lý, đặc biệt các vấn đề liên quan tới phân tích và đánh giá chính sách bằng các công cụ định lượng;
- Có năng lực tham mưu tư vấn cho các cấp lãnh đạo, quản lý trong các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế và các doanh nghiệp ở mọi cấp độ (nhà nước cũng như tư nhân);
- Có tư duy và khả năng độc lập nghiên cứu các vấn đề lý luận, thực tiễn về kinh tế và quản lý, đồng thời có khả năng làm việc theo nhóm tốt;
- Có năng lực nghiên cứu, học hỏi để tự bổ sung kiến thức, kỹ năng theo yêu cầu của công việc tại các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế và các doanh nghiệp ở mọi cấp độ.

2. Chuẩn đầu ra về ngoại ngữ và tin học

- Ngoại ngữ: Người học khi tốt nghiệp đạt trình độ ngoại ngữ B2 khung châu Âu (tương đương 600 điểm TOEIC hoặc 550 điểm TOEFL pBT hoặc 61 điểm TOEFL iBT hoặc 5.5 điểm IELTS).
- Tin học: Người học sau khi tốt nghiệp có kiến thức tin học ứng dụng trình độ B theo yêu cầu của Bộ Giáo dục và Đào tạo, có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong thực tiễn công tác.

3. Định hướng nghề nghiệp của sinh viên sau tốt nghiệp

- Cử nhân tốt nghiệp chuyên ngành Kinh tế và Quản lý chất lượng cao có thể giữ vị trí ban đầu là chuyên viên trong các Bộ, Ban, Ngành, Đoàn hoạt động trong lĩnh vực quản lý nhà nước về kinh tế và các lĩnh vực có liên quan khác. Bên cạnh đó, các cử nhân có thể làm việc cho các tổ chức phi lợi nhuận, phi chính phủ, tổ chức hoạt động xã hội với các vị trí có sử dụng chuyên môn được đào tạo vì đã được trang bị khả năng ngôn ngữ và các kiến thức cần thiết.

- Ngoài ra, sinh viên tốt nghiệp còn có thể trở thành cán bộ nghiên cứu về Kinh tế và Quản lý tại các viện hoặc trung tâm nghiên cứu, các cơ sở giáo dục - đào tạo hoặc cơ quan hoạch định chính sách kinh tế - chính trị - xã hội. Trong những công việc này, các cử nhân có đầy đủ khả năng để tham mưu tư vấn cho các cấp lãnh đạo, quản lý về các chính sách kinh tế, cùng với tham mưu tư vấn về các hoạt động, hoạch định chiến lược trong các doanh nghiệp.

4. Chương trình khung

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Phân bổ		Điều kiện tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	
Khối kiến thức giáo dục đại cương			54			
Khoa học Mác – Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh			13			
40.	TM51001	Triết học Mác- Lênin	3.0	2.0	1.0	
41.	KT51001	Kinh tế chính trị Mác- Lênin	3.0	2.0	1.0	
42.	CN51001	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2.0	1.5	0.5	
43.	LS51001	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3.0	2.0	1.0	

44.	TH51001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2.0	1.5	0.5	
Khoa học xã hội và nhân văn			11			
<i>Bắt buộc</i>			7			
45.	NP51001	Pháp luật đại cương	3.0	2.0	1.0	
46.	ĐC51002	Toán kinh tế	3.0	2.0	1.0	
47.	CT51001	Chính trị học đại cương	2.0	1.5	0.5	
<i>Tự chọn</i>			4/10			
48.	TG51001	Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn	2.0	1.5	0.5	
49.	XH51001	Xã hội học đại cương	2.0	1.5	0.5	
50.	TM51002	Lôgic hình thức	2.0	1.5	0.5	
51.	NP51002	Quản lý hành chính công	2.0	1.5	0.5	
52.	TT51001	Cơ sở văn hoá Việt Nam	2.0	1.5	0.5	
Khoa học tự nhiên			3			
53.	ĐC51003	Tin học ứng dụng	3.0	1.0	2.0	
Ngoại ngữ			15			
54.	NN51011	Tiếng Anh học phần 1	4.0	2.0	2.0	
55.	NN51012	Tiếng Anh học phần 2	3.0	1.5	1.5	
56.	NN51013	Tiếng Anh học phần 3	4.0	2.0	2.0	
57.	NN51014	Tiếng Anh học phần 4	4.0	2.0	2.0	
Giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng			12			
<i>Bắt buộc</i>			11			
58.	ĐC51015	Lý luận và phương pháp giáo dục thể chất	1.0	1.0	0	
59.	ĐC51016	Kỹ thuật các môn điền kinh	1.0	0	1.0	
60.	ĐC51017	Các bài tập thể dục cơ bản	1.0	0	1.0	
61.	QA51005	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	2.0	2.0	0	
62.	QA51006	Công tác quốc phòng và an ninh	2.0	1.5	0.5	
63.	QA51007	Quân sự chung, chiến thuật, kỹ thuật bắn súng ngắn và sử dụng lựu đạn	3.0	1.0	2.0	
64.	QA51008	Hiểu biết chung về quân, binh chủng	1.0	0.5	0.5	
<i>Tự chọn</i>			1/4			
65.	ĐC51018	Bóng chuyền	1.0	0	1.0	
66.	ĐC51019	Bóng rổ	1.0	0	1.0	
67.	ĐC51020	Võ thuật	1.0	0	1.0	
68.	ĐC51021	Aerobic	1.0	0	1.0	
Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			70			
Kiến thức cơ sở ngành			26			
<i>Bắt buộc</i>			20			
69.	KT52003	Địa lý kinh tế	3.0	2.0	1.0	
70.	KT52007	Lịch sử kinh tế	4.0	3.0	1.0	
71.	KT56001	Kinh tế vi mô	3.0	2.0	1.0	
72.	KT56002	Kinh tế vĩ mô	3.0	2.0	1.0	
73.	KT52006	Kinh tế lượng	4.0	2.0	1.0	
74.	KT52002	Xác suất thống kê	3.0	2.0	1.0	
<i>Tự chọn</i>			6/18			
75.	KT52001	Khoa học quản lý	3.0	2.0	1.0	
76.	KT53010	Luật kinh tế	3.0	2.0	1.0	
77.	KT52004	Hành vi tổ chức	3.0	2.0	1.0	
78.	KT52005	Kinh tế chính trị thế giới	3.0	2.0	1.0	

79.	KT53001	Kinh tế môi trường	3.0	2.0	1.0	
80.	KT53007	Thị trường Tài chính	3.0	2.0	1.0	
Kiến thức chuyên ngành			44			
<i>A. Khối kiến thức kinh tế vi mô</i>			<i>12</i>			
<i>Bắt buộc</i>			<i>6</i>			
81.	KT56009	Nguyên lý Marketing	3.0	2.0	1.0	
82.	KT56003	Kinh doanh điện tử	3.0	2.0	1.0	
<i>Tự chọn</i>			<i>6/12</i>			
83.	KT53002	Nghệ thuật đàm phán	3.0	2.0	1.0	
84.	KT53011	Nghệ thuật lãnh đạo	3.0	2.0	1.0	
85.	KT53004	Quản trị hệ thống thông tin – quản lý	3.0	2.0	1.0	
86.	KT53003	Nguyên lý kế toán	3.0	2.0	1.0	
<i>B. Khối kiến thức kinh tế vĩ mô</i>			<i>32</i>			
<i>Bắt buộc</i>			<i>23</i>			
87.	KT56010	Tiếng Anh chuyên ngành 1	2.0	1.5	0.5	
88.	KT56012	Tiếng Anh chuyên ngành 2	3.0	2.0	1.0	
89.	KT56008	Kinh tế công cộng	3.0	2.0	1.0	
90.	KT56004	Kinh tế phát triển	3.0	2.0	1.0	
91.	KT56007	Kinh tế quốc tế	3.0	2.0	1.0	
92.	KT53018	Thông kê kinh tế	3.0	2.0	1.0	
93.	KT53017	Tài chính tiền tệ	3.0	2.0	1.0	
94.	KT53006	Tài chính công	3.0	2.0	1.0	
<i>Tự chọn</i>			<i>9/21</i>			
95.	KT53013	Quản lý nhà nước về kinh tế	3.0	2.0	1.0	
96.	KT56011	Truyền thông kinh tế	3.0	2.0	1.0	
97.	KT53014	Quản trị chiến lược	3.0	2.0	1.0	
98.	KT53015	Quản trị nguồn nhân lực	3.0	2.0	1.0	
99.	KT53016	Tài chính doanh nghiệp	3.0	2.0	1.0	
100.	KT53012	Phân tích chính sách kinh tế	3.0	2.0	1.0	
101.	KT53016	Quản trị rủi ro	3.0	2.0	1.0	
Kiến tập, thực tập, khóa luận tốt nghiệp			25			
102.	KT54010	<i>Thực tế kinh tế - xã hội</i>	<i>5.0</i>	0.5	4.5	
103.	KT54011	<i>Thực tập nghề nghiệp</i>	<i>10.0</i>	0.5	9.5	
104.	KT54012	<i>Sản phẩm tốt nghiệp</i>	<i>10.0</i>	0.5	9.5	
Tổng			149			

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHẤT LƯỢNG CAO
Ngành Quan hệ công chúng, chuyên ngành Truyền thông marketing
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2873/QĐ-HVBCCTT-ĐT ngày 25/8/2017
của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

1. Mục tiêu đào tạo

Đào tạo đội ngũ nhân sự về quan hệ công chúng có trình độ đại học chuyên ngành truyền thông marketing; có khả năng vận dụng những kiến thức lý thuyết vào thực tiễn hoạt động truyền thông, quan hệ công chúng, quảng cáo và marketing của các cơ quan nhà nước, tổ chức phi chính phủ, doanh nghiệp, tập đoàn kinh tế đa quốc gia; có khả năng đáp ứng những yêu cầu về trình độ nghiệp vụ chuyên môn và ngoại ngữ; đồng thời có thể học tiếp ở trình độ sau đại học trong nước và quốc tế.

Chương trình đào tạo chất lượng cao cung cấp cho học viên cơ sở lý luận truyền thông và marketing, về tạo dựng và duy trì mối quan hệ tốt đẹp giữa các tổ chức, công ty và công chúng, về các lý thuyết, xu hướng truyền thông mới trên thế giới; những kiến thức về marketing, về doanh nghiệp; khoa học hoạch định chiến dịch Quan hệ công chúng; những tri thức về truyền thông thế giới và Việt Nam, về Quan hệ công chúng chính trị, Quan hệ công chúng nội bộ, vấn đề liên văn hoá và truyền thông đương đại.

Những kiến thức nêu trên vừa đảm bảo tính cơ bản và hiện đại, vừa mở rộng và nâng cao so với bậc cử nhân, phù hợp với thực tiễn chính trị - xã hội của Việt Nam trong điều kiện hội nhập, mở cửa với thế giới.

2. Chuẩn đầu ra về ngoại ngữ và tin học

- Ngoại ngữ: tương đương 6.0 điểm IELTS hoặc 700 điểm TOEIC hoặc 550 điểm TOEFL, 78 điểm TOEFL IBT.

- Tin học: Người học sau khi tốt nghiệp có kiến thức tin học ứng dụng trình độ B, có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong thực tiễn công tác.

3. Định hướng nghề nghiệp của sinh viên sau tốt nghiệp

- Làm việc tại các công ty truyền thông chuyên nghiệp trong và ngoài nước.
- Làm các vị trí liên quan tới truyền thông, PR, quảng cáo và Marketing cho các cơ quan, tổ chức của Đảng, Nhà nước, doanh nghiệp, các tổ chức phi chính phủ.
- Nghiên cứu khoa học, phục vụ giảng dạy và hoạt động thực tiễn.
- Cán bộ hoạt động tư tưởng của Đảng, hoạt động chính trị - xã hội của các tổ chức, cơ quan.

4. Chương trình khung

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Phân bố		Điều kiện tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	
Khối kiến thức giáo dục đại cương			54			
Khoa học Mác – Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh			13			
1.	TM51001	Triết học Mác- Lênin`	3.0	2.0	1.0	
2.	KT51001	Kinh tế chính trị Mác- Lênin	3.0	2.0	1.0	
3.	CN51001	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2.0	1.5	0.5	
4.	LS51001	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3.0	2.0	1.0	
5.	TH51001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2.0	1.5	0.5	
Khoa học xã hội và nhân văn			11			
Bắt buộc			7			

6.	NP51001	Pháp luật đại cương	3.0	2.0	1.0	
7.	TG51001	Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn	2.0	1.5	0.5	
8.	QQ56011	Viết luận Tiếng Anh (Academic Writing)	2.0	1.0	1.0	
<i>Tự chọn</i>			<i>4/8</i>			
9.	TT51001	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2.0	1.0	1.0	
10.	TT51002	Lịch sử văn minh thế giới	2.0	1.5	0.5	
11.	NN51015	Bồi dưỡng kỹ năng Tiếng Anh	2.0	1.0	1.0	
12.	QT51001	Quan hệ quốc tế đại cương	2.0	1.5	0.5	
Khoa học tự nhiên			3			
13.	ĐC51003	Tin học ứng dụng	3.0	1.0	2.0	
Ngoại ngữ			15			
14.	NN51011	Tiếng Anh học phần 1	4.0	2.0	2.0	
15.	NN51012	Tiếng Anh học phần 2	3.0	1.5	1.5	
16.	NN51013	Tiếng Anh học phần 3	4.0	2.0	2.0	
17.	NN51014	Tiếng Anh học phần 4	4.0	2.0	2.0	
Giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng			12			
Bắt buộc			11			
18.	ĐC51015	Lý luận và phương pháp giáo dục thể chất	1.0	1.0	0	
19.	ĐC51016	Kỹ thuật các môn điền kinh	1.0	0	1.0	
20.	ĐC51017	Các bài tập thể dục cơ bản	1.0	0	1.0	
21.	QA51005	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	2.0	2.0	0	
22.	QA51006	Công tác quốc phòng và an ninh	2.0	1.5	0.5	
23.	QA51007	Quân sự chung, chiến thuật, kỹ thuật bắn súng ngắn và sử dụng lựu đạn	3.0	1.0	2.0	
24.	QA51008	Hiểu biết chung về quân, binh chủng	1.0	0.5	0.5	
<i>Tự chọn</i>			<i>1/4</i>			
25.	ĐC51018	Bóng chuyền	1.0	0	1.0	
26.	ĐC51019	Bóng rổ	1.0	0	1.0	
27.	ĐC51020	Võ thuật	1.0	0	1.0	
28.	ĐC51021	Aerobic	1.0	0	1.0	
Khởi kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			65			
Kiến thức cơ sở ngành			18			
Bắt buộc			15			
29.	QQ52003	Lý thuyết truyền thông và quan hệ công chúng	3.0	2.0	1.0	
30.	QQ56002	Nhập môn Quan hệ công chúng và Quảng cáo	3.0	2.0	1.0	
31.	QQ56001	Marketing	3.0	2.0	1.0	
32.	QQ52001	Kỹ năng xã hội 1 – Thể chất	3.0	2.0	1.0	
33.	QQ56003	Nhập môn truyền thông tiếp thị tích hợp IMC	3.0	1.5	1.5	
<i>Tự chọn</i>			<i>3/15</i>			
34.	QQ52004	Ngôn ngữ truyền thông	3.0	3.0	0	
35.	QQ56005	Truyền thông xã hội	3.0	1.5	1.5	
36.	QQ52002	Luật và đạo đức báo chí truyền thông	3.0	1.5	1.5	
37.	QQ52005	Truyền thông trong lãnh đạo, quản lý	3.0	1.5	1.5	
38.	QQ56004	Truyền thông quốc tế	3.0	1.5	1.5	

Kiến thức ngành			12			
<i>Bắt buộc</i>			9			
39.	QQ53015	Xây dựng và quản trị thương hiệu	3.0	1.5	1.5	
40.	QQ53011	Thiết kế trình bày các sản phẩm truyền thông	3.0	1.0	2.0	
41.	QQ53006	Nghiên cứu và đánh giá trong truyền thông	3.0	2.0	1.0	
<i>Tự chọn</i>			3/6			
42.	QQ53007	Quan hệ báo chí	3.0	1.5	1.5	
43.	QQ56007	Chiến dịch truyền thông	3.0	1.5	1.5	
Kiến thức chuyên ngành			23			
<i>Bắt buộc</i>			20			
44.	QQ53002	Chiến lược Marketing	3.0	1.5	1.5	
45.	QQ53010	Sáng tạo nội dung	3.0	1.0	2.0	
46.	QQ53009	Sản xuất sản phẩm truyền thông	3.0	1.0	2.0	
47.	QQ56008	Hành vi khách hàng	3.0	1.5	1.5	
48.	QQ53012	Tổ chức sự kiện	3.0	1.0	2.0	
49.	QQ53001	Các chuyên đề truyền thông	3.0	1.5	1.5	
50.	QQ53004	Kỹ năng xã hội 2 – Tranh biện	2.0	1.0	1.0	
<i>Tự chọn</i>			3/6			
51.	QQ53014	Văn hóa doanh nghiệp	3.0	2.0	1.0	
52.	QQ53013	Vận động hành lang trong quan hệ công chúng	3.0	1.5	1.5	
Kiến thức bổ trợ			12			
<i>Bắt buộc</i>			9			
53.	QQ53003	Kĩ năng bán hàng	3.0	1.5	1.5	
54.	QQ53008	Quản lý vấn đề và xử lý khủng hoảng	3.0	1.5	1.5	
55.	QQ53005	Kỹ năng xã hội 3 – Lễ tân ngoại giao và Hồ sơ xin việc	3.0	1.5	1.5	
<i>Tự chọn</i>			3/9			
56.	QQ56006	Gây quỹ	3.0	2.0	1.0	
57.	QQ56009	Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp - CSR	3.0	1.5	1.5	
58.	QQ56010	Truyền thông quảng bá ngôi sao	3.0	1.5	1.5	
Kiến tập, thực tập, khóa luận tốt nghiệp			25			
59.	QQ54014	<i>Thực tế kinh tế - xã hội</i>	5.0	1.0	4.0	
60.	QQ54015	<i>Thực tập nghề nghiệp</i>	10.0	1.0	9.0	
61.	QQ54016	<i>Khóa luận tốt nghiệp/Tác phẩm tốt nghiệp</i>	10.0	1.0	9.0	
Tổng			144			

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHẤT LƯỢNG CAO

Ngành Quan hệ quốc tế, chuyên ngành Quan hệ quốc tế và Truyền thông toàn cầu

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2874/QĐ-HVBCTT, ngày 25/8/2017

của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

1. Mục tiêu đào tạo

Mục tiêu đào tạo hướng đến nâng cao chất lượng đào tạo Quan hệ quốc tế và truyền thông toàn cầu ở trình độ đại học, cung cấp cho người học một chương trình đào tạo và học tập có chất lượng đạt tiêu chuẩn quốc tế, hướng đến đào tạo sinh viên năng động và có ngoại ngữ tốt, đảm bảo chuẩn đầu ra cao hơn chương trình đào tạo đại trà tương ứng, đáp ứng mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực có tính cạnh tranh cao thời kỳ hội nhập.

Đào tạo cử nhân chất lượng cao chuyên ngành Quan hệ quốc tế và Truyền thông toàn cầu, ngành Quan hệ quốc tế có lập trường chính trị vững vàng, phẩm chất đạo đức tốt, có ý thức phục vụ nhân dân, nắm vững kiến thức về quan hệ quốc tế với chuyên môn và kỹ năng thực hành về truyền thông quốc tế và đường lối, chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước Việt Nam.

2. Chuẩn đầu ra về ngoại ngữ và tin học

- Ngoại ngữ: Người học khi tốt nghiệp đạt trình độ ngoại ngữ B2 khung châu Âu (tương đương 700 điểm TOEIC hoặc 550 điểm TOEFL pBT hoặc 79 điểm TOEFL iBT hoặc 6.5 điểm IELTS).

- Tin học: Người học sau khi tốt nghiệp có kiến thức tin học ứng dụng trình độ B theo yêu cầu của Bộ Giáo dục và Đào tạo, có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong thực tiễn công tác.

3. Định hướng nghề nghiệp của sinh viên sau tốt nghiệp

- Người học có khả năng thực hiện chức trách phóng viên quốc tế, biên tập viên tại các loại hình báo chí khác nhau;

- Làm cán bộ nghiên cứu giảng dạy tại các cơ sở nghiên cứu khoa học, đào tạo cán bộ báo chí và truyền thông đại chúng;

- Làm cán bộ chức năng trong các cơ quan lãnh đạo, quản lý thông tin báo chí hoặc thực hiện các chức trách công tác về quan hệ quốc tế;

- Có thể đảm đương các công việc đối ngoại, thông tin đối ngoại và hợp tác quốc tế phù hợp tại các Bộ, Ban, ngành trung ương, địa phương, các tổ chức chính trị, xã hội, nghề nghiệp và các doanh nghiệp; các tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ.

- Có thể tác nghiệp độc lập và năng động ở môi trường truyền thông quốc tế đồng thời có thể tự học để nâng cao trình độ hoặc tiếp tục được đào tạo ở trình độ sau đại học.

4. Chương trình khung

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Phân bổ		Điều kiện tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	
Khối kiến thức giáo dục đại cương			54			
Khoa học Mác – Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh			13			
1.	TM51001	Triết học Mác- Lênin	3.0	2.0	1.0	
2.	KT51001	Kinh tế chính trị Mác- Lênin	3.0	2.0	1.0	
3.	CN51001	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2.0	1.5	0.5	
4.	LS51001	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3.0	2.0	1.0	
5.	TH51001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2.0	1.5	0.5	
Khoa học xã hội và nhân văn			11			
Bắt buộc			7			

6.	NP51001	Pháp luật đại cương	3.0	2.0	1.0	
7.	CT51001	Chính trị học đại cương	2.0	1.5	0.5	
8.	QT51001	Quan hệ quốc tế đại cương	2.0	1.5	0.5	
<i>Tự chọn</i>			<i>4/12</i>			
9.	TG51002	Tâm lý học đại cương	2.0	1.5	0.5	
10.	XH51001	Xã hội học đại cương	2.0	1.5	0.5	
11.	TT51001	Cơ sở văn hoá Việt Nam	2.0	1.5	0.5	
12.	TG51001	Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn	2.0	1.5	0.5	
13.	TT51002	Lịch sử văn minh thế giới	2.0	1.5	0.5	
14.	CT51002	Khoa học chính sách công	2.0	1.5	0.5	
Khoa học tự nhiên			3			
15.	ĐC51003	Tin học ứng dụng	3.0	1.0	2.0	
Ngoại ngữ			15			
16.	NN51011	Tiếng Anh học phần 1	4.0	2.0	2.0	
17.	NN51012	Tiếng Anh học phần 2	3.0	1.5	1.5	
18.	NN51013	Tiếng Anh học phần 3	4.0	2.0	2.0	
19.	NN51014	Tiếng Anh học phần 4	4.0	2.0	2.0	
Giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng			12			
<i>Bắt buộc</i>			<i>11</i>			
20.	ĐC51015	Lý luận và phương pháp giáo dục thể chất	1.0	1.0	0	
21.	ĐC51016	Kỹ thuật các môn điền kinh	1.0	0	1.0	
22.	ĐC51017	Các bài tập thể dục cơ bản	1.0	0	1.0	
23.	QA51005	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	2.0	2.0	0	
24.	QA51006	Công tác quốc phòng và an ninh	2.0	1.5	0.5	
25.	QA51007	Quân sự chung, chiến thuật, kỹ thuật bắn súng ngắn và sử dụng lựu đạn	3.0	1.0	2.0	
26.	QA51008	Hiểu biết chung về quân, binh chủng	1.0	0.5	0.5	
<i>Tự chọn</i>			<i>1/4</i>			
27.	ĐC51018	Bóng chuyền	1.0	0	1.0	
28.	ĐC51019	Bóng rổ	1.0	0	1.0	
29.	ĐC51020	Võ thuật	1.0	0	1.0	
30.	ĐC51021	Aerobic	1.0	0	1.0	
Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			71			
Kiến thức cơ sở ngành			12			
<i>Bắt buộc</i>			<i>8</i>			
31.	QT52008	Thông tin đối ngoại Việt Nam	2.0	1.5	0.5	
32.	QT52007	Thể chế chính trị thế giới	2.0	1.5	0.5	
33.	QT52001	Địa chính trị thế giới	2.0	1.5	0.5	
34.	QT52004	Lịch sử ngoại giao Việt Nam	2.0	1.0	1.0	
<i>Tự chọn</i>			<i>4/8</i>			
35.	QT56007	Quan hệ công chúng quốc tế	2.0	1.5	0.5	
36.	QT56002	Kinh tế đối ngoại Việt Nam	2.0	1.5	0.5	
37.	QT52005	Ngoại giao kinh tế và văn hóa	2.0	1.5	0.5	
38.	QT52002	Đông phương học	2.0	1.5	0.5	
Kiến thức ngành			14			
<i>Bắt buộc</i>			<i>10</i>			
39.	QT53009	Lịch sử quan hệ quốc tế	3.0	2.0	1.0	
40.	QT53002	Chính sách đối ngoại của một số nước	3.0	2.0	1.0	

		trên thế giới				
41.	QT53010	Lý luận quan hệ quốc tế	2.0	1.5	0.5	
42.	QT53003	Chính sách đối ngoại Việt Nam	2.0	1.5	0.5	
<i>Tự chọn</i>			4/8			
43.	QT53013	Ngoại giao và nghiệp vụ ngoại giao	2.0	1.5	0.5	
44.	QT56004	Luật pháp quốc tế	2.0	1.5	0.5	
45.	QT53014	Quan hệ quốc tế khu vực Châu Á – Thái Bình Dương	2.0	1.5	0.5	
46.	QT53019	Toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế	2.0	1.5	0.5	
Kiểm thức chuyên ngành			35			
<i>Bắt buộc</i>			30			
47.	QT53020	Truyền thông thời đại toàn cầu hóa	3.0	2.0	1.0	
48.	QT56005	Lý luận báo chí quốc tế và báo chí toàn cầu	3.0	2.0	1.0	
49.	QT56006	Lý thuyết và thực hành truyền thông quốc tế	3.0	2.0	1.0	
50.	QT53008	Lao động nhà báo quốc tế	3.0	1.5	1.5	
51.	QT53016	Thông tấn báo chí đối ngoại	3.0	1.5	1.5	
52.	QT53001	Chính luận báo chí đối ngoại	3.0	1.5	1.5	
53.	QT53018	Tổ chức sản xuất sản phẩm truyền thông quốc tế	3.0	1.5	1.5	
54.	QT53017	Tổ chức hoạt động đối ngoại	3.0	1.5	1.5	
55.	QT56008	Tiếng Anh chuyên ngành (1)	3.0	1.5	1.5	
56.	QT56009	Tiếng Anh chuyên ngành (2)	3.0	1.5	1.5	
<i>Tự chọn</i>			5/13			
57.	QT56010	Tiếng Anh chuyên ngành (3)	3.0	1.5	1.5	
58.	QT53007	Kỹ thuật, nghiệp vụ báo chí đối ngoại	2.0	1.0	1.0	
59.	QT53005	Kỹ năng giao tiếp liên văn hoá	2.0	1.0	1.0	
60.	QT53006	Kỹ năng thu thập và xử lý thông tin	2.0	1.0	1.0	
Kiểm thức bổ trợ			10			
<i>Bắt buộc</i>			6			
61.	QT53011	Nghệ thuật phát biểu và phát ngôn đối ngoại	2.0	1.0	1.0	
62.	QT53021	Xây dựng hình ảnh và thương hiệu quốc tế	2.0	1.0	1.0	
63.	QT53004	Giao tiếp và đàm phán quốc tế	2.0	1.0	1.0	
<i>Tự chọn</i>			4/8			
64.	QT56003	Kỹ năng quản trị truyền thông quốc tế	2.0	1.0	1.0	
65.	QT53015	Quản lý báo chí đối ngoại	2.0	1.0	1.0	
66.	QT53012	Nghiệp vụ lễ tân và văn phòng đối ngoại	2.0	1.0	1.0	
67.	QT56001	Biên phiên dịch tiếng Anh chuyên ngành	2.0	1.0	1.0	
Kiểm tập, thực tập, khóa luận tốt nghiệp			25			
68.	QT54017	<i>Thực tế kinh tế - xã hội (trong nước hoặc nước ngoài)</i>	5.0	1.0	4.0	
69.	QT54018	Thực tập nghề nghiệp	10.0	1.0	9.0	
70.	QT54119	Khóa luận tốt nghiệp	10.0	1.0	9.0	
Tổng			150			

CHƯƠNG TRÌNH CỬ NHÂN QUỐC TẾ QUẢNG CÁO, QUAN HỆ CÔNG CHÚNG VÀ TRUYỀN THÔNG

- 1. Tên chương trình:** Cử nhân Quảng cáo, Quan hệ công chúng và Truyền thông
(BA (Hons) Advertising, Public Relations and Media)
- 2. Đơn vị cấp bằng:** Đại học Middlesex
- 3. Đơn vị giảng dạy:** Học viện Báo chí và Tuyên truyền
- 4. Bằng cấp cuối cùng:** Cử nhân (Danh dự)
- 5. Ngôn ngữ:** Tiếng Anh
- 6. Loại hình đào tạo:** Chính quy
- 7. Tiêu chuẩn đầu vào:**

Tiếng Anh: IELTS 6.0. Thí sinh phải đạt điểm tối thiểu 5.5 cho mỗi kỹ năng hoặc tiêu chuẩn quốc tế tương đương.

Chương trình dự bị: Hoàn thành Chương trình dự bị 1 năm do Học viện Báo chí và Tuyên truyền tổ chức và giảng dạy.

8. Mục tiêu của chương trình

- Trang bị cho sinh viên kiến thức và hiểu biết về các hoạt động, quy trình và bối cảnh xã hội của quảng cáo và PR thông qua quan điểm mang tính phê bình được rút ra từ các nghiên cứu truyền thông và văn hoá;

- Tăng cường cơ hội việc làm sau tốt nghiệp bằng việc kết hợp lý thuyết với thực hành nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức làm việc về quảng cáo và PR như một phần trong lĩnh vực truyền thông tiếp thị;

- Trang bị cho sinh viên các kỹ năng tư duy, đặc biệt là kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá và khả năng vận dụng những kỹ năng này một cách sáng tạo nhằm giải quyết các vấn đề thực tế;

- Trang bị cho sinh viên thái độ tích cực, ham hiểu biết nhằm nâng cao năng lực cho quá trình học tập độc lập;

- Khuyến khích và thúc đẩy quá trình học tập tự chủ và độc lập, phát triển các kỹ năng viết và nói thành thạo và năng lực làm việc độc lập cũng như làm việc theo nhóm;

- Chuẩn bị cho sinh viên học cao hơn hoặc làm việc bằng việc mang lại trải nghiệm dạy và học, kích thích và khuyến khích năng lực tư duy và sáng tạo đồng thời phát triển các kỹ năng làm việc xuất sắc.

9. Cấu trúc chương trình

A. Chương trình dự bị (01 năm)

- Sinh viên đạt IELTS 6.0 được miễn học phần IELTS cơ bản, IELTS nâng cao, miễn học phí của 2 học phần này.

- Các học phần còn lại bắt buộc với tất cả sinh viên.

STT	Học phần	Số giờ	Mã học phần
1	IELTS Cơ bản <i>IELTS Foundation</i>	120	FOUND 1001
2	Kỹ năng thuyết trình <i>Public speaking</i>	45	FOUND 1002
3	Tiếng Anh chuyên ngành Truyền thông <i>English for Media</i>	45	FOUND 1003
4	IELTS Nâng cao	120	FOUND 1004

	<i>IELTS Intensive</i>		
5	Nhập môn Truyền thông <i>Introduction to Media</i>	30	FOUND 1005
6	<i>Tiếng Anh học thuật 1</i> Academic English 1	45	FOUND 1006
7	<i>Tiếng Anh học thuật 2</i> Academic English 2	45	FOUND 1007
8	Học qua trải nghiệm <i>Experimental Learning</i>	45	FOUND 1008

B. Chương trình chuyên ngành (03 năm)

Năm	TT	Học phần	Số giờ	Mã học phần
NĂM 1	1	Phân tích truyền thông <i>Media Analysis</i>	300	MED 1000
	2	Sản xuất truyền thông <i>Media Production</i>	300	MED 1001
	3	Nhập môn truyền thông và xã hội <i>Introduction to Media and Society</i>	300	MED 1002
	4	Quảng cáo và PR thực hành <i>Advertising and PR in Context</i>	300	MED 1020
NĂM 2	5	Phương pháp và kỹ thuật nghiên cứu <i>Research Techniques and Approaches</i>	300	MED 2000
	6	Sản xuất truyền thông nâng cao <i>Advanced Media Production</i>	300	MED 2001
	7	Hoạt động quảng bá <i>Promotional Practices</i>	300	MED 2020
	8	Báo chí toàn cầu <i>Global Journalisms</i>	300	MED 2053
NĂM 3	9	Dự án độc lập <i>Independent Project</i>	300	MED 3000
	10	Các vấn đề trong văn hóa quảng bá <i>Issues in Promotional Culture</i>	300	MED 3020
	11	Sự kiện truyền thông và văn hóa tin tức <i>Media Events and News Cultures</i>	300	MED 3052
	12	Quan hệ công chúng quốc tế <i>International Public Relations</i>	300	MED 3057